



CÁC NGUYÊN TẮC THUẾ TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ

2011

SALLY M. JONES
SHELLEY C. RHOADES - CATANACH





CÁC NGUYÊN TẮC THUẾ TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ

Ấn bản năm 2011

SALLY M. JONES

Giáo sư danh dự chuyên ngành kế toán
Đại học thương mại McIntire
Đại học Virginia

SHELLEY C. RHOADES - CATANACH

Phó giáo sư chuyên ngành kế toán
Đại học kinh doanh
Đại học Villanova

Mc
Graw
Hill

McGraw-Hill
Irwin



Công ty McGraw-Hill



McGraw-Hill
Irwin

CÁC NGUYÊN TẮC THUẾ TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ: ẤN BẢN 2011

Được xuất bản bởi McGraw-Hill/Irwin là một đơn vị thuộc công ty cổ phần hợp nhất McGraw-Hill/Irwin, 1221 đại lộ Americas, New York, NY, 10020. Bản quyền © 2011 được xuất bản bởi các đơn vị thuộc công ty cổ phần hợp nhất McGraw-Hill/Irwin. Tất cả các quyền xuất bản đều được đăng ký trước. Các ấn bản trước đây © 2010, 2009 và 2008. **Không phần nào trong xuất bản này sẽ được tái bản hoặc được phân phối dưới bất cứ hình thức nào hay bằng bất cứ phương tiện nào hay được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống khôi phục dữ liệu nào mà không được sự cho phép bằng văn bản của công ty McGraw-Hill/Irwin**, nhưng không giới hạn đối với bất cứ hệ thống nào hay bất cứ việc cất giữ điện tử nào hay bất cứ việc chuyển giao nào hay bất cứ chương trình phát thanh hay truyền hình nào dành cho việc học từ xa. Một số ràng buộc gồm có việc các hình thức điện tử và in ấn sẽ không có thể được sử dụng cho các khách hàng bên ngoài Hoa Kỳ.

Quyển sách này được in trên giấy tái chế

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0 WDQ/ 1 0 9 8 7 6 5 4 3 2 1 0

ISBN 978-0-07-813668-9

MHID 0-07-813668-7

ISSN 1099-5587

Phó chủ tịch và tổng biên tập: Brent Gordon

Phó chủ tịch, EDP/dịch vụ phát hành trung tâm: Kimberly Meriwether David

Giám đốc biên tập: Stewart Mattson

Nhà xuất bản: Tim Vertovec

Phó giám đốc tiếp thị: Dean Karampelas

Biên tập phát triển cao cấp: Daryl Horrocks

Giám đốc dự án cao cấp: Jane Mohr

Điều phối viên thiết kế: Brenda A. Rolwes

Nhà thiết kế trang bìa: Matthew Baldwin

Giám sát sản xuất cao cấp: Laura Fuller

Giám đốc dự án phương tiện truyền thông đại chúng: Balaji Sundararaman

Thợ sắp chữ: công ty trách nhiệm hữu hạn MPS và Macmillam

Kiểu chữ: 10/12 Times Roman

Nhà in: Worldcolor

Tất cả các danh sách thể hiện trên mặt giấy hoặc ở phần cuối của quyển sách được xem như phần mở rộng của trang bản quyền tác giả.

Gửi đến Zane và Tony

SƠ LƯỢC VỀ CÁC TÁC GIẢ

Sally M. Jones là một giáo sư danh dự chuyên ngành kế toán của khoa thương mại McIntire thuộc trường đại học Virginia, nơi mà giáo sư đang giảng dạy các môn học thuế bậc đại học. Trước khi tham gia vào đội ngũ giảng dạy tại Virginia vào năm 1992, giáo sư Jones đã giảng dạy 14 năm tại khoa quản trị thuộc đại học Texas ở Austin. Tác giả đã nhận bằng đại học của trường học Augusta, bằng thạc sỹ của trường đại học Texas, bằng tiến sỹ của trường đại học Houston. Tác giả đồng thời cũng là một kiểm toán viên công chứng (CPA). Giáo sư Jones là người tiên phong biên soạn quyển sách *Những Bước Tiến Về Thuế* (nhà xuất bản JAI) và *Những Nghiên Cứu Các Vụ Kiện Của PriceWaterhouse Về Thuế*. Tác giả đã xuất bản một loạt các bài viết trên *Tập san Thuế*, *Nhà tư vấn thuế* và *Tập san Hiệp hội Thuế Hoa Kỳ*. Giáo sư Jones là một nhà diễn thuyết thường niên tại các cuộc hội nghị và các buổi hội thảo chuyên đề, bà nguyên là Chủ tịch Hiệp hội Thuế Hoa Kỳ và năm 2000 và đã nhận giải thưởng Ray M. Sommerfeld dành cho nhà sư phạm tiêu biểu về thuế.

Shelley Rhoades – Catanach là một phó giáo sư chuyên ngành kế toán của đại học Villanova và là một kiểm toán viên công chứng (CPA). Tác giả giảng dạy nhiều khóa học thuế bậc đại học ngắn hạn tại Villanova, bậc cao học chuyên ngành kế toán và các chương trình thuế bậc đại học. Trước khi tham gia vào đội ngũ giảng dạy tại Villanova năm 1998, phó giáo sư Shelley Rhoades – Catanach đã làm việc bốn năm tại khoa đào tạo của đại học Washington ở St.Louis. Tác giả cũng đã phục vụ như một thành viên thỉnh giảng của khoa đào tạo Darden thuộc đại học Virginia và tại INSEAD, một chương trình MBA quốc tế tại Fontainebleau, Pháp. Tác giả đã nhận bằng đại học chuyên ngành kế toán của đại học Nebraska ở Lincoln và bằng tiến sỹ của trường đại học Texas ở Austin. Phó giáo sư Shelley Rhoades – Catanach đã xuất bản các bài báo trên hàng loạt tập san, bao gồm tập san của *Hiệp hội Thuế Hoa Kỳ*, *Tạp chí Kế toán*, *Các Vấn đề trong Giáo dục Kế toán*, *Tập san Giáo dục Kế toán* và *Tạp chí về Các Nghiên cứu Kế toán*. Tác giả đã phục vụ dưới vai trò Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch và Ủy viên Quản trị của Hiệp hội Thuế Hoa Kỳ và nằm trong ban biên tập của *Tập san Hiệp hội Thuế Hoa Kỳ* và *Tập san Kế toán Quốc tế*, *Kiểm toán và Thuế*.

NỘI DUNG TÓM TẮT

Lời chú giải của tác giả

Lời giới thiệu với sinh viên

PHẦN 1

Khám phá môi trường thuế

- | | |
|--|----|
| 1 – Các loại thuế và các quyền đánh thuế | 2 |
| 2 – Các tiêu chuẩn đối với một loại thuế tốt | 20 |

PHẦN 2

Các nguyên tắc cơ bản trong việc hoạch định thuế

- | | |
|--|----|
| 3 – Thuế là các khoản chi phí trong kinh doanh | 43 |
| 4 – Các phương châm cơ bản trong việc hoạch định thuế thu nhập | 63 |
| 5 – Nghiên cứu thuế | 84 |

PHẦN 3

Việc xác định thu nhập tính thuế

- | | |
|---|-----|
| 6 – Thu nhập tính thuế từ các hoạt động kinh doanh | 105 |
| 7 – Các trường hợp mua sắm tài sản cố định và các khoản giảm trừ nhằm thu hồi vốn | 140 |

Phụ lục 7-A Các bảng quy ước giữa quý	174
---------------------------------------	-----

- | | |
|---|-----|
| 8 – Các trường hợp thanh lý tài sản cố định | 178 |
| 9 – Các trường hợp trao đổi tài sản cố định không chịu thuế | 214 |

PHẦN 4

Thuế thu nhập công ty

- | | |
|---|-----|
| 10 – Hình thức một chủ sở hữu, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn (LLC) và công ty cổ phần S | 241 |
| 11 – Người nộp thuế thu nhập công ty | 277 |

Phụ lục 11-A Mục lục M-3 dành cho việc đối chiếu sổ sách kết toán và thu nhập chịu thuế	306
---	-----

- | | |
|---|-----|
| 12 – Việc lựa chọn thực thể kinh doanh | 311 |
| 13 – Các quyền đánh thuế thu nhập công ty | 335 |

PHẦN 5

Người nộp thuế thu nhập cá nhân

- | | |
|---|-----|
| 14 – Công thức tính thuế thu nhập cá nhân | 365 |
| 15 – Hoạch định thù lao và hưu trí | 395 |
| 16 – Hoạch định đầu tư và tài chính cá nhân | 433 |

Phụ lục 16-A Mục lục D - những vấn đề tổng quát	469
---	-----

Phụ lục 16-B Mức thuế suất thuế chuyển giao Liên bang	473
---	-----

- | | |
|-------------------------------------|-----|
| 17 – Thuế của các hoạt động cá nhân | 474 |
|-------------------------------------|-----|

Phụ lục 17-A Bảng tính nhập bảo hiểm xã hội	502
---	-----

PHẦN 6

Quy trình tuân thủ pháp luật về thuế

18 - Quy trình tuân thủ pháp luật về thuế

504

CÁC PHỤ LỤC

A Hiện giá của 1 đô la

523

B Hiện giá chuỗi tiền đều hàng năm của 1 đô la

524

C Mức thuế suất thuế thu nhập năm 2010

525

CÁC NỘI DUNG

Lời chú giải của tác giả

Lời giới thiệu với sinh viên

PHẦN 1

KHÁM PHÁ MÔI TRƯỜNG THUẾ

Chương 1

Các loại thuế và các quyền đánh thuế

Một số thuật ngữ cơ bản	2
Mối liên hệ giữa cơ sở thuế, thuế suất và tiền thuế	4
Đánh thuế theo giao dịch hoặc hoạt động	4
Thuế chuyên dùng	5
Tính lan tỏa của thuế	5
Thuế địa phương	6
Thuế bang	7
Thuế liên bang	9
Các loại thuế thuộc quyền đánh thuế nước ngoài	10
Sự cạnh tranh quyền đánh thuế	11
Tính năng động của thuế	12
Những thay đổi về cơ sở thuế	12
Thuế và quy trình chính trị	13
Các thẩm quyền của Luật thuế Liên bang	13
Thẩm quyền lập pháp	14
Thẩm quyền hành chính	14
Thẩm quyền phán quyết	15
Kết luận	15
Các từ khóa	15
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	16
Các vấn đề ứng dụng	16
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	18
Nghiên cứu các vấn đề	19
Các tình huống hoạch định thuế	19

Chương 2

Các tiêu chuẩn đối với một loại thuế tốt

Các tiêu chuẩn đối với một loại thuế tốt	20
Thuế cần phải đầy đủ	20
Nợ công	21
Làm thế nào để tăng số thu thuế?	22
Dự báo tính tương phản dự báo động	22
Các hành vi phản ứng đối với việc thay đổi thuế suất	23
Thuế cần phải thuận tiện	26
Thuế cần phải hiệu quả	26
Tiêu chuẩn cổ điển của tính hiệu quả	27

Thuế là một công cụ của chính sách tài chính	27
Thuế và sự thay đổi hành vi	28
Thuế cần phải công bằng	30
Khả năng nộp thuế	30
Công bằng theo chiều ngang	30
Công bằng theo chiều dọc	31
Phân phối công bằng	34
Nhận thức về bất công	36
Kết luận	36
Các từ khóa	37
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	37
Các vấn đề ứng dụng	38
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	40
Nghiên cứu các vấn đề	40
Các tình huống hoạch định thuế	40

PHẦN 2

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH KẾ HOẠCH THUẾ

Chương 3

Thuế là các khoản chi phí trong kinh doanh	43
Vai trò của hiện giá thuần trong việc ra quyết định	43
Định lượng dòng tiền	43
Khái niệm về hiện giá	44
Hậu quả của rủi ro	45
Một ví dụ về hiện giá thuần	46
Thuế và các dòng tiền	47
Ý nghĩa của mức thuế suất biên	48
Xem lại ví dụ về hiện giá thuần	49
Sự không chắc chắn về thuế	50
Cấu trúc các giao dịch nhằm giảm thuế	52
Một sự báo trước quan trọng	53
Thị trường giao dịch	53
Kết luận	57
Các từ khóa	57
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	57
Các vấn đề ứng dụng	58
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	61
Các tình huống hoạch định thuế	62

Chương 4

Các phương châm cơ bản trong việc hoạch định thuế thu nhập	63
Tránh thuế - không trốn thuế	63
Làm thế nào để hoạch định thuế thu nhập khả thi?	64
Biến số thực thể kinh doanh	64
Chuyển thu nhập	65
Chuyển giảm trừ	66
Những giới hạn đối với việc chuyển thu nhập	66
Biến số thời kỳ	67
Hoãn lại thu nhập và các chi phí cơ hội	68
Hoãn lại thu nhập và các thay đổi thuế suất	69
Biến số quyền đánh thuế	70

Biến số đặc điểm	71
Xác định giá trị của suất thuế ưu đãi	72
Những giới hạn đối với việc chuyển đổi thu nhập	72
Thuế ân	73
Phát triển các chiến lược hoạch định thuế	74
Việc cân nhắc các chiến lược hỗ trợ	75
Các học thuyết về luật thuế	76
Kết luận	77
Các từ khóa	78
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	78
Các vấn đề ứng dụng	79
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	81
Nghiên cứu các vấn đề	82
Các tình huống hoạch định thuế	82

Chương 5 – Nghiên cứu thuế	84
Phát triển các kỹ năng nghiên cứu thuế	84
Quy trình nghiên cứu thuế	85
Bước 1: Thu thập các sự kiện	86
Bước 2: Nhận định các vấn đề	87
Bước 3: Xác định thẩm quyền liên quan	88
Các thẩm quyền sơ cấp	88
Các thẩm quyền thứ cấp	90
Các chiến lược đối với việc xác định thẩm quyền liên quan	91
Bước 4: Phân tích thẩm quyền	93
Bước 5: Lập lại từ bước 1 đến hết bước 4	96
Bước 6: Truyền đạt các kết luận	97
Kết luận	99
Các từ khóa	99
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	100
Các vấn đề ứng dụng	100
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	102
Nghiên cứu các vấn đề	103
Các tình huống hoạch định thuế	103

PHẦN 3

VIỆC XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ

Chương 6

Thu nhập tính thuế từ các hoạt động kinh doanh	105
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là thu nhập tính thuế	105
Năm tính thuế	106
Thay đổi năm tính thuế	107
Quy đổi thu nhập năm trên Tờ khai thời kỳ chuyển tiếp	107
Các phương pháp kế toán	109
Các mục tiêu của chính sách thuế	110
Phương pháp kế toán tiền mặt	112
Thu nhập xem như đã nhận	113
Chi phí trả trước và tiền lãi	113
Hàng tồn kho	114
Những giới hạn trong việc sử dụng phương pháp tiền mặt của các công ty cổ phần	115

Phương pháp kế toán dồn tích	116
Các viển cảnh trái ngược trong việc xác định thu nhập	116
Chênh lệch vĩnh viễn và chênh lệch tạm thời	117
Chi phí thuế và thuế phải nộp	118
Chênh lệch giữa kế toán thuế và sổ sách kế toán tạm thời	119
Các khoản lỗ hoạt động ròng (NOLs)	125
Vấn đề về các khoản giảm trừ vượt mức	125
Giải pháp: giảm trừ NOL	126
Xác định giá trị của khoản giảm trừ NOL	127
Bỏ qua khoản NOL chuyển về phía sau	128
Kế toán đối với các khoản NOL	128
Kết luận	129
Các nguồn của chênh lệch giữ sổ sách kế toán/thuế	129
Các từ khóa	129
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	130
Các vấn đề ứng dụng	131
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	137
Nghiên cứu các vấn đề	138
Các tình huống hoạch định thuế	138

Chương 7

Các trường hợp mua sắm tài sản cố định và các khoản giảm trừ nhằm thu hồi vốn	140
Chi phí được giảm trừ hay chi phí vốn hóa?	140
Các chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí làm sạch môi trường	141
Các khoản giảm trừ của các chi phí vốn hóa là các khoản trợ cấp	143
Vai trò quyết định của cơ sở thuế	143
Cơ sở, thu hồi vốn và dòng tiền tệ	144
Cơ sở nguyên giá	145
Giới thiệu các phương pháp thu hồi vốn	146
Hàng tồn kho và giá vốn hàng bán	146
Quy định Unicap	147
Tính giá vốn hàng bán	147
Khấu hao các tài sản cố định kinh doanh hữu hình	148
Các khái niệm về khấu hao của sổ sách kế toán và thuế	148
Khuôn khổ MACRS	148
Giới hạn khấu hao đối với ô tô chở khách	154
Quyết định chi phí hóa tài sản Mục 179	154
Thưởng khấu hao	156
Quyết định mua vào tương phản với quyết định đi thuê	157
Phân bổ giá trị các tài sản cố định vô hình	158
Chi phí tổ chức và các chi phí trước khi hoạt động	158
Chi phí đi thuê bất động sản và chi phí nâng cấp	160
Các tài sản cố định vô hình mua vào của công ty	160
Ví dụ tổng quát về khoản mua vào trọn gói	162
Hao mòn nguồn lực tự nhiên	162
Hao mòn tỷ lệ phần trăm	163
Kết luận	164
Các nguồn của chênh lệch giữ sổ sách kế toán/thuế	164
Các từ khóa	165
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	165
Các vấn đề ứng dụng	166

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	171
Nghiên cứu các vấn đề	171
Các tình huống hoạch định thuế	172
Phụ lục 7-A Các bảng quy ước giữa quý	174

Chương 8

Các trường hợp thanh lý tài sản cố định	178
Việc tính thu nhập hoặc lỗ được ghi nhận	178
Các trường hợp bán và trao đổi tài sản cố định	180
Trường hợp người bán tài trợ vốn	182
Những khoản lỗ không được giảm trừ khi bán tài sản cho bên liên kết	184
Đặc điểm thuế của các khoản thu nhập hoặc lỗ vốn	186
Định nghĩa tài sản vốn	187
Giới hạn lỗ vốn	187
Thuế đối với các khoản thu nhập vốn	189
Xem lại định nghĩa tài sản vốn	189
Các trường hợp thanh lý các tài sản không phải là tài sản vốn	190
Hàng tồn kho	190
Các khoản nợ phải thu và tiếp liệu	191
Các tài sản Mục 1231	192
Hồi tố khấu hao	194
Ví dụ tổng quát	197
Các trường hợp thanh lý tài sản khác	199
Trường hợp các tài sản từ bỏ hoặc không còn giá trị	199
Các trường hợp tịch biên tài sản	200
Các trường hợp tổn thất hoặc bị mất cắp tài sản	201
Kết luận	202
Các nguồn của chênh lệch giữ sổ sách kế toán/thuế	202
Các từ khóa	202
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	203
Các vấn đề ứng dụng	203
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	211
Nghiên cứu các vấn đề	212
Các tình huống hoạch định thuế	212

Chương 9

Các trường hợp trao đổi tài sản cố định không chịu thuế	214
Thuế trung lập đối với các trường hợp trao đổi tài sản cố định	214
Trao đổi tài sản cố định không chịu thuế chung	215
Các trao đổi của tài sản cố định đáp ứng điều kiện	215
Luật về cơ sở trao đổi tài sản cố định	216
Tác động của các khoản phải thu về	217
Chênh lệch giữa sổ sách kế toán và thuế trong trường hợp trao đổi tài sản cố định không chịu thuế	218
Tóm tắt	219
Các trường hợp trao đổi tài sản cố định tương tự	219
Các trường hợp trao đổi tài sản cố định thế chấp	222
Các trường hợp thay đổi tài sản cố định ngoài ý muốn	223
Các trường hợp thành lập các thực thể kinh doanh	225
Các trường hợp thành lập công ty	225
Các trường hợp thành lập công ty hợp danh	227

Bán chứng khoán trong vòng 30 ngày	227
Kết luận	228
Các nguồn của chênh lệch giữ sổ sách kế toán/thuế	228
Các từ khóa	228
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	229
Các vấn đề ứng dụng	230
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	235
Nghiên cứu các vấn đề	236
Các tình huống hoạch định thuế	237
Tổng hợp các vấn đề ở Phần 3	237

PHẦN 4

Thuế thu nhập công ty

Chương 10

Hình thức một chủ sở hữu, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần S

Các hình thức một chủ sở hữu	241
Mục lục tổng quát C	242
Thuế việc làm	246
Thuế tự doanh	247
Các công ty hợp danh	248
Thành lập công ty hợp danh	248
Các quy định kê khai thuế của công ty hợp danh	250
Thuế đối với các đối tác hợp danh	252
Điều chỉnh cơ sở lợi nhuận của công ty hợp danh	256
Các công ty trách nhiệm hữu hạn	259
Công ty cổ phần lựa chọn đóng thuế theo chương phụ	260
Các công ty cổ phần có đủ tư cách là công ty cổ phần S	263
Thuế đối với các cổ đông	264
Điều chỉnh giá gốc cổ phiếu của công ty cổ phần S	266
Kết luận	268
Các từ khóa	268
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	268
Các vấn đề ứng dụng	269
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	273
Nghiên cứu các vấn đề	274
Các tình huống hoạch định thuế	275

Chương 11

Người nộp thuế thu nhập công ty

Những đặc điểm pháp lý của các công ty cổ phần	276
Các tập đoàn liên kết	277
Các công ty cổ phần phi lợi nhuận	278
Tính thu nhập tính thuế công ty	279
Giảm trừ các khoản cổ tức được nhận	281
Đối chiếu thu nhập trên sổ sách kế toán và thu nhập chịu thuế	282
Tính thuế công ty cổ phần thông thường	284
Các công ty cổ phần dịch vụ cá nhân	285
Gánh nặng thuế được giảm cho các nhà sản xuất nội địa	285
Các khoản khấu trừ thuế	286
Khấu trừ thuế từ việc cải tạo công trình	287
Thuế tối thiểu điều chỉnh (AMT)	288

Thu nhập tính thuế tối thiểu điều chỉnh	289
Tính AMT	291
Khấu trừ thuế tối thiểu	292
Các quy định nộp thuế và nộp tờ khai	293
Các trường hợp phân phối các khoản lợi nhuận cho các nhà đầu tư	294
Các giải pháp trong việc nộp thuế 2 lần	294
Gánh nặng của thuế công ty	295
Kết luận	295
Các nguồn của chênh lệch giữ sổ sách kế toán/thuế	296
Các từ khóa	296
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	296
Các vấn đề ứng dụng	297
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	302
Nghiên cứu các vấn đề	302
Các tình huống hoạch định thuế	303
Kiểm tra mô phỏng CPA	305
Phụ lục 11-A Mục lục M-3 dành cho việc đối chiếu điều chỉnh sổ sách kế toán và thu nhập chịu thuế	306

Chương 12

Việc lựa chọn thực thể kinh doanh	311
Hoạch định thuế với các doanh nghiệp không chịu thuế	311
Lợi ích thuế của các khoản lỗ trước khi hoạt động	311
Tránh khoản thuế đánh 2 lần đối với thu nhập của doanh nghiệp	312
Chuyển thu nhập giữa các thành viên trong gia đình	313
Công ty hợp danh hay công ty cổ phần S?	317
Các đặc điểm trái ngược	317
Hai tình huống hoạch định	318
Hoạch định thuế các công ty cổ phần không niêm yết	319
Rút tiền ra khỏi công ty cổ phần	319
Sự sụt giảm của việc che chắn thuế công ty	322
Các khoản tiền phạt đối với thu nhập giữ lại của công ty	323
Các tập đoàn kiểm soát	325
Kết luận	326
Các từ khóa	326
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	326
Các vấn đề ứng dụng	328
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	330
Nghiên cứu các vấn đề	331
Các tình huống hoạch định thuế	332
Kiểm tra mô phỏng CPA	334

Chương 13

Các quyền đánh thuế thu nhập công ty	335
Thuế bang và thuế chính quyền địa phương	335
Những hạn theo chế hiến pháp đối với quyền đánh thuế bang	336
Phân chia từng phần thu nhập doanh nghiệp	338
Những gợi ý về hoạch định thuế	339
Thuế của các hoạt động kinh doanh quốc tế	341
Các hiệp định về thuế thu nhập	341
Quyền đánh thuế Hoa Kỳ đối với thu nhập toàn cầu	342
Khấu trừ thuế nước ngoài	342

Những giới hạn trong khấu trừ thuế mỗi năm	342
Các hình thức tổ chức các hoạt động kinh doanh ở nước ngoài	345
Chi nhánh văn phòng và các công ty hợp danh ở nước ngoài	345
Các công ty con nội địa	345
Công ty con ở nước ngoài	346
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của Hoa Kỳ đối với nguồn thu nhập từ nước ngoài	348
Các công ty cổ phần kiểm soát ở nước ngoài	350
Chuyển giá và Mục 482	352
Chênh lệch giữa sổ sách kế toán và thuế liên quan đến các hoạt động ở nước ngoài	353
Kết luận	354
Các nguồn của sự khác biệt giữ sổ sách kế toán/thuế	354
Các từ khóa	354
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	355
Các vấn đề ứng dụng	356
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	360
Nghiên cứu các vấn đề	361
Các tình huống hoạch định thuế	361
Các vấn đề tổng quát đối với Phần 4	362

PHẦN 5

NGƯỜI NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Chương 14

Công thức tính thuế thu nhập cá nhân	365
Hoàn cảnh gia đình của cá nhân	365
Người đã lập gia đình hay vợ hoặc chồng góa	366
Người độc thân	366
Khái quát về cách tính thu nhập tính thuế	367
Thủ tục 04 bước	367
Bước 1: Tính tổng thu nhập	367
Bước 2: Tính tổng thu nhập điều chỉnh	367
Bước 3: Trừ các khoản giảm trừ tiêu chuẩn và các khoản giảm trừ theo khoản mục chi tiêu	368
Bước 4: Trừ tổng giá trị miễn thuế	372
Công thức tính thu nhập tính thuế	374
Tính thuế thu nhập cá nhân	375
Thiệt hại về thuế khi kết hôn tiến thoái lưỡng nan	377
Thuế suất biên thực tế	378
Các khoản khấu trừ thuế cá nhân	380
Khấu trừ cho con	380
Khấu trừ chăm sóc người phụ thuộc	388
Khấu trừ cho người có thu nhập thấp	381
Khấu trừ tại nguồn thuế tiền lương vượt mức	382
Thuế tối thiểu điều chỉnh	383
Bẫy AMT	385
Các quy định nộp thuế và nộp tờ khai	385
Kết luận	387
Các từ khóa	387
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	387
Các vấn đề ứng dụng	388
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	392
Nghiên cứu các vấn đề	393
Các tình huống hoạch định thuế	394

Chương 15	
Hoạch định thù lao và kế hoạch hưu trí	395
Việc giải tiền thù lao	395
Nhân viên hay nhà thầu độc lập?	395
Thuế của việc sắp xếp người lao động	396
Việc sắp xếp lao động chưa đúng quy định	397
Các khoản thanh toán tiền lương, tiền công	399
Các khoản tiền thù lao hợp lý	399
Loại trừ thu nhập kiểm được ở nước ngoài	402
Các lợi ích kinh tế của người lao động	402
Lợi ích kinh tế và các cá nhân tự doanh	403
Hoạch định tiền thù lao với các lợi ích kinh tế	404
Các quyền chọn cổ phiếu của nhân viên	406
Chênh lệch giữa sổ sách kế toán và thuế	407
Các quyền chọn cổ phiếu thưởng	407
Các chi phí liên quan đến công việc	409
Chi phí chuyển vùng	409
Hoạch định hưu trí	410
Các lợi ích thuế của các quỹ hưu trí đáp ứng điều kiện được hưởng thu nhập hoãn lại phải trả	410
Các khoản tiền rút trước hạn khỏi quỹ hưu trí	412
Các loại quỹ có đủ điều kiện được hưởng thu nhập hoãn lại phải trả	413
Quỹ do người chủ chu cấp	413
Quỹ Keogh dành cho các cá nhân tự doanh	417
Các Quỹ hưu trí cá nhân (IRA)	417
Giới hạn khoản đóng góp vào quỹ hưu trí	418
Giảm trừ các khoản đóng góp IRA	419
Các khoản rút tiền khỏi các IRA	420
Chuyển đổi các IRA	421
Kết luận	423
Các nguồn sự khác biệt giữ sổ sách kế toán/thuế	423
Các từ khóa	423
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	424
Các vấn đề ứng dụng	425
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	429
Nghiên cứu các vấn đề	431
Các tình huống hoạch định thuế	431
 Chương 16	
Hoạch định đầu tư và tài chính cá nhân	433
Kinh doanh và các hoạt động đầu tư	433
Các khoản đầu tư tài sản tài chính	433
Thu nhập tiền lãi và cổ tức	434
Tiền lãi miễn thuế	436
Thu nhập tiền lãi hoãn lại phải trả	437
Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và các khế ước tiền trợ cấp mỗi năm	439
Thu nhập hoặc lỗ vốn từ các giao dịch chứng khoán	441
Tính các khoản thu nhập vốn và các khoản lỗ vốn	441
Tính thuế thu nhập vốn hoặc lỗ vốn	443
Các khoản thu nhập vốn và lỗ vốn ròng	443
Mức thuế ưu đãi dành cho thu nhập vốn dài hạn	445
Các nguyên nhân sâu xa đối với một mức thuế suất ưu đãi	446

Giới hạn lỗ vốn	447
Các khoản đầu tư vào các công ty nhỏ	448
Cổ phiếu của công ty nhỏ	448
Cổ phiếu Mục 1244	448
Chi phí đầu tư	449
Chi phí lãi vay đầu tư	449
Các khoản đầu tư vào bất động sản	450
Đất chưa sử dụng	450
Bất động sản cho thuê	451
Các khoản đầu tư vào các hoạt động không trực tiếp tham gia điều hành	452
Giới hạn lỗ hoạt động đầu tư không trực tiếp tham gia điều hành	453
Hoạch định với các khoản lỗ hoạt động đầu tư không trực tiếp tham gia điều hành	455
Hoạch định chuyển nhượng tài sản	455
Hệ thống thuế chuyển giao	456
Thuế quà tặng	456
Thuế di sản	458
Kết luận	459
Các từ khóa	460
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	460
Các vấn đề ứng dụng	461
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	466
Nghiên cứu các vấn đề	467
Các tình huống hoạch định thuế	467
Phụ lục 16-A Mục lục D - những vấn đề tổng quát	469
Phụ lục 16-B Mức thuế suất thuế chuyển giao Liên bang	473
Chương 17	
Thuế của các hoạt động của cá nhân	474
Tổng thu nhập nhận được từ bất cứ nguồn nào	474
Các khoản thu nhập cá nhân	474
Các khoản thanh toán theo luật định	475
Các khoản chi trả chuyển giao từ chính quyền	476
Các khoản thu nhập khi bán các tài sản cá nhân	478
Các chi phí cá nhân	478
Các chi phí chăm sóc y tế	479
Các khoản nộp thuế của địa phương, bang và nước ngoài	479
Các khoản đóng góp từ thiện	480
Các khoản trợ cấp thuế dành cho giáo dục	481
Các khoản lỗ cá nhân	482
Các khoản lỗ khi bán các tài sản cá nhân	481
Các khoản lỗ do hư tổn và bị mất cắp	483
Các khoản lỗ do sở thích cá nhân hoặc cờ bạc	483
Thuế của quyền sở hữu nhà	485
Giảm trừ tiền lãi thế chấp nhà	485
Các nhà nghỉ	486
Loại trừ tiền lãi phát sinh từ việc bán căn nhà chính	487
Các khoản giảm trừ theo từng khoản mục chi tiêu giống như điều chỉnh AMT	488
Kết luận	489
Các từ khóa	489
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	489
Các vấn đề ứng dụng	490

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	495
Nghiên cứu các vấn đề	496
Các tình huống hoạch kế hoạch sách thuế	497
Những vấn đề tổng quát ở Phần 5	497
Các mô phỏng cuộc thi CPA	500
Phụ lục 17-A Bảng tính nhập bảo hiểm xã hội (phỏng theo công bố 915 của IRS)	502

PHẦN 6

QUY TRÌNH TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Chương 18

Quy trình tuân thủ pháp luật về thuế	504
Các quy định nộp tờ khai và nộp thuế	504
Phạt chậm nộp tờ khai và chậm nộp thuế	505
Xử lý tờ khai thuế	506
Quy trình kiểm tra thuế	507
Các quyền của người nộp thuế	509
Các khoản phạt do không tuân thủ quy định thuế	509
Các khoản phạt đối với người lập tờ khai thuế	511
Tranh cãi về kết quả của cuộc kiểm tra thuế	512
Việc kiện tụng thuế	512
Một vụ kiện lịch sử: Lori Williams v. United State	513
Làm cho hệ thống luật thân thiện hơn với người nộp thuế	514
Các thủ tục thu thuế của Sở thuế Liên bang Hoa Kỳ	515
Luật người phối ngẫu vô tội	516
Kết luận	517
Các từ khóa	517
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận	517
Các vấn đề ứng dụng	519
Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	521
Các vấn đề nghiên cứu	521
Các tình huống hoạch định thuế	522
Phụ lục A Hiện giá của 1 đô la	523
Phụ lục B Hiện giá chuỗi tiền đều hàng năm của 1 đô la	524
Phụ lục C Mức thuế suất thuế thu nhập năm 2010	525

LỜI CHÚ GIẢI CỦA TÁC GIẢ

Quyển sách “Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư” là cách tiếp cận độc nhất vô nhị đối với môn học thuế. Quyển sách này được biên soạn để sử dụng cho các khóa học nhập môn về thuế thuộc chương trình đào tạo ngành kinh doanh bậc đại học ngắn hạn lẫn đại học dài hạn. Mục tiêu của quyển sách này nhằm giúp sinh viên xác định được các vấn đề trọng yếu vốn có về thuế trong kinh doanh và các giao dịch tài chính. Quyển sách này tập trung vào những khái niệm cơ bản, sự thấu đáo trong việc cung cấp một hệ thống tham khảo lâu dài cho việc nghiên cứu đối với các chủ đề thuế cao cấp trong tương lai. *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư* khác với các quyển sách nhập môn truyền thống, quyển sách này không thể hiện lại các chi tiết chuyên môn khiến cho việc nghiên cứu thuế giống như một cơn ác mộng đối với các sinh viên ngành kinh doanh. Các quyển sách truyền thống bị hướng nặng vào việc tuân thủ và thuyết phục các sinh viên rằng luật thuế liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai của họ là vô cùng phức tạp và được chuyên môn hóa. Quyển sách này chỉ nỗ lực làm điều ngược lại bằng cách thuyết phục các sinh viên không chỉ hiểu biết về vấn đề thuế liên quan mà còn bình phẩm về những thành công của họ trong giới kinh doanh.

Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư có bản gốc đầu tiên vào năm 1989 trên Báo Bìa trắng với tựa đề *Những triển vọng trong giáo dục: Năng lực tiềm tàng để thành công trong nghề nghiệp kế toán*, được đồng xuất bản với công ty kế toán công Big Eight. Báo Bìa trắng đã nhanh chóng làm thức tỉnh đối với việc tập trung vào chuyên môn hẹp của chương trình kế toán bậc đại học ngắn hạn và đã kêu gọi tầm quan trọng của công cuộc giáo dục dựa trên một tập hợp phong phú các kỹ năng kinh doanh cần thiết để thành công trong nghề nghiệp. Ủy Ban Thay Đổi Giáo Dục Kế Toán AECC đang hoạt động dưới sự bảo hộ của Hiệp Hội Kế Toán Hoa Kỳ đi theo triết lý được phản ánh trong Báo Bìa trắng. Vào tháng 9 năm 1990, AECC đã xuất bản Bản Tuyên Bố Lập Trường Số 1 với tựa đề *Mục Tiêu Của Việc Giáo Dục Các Kế Toán Viên*. Bản Tuyên Bố này nhắc lại rằng việc giáo dục ngành kinh doanh bậc đại học ngắn hạn nên cung cấp nền tảng cơ bản cho việc học tập suốt đời.

Mặc dù có những lời kêu gọi này dành cho việc cải cách nhưng vẫn còn nhiều môn học thuế ở bậc đại học ngắn hạn được dạy theo kiểu truyền thống căn cứ theo mô hình được triển khai nửa thế kỷ qua. Trong kỷ nguyên hiện đại của việc giáo dục kinh doanh (sau thế chiến), thế hệ trẻ đầu tiên của đội ngũ giáo viên thuế là những người đang hành nghề: những kế toán hoặc người được ủy quyền là trợ giảng của khoa đã cho các sinh viên làm quen với những điều bí ẩn của Luật thuế Liên Bang được ban hành vào năm 1954. Những người đang hành nghề này đã dạy các sinh viên của họ theo đúng cách mà họ đã đào tạo cho nhân viên của họ. Bằng cách làm như vậy, họ đã cho ra lò mô hình theo định hướng tuân thủ. Thế giới ngày nay, mô hình truyền thống là một mô hình đã lỗi thời. Các sinh viên ngành kinh doanh không cần phải học làm như thế nào để tạo ra thông tin thuế. Thay vào đó, họ phải học làm thế nào để sử dụng thông tin thuế để ra các quyết định tài chính và các quyết định kinh doanh tốt.

MỘT MÔ HÌNH MỚI CHO KHÓA HỌC NHẬP MÔN VỀ THUẾ

Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư cung cấp một mô hình để đáp ứng nhu cầu giáo dục sinh viên ngành thuế trong thế kỷ 21. Mô hình này dựa trên ba nguyên lý cơ bản:

- **Nguyên lý cơ bản thứ 1: Sinh viên nên tìm hiểu luật thuế như một thành phần được hòa nhập vào trong một môi trường kinh tế phức tạp.** Họ nên nhận thức được về vai trò của thuế thể hiện trong việc đưa ra các quyết định tài chính và sinh viên phải hiểu việc đánh thuế như thế nào để thúc đẩy người dân và các tổ chức tham gia vào các giao dịch cụ thể.
- **Nguyên lý cơ bản thứ 2: Sinh viên nên lĩnh hội luật thuế như một tổng thể có hệ thống hơn là việc gộp nhặt các luật và các văn bản hướng dẫn rời rạc.** Họ nên tìm hiểu các luật chung về thuế hơn là vô số các điều ngoại lệ gây nên xáo trộn chứ không làm sáng tỏ các luật chung. Sinh viên nên hiểu rõ các luật

chung áp dụng như thế nào cho tất cả các doanh nghiệp đang nộp thuế trước khi họ tìm hiểu luật cá biệt chỉ áp dụng với các doanh nghiệp riêng biệt như thế nào. Cuối cùng, họ nên học luật áp dụng cho các loại giao dịch phổ biến hơn là luật áp dụng cho một giao dịch đặc biệt.

- Nguyên lý cơ bản thứ 3: Sinh viên học các khái niệm cơ bản và có một hệ thống tham khảo lâu dài mà họ có thể hòa nhập vào trong những sự thay đổi liên tục các chi tiết chuyên môn vụn vặt của luật. Sự phát triển nhanh chóng của luật thuế đưa đến kết quả là nhiều thông tin chi tiết trong những quyển sách thuế bậc đại học nhưng lại chỉ được sử dụng trong khoảng thời gian ngắn. Cho đến bây giờ những yếu tố trọng yếu của luật – các nền tảng của lập pháp và các phán quyết – không thay đổi đối với từng đạo luật thuế mới. Sinh viên, những người nắm vững những yếu tố trọng yếu này sẽ được chuẩn bị thật sự cho việc học tập suốt đời của họ.

Các tác giả biết rằng các mô hình truyền thống đã lỗi thời và cải cách giáo dục là khó khăn. Tuy nhiên, chúng tôi cũng tin rằng thay đổi cách thức của những giáo sư dạy thuế ở trường cao đẳng và đại học là việc không thể tránh khỏi và đáng làm. Khả năng của chúng tôi dành cho sinh viên là chuẩn bị cho họ đương đầu trong giới kinh doanh với sự chịu đựng nhỏ nhoi với những kỹ năng đã lỗi thời và các kiến thức không liên quan. Hy vọng của chúng ta đó là *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư* là một công cụ có thể giúp sinh viên của chúng ta phát huy khả năng đó.

QUYỀN SÁCH NÀY ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG KHOÁ HỌC THUẾ CỦA HỌC KỲ ĐẦU TIÊN

Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư được thiết kế để sử dụng cho một khóa học nhập môn về thuế một học kỳ (15 tuần). Các giảng viên có thể chọn giảng từng chương trong số 18 chương của quyển sách trong trọn một tuần và có thể trong ít hơn một tuần. Các giảng viên thậm chí có thể bỏ qua các chương ít liên quan đến các nhu cầu đào tạo cho các sinh viên. Các sinh viên ngành kinh doanh, những người hoàn tất một khóa học một học kỳ dựa trên cơ sở quyển sách này sẽ được chuẩn bị tốt cho nhiệm vụ trong môi trường thuế hiện đại. Nếu họ bị bắt buộc (hoặc sẽ tự chọn) để thực hiện một khóa học thuế thứ hai, họ sẽ có một nền móng lý thuyết vững chắc được xây dựng qua khóa học.

Đây là ấn bản hàng năm thứ 14 của *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư*. Chúng tôi có các sinh viên chuyên về luật thuế đủ lâu dài để tin rằng ấn bản này không liên quan đến các sai phạm chuyên môn kể cả mỗi chủ đề liên quan. Những người thông qua quyển sách chắc chắn sẽ có nhiều gợi ý xuất sắc để cải thiện ấn bản lần tới. Chúng tôi chào đón bất cứ và tất cả các lời phê bình và khuyến khích nào từ phía các đồng nghiệp giáo viên. Hãy gửi e-mail cho chúng tôi (smj7q@virginia.edu và Shelley.rhoades@villanova.edu).

Sally M. Jones
Shelley C. Rhoades-Catanach

CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

Nội dung và kết cấu của quyển sách này tương thích nhiều với Chương trình giảng dạy thuế theo mô hình đã được đề xuất bởi Viện nghiên cứu CPA Hoa Kỳ (AICPA). Theo AICPA, khóa học nhập môn thuế sẽ trình bày cho các sinh viên một phạm vi rộng về các khái niệm thuế và nhấn mạnh vai trò của thuế trong quy trình ra quyết định kinh doanh. Theo chương trình giảng dạy theo mô hình này, các sinh viên trước tiên được học cách đo lường thu nhập chịu thuế từ các giao dịch kinh doanh và các giao dịch tài sản. Sau đó, họ được giới thiệu về các loại hình khác nhau của các thực thể kinh doanh và những việc cân nhắc có một không hai với từng loại hình kinh doanh đó. Thuế cá nhân sẽ là một trong những chủ đề cuối cùng được đưa ra nhưng không là chủ đề được tập trung chính trong khóa học. Do *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư* phản ánh phương pháp sư phạm được gợi ý này, quyển sách là lý tưởng cho các khóa học dựa trên cơ sở chương trình giảng dạy thuế theo mô hình của AICPA.

Phần 1 gồm 2 chương giúp sinh viên hiểu rõ về môi trường thuế toàn cầu. Chương 1 miêu tả môi trường thuế dưới dạng mối quan hệ theo quy định pháp luật giữa thuế, những người nộp thuế và các quyền đánh thuế. Các định nghĩa của các từ khóa được trình bày, các loại thuế chính được nhận biết. Chương 2 xem xét môi trường thuế từ một triển vọng có tính quy phạm bằng cách đặt câu hỏi “Các đặc điểm của một loại thuế tốt là gì?” Các sinh viên được giới thiệu những quan điểm về tính hiệu quả của thuế và tính công bằng của thuế và biết được các niềm tin thuộc về chính trị tương phản như thế nào giữa tính hiệu quả và tính công bằng sẽ tiếp tục hình thành nên môi trường thuế.

Phần 2 tập trung vào việc trình bày phương pháp luận trong việc kết hợp chặt chẽ các yếu tố của thuế vào trong các quyết định kinh doanh.

Chương 3 giới thiệu vai trò chủ chốt của hiện giá thuần của dòng tiền trong việc đánh giá các sự lựa chọn tài chính có thể thay thế. Sinh viên học cách tính toán như thế nào các khoản chi phí thuế và các khoản tiết kiệm thuế và làm sáng tỏ chúng dưới dạng các dòng tiền như thế nào.

Chương 4 trình bày các phương châm cơ bản của việc hoạch định thuế thu nhập. Những đặc điểm của luật thuế tạo ra các cơ hội cho việc hoạch định được lý giải và các phương pháp kỹ thuật tổng quát để nhận được lợi ích từ các cơ hội đó cũng được phân tích.

Chương 5 cung cấp một tổng quan súc tích của quy trình nghiên cứu thuế và chuẩn bị cho các sinh viên để giải quyết các vấn đề nghiên cứu được tập trung ở phần cuối của mỗi chương. Chương này giải thích 6 bước trong quy trình nghiên cứu thuế và có một ví dụ dồn tích lại của việc áp dụng từng bước cho một trường hợp nghiên cứu.

PHẦN 1

Khám phá môi trường thuế

- | | |
|--|----|
| 1 – Các loại thuế và các quyền đánh thuế | 2 |
| 2 – Các tiêu chuẩn đối với một loại thuế tốt | 20 |

PHẦN 2

Các nguyên tắc cơ bản trong việc hoạch định thuế

- | | |
|--|----|
| 3 – Thuế là các khoản chi phí trong kinh doanh | 43 |
| 4 – Các phương châm cơ bản trong việc hoạch định thuế thu nhập | 63 |
| 5 – Nghiên cứu thuế | 84 |

PHẦN 3

Việc xác định thu nhập tính thuế

- | | |
|---|-----|
| 6 – Thu nhập tính thuế từ các hoạt động kinh doanh | 105 |
| 7 – Các trường hợp mua sắm tài sản cố định và các khoản giảm trừ nhằm thu hồi vốn | 140 |

Phụ lục 7-A Các bảng quy ước giữa quý	174
8 – Các trường hợp thanh lý tài sản cố định	178
9 – Các trường hợp trao đổi tài sản cố định không chịu thuế	214

Phần 3 tập trung vào việc định lượng thu nhập chịu thuế của công ty. Chương 6 trình bày việc tính toán thu nhập hoặc các khoản lỗ từ các hoạt động kinh doanh đang diễn ra, đặc biệt nhấn mạnh về sự chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế và thu nhập ròng theo các quy định của báo cáo tài chính.

Chương 7 và 8 khám phá các gợi ý về thuế của những trường hợp mua vào và trường hợp thanh lý tài sản kinh doanh, trong khi đó chương 9 được dành hết cho những trao đổi tài sản không chịu thuế.

PHẦN 4

Thuế thu nhập công ty

10 – Hình thức một chủ sở hữu, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn (LLC) và công ty cổ phần S	241
11 – Người nộp thuế thu nhập công ty	277

Phụ lục 11-A Mục lục M-3 dành cho việc đối chiếu sổ sách kết toán và thu nhập chịu thuế	306
---	-----

12 – Việc lựa chọn thực thể kinh doanh	311
13 – Các quyền đánh thuế thu nhập công ty	335

Phần 4 Các giáo viên, sinh viên tính toán thuế thu nhập công ty như thế nào. Chương 10 miêu tả chức năng của các hình thức sở hữu một chủ, các công ty hợp danh, các công ty trách nhiệm hữu hạn, các công ty cổ phần S như đường dẫn của thu nhập, trong khi đó chương 11 thảo luận về các công ty cổ phần như một thực thể chịu thuế theo quyền lợi của chính thực thể này. Chương 12 được xây dựng trên cơ sở hai chương trước bằng cách khám phá các gợi ý về việc hoạch định thuế với sự lựa chọn các thực thể kinh doanh. Chương 13 mở rộng phạm vi thảo luận bằng cách xem xét những vấn đề đặc biệt trong hoạt động của các doanh nghiệp diễn ra ở nơi có hơn 01 cơ quan có thẩm quyền thuế. Chương này giới thiệu cả về chiến lược hoạch định thuế quốc tế lẫn liên bang.

PHẦN 5

Người nộp thuế thu nhập cá nhân

14 – Công thức tính thuế thu nhập cá nhân	365
15 – Hoạch định thù lao và hưu trí	395
16 – Hoạch định đầu tư và tài chính cá nhân	433

Phụ lục 16-A Mục lục D - những vấn đề tổng quát	469
---	-----

Phụ lục 16-B Mức thuế suất thuế chuyển giao Liên bang	473
---	-----

17 – Thuế của các hoạt động cá nhân	474
-------------------------------------	-----

Phụ lục 17-A Bảng tính nhập bảo hiểm xã hội	502
---	-----

Phần 5 tập trung vào các luật và các văn bản hướng dẫn thuế có một không hai đối với các cá nhân. Chương 14 giới thiệu công thức tính thuế thu nhập cá nhân và giúp cho sinh viên quen với những phức tạp trong việc tính thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân. Chương 15 gồm việc hoạch định tiền thù lao và quỹ hưu trí. Chương 16 gồm hoạt động đầu tư, cho thuê và giới thiệu hoạch định chuyển giao tài sản. Cuối cùng, Chương 17 phân tích thuế của các hoạt động cá nhân với việc nhấn mạnh đặc biệt về quyền sở hữu nhà.

PHẦN 6

Quy trình tuân thủ pháp luật về thuế

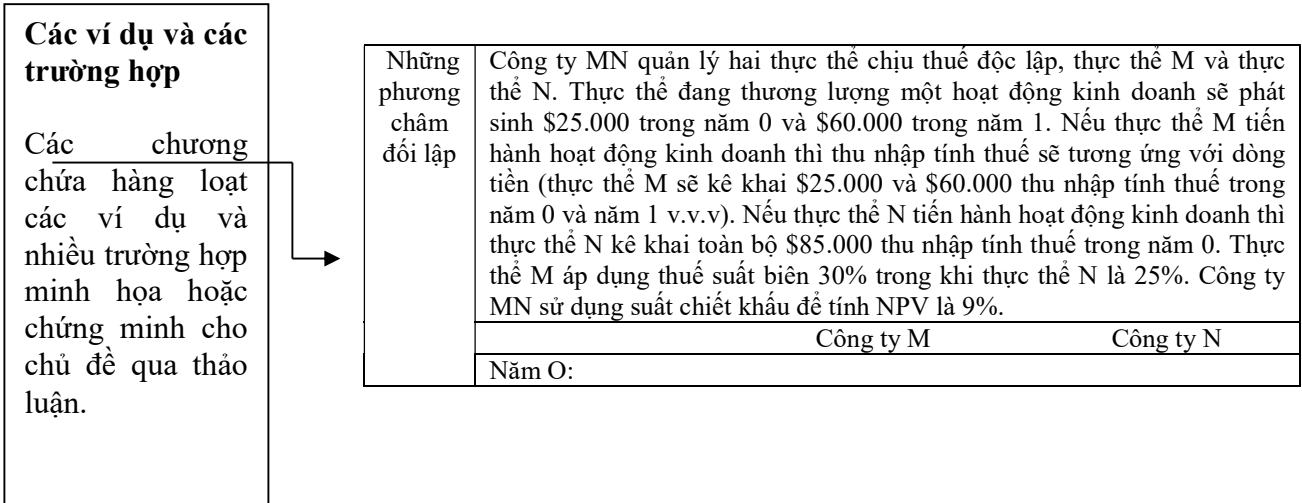
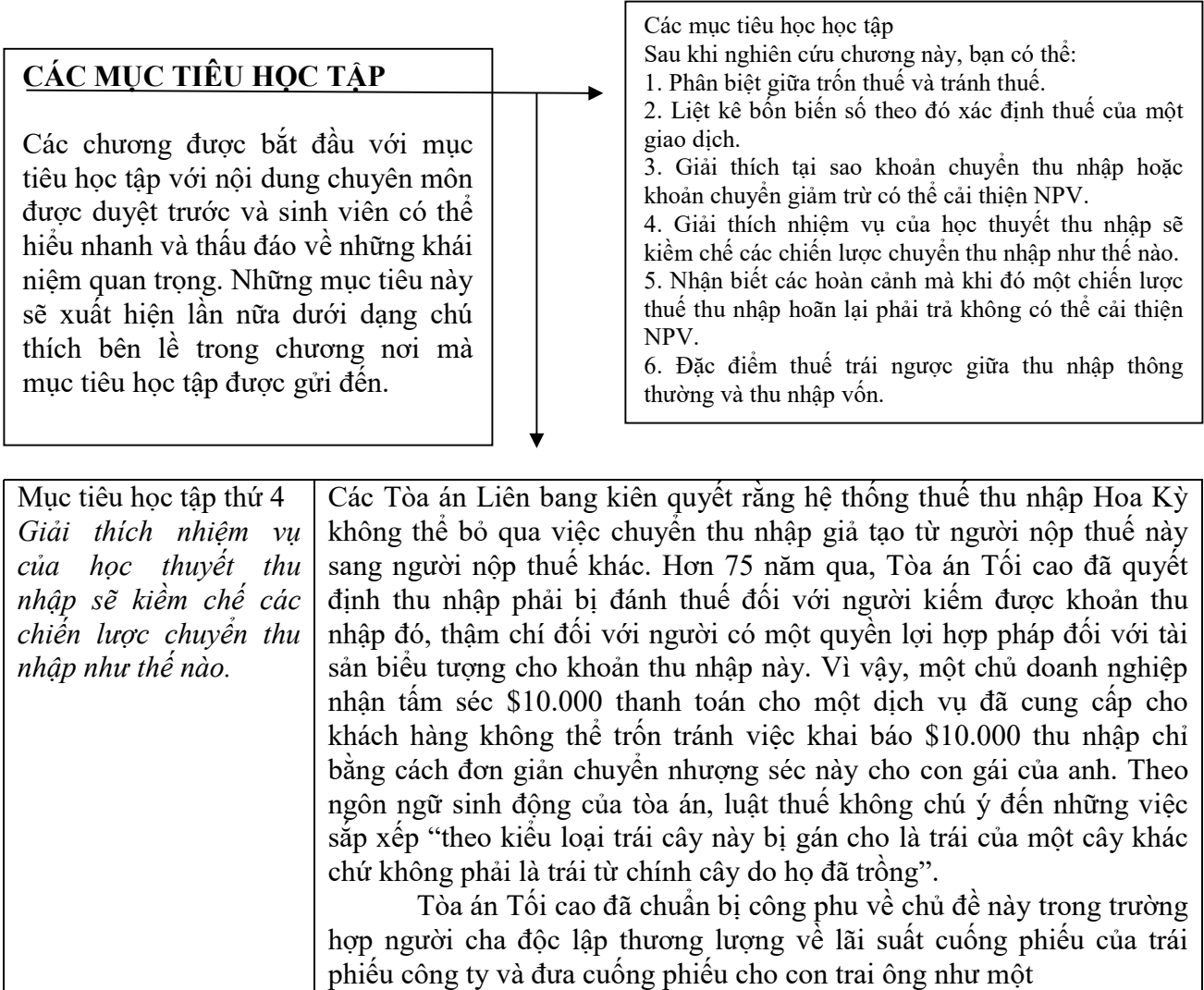
18 - Quy trình tuân thủ pháp luật về thuế	504
---	-----

CÁC PHỤ LỤC

A Hiện giá của 1 đô la	523
B Hiện giá chuỗi tiền đều hàng năm của 1 đô la	524
C Mức thuế suất thuế thu nhập năm 2010	525

Phần 6 gồm chương 18, chương giới thiệu về những vấn đề thủ tục hành chính quan trọng đang đe dọa những người nộp thuế. Chương này bao gồm các luật căn bản trong việc nộp thuế và nộp các tờ khai thuế và các hình phạt đối với những người nộp thuế vi phạm luật. Chương 18 cũng miêu tả quy trình phán xét pháp luật mà thông qua đó, Sở Thuế Liên bang và người nộp thuế sẽ giải quyết những khác biệt giữa họ.

CÁC CÔNG CỤ HỌC TẬP CHỦ YẾU



	Dòng tiền trước thuế	\$25.000	
	Thu nhập tính thuế	\$25.000	\$85.000

Trao đổi thêm về thuế

Mỗi chương bao gồm các khoản “Trao đổi thêm về thuế”. Các khoản này làm nổi bật các chiến lược hoạch định thuế mới, các sự kiện về thuế, các đề nghị lập pháp, hoặc các giao dịch có sáng kiến với các gợi ý về thuế thú vị được thông báo trên báo chí kinh doanh.

Trao đổi thêm về thuế - Băng nhạc rock Ai – Len U2 đã chuyển một phần công ty xuất bản băng nhạc hữu hạn U2 ra khỏi Ai – Len sang công ty quản trị tài chính Hà Lan mà Rolling Stones đã sử dụng vì thu nhập về bản quyền bị đánh thuế ở Ai – Len nhưng hoàn toàn được miễn thuế tại Hà Lan.	Công ty Y hoạt động tại bang Y, bang này quy định thuế suất cố định 4% trên thu nhập doanh nghiệp. Công ty Z hoạt động tại bang Z, bang này quy định thuế suất cố định 10% trên thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định của liên bang, các khoản thuế thu nhập bang đã nộp được giảm trừ khi tính thu nhập tính thuế liên bang. Cả hai công ty đều đối diện với thuế suất liên bang 39%. Theo các sự kiện này, công ty Y và Z có dòng tiền sau thuế như sau.		
		Công ty Y	Công ty Z
	Tiền/Thu nhập trước thuế	\$5.000	\$5.000
	Chi phí thuế bang	(200)	(500)
	Thu nhập tính thuế liên bang	\$4.800	\$4.500
	Chi phí thuế liên bang (thu nhập tính thuế x 39%)	(1.877)	(1.755)
	Dòng tiền sau thuế	\$2.928	\$2.745

CUỐI MỖI CHƯƠNG CỦA QUYỀN SÁCH

Các từ khóa

Các từ khóa được chỉ định in đậm trong quyền sách. Một danh sách của các từ khóa cũng được cung cấp ở phần cuối của chương ở trang tham khảo để cho việc ôn tập được dễ dàng. Định nghĩa của các từ khóa trong các chương được biên soạn trong bảng chú giải thuật ngữ dành cho quyền sách.

Các từ khóa	Các từ khóa	Các từ khóa	Các từ khóa
Phương pháp kế toán dồn tích 115	Thu nhập hiện hữu 120	Lỗ hoạt động ròng (NOL) 124	
Kiểm tra tất cả các sự kiện 119	Năm tài chính 106	Lỗ hoạt động ròng chuyển về phía sau 125	
Phương pháp trích lập dự phòng 123	Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận rộng rãi (GAAP) 114	Lỗ hoạt động ròng chuyển lên phía trước 125	
Thu nhập mỗi năm 117	Thu nhập gộp 104	Chênh lệch vĩnh viễn 116	
Năm dương lịch 106	Phương pháp kế toán lai 113	Công ty cổ phần dịch vụ cá nhân 114	
Phương pháp kế toán tiền mặt 113	Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên chủ chốt 110	Thu nhập nhận trước 118	
Thu nhập xem như đã nhận 111			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 117			

Các nguồn của chênh lệch giữa sổ sách/thuế	Các nguồn của chênh lệch giữa sổ sách/thuế	Vĩnh viễn	Tạm thời
Các chương 6, 7, 8, 9, 11, 13, và 15 cung cấp một danh sách về các nguồn của những sự chênh lệch giữ sổ sách/thuế đã được giới thiệu trong chương.		- Tiền lãi trái phiếu bang và địa phương - Các khoản thu nhập từ hợp đồng bảo hiểm của các nhân viên chủ chốt và các khoản phí bảo hiểm - Các khoản tiền phạt và các hình thức xử phạt - Các khoản đóng góp chính trị và các chi phí chạy hành lang - Chi phí các bữa ăn và giải trí - Các khoản giảm trừ các hoạt động sản xuất nội địa	- Thu nhập nhận trước - Các khoản nợ xấu - Chi phí dồn tích không đáp ứng kiểm tra tất cả sự kiện - Các trường hợp dồn tích tiền thù lao - Các trường hợp dồn tích bên liên kết - NOL chuyển về phía sau

Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận Sinh viên nỗ lực suy nghĩ bình luận các vấn đề về định nghĩa và về chuyên môn được thể hiện trong chương. Những vấn đề này có xu hướng mở rộng và được thiết kế để sinh viên tham gia tranh luận. Nhiều vấn đề đòi hỏi sinh viên phải hòa nhập vào nội dung quyển sách từ các chương trước đó cho các câu trả lời có hệ thống của họ.	<table> <tr> <th data-bbox="643 926 753 1104">Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận</th><th data-bbox="753 926 1511 1472"></th></tr> <tr> <td data-bbox="643 926 753 1104"></td><td data-bbox="753 926 1511 1472"> 1. Thảo luận về việc lựa chọn năm tính thuế cho các việc kinh doanh sau đây. a. Bán lẻ cây trồng và trung tâm thương mại. b. Hiệu bánh mì Pháp. c. Kinh doanh lau ống khói. d. Kinh doanh chiếu bóng và thể thao. e. Tư vấn phần mềm. 2. Công ty cổ phần DB quản lý ba ngành kinh doanh rất khác nhau. Công ty cổ phần có thể quyết định một phương pháp kế toán tổng quát khác nhau cho từng ngành hoặc chỉ thông qua một phương pháp kế toán tổng quát? 3. Công ty LK mua một nhà kho được trang bị nhiều thiết bị làm sạch văn phòng. Một nhân viên phát hiện trong một ngăn kéo bàn có cất giữ những đồng tiền vàng. Toàn án địa phương đã tuyên bố công ty LK có quyền làm chủ sở hữu những đồng tiền vàng trị giá 72.000 FMV này. Công ty LK có ghi nhận thu nhập do sự kiện may mắn này không? </td></tr> </table>	Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận			1. Thảo luận về việc lựa chọn năm tính thuế cho các việc kinh doanh sau đây. a. Bán lẻ cây trồng và trung tâm thương mại. b. Hiệu bánh mì Pháp. c. Kinh doanh lau ống khói. d. Kinh doanh chiếu bóng và thể thao. e. Tư vấn phần mềm. 2. Công ty cổ phần DB quản lý ba ngành kinh doanh rất khác nhau. Công ty cổ phần có thể quyết định một phương pháp kế toán tổng quát khác nhau cho từng ngành hoặc chỉ thông qua một phương pháp kế toán tổng quát? 3. Công ty LK mua một nhà kho được trang bị nhiều thiết bị làm sạch văn phòng. Một nhân viên phát hiện trong một ngăn kéo bàn có cất giữ những đồng tiền vàng. Toàn án địa phương đã tuyên bố công ty LK có quyền làm chủ sở hữu những đồng tiền vàng trị giá 72.000 FMV này. Công ty LK có ghi nhận thu nhập do sự kiện may mắn này không?
Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận					
	1. Thảo luận về việc lựa chọn năm tính thuế cho các việc kinh doanh sau đây. a. Bán lẻ cây trồng và trung tâm thương mại. b. Hiệu bánh mì Pháp. c. Kinh doanh lau ống khói. d. Kinh doanh chiếu bóng và thể thao. e. Tư vấn phần mềm. 2. Công ty cổ phần DB quản lý ba ngành kinh doanh rất khác nhau. Công ty cổ phần có thể quyết định một phương pháp kế toán tổng quát khác nhau cho từng ngành hoặc chỉ thông qua một phương pháp kế toán tổng quát? 3. Công ty LK mua một nhà kho được trang bị nhiều thiết bị làm sạch văn phòng. Một nhân viên phát hiện trong một ngăn kéo bàn có cất giữ những đồng tiền vàng. Toàn án địa phương đã tuyên bố công ty LK có quyền làm chủ sở hữu những đồng tiền vàng trị giá 72.000 FMV này. Công ty LK có ghi nhận thu nhập do sự kiện may mắn này không?				

Các vấn đề ứng dụng Giúp sinh viên thực hành ứng dụng nội dung chuyên môn được diễn đạt trong chương. Hầu hết những vấn đề được định lượng và đòi hỏi việc tính toán phải bắt nguồn từ một giải pháp bằng con số.	<table> <tr> <th data-bbox="665 1623 753 1740">Các vấn đề ứng dụng</th><th data-bbox="753 1623 1511 1986"></th></tr> <tr> <td data-bbox="665 1623 753 1740"></td><td data-bbox="753 1623 1511 1986"> 1. Liên quan tới biểu thuế thu nhập công ty trong Phụ lục C. a. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$48.300 là bao nhiêu? b. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$615.800 là bao nhiêu? c. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$16.010.000 là bao nhiêu? d. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$39.253.000 là bao nhiêu? </td></tr> </table>	Các vấn đề ứng dụng			1. Liên quan tới biểu thuế thu nhập công ty trong Phụ lục C. a. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$48.300 là bao nhiêu? b. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$615.800 là bao nhiêu? c. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$16.010.000 là bao nhiêu? d. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$39.253.000 là bao nhiêu?
Các vấn đề ứng dụng					
	1. Liên quan tới biểu thuế thu nhập công ty trong Phụ lục C. a. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$48.300 là bao nhiêu? b. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$615.800 là bao nhiêu? c. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$16.010.000 là bao nhiêu? d. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$39.253.000 là bao nhiêu?				

	nhiều? 2. Theo các biểu thuế thu nhập cá nhân trong Phụ lục C. a. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một cặp vợ chồng đã kết hôn kê khai thuế chung với thu nhập tính thuế \$51.900 là bao nhiêu?
--	---

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận
Phát triển khả năng của sinh viên để xác nhận các vấn đề thuế được gợi ý bởi một tập hợp các sự kiện và để tuyên bố các vấn đề đó dưới dạng các câu hỏi. Các vấn đề chuyên môn nằm sâu trong các vấn đề này không được thảo luận trong chương. Do đó, các sinh viên phải dựa vào hiểu biết của chính họ về các nguyên tắc cơ bản để phân tích vấn đề, phát hiện mối quan tâm thuế hoặc cơ hội thuế, phát biểu có hệ thống câu hỏi để được giải quyết. Trong thời gian ngắn, các sinh viên phải thực hiện bước đầu tiên trong quy trình nghiên cứu thuế.

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận	Xác nhận những vấn đề về thuế hoặc những vấn đề đã đề nghị theo các tình huống dưới đây, và phát biểu từng vấn đề dưới hình thức một câu hỏi. 1. Ông bà TR là chủ một danh mục đầu tư mang lại tiền lãi sau thuế 7,2%. Bà K là bạn của họ đã khuyến khích họ bán lại danh mục đầu tư này và bắt đầu đầu tư khoản tiền thu được vào doanh nghiệp của bà K, doanh nghiệp kiếm được nhiều lợi ích từ sự ưu đãi thuế có lợi. Do đó tiền lãi sau thuế của doanh nghiệp của bà K đạt 8,4%. 2. Công ty QP phải quyết định có nên xây dựng một nhà máy sản xuất mới tại nước B hay nước C. Nước B không đánh thuế thu nhập. Tuy nhiên, chế độ chính trị không ổn định và đồng tiền của nước này đã mất giá 4 lần qua 3 năm. Nước C có cả hai thứ là thuế suất thuế thu nhập 20% và một chế độ dân chủ ổn định. 3. Tiến sĩ B là một bác sỹ tại phòng khám bệnh tư nhân của ông. Sau nhiều năm, thuế suất biên của ông là 35%. Con gái của bác sỹ P đang là sinh viên trường cao đẳng, không phát sinh khoản thu nhập tính thuế nào. Trong suốt 2 năm qua, bác sỹ B hướng dẫn bệnh nhân của ông chuyển tiền chi trả của họ cho các dịch vụ ông cung cấp sang cho con gái ông.
-----------------------------------	---

Nghiên cứu các vấn đề
Cung cấp các cơ hội sâu hơn cho các sinh viên để phát triển các kỹ năng phân tích của họ. Các vấn đề này bao gồm các kịch bản ngắn gợi ý một hoặc nhiều hơn một vấn đề thuế. Các kịch bản kết luận với các câu hỏi nghiên cứu rõ ràng để các sinh viên trả lời. Để tìm các câu trả lời, họ cần vào một thư viện truyền thống hoặc một thư viện điện tử.

Nghiên cứu các vấn đề	1. Nhà in Bontaine theo cơ sở dồn tích công ty dùng năm dương lịch, phát hành và bán hàng tuần, hàng tháng tạp chí cho hiệu sách và sạp báo bán lẻ. Hợp đồng mua bán đã quy định những người bán lẻ có thể trả lại những tạp chí bán chưa hết trong thời hạn một tháng sau khi mua. Bontaine sẽ trả lại ½ giá mua của các tạp chí trả lại. Suốt tháng 12 năm 2010, Bontaine đã ghi sổ sách kế toán \$919.400 doanh thu bán tạp chí. Suốt tháng 1 năm 2011, Bontaine đã hoàn trả \$82.717 cho những người bán lẻ mà họ đã mua tạp chí trong tháng 12. Botaine có thể giảm trừ tiền được hoàn trả vào thu nhập năm 2010 hay không? 2. Cheap Trade theo cơ sở dồn tích và công ty dùng năm dương lịch và quản lý một công ty môi giới chứng khoán chiết khấu. Cheap Trade chấp nhận đặt lệnh mua hoặc bán chứng khoán theo giá thị trường cho các khách hàng và tính tiền họ một khoản phí môi giới theo hiệu quả của hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian là loại chi phí thấp. Cheap Trade điều hành một lệnh thời điểm “bán”, nhưng danh nghĩa chứng khoán không được chuyển nhượng hợp pháp và thanh toán cho hoặc từ các khách hàng không được
-----------------------	---

Các tình huống hoạch định thuế Tạo cơ hội cho sinh viên kết hợp những kết thức thuế của họ vào trong một khuôn khổ hoạch định kinh doanh. Hầu hết các tình huống liên quan đến những người nộp thuế, họ phải quyết định liệu có đảm trách một giao dịch cụ thể hay không hoặc họ phải lựa chọn giữa các các giao dịch có thể thay thế cho nhau. Các sinh viên phải gánh vác vai trò của những người tư vấn thuế bằng cách gợi ý một tiến trình hoạt động để tối đa giá trị sau thuế của giao dịch.	Các tình huống hoạch định thuế 1. Công ty NS sở hữu 90% cổ phiếu đang lưu hành của công ty T. NS cũng là chủ bất động sản kinh doanh mà T đang cần để sử dụng trong hoạt động của công ty. FMV của tài sản là \$4 triệu và cơ sở điều chỉnh của tài sản của NS là \$5,6 triệu. Cả NS lẫn T đều chịu bậc thuế biên 35%. Thảo luận hàm ý của mỗi cách giải quyết dưới đây của các hoạt động và quyết định và cách giải quyết bạn sẽ gợi ý với NS. a. NS có thể trao đổi bất động sản để lấy các cổ phiếu mới phát hành trị giá \$4 triệu . b. NS có thể bán bất động sản cho T để lấy \$4 triệu bằng tiền. c. NS có thể cho T thuê bất động sản theo giá thuê hợp lý mỗi năm của nó \$600.000. 2. Công ty K là đối tượng nộp thuế không phải là công ty cổ phần, K sở hữu mảnh đất đầu tư có cơ sở \$600.000 qua 4 năm. Hai bên không liên kết muốn có bất động sản của doanh nghiệp K. Bên A đề nghị \$770.000 bằng tiền và bên B đề nghị việc trao đổi mảnh đất khác có FMV \$725.000. Nếu K chấp nhận đề nghị của bên B thì K không còn sở hữu đất trong hai năm nữa trước khi bán nó. FMV của đất chưa sử dụng sẽ tăng giá mỗi năm 10%. Thuế suất của K đối với thu nhập vốn là 15% và K sử dụng suất chiết khấu 7% để tính NPV. Đề nghị nào K nên chấp nhận để tối đa hóa NPV của giao dịch?
---	--

Các mô phỏng cuộc thi CPA Chuẩn bị cho các sinh viên đại diện cho cuộc thi CPA trên máy tính bằng cách thực hiện các vấn đề thuế trong giao diện trang Wed giống nhau được sử dụng trong cuộc thi. Chương 11, 12, và 17 bao gồm các hướng dẫn cho 7 mô phỏng tạp chí CPA Kapan. Cung cấp cho sinh của bạn một sự cạnh tranh sắc sảo bằng việc thông thạo chúng với nội dung và cấu trúc của các câu hỏi thuế lần phần mềm mà qua đó các bài kiểm tra CPA được quản lý.	KAPLAN Tạp chí CPA Mô phỏng cuộc thi CPA Vui lòng viếng thăm trang Wed dành cho mô phỏng CPA trực tuyến: mhhe.com/sjones2011. Công ty cổ phần Kimberly áp dụng năm dương lịch theo căn cứ dồn tích, bắt đầu hoạt động ngày 01/01 năm 1. Các tài khoản được điều chỉnh tiếp sau xuất hiện trên các hồ sơ của Kimberly trong năm kết thúc ngày 31/12, năm 4. Kimberly không phải là luật vốn hóa đồng nhất. <i>Các chủ đề bao gồm trong mô phỏng:</i> • Các khoản thu nhập không chịu thuế • Các khoản chi phí không được khấu trừ • MACRS tương phản với khấu hao trên sổ sách • Giảm trừ cổ tức được nhận • Những chênh lệch giữa sổ sách và kế toán tạm thời • AMT của công ty
---	--

Các phần phụ trợ

Giáo trình của giảng viên

Một **giáo trình của giảng viên** bao gồm một đề cương khóa học, các chủ đề dành cho việc thảo luận trên lớp và việc trình bày các lời gợi ý cho một khóa học thuế nhập môn một học kỳ. Giáo trình của giảng viên cũng cung cấp các giải pháp đã gợi ý cho tất cả các vấn đề và các tình huống ở phần cuối của chương.

Ngân hàng bài kiểm tra

Một ngân hàng bài kiểm tra có lựa chọn đúng/sai, nhiều lựa chọn và việc áp dụng các vấn đề trên một nền tảng Windows.

Các nguồn phần phụ thêm được đặt trên trang trợ giáo trên trung tâm giảng dạy trực tuyến.

Trung tâm giảng dạy trực tuyến.

Một trang Web (www.mhhe.com/sjones2011) bao gồm giáo trình có giá trị dành cho cả giảng viên lẫn các sinh viên. Các giáo trình này bao gồm các tờ chiêu và các khảo vấn trực tuyến dành cho sinh viên với các giải pháp và các lý do căn bản. Tất cả các giáo trình trang Web được tạo ra bởi các tác giả. Trung tâm giảng dạy trực tuyến này (OLC) có thể cung cấp bằng nhiều cách – nhiều giáo sư và sinh viên có thể truy cập trực tiếp thông qua trang Web giáo trình, thông qua PageOut, hoặc trong phạm vi một chương trình quản lý khóa học (như là WebCT, Blackboard, TopClass, hoặc eCollege).

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi muốn cảm ơn những người bạn và các đồng nghiệp, những người tiếp tục chia sẻ các ý kiến của chúng tôi cho quyển sách này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn sự đóng góp của Pat Wilkie (Đại học Virginia) và giáo sư Jim Young (Đại học Northern Illinois). Bài báo của họ với tựa đề “*Việc giảng dạy một khóa học thuế nhập môn: Một khuôn mẫu công thức thuế thu nhập liên bang, các hoạt động của người nộp thuế và các thực thể là người nộp thuế*” trong tập san của Hiệp hội thuế Hoa Kỳ (mùa thu năm 1997) đã ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến kết cấu của quyển sách này. Cũng xin cảm ơn các cá nhân đã xét duyệt ấn bản năm 2010 của quyển sách. Những lời bình luận lão luyện của họ là vô giá và ấn bản này được cải thiện đáng kể theo ý kiến bao hàm của họ:

Carla Cabarle, *Đại học bang Minot*
Sandra Callaghan, *Đại học Texas Christian*
Roy Clemons, *Đại học Florida Atlantic – Boca Raton*
Margaret Costello Lambert, *Cao đẳng cộng đồng Oakland*
Brad Cripe, *Đại học Northern Illinois*
John Darcy, *Đại học Texas Pan American*
William Fowler, *Đại học Abilene Christian*
Bridha Hariharan, *Đại học Saint Francis*
Laurie Hansley, *Đại học Cornell*
Timothy R. Koski, *Đại học bang Middle Tennessee*
Patricia Diane Nipper, *Cao đẳng cộng đồng Southside VA*
Alfonso Oddo, *Đại học Niagara*
Shelby Pohlman, *Đại học North Carolina – Chapel Hill*
Leigh Rosenthal, *Đại học Florida Atlantic – Boca Raton*
AJ Stagliano, *Đại học Saint Joseph*
Martin Stahl, *Cao đẳng bang Empire*
Kanaiyalal Sugandh, *Đại học La Sierra*
William Sullivan, *Cao đẳng Assumption*
Mark Turner, *Đại học Saint Thomas*
Bill Urquhart, *Đại học Florida Atlantic – Boca Raton*
Susan Weihrich, *Đại học Seattle*
Betsy Willis, *Đại học Baylor*
Lorraine Wright, *Đại học bang North Carolina – Raleigh*

Chúng tôi biết ơn toàn bộ nhóm McGraw-Hill/Irwin vì sự hỗ trợ chuyên nghiệp của họ. Đặc biệt, chúng tôi muốn cảm ơn Stewart Mattson, Tim Vertovec, Daryl Horrocks, Jane Mohr, Dean Karampelas, Mathew Baldwin, Debra Sylvester, và Balaji Sundararaman.

Sally M. Jones
Đại học Virginia
Shelley C. Rhoades – Catanach
Đại học Villanova

LỜI GIỚI THIỆU VỚI SINH VIÊN

Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư khám phá vai trò của thuế thể hiện trong cuộc sống hiện đại. Quyển sách được viết cho các sinh viên ngành kinh doanh đã hoàn tất các khóa học nhập môn về kế toán và tài chính và thông thạo các khái niệm kinh doanh cơ bản. Những sinh viên theo miêu tả này sẽ đưa ra các quyết định mà họ phải đánh giá ảnh hưởng của thuế đến quyết định đó, bất chấp con đường sự nghiệp tương lai của họ. Ở mức độ cơ bản nhất, tất cả các quyết định kinh doanh đều có cùng một mục tiêu kinh tế: tối đa giá trị dài hạn thông qua việc gia tăng dòng tiền. Dòng tiền từ bất cứ giao dịch nào đều phụ thuộc vào thuế. Do vậy, các doanh nhân phải hiểu rõ vai trò của thuế trước khi có thể đưa ra các quyết định thông minh dù đại diện cho công ty hay đại diện cho chính bản thân họ.

Thuế là các khoản chi phí kinh doanh

Khi những doanh nhân được hỏi hãy xác định mục tiêu phổ biến của các quyết định kinh doanh, phản hồi ngay lập tức của họ theo chiều hướng mục tiêu đó là làm gia tăng các khoản lợi nhuận. Khi đã cân nhắc để suy nghĩ về năm đã qua, hầu hết họ kết luận cuối cùng về mục tiêu dài hạn của các quyết định kinh doanh là tối đa giá trị của công ty. Trong quyển sách này, **công ty** là một tổ chức kinh doanh nói chung. Các công ty bao gồm các hình thức kinh doanh một chủ sở hữu, các công ty hợp danh, các công ty trách nhiệm hữu hạn, các công ty cổ phần S và các công ty cổ phần thông thường và bất cứ những việc sắp xếp mà thông qua đó người ta có thể điều hành một hoạt động thúc đẩy lợi nhuận. Các nhà quản lý công ty biết rằng các khoản lợi nhuận ngắn hạn và giá trị dài hạn được gia tăng khi các chi phí hoạt động, bao gồm cả thuế được kiểm soát. Các nhà quản lý có kinh nghiệm không bao giờ coi thuế là các chi phí cố định hoặc các chi phí không thể nào tránh khỏi được. Bởi vì bạn sẽ nhanh chóng nhận ra nó, có rất nhiều cơ hội để kiểm soát chi phí thuế của hoạt động kinh doanh.

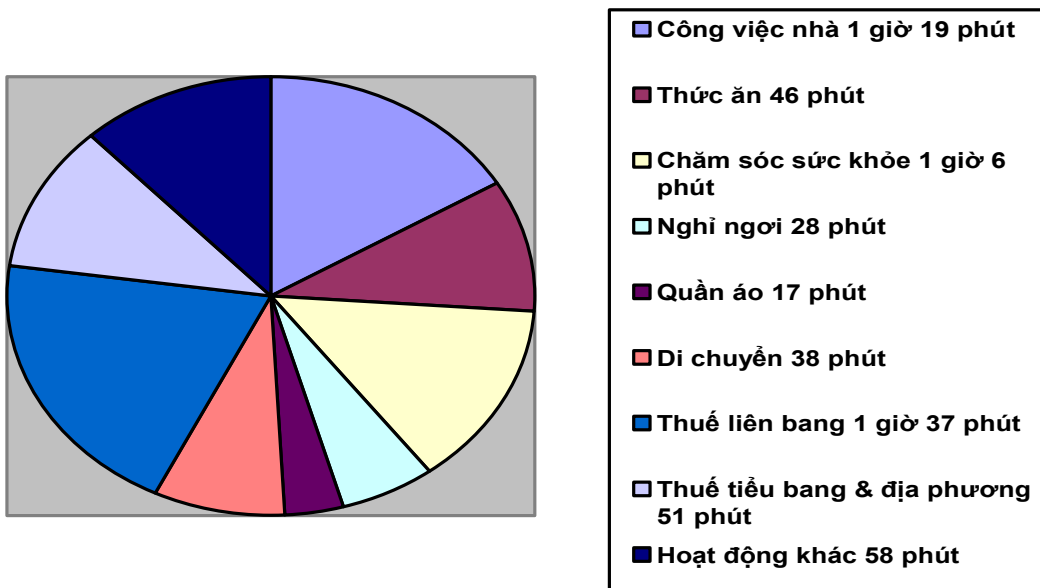
Đoạn văn trên gợi ý rằng việc hoạch định thuế có nghĩa là làm giảm các chi phí thuế để tối đa giá trị của công ty. Các công ty có thể giảm thuế bằng bất cứ các chiến lược nào. Tuy nhiên, chi phí thuế chỉ là một trong các biến số mà các nhà quản lý phải cân nhắc trong việc đưa ra quyết định kinh doanh. Một chiến lược giảm thuế cũng sẽ có các kết quả không như mong muốn, chẳng hạn việc giảm thu nhập hoặc tăng chi phí trong trường hợp không chịu thuế. Do các biến số không chịu thuế nên chiến lược có chi phí thuế ít nhất sẽ không phải là chiến lược tốt nhất. Vì vậy, việc tối thiểu thuế chính bản thân nó sẽ là một mục tiêu thiển cận. Điểm này là quá sơ đẳng và chưa quá quan trọng: *việc hoạch định chiến lược thuế hiệu quả phải xét đến cả các nhân tố thuế lẫn các nhân tố không chịu thuế*. Khi đối mặt với các chiến lược cạnh tranh lẫn nhau, các nhà quản lý sẽ thực hiện chiến lược có thể tối đa giá trị công ty, thậm chí khi chiến lược đó có một chi phí thuế cao hơn các chiến lược có thể thay thế khác. Nói cách khác, các nhà quản lý sẽ không bao giờ để giống như hình ảnh chú chó công ty đứng đằng sau lưng thuế vẫy đuôi.

Thuế là các chi phí của hộ gia đình

Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư tập trung vào thuế thu nhập của các hoạt động công ty và các tổ chức kinh doanh. Điều này không có nghĩa rằng các luật thuế áp dụng cho các cá nhân bị bỏ qua. Trái lại, theo các quy định của thuế thu nhập, các cá nhân và các hoạt động tạo ra lợi nhuận mà họ tham gia được đan xen lẫn nhau. Cũng như bạn sẽ quan sát sự lặp đi lặp lại lần nữa, những người nộp thuế cuối cùng trong mỗi công ty chính là những người mà họ sở hữu và quản lý các công ty đó.

Khi bạn học quyển sách này, hãy cân nhắc vai trò của chính bạn là một người nộp thuế trọn đời. Bất chấp bạn là ai, bạn sống ở đâu hoặc bạn kiếm tiền và tiêu tiền của bạn như thế nào, bạn sẽ nộp thuế theo một căn cứ thông thường cho bất cứ số lượng nào đó của các quyền đánh thuế. Thật ra, tại Hoa Kỳ, tiền thuế là một khoản chi phí cá nhân lớn nhất của hộ gia đình. Biểu đồ hình tròn bên dưới cho thấy rằng một người làm việc ngày tám giờ tiêu tốn hầu hết ba giờ làm việc để nộp thuế bang, thuế địa phương và thuế liên bang.

Vết cần của thuế trong tám giờ trong ngày



Những người thiếu hiểu biết về thuế phải thực hiện một vai trò bị động, họ tham gia vào một hệ thống thuế mà họ không hiểu và qua đó họ hành xử không kiểm soát được. Trái lại, nếu bạn hiểu thuế liên quan đến cuộc sống của bạn như thế nào, bạn có thể thực hiện một vai trò chủ động. Bạn có thể thực hiện các bước đi tích cực để tối thiểu tiền thuế cá nhân của bạn trong một chừng mực được pháp luật cho phép. Bạn có thể ra các quyết định tài chính hiểu biết để nhận được lợi ích từ các cơ hội tiết kiệm thuế. Bạn có thể rút ra các kết luận hợp lý về tính hiệu quả và tính công bằng của các luật thuế hiện hành và có thể hiểu rõ sự xuất sắc của các đề nghị cải cách thuế mang tính cạnh tranh lẫn nhau. Cuối cùng, bạn có thể thay đổi hệ thống bằng việc tham gia như một cử tri theo một quy trình dân chủ.

Các mục tiêu của quyền sách

Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư có ba mục tiêu mà qua đó thúc đẩy việc thiết kế toàn diện quyền sách, việc lựa chọn và đề nghị các chủ đề, cũng như việc phát triển mỗi chủ đề.

Giới thiệu các vấn đề về chính sách thuế

Mục tiêu đầu tiên bạn nên làm quen với các gợi ý về chính sách kinh tế và xã hội của các hệ thống thuế mà qua đó các cấp chính quyền tạo ra số thu. Hầu hết các chủ đề của quyền sách đều gắn liền với môi trường thuế hiện nay và có bao nhiêu công ty đã thành công, thích nghi và nhận được lợi ích của môi trường đó. Nhưng quyền sách cũng đề xuất các vấn đề mô phạm liên quan đến tính hiệu quả và tính công bằng của nhiều đặc điểm của môi trường thuế. Bạn sẽ học các điều khoản cụ thể của luật thuế được dự định để đẩy mạnh hơn các mục tiêu chính sách tài chính của chính quyền. Bạn được mời để đánh giá các mục tiêu này và đến với câu hỏi liệu hệ thống thuế có là một kỹ thuật thích đáng để hoàn thành các mục tiêu đó không.

Quyền sách xác định các khía cạnh tiêu cực tiềm tàng của môi trường thuế. Nó giải thích thuế sẽ ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động của cá nhân hoặc tạo ra các kết quả không như dự tính và không như mong muốn. Bạn sẽ được hỏi để cân nhắc xem liệu các điều khoản cụ thể của luật thuế có thiên vị với một nhóm người nộp thuế hơn là nhóm khác hay không và liệu việc thiên vị như vậy có chính đáng trên bất cứ các nền

tăng đạo đức nào không. Sau khi phát hiện cả những ưu điểm lẫn những nhược điểm của hệ thống thuế hiện hành, bạn có thể rút ra các kết luận của chính bạn về việc hệ thống thuế có thể được cải thiện như thế nào.

Nhịp cầu nối cho khoảng trống giữa tài chính và thuế

Mục tiêu thứ hai của quyển sách là tạo nhịp cầu nối cho khoảng trống học thuật giữa việc nghiên cứu các lý thuyết tài chính và việc nghiên cứu luật thuế. Các khóa học tài chính dạy cho sinh viên ra các quyết định dựa trên cơ sở của các dòng tiền sau thuế. Tuy nhiên, các khóa học này chỉ đưa ra hướng dẫn sơ bộ khi xác định thuế của các giao dịch và bỏ qua các khả năng dành cho việc kiểm soát các chi phí thuế để tối đa dòng tiền. Trong các trường hợp cực đoan, các mô hình tài chính hoàn toàn bỏ qua thuế bằng cách giả định rằng các quyết định kinh doanh được thực hiện trong một môi trường miễn thuế.

Các khóa học luật thuế truyền thống sai lầm trong việc hướng dẫn đối nghịch lại. Các khóa học này dạy cho sinh viên áp dụng các luật ban hành đối với các tình huống rạch ròi, các sự kiện đóng để xác định thuế. Việc áp dụng chính xác luật là mục tiêu học tập. Các sinh viên không được yêu cầu hòa nhập thuế của các giao dịch vào trong một khuôn khổ làm việc để ra một quyết định kinh doanh. Nói cách khác, họ không biến thuế thành các dòng tiền. Các khóa học thuế truyền thống sẽ không khuyến khích sinh viên xem xét các tình huống, sự kiện đóng mà có thể được tái cấu trúc để thay đổi các kết quả thuế và cải thiện các kết quả tài chính. Do đó, các sinh viên thường phát triển sở thích về việc phân tích các giao dịch từ một viễn cảnh *tuân thủ* với tầm nhìn lạc hậu hơn so với một viễn cảnh hoạch định với tầm nhìn tiên bộ.

Việc tập trung của *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư* là nền móng phổ biến được chia sẻ bởi lý thuyết tài chính và luật thuế. Việc kết nối các mối liên hệ giữa hai môn học được nhấn mạnh thông qua quyển sách này. Bạn sẽ học việc hoạch định kinh doanh hiệu quả lệ thuộc như thế nào vào việc đánh giá chính xác của các nhân tố thuế liên quan. Các luật thuế và các văn bản hướng dẫn được giới thiệu và được minh họa trong quyển sách về một khuôn khổ ra quyết định. Phải thừa nhận là, các luật và các văn bản hướng dẫn này là khó khăn đối với giáo viên. Hai nhận xét sẽ làm yên lòng bạn. Thứ nhất, luật thuế là phức tạp và quá nặng về chuyên môn thì việc áp dụng của các nguyên tắc ưu tiên cho việc ra quyết định kinh doanh lại tương đối minh bạch. Thứ hai, bạn có thể học để hiểu rõ các chiến lược hoạch định thuế khi không phải là một chuyên gia tuân thủ thuế lão luyện.

Giảng dạy khuôn khổ của thuế thu nhập

Mục tiêu thứ ba của *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư* là giảng dạy khuôn khổ của thuế thu nhập liên bang, các đặc trưng chi phối của môi trường thuế hiện đại. Dù các chi tiết của luật thay đổi mỗi năm nhưng một điểm đáng chú ý là khuôn khổ của thuế thu nhập đã không thay đổi theo thời gian. Sinh viên, những người học khuôn khổ này không cần lo lắng rằng kiến thức của họ sẽ bị lạc hậu khi Quốc hội sẽ ban hành dự luật thuế mới.

Hệ thống thuế thu nhập liên bang có một tiếng xấu như là luật thuế có một nội dung khó hiểu, khó uốn nắn. Trong khi luật thuế thu nhập là sự kiểm chế phức tạp như các nhà phê bình nó đã đề nghị, khuôn khổ của nó bao gồm một số lượng của các nguyên tắc cơ bản quản lý được. Các nguyên tắc của nó nằm dưới và bao gồm nhiều điều khoản chuyên môn bên trong. Bằng việc tập trung vào các nguyên tắc này, bạn có thể đạt được một trình độ đầy đủ về các kiến thức thuế trong một khóa học nhập môn riêng. Bạn không là chuyên gia lão luyện về thuế, nhưng bạn sẽ là nhà văn học về thuế. Bạn sẽ không có khả năng thực hiện các chiến lược hoạch định thuế tinh vi, nhưng bạn sẽ hiểu rõ các chiến lược này có thể cải thiện dòng tiền và tối đa tài sản hay không.

Do quyển sách này đưa ra một cách tiếp cận theo định nghĩa với luật thuế, các điều khoản, các ngoại lệ, các giới hạn và các vụ kiện đặc biệt đã được rút ra theo nghĩa hẹp và được nhấn mạnh lại. Các chi tiết có khả năng làm lộn xộn không giống như là các nguyên tắc thuế làm sáng tỏ vấn đề luôn được chuyển cho lời chú dẫn ở cuối trang. Khi chúng ta kiểm tra một điều khoản chi tiết của luật, chi tiết của luật sẽ soi sáng cho một khái niệm ẩn chứa bên trong. Hoặc chúng ta sẽ thảo luận một luật chuyên môn học búa nhằm nhấn mạnh những khó khăn thực tế đã chạm trán bởi các chuyên gia thuế, những người không có sự xa xỉ với việc xử lý các khái niệm.

Cách tiếp cận theo định nghĩa làm cho bạn nhạy cảm với các gợi ý thuế của các giao dịch và trau dồi khả năng của bạn để hỏi các câu hỏi thuế tốt. Cách tiếp cận này thể hiện lại tầm quan trọng của các câu trả lời cho những câu hỏi này. Việc hiểu các câu trả lời hoặc chính xác hơn, tìm kiếm các câu trả lời cho các câu hỏi thuế là công việc của các kế toán và các luật sư, những người bỏ ra nhiều giờ cho việc tìm kiếm trong các thư viện để đi đến kết quả đó. Một nhà quản lý kinh doanh nhạy cảm về thuế biết khi nào cần tư vấn các chuyên gia này và có thể hỗ trợ các vấn đề thuế một cách có hệ thống cho các chuyên gia để giải quyết vấn đề. Sự nhấn mạnh của quyền sách về việc xác định vấn đề hơn là giải quyết vấn đề được thể hiện trong các vấn đề ở phần cuối của mỗi chương. Nhiều trong số những vấn đề hỏi bạn để phân tích một tình huống các sự kiện và xác định dễ dàng các mối quan tâm thuế và các cơ hội thuế. Các vấn đề khác giới thiệu bạn với các sự kiện gợi ý các vấn đề thuế mà không có giải pháp chính xác.

Lời dành cho các chuyên ngành kế toán

Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư là một quyển sách nhập môn lý tưởng cho những bạn đang tập trung vào kế toán và những người sẽ hoạch định vững chắc để chuyên môn hóa về thuế. Bạn sẽ hưởng lợi ích to lớn từ việc nắm vững khuôn khổ của thuế thu nhập như là bước đầu tiên cho việc giáo dục chuyên nghiệp của bạn. Việc nắm vững này sẽ là nền tảng cho việc nghiên cứu trong tương lai về các chủ đề cao cấp. Bạn sẽ nhận được một mệnh lệnh của các nguyên tắc cơ bản đáng để tin cậy khi bạn phát triển một khả năng cho môn học của bạn – một khả năng dành cho việc chẩn đoán các vấn đề thuế đã gợi ý bởi các giao dịch không thông thạo và bất thường.

Cách tiếp cận theo định nghĩa là thích hợp cho khóa học thuế đầu tiên do nó tập trung vào các vấn đề rộng lớn liên quan đến hầu hết những người nộp thuế thay vì là các vấn đề eo hẹp đã chạm trán bởi chỉ một vài người nộp thuế. Nếu bạn học các vấn đề này, bạn sẽ chuẩn bị tốt để mở rộng và đào sâu kiến thức thuế của bạn thông qua các kinh nghiệm thực tế chuyên nghiệp. Bạn sẽ hiểu rằng thuế chỉ là một khía cạnh của quy trình ra quyết định kinh tế. Do việc hiểu biết này, những người bạn sẽ trở thành các chuyên gia thuế sẽ được trang bị để phục vụ cho các khách hàng không chỉ như là chuyên gia mà còn là những nhân viên tư vấn kinh doanh.

Việc chuẩn bị cho cuộc thi CPA

Quyển sách này cung cấp việc chuẩn bị tốt cho cuộc thi CPA trên máy tính. Quyển sách trình bày khoảng 90% của nội dung thuế Liên bang riêng biệt của phần văn bản hướng dẫn của cuộc thi. 10% phần nội dung còn lại bao gồm các chủ đề cao cấp luôn luôn thể hiện trong khóa học thuế bậc đại học ngắn hạn trong học kỳ thứ hai.

Cuộc thi CPA bao gồm một sự đa dạng các vấn đề tương tác lẫn nhau đã được thiết kế để kiểm tra kiến thức của bạn về luật thuế và khả năng của bạn để áp dụng luật trong các tình huống thực tế phát sinh. Nhiều trong số các vấn đề dưới hình thức *các mô phỏng*: các vụ kiện ngắn mà trong đó bạn phải chứng minh việc nghiên cứu thuế của bạn và các kỹ năng phân tích của bạn. Đây là các kỹ năng chính xác mà bạn sẽ học, thực hành và chất lọc khi bạn thực hiện phương pháp của bạn thông qua *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư*.

KẾT LUẬN

Các tác giả hy vọng việc giới thiệu này đã truyền đạt tin tức cho người dân, những người quyết định dựa vào một khóa học chuyên biệt về hành động mà không có việc cân nhắc thuế sẽ đưa ra một quyết định không đầy đủ thông tin và có khả năng không chính xác. Bằng cách đến với khóa học của việc nghiên cứu các nội dung được thể hiện trong quyển sách này, bạn sẽ học để xác định các gợi ý về thuế về một hình ảnh toàn cục của các giao dịch. Khi thâm nhập vào giới kinh doanh, bạn sẽ được chuẩn bị để ra quyết định nhằm hợp nhất kiến thức này. Bạn sẽ nhận ra các vấn đề này khi chúng xuất hiện và sẽ mời một chuyên gia thuế trước hơn là sau khi kết thúc một giao dịch với một kết quả thuế đáng kể. Cuối cùng, bạn sẽ hiểu rằng việc hoạch định thuế hiệu quả có thể tiết kiệm nhiều tiền hơn là việc tuân thủ thuế một cách miễn cưỡng nhất.

Phần 1

KHÁM PHÁ MÔI TRƯỜNG THUẾ

Chương 1 – Các loại thuế và các quyền đánh thuế
Chương 2 – Các tiêu chuẩn đối với một loại thuế tốt

CHƯƠNG 1 - CÁC LOẠI THUẾ VÀ CÁC QUYỀN ĐÁNH THUẾ

Các mục tiêu học tập

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể:

1. Định nghĩa các thuật ngữ về thuế, người nộp thuế, gánh nặng thuế và quyền đánh thuế.
2. Diễn đạt mối quan hệ giữa cơ sở thuế, thuế suất và tiền thuế thông qua công thức tính thuế.
3. Miêu tả các loại thuế do chính quyền địa phương, chính quyền bang và chính quyền liên bang được phép thu.
4. Giải thích tại sao các quyền đánh thuế khác nhau cạnh tranh đối với những khoản tiền thuế của cùng một người nộp thuế.
5. Xác định các lý do tại sao các cấp chính quyền phải sửa đổi các hệ thống thuế của họ.
6. Miêu tả ba thẩm quyền sơ cấp của luật thuế liên bang.

Một nhà thám hiểm lập kế hoạch cho chuyến hành trình xuyên qua một vùng lãnh thổ chưa được biết đến bằng cách xem xét kỹ lưỡng bản đồ của vùng lãnh thổ này. Nhà thám hiểm sẽ am hiểu cận kề về các đặc điểm địa lý gồm những tuyến đường chính, những dãy núi, những con sông, hồ, những nơi tập trung dân cư và thu thập các thông tin liên quan đến thời tiết của khu vực cũng như ngôn ngữ và các phong tục tập quán của cư dân ở đó. Kiến thức sơ bộ về môi trường này sẽ giúp cho nhà thám hiểm phát thảo được biểu đồ đường đi và giảm thiểu những hiểm nguy sẽ ngăn trở bước tiến của họ trong những hoàn cảnh không thể tiên liệu.

Đối với sinh viên mới bắt đầu nghiên cứu về thuế thì môi trường thuế nơi các cá nhân và tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ thuế chính là vùng lãnh thổ chưa được biết đến. Chương 1 đưa ra bản đồ của vùng lãnh thổ này. Chương này bắt đầu bằng việc miêu tả môi trường thuế dưới dạng mối quan hệ cơ bản giữa các loại thuế, những người nộp thuế và các cấp chính quyền. Chương này xác định các loại thuế chính mà các doanh nghiệp thường chạm trán và tìm hiểu xem các cấp chính quyền với các quyền đánh thuế bị chồng chéo sẽ cạnh tranh như thế nào về số thu thuế. Khi đọc chương này, sinh viên sẽ hiểu rõ về môi trường thuế, qua đó sẽ đem lại cho họ các lợi ích bằng cách định hướng cho họ hiểu về vai trò của thuế trong quy trình ra quyết định kinh doanh.

Chương này sẽ trình bày cho sinh viên về hai đặc trưng cơ bản của môi trường thuế. Thứ nhất, thuế là có tính *lan tỏa* do thuế được áp dụng phổ biến trong môi trường thuế, thuế xuất hiện với sự đa dạng và tác động đến hầu hết mọi mặt của cuộc sống hiện đại. Thứ hai, thuế có tính *năng động* do luật thuế thường xuyên thay đổi. Việc thay đổi thuế suất phản ánh thực tế về các giả thiết kinh tế chính trị mà qua đó cơ cấu thuế được tính toán và được thay đổi liên tục. Toàn bộ hai đặc trưng này khiến cho môi trường của thuế là một thử thách dành cho nhà quản lý kinh doanh, chúng cũng tạo ra một sinh khí mang lại sức hấp dẫn cho việc học tập hoạch định thuế.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ CƠ BẢN

Mục tiêu học tập thứ 1

Định nghĩa các thuật ngữ về thuế, người nộp thuế, gánh nặng thuế và quyền đánh thuế.

Trước khi bắt đầu việc thám hiểm của chúng ta về môi trường thuế, chúng ta phải định nghĩa một số thuật ngữ cơ bản. **Thuế** được định nghĩa là khoản tiền nhằm chu cấp cho các chi phí của chính quyền. Thuế khác với tiền phạt hoặc hình thức xử phạt do chính quyền áp đặt vì thuế không có ý định ngăn cản hoặc cấm đoán các hành vi sai phạm. Mặt khác, về phía người nộp thuế thì thuế mang tính cưỡng chế hơn là tự nguyện. Thuế khác với số tiền phí do số tiền thuế không cho phép người nộp thuế có quyền được đền đáp bằng một hàng hóa, dịch vụ cụ thể nào. Về mặt lý thuyết, công dân có thể nhận được một số lợi ích nào đó từ phía chính quyền đối với tiền thuế mà họ đã nộp. Tuy nhiên, giá trị của các lợi ích từ phía chính quyền một cá nhân cụ thể nhận được không tương ứng với tiền thuế họ phải nộp. Theo giải thích của Tòa án Tối cao:

Thuế không phải một khoản tiền phải nộp để nhận lợi ích. Thuế là ... một công cụ phân phối gánh nặng chi tiêu của chính quyền. Lợi ích duy nhất mà người nộp thuế được quyền hưởng theo hiến pháp

quy định đó là việc họ được hưởng đặc ân sống trong một xã hội có tổ chức, có trật tự và an ninh bằng việc đóng góp tiền thuế cho các mục tiêu công cộng.

Người nộp thuế là bất cứ một *cá nhân* hay *tổ chức* nào theo luật định phải nộp thuế cho cơ quan thẩm quyền Nhà nước. Tại Hoa Kỳ, từ *người* ám chỉ những *con người* tự nhiên (các cá nhân) và các *công ty cổ phần*. Các công ty cổ phần là các thực thể kinh doanh được tổ chức theo các luật của một trong 50 bang hoặc Thủ đô Washington. Các công ty cổ phần này nói chung được hưởng những quyền lợi, những đặc ân hợp pháp và được bảo vệ giống như những cá nhân. Các quyền đánh thuế tại Hoa Kỳ nhất quán coi các công ty cổ phần là các thực thể kinh doanh tách biệt và độc lập với các cổ đông của các công ty cổ phần này. Do đó, các công ty cổ phần là những người nộp thuế theo quyền hạn của chính công ty đó.

Gánh nặng thuế liên quan đến gánh nặng kinh tế cuối cùng được đại diện bởi tiền thuế đã nộp. Hầu hết mọi người đều đi đến kết luận cá nhân và tổ chức thực hiện việc nộp thuế trực thu cho chính quyền thì phải chịu tác động của loại thuế trực thu đó. Nhưng trong một số trường hợp, người nộp thuế có thể chuyển tác động này sang đối tác thứ ba. Xem xét các ví dụ sau đây.

Gánh nặng của thuế thu nhập	Chính quyền G ban hành một loại thuế mới đánh vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty. Một công ty cổ phần sản xuất độc quyền một sản phẩm với nhu cầu tiêu dùng rất lớn của công chúng, công ty phản ứng đối với thuế mới này bằng cách tăng giá bán lẻ sản phẩm. Trong trường hợp này, công ty chỉ là người nộp thuế trên danh nghĩa và phải nộp tiền thuế mới này cho chính quyền G. Gánh nặng kinh tế của thuế rơi vào các khách hàng của công ty, họ phải gián tiếp thanh toán tiền thuế dưới hình thức trả giá cao hơn cho cùng một sản phẩm không thay đổi.
-----------------------------	--

Gánh nặng của thuế bất động sản	Ông Blaire là chủ một tòa chung cư tám tầng. Hiện tại, những người thuê đang sống trong mỗi tầng chung cư trả tiền thuê \$6.000 mỗi năm. Chính quyền địa phương thông báo với ông Blaire thuế bất động sản của ông Blaire đối với tòa chung cư sẽ tăng thêm \$2.400 vào năm tới. Ông Blaire phản ứng lại bằng cách thông báo cho những người thuê căn hộ là tiền thuê căn hộ năm tới sẽ tăng thêm \$300. Do đó, tổng doanh thu của ông Blaire sẽ tăng thêm \$2.400. Mặc dù ông Blaire là người nộp thuế bất động sản cho chính quyền nhưng tác động của phần thuế tăng lên lại nhằm vào những người thuê căn hộ, họ phải gián tiếp nộp thuế thông qua giá thuê đắt đỏ hơn.
---------------------------------	--

Quyền hạn của chính quyền được đánh thuế vào các cá nhân hoặc tổ chức cụ thể liên quan đến **quyền đánh thuế**. Quyền đánh thuế tồn tại bởi vì có một số mối liên kết hợp lý giữa chính quyền và người nộp thuế. Ví dụ: chính quyền liên bang Hoa Kỳ có quyền đánh thuế vào bất cứ cá nhân nào chính thức là công dân Hoa Kỳ hoặc các cá nhân là người cư trú dài hạn tại Hoa Kỳ. Chính quyền liên bang cũng có quyền đánh thuế đối với các cá nhân không phải là công dân của Hoa Kỳ hoặc không phải là người cư trú tại Hoa Kỳ (người nước ngoài không cư trú) nhưng họ có phát sinh nguồn thu nhập trong phạm vi quốc gia Hoa Kỳ.

Quyền đánh thuế của Hoa Kỳ đối với những ngoại kiều không cư trú	Ông Kohala là công dân Tây Ban Nha và đang cư trú tại Madrid. Ông Kohala phát sinh khoản lợi nhuận trong một công ty hợp danh được thành lập theo luật của bang Florida và kinh doanh trong phạm vi bang Florida. Mặc dù Ông Kohala là ngoại kiều không cư trú nhưng Hoa Kỳ có quyền đánh thuế đối với lợi nhuận của ông được chia từ thu nhập của liên doanh vì thu nhập này kiếm được tại Hoa Kỳ.
--	---

Mối liên hệ giữa cơ sở thuế, thuế suất và tiền thuế

Mục tiêu học tập thứ 2

Diễn đạt mối quan hệ giữa cơ sở thuế, thuế suất và tiền thuế thông qua công thức tính thuế.

Thuế luôn được miêu tả liên quan đến cơ sở thuế của chúng. **Cơ sở thuế** là một khoản, sự kiện, giao dịch hoặc hoạt động mà một khoản thuế được thu. Cơ sở thuế luôn được thể hiện dưới hình thức tiền tệ. Ví dụ, thuế bất động sản được thu đối với người chủ quyền sở hữu đất và người chủ quyền sở hữu nhà và giá trị bằng tiền (đồng đô la) của tài sản là cơ sở thuế. Khi soạn thảo các loại thuế, các chính quyền cố gắng xác định cơ sở thuế mà người nộp thuế không thể dễ dàng tránh thuế hoặc che giấu thuế. Ở khía cạnh này, bất động sản là loại thuế có cơ sở thuế tuyệt vời do nó không thể di chuyển hoặc che giấu vì quyền sở hữu bất động sản được thể hiện trong hồ sơ của cơ quan công quyền.

Tổng trị giá đô la của một khoản thuế được tính bằng phép nhân cơ sở thuế với thuế suất, thuế suất thường xuyên được thể hiện theo tỷ lệ phần trăm. Mỗi quan hệ này được phản ánh trong công thức dưới đây.

$$\text{Thuế (T)} = \text{Thuế suất (r)} \times \text{Cơ sở thuế (B)}$$

Một tỷ lệ phần trăm không thay đổi được áp dụng cho toàn bộ cơ sở thuế được miêu tả là **thuế suất cố định**. Nhiều loại thuế sử dụng cấu trúc **thuế suất theo tỷ lệ bậc thang** bao gồm nhiều tỷ lệ phần trăm được áp dụng đối với từng phần riêng biệt hoặc những **bậc** của cơ sở thuế.

Cấu trúc của thuế suất bậc thang	Chính quyền J ban hành một loại thuế đánh vào bất động sản nằm trong phạm vi của chính quyền J. Thuế này căn cứ theo giá thị trường của bất động sản và gồm 3 bậc thuế suất.	
Thuế suất		Bậc
1%		Giá trị từ 0 đến \$100.000
2%		Giá trị từ 100.001 đến \$225.000
3%		Giá trị trên \$225.000
Công ty C là chủ sở hữu tài sản cố định là một dãy bất động sản lớn trị giá \$500.000. Thuế đánh vào tài sản này là \$11.750.		
1% của \$100.000 (bậc cơ sở đầu tiên)		\$1.000
2% của \$125.000 (bậc cơ sở thứ hai)		\$2.500
3% của \$275.000 (bậc cơ sở thứ ba)		<u>\$8.250</u>
Tổng số thuế trên cơ sở \$500.000		<u><u>\$11.750</u></u>

Thuật ngữ **tiền thuế** liên quan tới toàn bộ tiền thuế chính quyền thu được và sẵn sàng sử dụng cho chi tiêu công. Chú ý rằng trong phương trình $T = r \times B$, thuế là một hàm số của cả biến số thuế suất lẫn biến số cơ sở thuế. Mỗi quan hệ toán học này khuyến nghị rằng các chính quyền có thể tăng tiền thuế lên bằng cách gia tăng cả hai biến số này thông qua việc soạn thảo hệ thống thuế.

Đánh thuế theo giao dịch hoặc hoạt động

Thuế có thể được miêu tả bằng tăng số xuất hiện mà với chúng thuế được thu. Thuế có thể được **đánh thuế theo sự kiện hoặc giao dịch**. Vì vậy, thuế được phát sinh chỉ khi sự kiện xảy ra hoặc giao dịch diễn ra. Một ví dụ quen thuộc là thuế doanh thu đánh vào hoạt động mua sắm lẻ hàng hóa hoặc dịch vụ. Một ví dụ thứ hai là thuế di sản thu thuế đối với hoạt động chuyển giao bất động sản từ người đã mất cho những người thừa kế. Người nộp thuế có thể tác động nhất định đến số tiền phải nộp đối với các loại thuế này. Những người nộp thuế tránh thuế bằng cách tránh những sự kiện và giao dịch mà theo đó thuế được tính. Với một loại thuế cụ thể, như thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào hoạt động mua rượu và thuốc lá thì người dân có toàn bộ quyền tự do quyết định theo ý mình xem liệu họ có nên chi tiền thuế hay không bằng cách lựa chọn không dùng thức uống có cồn hoặc không hút thuốc lá. Người dân có toàn bộ sự tự do làm theo ý mình về vấn đề liệu họ sẽ nộp thuế hay không bằng việc lựa chọn không uống rượu hoặc không hút thuốc lá, qua đó họ cũng sẽ không phải chi tiền thuế tiêu thụ đặc biệt. Trái lại, không có cá nhân nào có thể trốn tiền thuế di sản hoặc thuế thừa kế đối với hoạt động chuyển giao tài sản của người chết do không thể trì hoãn một cách vô hạn định với sự kiện làm phát sinh tiền thuế này.

Thuế có thể được miêu tả là **đánh thuế theo hoạt động** khi nó được ban hành dựa trên kết quả lũy kế của các hoạt động đang diễn ra. Người nộp thuế phải lưu giữ các hồ sơ của hoạt động diễn ra, tổng hợp kết quả theo định kỳ và nộp các khoản thuế liên quan. Một khoản thuế thu nhập mỗi năm là một ví dụ điển hình của loại thuế đánh theo hoạt động.

Thuế thu nhập được đánh trên dòng vào định kỳ của tài sản có được từ hoạt động kinh tế của một cá nhân. Đối với các cá nhân tham gia vào hoạt động kinh tế với số lượng giới hạn hoặc không đa dạng thì việc xác định thuế thu nhập tương đối đơn giản. Đối với các cá nhân tham gia các hoạt động phức tạp liên quan tới nhiều giao dịch kinh tế phát sinh thì cách tính thu nhập tính thuế có thể là một quy trình phức tạp.

Thuế chuyên dùng

Vẫn còn một cách nữa để miêu tả thuế là kết nối chúng với những chi tiêu của chính quyền. Số thu từ vài loại **thuế chuyên dùng** được tài trợ cho các chương trình đã được chỉ định. Ví dụ: số thu từ thuế bất động sản của địa phương là loại thuế chuyên dùng điển hình đài thọ cho hệ thống trường công lập. Số thu phát sinh từ thuế tiền lương và thuế tự doanh tạo ra nguồn quỹ đài thọ cho hệ thống bảo hiểm xã hội (người già, người đơn chiếc, quỹ bảo hiểm trách nhiệm đối với người tàn tật) và chăm sóc y tế (quỹ bảo hiểm trách nhiệm y tế). Số thu từ (cái gọi là) các sắc thuế bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp được dành trọn Quỹ Chất độc hại của Cơ quan Bảo vệ môi trường. Trái ngược với những loại thuế chuyên dùng này, số thu từ các thuế khác được tập trung vào các quỹ quản lý chung dùng để chi trả cho bất cứ mục đích công cộng nào đó được chính quyền ủy quyền.

Trao đổi thêm – Thủ đô Washington đang đề nghị một thuế mới 5% cho túi nhựa dùng một lần và túi giấy. Số thu từ sắc thuế này được chỉ định dùng cho Quỹ Bảo vệ và Làm sạch Sông Anacostia.

TÍNH LAN TỎA CỦA THUẾ

Theo dẫn giải về đặc tính của môi trường thuế tại Hoa Kỳ, thẩm phán Tòa án Tối cao Potter Stewart đưa ra lời nhận xét sắc sảo này:

Hầu như tất cả người dân hoặc sự vật tại quốc gia này ... có lẽ có những vướng mắc về thuế. Mỗi ngày nền kinh tế phát sinh hàng ngàn hoạt động bán hàng, khoản vay nợ, quà biếu, mua sắm, cho thuê và các di chúc, làm nảy sinh khả năng phát sinh những vướng mắc về thuế cho một số người. Nền kinh tế của chúng ta liên quan đến thuế trong hầu hết các hoạt động.

Tại sao thuế quá lan tỏa trong thế giới hiện đại của chúng ta? Một lý do là có vô số những quyền đánh thuế mà nơi đó người dân tiến hành hoạt động kinh doanh. Mỗi công ty hoạt động trong một số vị trí địa lý dưới sự chi phối của quyền đánh thuế của một hoặc nhiều hơn một cấp chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương bao gồm các hạt, các thành phố, các chính quyền thành phố tự trị, các tỉnh, các quận, tất cả chính quyền địa phương này lên kế hoạch tài chính cho ngân sách hoạt động bằng số thu thuế. Chính quyền địa phương là quyền đánh thuế cấp dưới so với chính quyền bang và Hiến pháp hoặc đạo luật của bang sẽ điều chỉnh chủ yếu đặc điểm hoặc quy mô của thuế địa phương.

Chính quyền của mỗi bang và chính quyền của Thủ đô Washington thu thuế đối với các công ty thực hiện kinh doanh trong lãnh thổ địa lý được phân cấp của chính quyền bang. Kế tiếp, quyền đánh thuế của chính quyền bang chịu sự chi phối của Hiến pháp và những giới hạn theo quy định của pháp luật. Chính quyền liên bang vẫn đại diện cho quyền đánh thuế khác dành cho hoạt động kinh doanh diễn ra trên phạm vi lãnh thổ liên bang Hoa Kỳ. Do đó, cho dù một doanh nghiệp nội địa nhỏ nhất cũng luôn được yêu cầu nộp thuế để hỗ trợ cho ít nhất là 3 cấp chính quyền khác nhau. Nếu một doanh nghiệp nội địa thực hiện bất cứ hoạt động kinh doanh nào ở nước ngoài thì số lượng các quyền đánh thuế sẽ chi phối thậm chí sẽ nhiều hơn.

Các nhà quản lý kinh doanh muốn điều chỉnh các chi phí thuế phải thông thạo thuế của bất cứ cấp chính quyền địa phương, bang, liên bang hoặc của nước ngoài mà tại đó công ty có hoặc phải có nghĩa vụ pháp lý chấp hành. Trong phần này của chương 1, chúng ta sẽ thống kê các loại thuế được các quyền đánh thuế khác nhau thu để chu cấp cho các cấp chính quyền này.

Thuế địa phương

Mục tiêu học tập thứ 3

Miêu tả các loại thuế do chính quyền địa phương, chính quyền bang và chính quyền liên bang được phép thu

Chính quyền địa phương bị lệ thuộc rất lớn vào thuế bất động sản và thuế động sản. Loại thuế này thường hay được ám chỉ là loại **thuế theo giá trị**. Theo như số liệu điều tra mới nhất thì hai loại thuế này chiếm hơn 70% số thu thuế của chính quyền địa phương.

Thuế bất động sản

Tất cả 50 bang đều có quyền đánh thuế địa phương đối với quyền sở hữu của bất động sản tọa lạc trong phạm vi chi phối của quyền đánh thuế địa phương. Bất động sản hoặc **nhà đất** được định nghĩa là đất và bất cứ vật gì được xây hoặc dựng lên trên phần đất hoặc các yếu tố phụ khác cố định trên đất. Định nghĩa này bao hàm bất kỳ yếu tố nào nằm bên dưới mặt đất chẳng hạn như các trầm tích khoáng sản.

Thuế bất động sản được thu mỗi năm và được dựa trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản và nó được chính quyền địa phương xác định. Các viên chức được tuyển chọn hoặc bổ nhiệm được gọi là những **người định giá tính thuế** có trách nhiệm xác định giá trị của bất động sản và thông báo cho những người chủ sở hữu về giá trị đã được định giá. Những người chủ quyền sở hữu bất động sản không đồng ý với giá trị đã được định giá của bất động sản sẽ phản đối giá trị này bằng một vụ kiện tại tòa án hoặc vụ kiện hành chính. Một điểm đặc trưng của thuế bất động sản đó là thuế suất được xác định mỗi năm và tùy thuộc và nhu cầu của quyền đánh thuế đối với tiền thuế cho năm ngân sách Nhà nước cụ thể đó.

Thuế bất động sản	Hội đồng thành phố Springfield quyết định thành phố phải tăng số thu thuế bất động sản trong năm tài chính tới để đạt số thu 12 triệu USD. Do thành viên định giá tính thuế của thành phố Springfield xác định tổng trị giá hiện tại của bất động sản tọa lạc trong phạm vi giới hạn hành chính của thành phố là 230 triệu USD nên Hội đồng thiết lập thuế suất cho năm sắp tới là 5,22% (12 triệu ÷ 230 triệu). Thuế suất này có thể được điều chỉnh mỗi năm và nó phụ thuộc vào nhu cầu tiền thuế trong tương lai và biến động giá trị của cơ sở thuế của bất động sản trong thành phố Springfield.
-------------------	---

Các chính quyền địa phương sẽ thiết lập các thuế suất khác nhau cho những loại bất động sản khác nhau. Ví dụ, một hạt chọn đánh thuế nhà đất dùng cho thương mại với thuế suất cao hơn thuế nhà đất dùng để ở hoặc hội đồng xác định thuế suất cao hơn đối với đất dùng cho mục đích sản xuất nông nghiệp so với đất giữ lại để dùng vào mục đích tạo cảnh quan. Các chính quyền địa phương cũng sẽ cho miễn thuế dài hạn đối với phần bất động sản được các tổ chức từ thiện, tôn giáo hoặc các tổ chức giáo dục hay công cộng sở hữu. Một khoản miễn thuế tạm thời gọi là các khoản **miễn thuế bất động sản ngắn hạn** được chính quyền địa phương giảm thuế chỉ trong một khoảng thời gian nhất định. Các chính quyền địa phương luôn cho giảm thuế bất động sản ngắn hạn nhằm thu hút các công ty kinh doanh có lãi vào tham gia kinh doanh trong khu vực thuộc quyền đánh thuế của chính quyền địa phương, nhờ đó tạo ra việc làm và đem lại lợi ích kinh tế cho chính quyền địa phương. Theo quan điểm của một nhà quản lý kinh doanh thì tiết kiệm thuế thông qua các khoản miễn thuế bất động sản sẽ là đáng kể. Do đó, các công ty sẽ nỗ lực mở rộng hoạt động tại khu vực thuộc các quyền đánh thuế mới thường hay đòi hỏi các khoản giảm thuế bất động sản ngắn hạn trước khi mua hoặc bắt đầu xây dựng bất động sản trong phạm vi chi phối của quyền đánh thuế này.

Những khoản miễn thuế địa phương ngắn hạn	Cuối năm 2004, công ty sản xuất máy tính Dell đã thông báo kế hoạch sẽ xây dựng một nhà máy sản xuất tại North Carolina. Thông báo đã gây ra cuộc cạnh tranh giữa North Carolina và Hội đồng Thành phố nhằm lôi kéo Dell xây dựng nhà máy trong phạm vi thuộc quyền đánh thuế của họ. Winston – Salem cùng với Hội đồng Thành phố Forsyth đã giành chiến thắng bằng cách đề nghị với Dell một gói miễn thuế bất động sản ngắn hạn 37 triệu USD.
---	---

Thuế động sản

41 bang cho các khu vực địa phương thuộc bang đánh thuế vào các **động sản** của các chủ sở hữu động sản, động sản được định nghĩa là bất cứ tài sản nào đó không phải là bất động sản. Giống như thuế bất động sản, thuế động sản được xác định căn cứ vào giá trị của các tài sản chịu thuế. Tuy nhiên, giá trị này không phải

lúc nào cũng được nhân viên của chính quyền định giá. Thay vào đó, các cá nhân hoặc các tổ chức phải xác định giá trị của động sản chịu thuế và gửi (ví dụ: báo cáo) về giá trị của động sản cho người định giá.

Có ba đối tượng nộp chung thuế động sản gồm có: tài sản cố định hữu hình của hộ gia đình, tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp và các tài sản vô hình. Tài sản cố định hữu hình của hộ gia đình thường hay chịu thuế bao gồm xe ô tô, phương tiện chuyên chở phục vụ giải trí, các du thuyền, các máy bay cá nhân. Các tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp chịu thuế bao gồm hàng tồn kho, nội thất và đồ đạc cố định, máy móc và thiết bị. Hầu hết các tài sản vô hình phổ biến chịu thuế động sản là các chứng khoán đang được giao dịch trên thị trường (cổ phiếu và trái phiếu).

Trong suốt thế kỷ qua, nguồn thu từ thuế động sản đã liên tục sụt giảm. Một lý do đối với việc sụt giảm này là do loại thuế động sản gặp quá nhiều khó khăn khi đánh thuế so với các loại thuế khác. Động sản được miêu tả bởi tính lưu động của nó. Người chủ sở hữu động sản có thể đem giấu hoặc di chuyển tài sản sang khu vực thuộc quyền đánh thuế khác chi phối. Bất cứ nỗ lực nào của chính quyền nhằm tích cực truy tìm động sản, tài sản cố định hữu hình của chủ hộ một cách đặc biệt thì có thể xâm phạm đến quyền tự do cá nhân riêng tư. Chính quyền đáp trả những vướng mắc thực tế này bằng cách kết nối việc nộp thuế động sản đối với thủ tục đăng ký hoặc cấp giấy tờ cho tài sản.

Thuế bang

Mục tiêu học tập thứ 3

Các loại thuế thuộc quyền đánh thuế bang

Tổng hợp lại, các cấp chính quyền bang hầu hết dựa vào phương pháp giống nhau đối với thuế doanh thu và thuế thu nhập là các nguồn thu chính để hình thành nên các quỹ. Hai loại thuế này chiếm 90% tổng số thu thuế của chính quyền bang.

Thuế doanh thu bán lẻ, thuế quyền sử dụng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Bốn mươi lăm bang và Thủ đô Washington đánh thuế doanh thu đối với việc bán động sản hữu hình và các dịch vụ chọn lọc trong nội địa bang. (trừ bang Alaska, Delaware, Montana, New Hampshire, và Oregon). Hơn nữa, ba mươi ba bang cho các cấp chính quyền địa phương áp dụng thuế doanh thu bổ sung. Thuế doanh thu đã có sự tăng trưởng rất nhanh tại các cấp chính quyền bang trong suốt thế kỷ qua. Năm 1930, chỉ có hai bang có thuế doanh thu tổng hợp. Trong suốt kỷ nguyên trì trệ này, các bang thiếu hụt số thu bắt đầu ban hành thuế doanh thu tạm thời như một giải pháp khẩn cấp. Hai loại thuế này chứng tỏ cả hai mặt đơn giản và hiệu quả và sớm trở thành đặc tính cơ bản của hệ thống thuế bang. Thuế doanh thu đem lại số thu hơn 240 tỷ USD mỗi năm, khoản một phần ba các bang đều thu thuế doanh thu. Thuế doanh thu cũng đã trở thành nguồn thu quan trọng đối với chính quyền địa phương, mặc dù thuế bất động sản vẫn cung cấp nguồn thu chính cho chính quyền địa phương.

Thuế doanh thu chủ yếu dựa trên căn cứ giá bán lẻ của động sản hữu hình. Thuế suất thuế doanh thu dao động từ 2,9 % trên tổng giá trị (đô la) tại Colorado đến 7,25% tại California. Thuế doanh thu có căn cứ và được áp dụng cho hầu hết các loại hàng hóa tiêu dùng và thậm chí áp dụng cho các dịch vụ tiêu dùng có chọn lọc như dịch vụ điện thoại, dịch vụ truyền hình cáp. Thuế này sẽ thu với hình thức một doanh nghiệp là người bán phải nộp thuế, phổ biến hơn đối với thuế quyền sử dụng thì người mua phải nộp thuế. Bất chấp dưới hình thức nào, với thuế doanh thu thì người bán có trách nhiệm thu tiền thuế tại thời điểm bán hàng và nộp lại tiền thuế cho cấp chính quyền bang.

Mỗi bang có thuế doanh thu sẽ đánh **thuế quyền sử dụng** bổ sung đối với việc làm chủ sở hữu, chiếm hữu hoặc sử dụng các hàng hóa vật chất hữu hình trong phạm vi bang. Thuế quyền sử dụng được áp dụng chỉ khi người chủ của hàng hóa đã không nộp thuế doanh thu của bang họ đang cư trú khi mua hàng hóa. Đạo luật thuế quyền sử dụng là một hàng rào phía sau của thuế doanh thu nhằm hạn chế cư dân mua sản phẩm thuộc khu vực của các cấp chính quyền lân cận với thuế suất thuế doanh thu thấp hơn. Một sự kết hợp của thuế doanh thu và thuế quyền sử dụng trên lý thuyết nhằm đảm bảo các cư dân của bang bị đánh thuế trên toàn bộ hàng hóa tiêu dùng mua vào, không kể đến nơi mà việc mua hàng được thực hiện. Kết quả là, hoạt động buôn bán tại các bang đánh thuế cao không phải là một cạnh tranh bất lợi với hoạt động buôn bán tại các bang đánh thuế thấp.

Như một luật chung, người tiêu dùng sẽ được khấu trừ đối với phần thuế doanh thu đã nộp tại các vùng nằm ngoài quyền đánh thuế của bang họ đang cư trú và làm giảm thuế quyền sử dụng phải nộp tại bang họ đang cư trú.

Trao đổi thêm - Các cư dân New Jersey chịu gánh nặng thuế địa phương và thuế bang cao nhất (11,8 xu trên mỗi đồng đô la thu nhập) trong khi các cư dân Alaska chịu gánh nặng thuế thấp nhất (6,4 xu trên mỗi đồng đô la thu nhập). Gánh nặng thuế địa phương và bang trung bình của quốc gia chiếm 9,7 xu trên mỗi đồng đô la thu nhập.

Tính thuế quyền sử dụng	Bà Goode là cư dân của New Jersey nơi thuế doanh thu và thuế quyền sử dụng được quy định 7%. Khi du lịch tại Hawaii, bà Goode mua một vòng xuyên kim cương giá \$7,600 và đã nộp \$304 (4%) thuế doanh thu ở Hawaii. Do bà Goode đã không phải nộp tiền thuế doanh thu của bang New Jersey khi mua hàng nên bà có nghĩa vụ nộp \$228 thuế quyền sử dụng cho bang New Jersey. Thuế quyền sử dụng là \$532 (7% của \$7,600) sẽ được khấu trừ phần thuế doanh thu đã nộp ở bang Hawaii 304 USD. Nếu bà Goode đã có chuyến du lịch tại bang California và đã nộp thuế doanh thu tại bang này với thuế suất 7,25% đối với trang sức đã mua thì bà sẽ không có nghĩa vụ nộp thuế quyền sử dụng tại bang New Jersey.
-------------------------	---

Hàng triệu người không hề biết họ có trách nhiệm phải nộp thuế quyền sử dụng cho các hàng hóa được mua bên ngoài phạm vi bang họ đang cư trú hoặc mua qua các đơn đặt hàng qua mail theo các ca ta lô hoặc họ đã phớt lờ trách nhiệm về số tiền ấn định của họ. Các bang gần đây nỗ lực hơn trong việc thu thuế quyền sử dụng một cách trực tiếp từ các cư dân và đã tham gia các hợp đồng hợp tác nhằm chia sẻ thông tin kiểm tra thuế doanh thu và thuế quyền sử dụng. Hai mươi hai bang đã gắn kết các tờ khai thuế thu nhập cá nhân của bang họ theo đó các cá nhân được hướng dẫn khai báo thuế quyền sử dụng mà họ phải nộp khi mua sắm những hàng hóa và mua qua ca ta lô bên ngoài bang họ cư trú trong năm.

Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào doanh thu bán lẻ của các hàng hóa đặc biệt như: khí đốt, thuốc lá, hoặc nước uống có cồn hoặc các dịch vụ đặc biệt như: khách sạn hoặc nhà nghỉ. Các bang đánh thêm thuế tiêu thụ đặc biệt thay vì chỉ có thuế doanh thu toàn bộ dành cho các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt. Trong tình huống này, người bán hàng có trách nhiệm thu và nộp lại tiền thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế tiêu thụ đặc biệt có thể rất cao. Washington thu 37,5 xu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mỗi gallon khí đốt, Rhode Island thu \$3,46 đối với một gói thuốc lá, và Alaska thu \$12,80 thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mỗi gallon rượu chưng cất.

Trao đổi thêm - Theo cuộc vận động trẻ em không hút thuốc lá, các bang mất \$1 triệu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt mỗi năm đối với thuốc lá vì không đánh thuế doanh thu với internet và buôn lậu thuốc lá. Riêng tại bang California thì 300 triệu gói thuốc lá không chịu thuế sẽ được hút mỗi năm.

Thuế thu nhập cá nhân

Bốn mươi ba bang và Thủ đô Washington thu thuế thu nhập cá nhân dưới nhiều hình thức đánh vào các cá nhân cư trú hoặc không cư trú nhưng có phát sinh khoản thu nhập trong phạm vi bang. (trừ bang Alaska, Florida, Nevada, South Dakota, Texas, Washington, và Wyoming). Những chi tiết chuyên môn về việc tính thu nhập tính thuế thay đổi đáng kể từ bang này đến bang khác nhưng thuế suất thì gần như không thay đổi. Hiện nay, thuế suất cao nhất dao động từ 3,0% tại bang Illinois đến 10,3% tại bang California.

Thuế thu nhập công ty

Bốn mươi sáu bang và Thủ đô Washington đánh thuế các công cổ phần trên phần thu nhập ròng của công ty nằm trong phạm vi của bang. (không kể đến bang Nevada, South Dakota, Washington, và Wyoming). Nhiều bang cho phép các thành phố hoặc các hạt đánh thuế trên doanh thu gộp hay thu nhập ròng của cả cơ sở kinh doanh có tư cách pháp nhân lẫn kinh doanh không có tư cách pháp nhân nằm trong phạm vi của bang.

Việc xác định thu nhập tính thuế của công ty do luật bang quy định. Theo khái niệm, mỗi bang có phần quy định tính thuế riêng của bang. Đến mức độ một công ty có hoạt động trong phạm vi 46 của quyền đánh thuế thì phải thực hiện 46 cách xác định thu nhập tính thuế khác nhau. May mắn cho các công ty tại Hoa Kỳ, những điểm khác biệt trong cách tính toán là trường hợp ngoại lệ chứ không phải theo luật. Tất cả 46 thẩm quyền đều dựa vào định nghĩa về thu nhập tính thuế của liên bang, đây là xuất phát điểm để tính thu nhập tính thuế của bang. “Đặc điểm đáng chú ý của việc xác định thu nhập ròng của công ty ở cấp bang là sự tuân thủ một cách rõ nét việc xác định thu nhập ròng của công ty ở cấp liên bang”.

Lợi ích lớn nhất của việc tuân thủ luật thuế thu nhập liên bang của các bang chính là tính đơn giản của luật. Các nhà lập pháp của bang không cần phải nghiên cứu lại để tránh vết xe đổ khi ban hành một đạo luật thuế thu nhập phức tạp. Các cơ quan chính quyền bang có trách nhiệm thực thi thuế thu nhập trên phạm

vi bang họ liên quan đến việc làm sáng tỏ các hướng dẫn và tổ tụng của luật liên bang. Lợi ích thứ hai đó là chính quyền bang tuân thủ luật thuế liên bang sẽ làm giảm đi gánh nặng tuân thủ của những người nộp thuế công ty. Sự bất tiện lớn nhất của các bang là thiếu khả năng kiểm soát số thu thuế thu nhập công ty của bang. Quốc hội Hoa Kỳ thay đổi định nghĩa về thu nhập tính thuế liên bang hàng giờ, theo đó cơ sở thuế thu nhập của các bang tuân thủ luật sẽ được tăng lên hoặc giảm xuống.

Thuế suất thuế thu nhập công ty thay đổi từ bang này sang bang khác. Phần lớn các bang sử dụng thuế suất theo tỷ lệ cố định, toàn bộ các bang còn lại sử dụng cấu trúc thuế suất bậc thang lũy tiến một cách ôn hòa. Hiện nay, thuế suất cao nhất dao động từ 4,63% tại Colorado đến 12% tại Iowa.

Trao đổi thêm - IRS đang đi đầu trong nỗ lực cho các công ty cổ phần nộp các tờ khai điện tử kết hợp thuế bang và liên bang. Các cơ quan nhà nước ước tính sẽ có một làn sóng tờ khai từ các công ty mà họ nhận được lợi ích từ tính đơn giản của việc nộp tờ khai điện tử.

Thuế liên bang

Mục tiêu học tập thứ 3

Các loại thuế thuộc quyền đánh thuế liên bang

Chính phủ Hoa Kỳ gần như độc quyền về thuế thu nhập, xem là một nguồn thu thuế phổ biến. Thuế thu nhập liên bang áp dụng cho các cá nhân và các công ty, các tổ chức được ủy quyền quản lý và di sản. Cấu trúc và hoạt động của thuế thu nhập liên bang sẽ được thảo luận một cách chi tiết nhất trong Phần 3, 4 và 5 của quyển sách này. Lúc này, chỉ cần nói thuế thu nhập cá nhân liên bang chiếm ưu thế trong môi trường kinh doanh.

Lịch sử thuế thu nhập

Thuế thu nhập hiện đại không có lịch sử lâu dài và đặc biệt tại Hoa Kỳ. Chính quyền liên bang đã ban hành thuế thu nhập cá nhân lần đầu tiên vào năm 1861 nhằm thu tiền để tài trợ cho các bộ phận quân đội liên bang trong cuộc nội chiến. Thậm chí Quốc hội đã quy định luật thuế hết hiệu lực vào năm 1872, năng lực phát sinh nguồn thu đã để lại một ấn tượng lâu dài trong lịch sử lập pháp. Năm 1894, Quốc hội cần các nguồn quỹ lâu dài, ổn định nên đã quyết định khôi phục thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, trong tình huống mang tính bước ngoặt Pollock về các khoản cho nông dân vay và công ty ủy thác quản lý thì Toà án Tối cao đã tin rằng Hiến pháp Hoa Kỳ đã không ủy quyền cho chính quyền liên bang thu một khoản thuế thu nhập quốc nội. Đã xác định được hướng đi của nó, Quốc hội lao vào một chiến dịch vận động nhằm thay đổi Hiến pháp, chiến dịch vận động đã kết thúc thắng lợi vào ngày 25 tháng 3 năm 1913 khi bang Wyoming trở thành bang thứ 36 đã thông qua việc sửa đổi bổ sung lần thứ 16:

Quốc hội có quyền lực để đặt ra và thu thuế trên thu nhập nhận được từ bất cứ nguồn thu nào, không có sự phân chia giữa nhiều bang và không liên quan đến bất cứ việc liệt kê hay điều tra dân số nào.

Quốc hội ngay lập tức thực hiện quyền lực mới của Quốc hội bằng cách thông qua luật thuế vào năm 1913, và thuế thu nhập đã trở thành một nét đặc trưng lâu dài trong đời sống ở Hoa Kỳ. Năm 1939, Quốc hội đã xây dựng tất cả luật thuế liên bang được thể hiện một cách hiệu quả bằng bộ luật thuế liên bang đầu tiên (thuế thu nhập và các loại thuế khác). Việc biên soạn này đã được xét duyệt lại một cách cơ bản là bộ luật thuế liên bang vào năm 1954 và thêm một lần xét duyệt lại nữa ở bộ luật thuế liên bang vào năm 1986. Mặc dù Quốc hội đã không thay đổi tên của luật thuế liên bang từ năm 1986 nhưng vẫn ban hành luật mới mỗi năm để sửa đổi luật. Riêng trong năm 2008, Quốc hội đã ban hành năm đạo luật thuế khác nhau làm thay đổi cơ cấu về pháp luật của luật.

Lần điều chỉnh thứ 16: Chuyên nghiệp và Hiến pháp	Những người ủng hộ cho lần điều chỉnh thứ 16 đã tán thưởng thuế thu nhập mới vì nó áp dụng đối với các tài phiệt rất giàu có và bắt buộc “Carnegies, Vanderbilts, Morgans, và Rock – Efellers” phải nộp thuế khi tầng lớp trung lưu phải tần tiện từng đồng bởi hoàn cảnh khó khăn. Nhưng những người phản đối thuế đã cảnh báo rằng “Khi con người đã quen nhận sự giúp đỡ bằng tài sản của những người khác thì họ sẽ không dễ dàng vượt qua khó khăn”
---	--

Thuế việc làm và thuế thất nghiệp

Hai chương trình lớn nhất được chính quyền liên bang tài trợ là **hệ thống bảo hiểm xã hội** trợ cấp các lợi ích mỗi tháng cho người già, người đơn chiếc, người tàn tật đáp ứng điều kiện là công dân Hoa Kỳ hoặc những người cư trú tại Hoa Kỳ; và **hệ thống chăm sóc y tế** cung cấp bảo hiểm y tế cho người cao tuổi và người tàn tật. Các chương trình này không được tài trợ từ tổng số thu của thuế thu nhập. Thay vào đó, số thu từ **thuế việc làm** liên bang được chỉ định chi trả cho bảo hiểm xã hội và chăm sóc y tế. Loại thuế này căn cứ vào tiền công và tiền lương mỗi năm mà người chủ đã chi trả cho nhân viên và căn cứ trên khoản thu nhập ròng của các cá nhân hành nghề độc lập. Các chi tiết của loại thuế quan trọng này được thảo luận trong Chương 10.

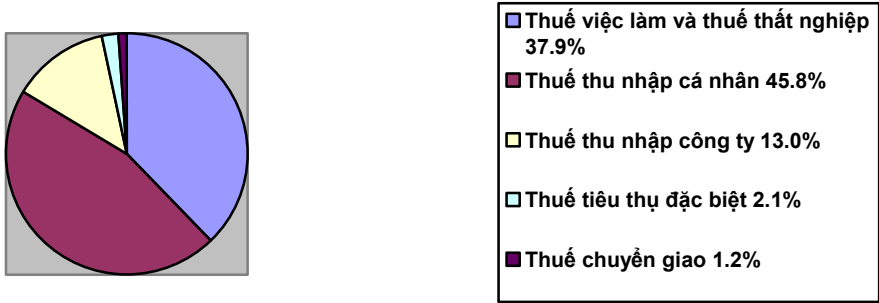
Chính quyền liên bang và bang đóng vai trò thực hiện việc cung cấp các khoản lợi ích bằng tiền cho các cá nhân tạm thời thất nghiệp nhưng không phải do lỗi của họ. Hệ thống bảo hiểm thất nghiệp của Hoa Kỳ do bang điều hành và có nguồn tài chính từ các khoản thuế của liên bang và bang đánh trực tiếp vào những người chủ. **Thuế thất nghiệp** căn cứ vào khoản tiền thù lao mỗi năm đã thanh toán cho những nhân viên. Hầu như mọi doanh nghiệp tại Hoa Kỳ đều nộp thuế việc làm cho lực lượng lao động của doanh nghiệp và các cơ hội hoạch định chủ yếu để duy trì việc kiểm soát các khoản chi phí đặc biệt này. Tuy nhiên, do phạm vi có giới hạn nên chúng ta sẽ không thảo luận sâu hơn về thuế thất nghiệp trong quyển sách này.

Trao đổi thêm - Trong năm 1934, thuế tiêu thụ đặc biệt chiếm 46% số thu liên bang. Trong năm 2008, nó chỉ chiếm chỉ 2,1%.

Các loại thuế liên bang khác

Chính quyền liên bang tăng tổng số thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào các hoạt động mua lẻ các hàng hóa và dịch vụ đặc biệt là thuốc lá, ô tô cao cấp, súng cầm tay. Đối với **thuế chuyển giao** liên bang, loại thuế này căn cứ vào giá trị của tài sản của một cá nhân đã chuyển giao để làm quà biếu hoặc di sản khi chết cũng là một nguồn thu trong tổng số thu. Thuế chuyển giao đóng vai trò then chốt trong việc hoạch định thuế của gia đình và sẽ được trình bày chi tiết trong Chương 16. Như biểu đồ minh họa tại mục 1.1 cho thấy có hai loại thuế là nguồn thu thứ yếu của các quỹ liên bang. Trong năm tài chính 2008, thuế tiêu thụ đặc biệt chiếm chỉ 2,1% tổng số thu thuế liên bang, trong khi đó thuế chuyển giao chỉ chiếm 1,2%.

BIỂU ĐỒ 1.1
Năm tài chính 2008
Tổng số thu thuế liên bang



Các loại thuế thuộc quyền đánh thuế nước ngoài

Các loại thuế nước ngoài công ty phải đương đầu khi các công ty mở rộng phạm vi hoạt động từ nội địa ra nước ngoài, nơi có sự khác biệt về ngôn ngữ, chính trị và đặc điểm văn hóa trong môi trường toàn cầu. Nhiều loại thuế nước ngoài có cấu trúc quen thuộc. Các Chính phủ và đặc khu chính trị của họ trên khắp thế giới thu thuế thu nhập, thuế bất động sản và thuế doanh thu bán lẻ. Các loại thuế khác không phải là bản sao của thuế Hoa Kỳ và do đó chúng ít quen thuộc hơn đối với các công ty nội địa Hoa Kỳ khi hoạt động ở nước ngoài. Ví dụ: nhiều quốc gia công nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào loại **thuế giá trị gia tăng (VAT)** là một nguồn thu thuế của chính quyền. Thuế giá trị gia tăng đánh vào các công ty đã tham gia vào bất cứ khâu nào của quá trình sản xuất hàng hóa và được tính dựa trên giá trị tăng thêm mà công ty đã cộng thêm vào các sản phẩm.

Thuế giá	Công ty M và công ty W hoạt động tại cùng một quyền đánh thuế quy định 5% thuế giá trị gia tăng. Công ty M sản xuất các thiết bị điện tử nhỏ. Chi phí nguyên liệu cho mỗi đơn vị
----------	--

trị gia tăng	sản phẩm là \$40 và công ty M bán cho nhà bán buôn địa phương là công ty W mỗi sản phẩm \$46. \$6 chênh lệch biểu hiện phần giá trị tăng thêm và công ty M đã thêm vào quy trình sản xuất sản phẩm. Do đó, công ty M phải nộp 30 xu thuế giá trị gia tăng (5% của \$6) đối với mỗi sản phẩm đã bán. Công ty W bán thiết bị đã mua của công ty M cho những người bán lẻ không liên kết khác với giá \$50 mỗi thiết bị. Lợi nhuận gộp của công ty W \$4 khi bán mỗi thiết bị đại diện cho phần giá trị gia tăng mà công ty W đã thêm vào quy trình sản xuất thông qua dịch vụ phân phối hàng hóa. Vì vậy, công ty W phải nộp 20 xu thuế giá trị gia tăng (5% của \$4) cho mỗi thiết bị đã bán.
--------------	--

Ví dụ trên khá đơn giản đã bỏ qua khả năng hai công ty M và công ty W có thể chuyển gánh nặng kinh tế của thuế giá trị gia tăng bằng cách tăng giá bán khi họ bán sản phẩm cho khâu kinh doanh kế tiếp nằm trong chuỗi sản xuất. Trong một chừng mực nhất định khi thuế giá trị gia tăng được chuyển dịch dọc theo toàn bộ chuỗi sản xuất đến người mua hàng cuối cùng (khách hàng mua sản phẩm dành cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân) thì thuế giá trị gia tăng sẽ tương tự như thuế doanh thu bán lẻ.

Sự cạnh tranh quyền đánh thuế

Mục tiêu học tập thứ 4

Giải thích tại sao các quyền đánh thuế khác nhau cạnh tranh đối với các khoản tiền thuế của cùng một người nộp thuế.

Doanh nghiệp nội địa nộp thuế cho các cấp chính quyền bang, chính quyền địa phương và cả chính quyền liên bang. Doanh nghiệp kinh doanh quốc tế phải nộp thuế cho một số quyền đánh thuế nước ngoài. Chính quyền hiểu rằng quyền đánh thuế của chính quyền thường xảy ra sự chồng chéo, kết quả là, các quyền đánh thuế cạnh tranh lẫn nhau đối với số thu từ cùng các doanh nghiệp. Chính quyền cũng biết rằng người nộp thuế không cố định và các nhà quản trị doanh nghiệp khi ra quyết định về vị trí kinh doanh luôn để mắt tới việc so sánh các chi phí thuế. Do vậy, sự cạnh tranh quyền đánh thuế tạo ra một sự căng thẳng thú vị. Một mặt, một cấp chính quyền thất bại trong việc bảo vệ quyền đánh thuế của riêng cấp mình thì sẽ bị mất số thu về tay các cấp chính quyền khác, do đó họ phải quyết đoán hơn về thuế. Mặt khác, một cấp chính quyền tận dụng quyền đánh thuế một cách quá quắt sẽ đẩy doanh nghiệp rời khỏi phạm vi quyền đánh thuế của cấp chính quyền này.

Tại Hoa Kỳ, mức độ cạnh tranh lẫn nhau giữa các cấp chính quyền được hỗ trợ nhau theo kiểu truyền thống bằng cách dựa vào các loại thuế khác nhau tạo các nguồn thu chính hình thành quỹ cho mỗi cấp chính quyền tương ứng. Như phần chúng ta đã học ở phần đầu của chương, thuế bất động sản là nguồn thu rường cột của các cấp chính quyền địa phương, trong khi đó thuế doanh thu bán lẻ được vận dụng đáng kể ở các cấp chính quyền bang. Chính quyền liên bang Hoa Kỳ hoặc không thu thuế bất động sản hoặc không thu thuế doanh thu quốc nội nhưng dựa vào thuế thu nhập và thuế việc làm để tạo số thu cho cấp chính quyền liên bang.

Chuẩn bị cho thuế doanh thu quốc nội như thế nào?	Một nhóm các nhà điều hành kinh doanh đã tổ chức Hội chợ Thuế cho những người dân Hoa Kỳ để vận động công khai việc thay thế thuế thu nhập liên bang, thuế Bảo hiểm Xã hội, Chăm sóc Y tế, thuế việc làm và thuế chuyển giao bằng thuế doanh thu quốc nội với tỷ lệ 23%. Thuế này áp dụng đối với việc mua lẻ các hàng hóa và dịch vụ, bao gồm thực phẩm, thuốc men và nhà cửa. Theo như AFT, loại thuế mới này sẽ tăng số thu cho chính quyền liên bang giống như các loại thuế hiện hành, khi đó sẽ khuyến khích kinh tế phát triển.
---	---

Các công ty cổ phần quản lý công ty trong phạm vi chịu sự chi phối của hơn một cấp chính quyền bang phải đối đầu với những vấn đề đặc biệt khó khăn của việc thuế trùng lặp. Quyền đánh thuế liên quan đến các công ty tham gia kinh doanh trong nội địa bang sẽ được thảo luận đầy đủ trong Chương 13. Dĩ nhiên khả năng chế ngự quyền đánh thuế hay nhất là khi công ty hoạt động theo quy mô toàn cầu. Các quốc gia công nghiệp cho rằng đó là tiền lãi của chính công ty họ khi họ xúc tiến việc triển khai của các hoạt động

kinh doanh quốc tế. Những quốc gia này hiểu rằng nếu họ thất bại trong việc làm cho hệ thống thuế thích nghi để đáp ứng với nhu cầu của thương trường thế giới thì nền kinh tế của nước họ sẽ gặp bất lợi trong cạnh tranh. Do đó, các quốc gia công nghiệp đã thiết lập một hệ thống các hiệp ước song phương và đa phương về thuế nhằm tối thiểu hóa những va chạm giữa hệ thống thuế của riêng quốc gia họ và giảm hiện tượng trùng lặp về thuế của các hoạt động kinh doanh quốc tế. Vai trò của các hiệp ước và các đặc trưng riêng của việc hoạch định thuế quốc tế được thể hiện ở Chương 13.

TÍNH NĂNG ĐỘNG CỦA THUẾ

Mục tiêu học tập thứ 5

Xác định các lý do tại sao các cấp chính quyền phải sửa đổi các hệ thống thuế của họ

Những nhà quản lý kinh doanh phải hiểu rằng thuế không chỉ lan tỏa trong thế giới hiện đại mà các hệ thống thuế đó còn thay đổi trong một bang cụ thể. Các hệ thống thuế năng động bởi vì hệ thống thuế phải phù hợp với các điều kiện tài chính của các cấp chính quyền riêng. Ở từng cấp chính quyền, các công dân hay các tổ chức tiếp tục đánh giá lại bản chất và mức độ của các dịch vụ họ mong muốn nhận được từ phía chính quyền. Thay vào đó, các cấp chính quyền phải đánh giá lại các hệ thống thuế tạo khoản chi để thực hiện các dịch vụ này.

Những thay đổi về cơ sở thuế

Bất cứ chính quyền nào lệ thuộc vào hệ thống thuế mà không còn có thể tạo ra đủ số thu cho chính quyền thì không sớm thì muộn chính quyền đó buộc phải thay đổi hệ thống thuế. Sự giảm sút khả năng phát sinh số thu thường được quy cho sự xói mòn của cơ sở thuế. Ví dụ, theo kinh nghiệm của các chính quyền thành phố phụ thuộc vào thuế bất động sản thì: sẽ có sự sụt giảm nguồn thu khi dân số của thành phố bị giảm đi. Khi các gia đình và các doanh nghiệp rời khỏi các khu vực của thành phố thì tài sản của cư dân và doanh nghiệp được tọa lạc trong phạm vi của chính quyền của thành phố này sẽ bị mất giá trị. Các chủ sở hữu không còn khả năng nắm giữ các tài sản này nữa và trong tình huống cực đoan, họ đơn giản chỉ cần bỏ hoang các tài sản. Thậm chí sẽ còn tệ hại hơn nếu chính quyền tăng thuế suất đối với các bất động sản trong chu kỳ suy giảm giá trị bất động sản này. Giải pháp duy nhất sẽ là phải xác định một cơ sở thuế có thể thay thế khác hoặc chuyển nguồn thu sang các thu nhập đang không chịu thuế.

Hợp pháp hóa trò chơi cờ bạc

Một nguồn thu nằm trong thu nhập không chịu thuế gây tranh cãi là hợp pháp hóa trò chơi cờ bạc. 40 năm qua, một số ít các bang đã có kinh nghiệm xem hoạt động xổ số là một công cụ để tăng thu. Xổ số đã chứng minh rất sinh lợi tại 42 bang và Thủ đô Washington hiện đang bảo trợ cho các trò chơi cờ bạc này. Trong những năm cuối của thập niên 80, các bang Midwest và South đã quyết định bảo vệ cơ sở thuế của bang bằng cách nhắm vào những công ty kinh doanh cờ bạc và các trò chơi cá nhân ăn tiền độc quyền hợp pháp hoạt động trong phạm vi bang. Ngày nay, các sòng bạc hoạt động hợp pháp trong hơn một nửa số các bang ở Hoa Kỳ và hầu như tất cả các bang lệ thuộc vào vài hình thức cờ bạc được xem là một nguồn thu thuế chỉ trừ hai bang (Hawaii và Utah).

Trao đổi thêm - các bang thường dành toàn bộ số thu từ hoạt động cờ bạc dùng cho các các dịch vụ công cộng phổ cập. Một hạ nghị sĩ đã nói khoác với các cư dân Oregon rằng “Đang chơi cờ bạc để phục vụ cho giáo dục, các công viên và hoạt động kinh tế như một sự chấn hưng màu hồng. Nó là một sự kỳ lạ đáng ngạc nhiên”.

Trò cá độ tệ nhất của một con bạc	Theo báo cáo của Ủy ban Quốc gia nghiên cứu tác động của trò chơi cờ bạc thì hoạt động xổ số của các bang chỉ trả thưởng bằng 50% số tiền doanh thu bán vé – mức chi thấp nhất so với bất cứ chương trình cờ bạc hợp pháp nào khác. Trong khi đó, đối với trò chơi bằng máy Slot họ được chi trả thưởng đến 85% số tiền khách hàng đã chơi tại bất cứ sòng bạc tư nhân nào.
-----------------------------------	---

Mở rộng thuế doanh thu

Các bang và chính quyền địa phương đang nỗ lực khai thác các cơ sở thuế mới để phát triển nền kinh tế. Lịch sử cho thấy, thuế doanh thu bang áp dụng đối với hoạt động mua lẻ tài sản cố định hữu hình nhưng không đánh thuế đối với hoạt động mua lẻ các dịch vụ. Do sự phát triển ấn tượng của khu vực dịch vụ qua nhiều thập kỷ qua, sự gia tăng số lượng các bang làm tăng thêm các dịch vụ chọn lọc như các dịch vụ tiện ích,

truyền hình cáp, đậu xe và vé xem kịch làm cơ sở thuế doanh thu. Hiện nay, Hawaii và New Mexico đang năng nổ nhất trong việc đánh thuế các dịch vụ. Theo một cuộc thống kê mới đây, cơ sở thuế doanh thu mở rộng của Hawaii áp dụng cho 160 các dịch vụ khác nhau, trong khi đó thuế doanh thu của New Mexico áp dụng cho 158 các dịch vụ khác nhau.

Các bang đang cố gắng tìm ra một cách để thu thuế các công ty bán hàng qua mail và internet theo doanh thu đã bán cho các cư dân. Hàng triệu người tiêu dùng đã cảm thấy thoải mái khi mua sắm qua ca ta lô và qua mạng trực tuyến. Một cách hiển nhiên, các bang dựa vào quyền đánh thuế buộc những người tiêu dùng này phải chịu gánh nặng thuế giống như những cư dân lui tới các cửa hàng bán lẻ nằm trong phạm vi chính quyền của bang đó. Vào năm 1992, Tòa án Tối cao phán quyết luật bang yêu cầu các doanh nghiệp không hiện hữu tự nhiên tại bang để thu tiền thuế doanh thu bất chấp số lượng doanh nghiệp tại bang là không hợp Hiến pháp. Chính quyền bang tức giận với phán quyết này và đã thực hiện vận động hành lang Quốc hội khi đó để ban hành Pháp chế Liên bang cho phép các bang yêu được thu thuế doanh thu đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh các đơn đặt hàng qua email hoặc các giao dịch qua mạng internet.

Thuế và quy trình chính trị

Luật thuế được soạn thảo để góp phần cho đặc tính năng động của thuế bằng một quy trình chính trị. Tại Hoa Kỳ, luật thuế địa phương, bang, liên bang là kết quả của những hệ thống dân chủ theo đó bình bầu hoặc bổ nhiệm các đại biểu Quốc hội để họ quyết định cấu trúc thuế thỏa đáng. Các đại biểu này đương nhiên nhạy cảm với xu thế chính trị của các cử tri tương ứng với mỗi cấp chính quyền. Bởi vì các xu thế chính trị thay đổi theo thời gian nên việc các cử tri quyết định cấu trúc của thuế cũng luôn thay đổi. Nhiều thay đổi có liên quan ít nhiều đến tiền thuế, thay vào đó là những thay đổi về mặt triết học tự nhiên phải phản ánh một sự chuyển đổi trong quan điểm công chúng liên quan đến vai trò thích hợp của thuế trong xã hội.

Tiền lãi đặc biệt của các tập đoàn có một sự tác động đáng kể đến quy trình làm luật. Hàng ngàn các tổ chức đã đấu tranh với các điều khoản của các luật hiện hành hoặc các gợi ý hàng loạt về các điều khoản mới. Các tổ chức này dùng các phái viên của tập đoàn hoặc các chuyên gia bí mật chạy hành lang để truyền đạt quan điểm của họ đến các quan chức chính quyền. Áp lực hiện nay từ các tập đoàn hùng mạnh với việc cạnh tranh và thậm chí xung đột với các mục tiêu chính trị làm tăng thêm bản chất ấn tượng của luật thuế.

Người dân không thích nộp thuế và sẽ không sẵn sàng nộp số tiền đáng kể và nỗ lực để tránh phải nộp thuế. Tùy theo mỗi thời điểm, những người nộp thuế hoặc những người tư vấn của họ phát minh ra một chiến thuật mới để làm giảm thiểu các gánh nặng thuế thì các chính quyền sẽ đưa ra một luật mới để đáp trả lại chiến thuật không hiệu quả đó. Việc đáp trả để dành thắng lợi trước mắt này chưa phải là lý do khác để giải thích tại sao môi trường thuế là năng động. Dave Barry đã hóm hỉnh giải thích, “[luật thuế] thay đổi liên miên khi các đại biểu được chúng ta bỏ phiếu tìm ra các cách mới nhằm đảm bảo rằng bất cứ lời khuyên nào về thuế chúng ta nhận được từ những người tư vấn là không chính xác”.

CÁC THẨM QUYỀN CỦA LUẬT THUẾ LIÊN BANG

Mục tiêu học tập thứ 6

Miêu tả ba thẩm quyền sơ cấp của luật thuế liên bang

Thông qua quyền sách này, chúng tôi liên tục đề cập đến **luật thuế**. Đối với những hệ thống thuế hiện đại thì thuật ngữ này bao gồm ba thẩm quyền cơ bản của cơ quan quyền lực nhà nước: theo luật định, theo các tuyên bố hành chính, theo các phán quyết của tòa án. Bằng việc kết hợp lại, ba thẩm quyền này đưa ra luật chơi mà theo đó cả người nộp thuế lẫn chính quyền đều phải chấp nhận. Phần cuối này của Chương 1 này trình bày thẩm quyền sơ cấp của cơ quan quyền lực nhà nước trong luật thuế liên bang. Các chương sau của quyển sách này, bạn phải tiếp cận với các thông tin chuyên môn bắt nguồn từ nội dung của luật. Bạn nên dành nhiều thời gian để dễ dàng hiểu hơn về các thông tin này khi bạn thông hiểu các thẩm quyền dưới đây mà các thông tin được rút ra.

Thẩm quyền lập pháp

Theo nghĩa hẹp nhất, Luật thuế Liên bang nghĩa là Luật thuế Liên bang năm 1986, được biên soạn với một khối lượng đồ sộ các điều khoản luật và được Quốc hội thông qua. Luật thuế Liên bang chính là một đạo luật năng động; ít nhất mỗi năm một lần, Quốc hội thông qua pháp chế để thêm vào hoặc xóa bỏ hay thay đổi các điều khoản.

luật thuế loại trừ	các đạo luật có hiệu lực vào ngày 07/06/2001. Đạo luật này có hàng trăm sự thay đổi hệ thống luật thuế, nó phức tạp như một con ác mộng vì có quá nhiều sự thay đổi được thực hiện trong nhiều năm. Có lẽ đặc điểm nổi bật nhất của đạo luật năm 2001 là “điều khoản lúc xé chiếu” mà theo đó toàn bộ đạo luật sẽ hết hiệu lực vào ngày 31/12/2010. Nói cách khác, trừ khi Quốc hội có những hành động dài hơi hơn nữa, nếu không Luật thuế Liên bang sẽ quay trở lại đạo luật trước năm 2001 và sẽ được sử dụng cho năm 2011 và các năm sau đó.
--------------------	--

Luật thuế Liên bang chứa hàng loạt quy định về **mục**, khởi đầu với mục số 1 và kết thúc (lần đếm sau cùng) với mục 9833. Mỗi mục chứa một luật về định nghĩa, hoạt động, thủ tục có liên quan đến một trong các loại thuế của liên bang. Những con số về mã mục trở thành ngôn ngữ mà các chuyên gia thuế để truyền đạt, các kế toán và luật sư kết hợp chặt chẽ nhiều mục trong số chúng thành một biệt ngữ chuyên nghiệp. (Theo Bob, tôi nghĩ khách hàng của chúng ta có trực giác cụ thể mục 469). Những mục được chia ra thành những tiểu mục, các đoạn và phân đoạn v.v. . . Theo chú thích ở cuối quyển sách, mục tham khảo: &469(f)(3)(B) đang viện dẫn luật chính xác sau khi thảo luận.

Thẩm quyền hành chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm soạn thảo văn bản hướng dẫn để làm sáng tỏ và chứng minh các đạo luật nằm trong Luật thuế Liên bang. Những **văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính** cung cấp những hướng dẫn rộng cho những người nộp thuế và những người tư vấn thuế. Mỗi tuần Bộ Tài chính phát hành các văn bản hướng dẫn mới hoặc chỉnh sửa các văn bản hướng dẫn hiện hành nhằm song hành với những triển khai của luật. Bộ Tài chính lúc này thực hiện quyền lực rất lớn là một cơ quan giải thích pháp luật của Chính phủ, họ không ở trong luật và luật chính là của họ. Hiếm khi thấy những người nộp thuế thuyết phục được Tòa án Liên bang rằng văn bản giải thích đạo luật là không đúng và là không hợp pháp.

Việc trích dẫn văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính chứa một chuỗi những con số, con số đầu tiên là xác định loại thuế liên bang sau khi suy xét. Ví dụ, văn bản hướng dẫn bắt đầu bằng 1 là một văn bản hướng dẫn về thuế thu nhập. Số kế tiếp xác định mã mục mà văn bản hướng dẫn có liên quan. Số cuối cùng trong chuỗi các con số lại là số thứ tự của chính văn bản hướng dẫn đó. Trích dẫn Reg&1.496-4 liên quan đến đến văn bản hướng dẫn thứ tư của Bộ Tài chính liên quan đến mục 496 của Luật thuế Liên bang. Vài mục chỉ có 1 văn bản hướng dẫn trong khi đó mục khác có tới hàng tá hướng dẫn và vài mã mục không hề có văn bản hướng dẫn để làm sáng tỏ.

Để chia nhỏ trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc áp đặt luật thuế và thu thuế, **Sở thuế Liên bang (IRS)** cũng cung cấp nhiều hướng dẫn dưới các hình thức quy định thu, thủ tục thu. **Quy định thu** giải thích IRS áp dụng luật thuế như thế nào đối với một tập hợp cụ thể của các sự kiện. **Thủ tục thu** khuyên những người nộp thuế tuân thủ các vấn đề hành chính và thủ tục IRS như thế nào. Toàn bộ các tuyên bố hành chính này thực thi quyền lực thấp hơn mã mục và văn bản hướng dẫn, các thông báo này đại diện cho Văn phòng Sở thuế Liên bang cung cấp sự hiểu biết sâu sắc về các vấn đề riêng biệt. Các quy định và các thủ tục được phát hành hàng tuần trên **tạp chí hàng tuần của Sở thuế Liên bang (IRBs)**, được biên soạn giữa năm trên **tạp chí giữa năm của Sở thuế Liên bang (CBs)**. Lời chú dẫn tham khảo cuối trang như Rev.Rul.2002-46, 2002-29 IRB 117, hoặc Rev.Proc.89-17, 1989-1 CB 118, đang trích dẫn các nguồn của cơ quan có thẩm quyền này.

Thẩm quyền phán quyết

Thẩm quyền thứ ba của luật thuế là hệ thống Tòa án Liên bang. Những người nộp thuế không đồng tình với giải thích của Sở thuế Liên bang về luật áp dụng trong trường hợp của họ thì họ sẽ đưa vụ kiện ra Tòa án Liên bang. Hàng trăm quyết định luật được tiến hành mỗi năm nhằm thẩm tra độ chính xác của việc thực thi luật thuế. Mức độ quyền lực của từng vụ kiện cụ thể phụ thuộc vào lời phán quyết của tòa án. Phán quyết của phiên tòa xét xử có quyền lực thấp hơn phán quyết của phiên tòa phúc thẩm. Tòa án Tối cao phán quyết ngang luật và trở thành nơi cuối cùng để giải quyết các tranh chấp. Chương 18 thảo luận về quy trình theo đó các Thẩm phán Liên bang và Hội thẩm đoàn giải quyết sự tranh cãi giữa người nộp thuế và Sở thuế Liên bang. Khi quyển sách này đề cập đến một quyết định phán xét, một chú thích đính kèm cung cấp toàn bộ trích dẫn pháp luật. Bạn có thể sử dụng trích dẫn để xác định vị trí các quyết định phán xét tại bất cứ một thư viện luật nào hoặc một dịch vụ về thuế.

KẾT LUẬN

Các nhà quản lý kinh doanh đã tham gia vào việc hoạch định thuế hiệu quả thích ứng với hàng loạt các loại thuế hiện hành trong môi trường thuế hiện đại. Khi đưa ra các quyết định chiến lược này, nhà quản lý cần xem xét tổng thể gánh nặng về thuế của công ty họ hơn là xem xét bất cứ một loại thuế đơn lẻ nào. Một chiến lược tối thiểu hóa chi phí thuế đối với một loại thuế này có thể dễ dàng làm gia tăng chi phí thuế của loại thuế khác. Trọng tâm của quyển sách này tập trung vào thuế thu nhập liên bang; do đó, tác động của các loại thuế khác đối với hoạt động kinh doanh và quyết định đầu tư chỉ thỉnh thoảng được quan tâm đến. Thậm chí vì thế nên các chiến lược hoạch định về thuế thu nhập phù hợp với bối cảnh của các loại thuế khác. Người đưa ra quyết định cần nhớ rằng mỗi loại thuế tượng trưng cho một khoản chi phí có thể điều chỉnh được khi điều hành doanh nghiệp.

Vì nhiều doanh nghiệp tại Hoa Kỳ mở rộng hoạt động kinh doanh vượt ra khỏi giới hạn lãnh thổ nội địa nên việc hoạch định về thuế thuộc chính quyền quốc tế sẽ trở nên cốt yếu. Những nhà quản lý phải xác định hệ thống thuế nào mang lại những kết quả có lợi cho xu thế kinh doanh của doanh nghiệp và hệ thống thuế nào không chào đón các nhà đầu tư nước ngoài. Họ cần phải thông thạo những điểm khác biệt do cạnh tranh thuế của các chế độ và những sự khác biệt đó có thể khai thác như thế nào để mang lại lợi ích cho doanh nghiệp. Trong môi trường thuế hiện nay, việc hoạch định thuế thành công phải thực hiện theo quy mô toàn cầu.

Các từ khóa

Miễn thuế bất động sản ngắn hạn	7	Thuế thu nhập	5	Thuế doanh thu	7
Thuế đánh theo hoạt động	5	Tạp chí hàng tuần của Sở Thuế Liên bang (IRBs)	15	Mục	14
Thuế theo giá trị	6	Sở thuế Liên bang (IRS)	15	Thuế	4
Bậc	4	Quyền đánh thuế	3	Người định giá tính thuế	6
Tạp chí giữa năm của Sở Thuế Liên bang (CBs)	15	Động sản	7	Cơ sở thuế	4
Thuế chuyên dùng	5	Thuế bất động sản	7	Luật thuế	13
Thuế việc làm	10	Bất động sản	6	Người nộp thuế	3
Thuế đánh theo sự kiện hoặc giao dịch	5	Tiền thuế	5	Thuế chuyên giao	10
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8	Thủ tục thu	15	Văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính	14
Thuế suất tỷ lệ bậc thang	4	Quy định thu	15	Thuế thất nghiệp	10
Cơ sở thuế	4			Thuế quyền sử dụng	7
Gánh nặng thuế	3			Thuế giá trị gia tăng (VAT)	11

Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận

1. Sự khác nhau giữa tiền thuế của các tổ chức cá nhân nộp cho cơ quan chính quyền nhà nước và các khoản chi khác của họ?
2. Sông Green bị ô nhiễm nặng do chất thải công nghiệp, dọc theo bờ sông Green thuộc bang S có tới tám mươi lăm công ty hoạt động sản xuất các sản phẩm tiện ích. Mới đây bang S đã đưa ra luật đòi hỏi mỗi công ty mỗi năm phải đóng \$50.000 để tạo lập một quỹ đặc biệt tài trợ cho việc lọc sạch dòng sông Green. Khoản tiền phải nộp này tương ứng với định nghĩa nào của thuế?
3. Hội đồng thành phố Custer, đang xem xét tạo ra khoản thu bằng cách thu \$25 tiền phí đối với các cặp uyên ương được Hội đồng Custer cấp giấy đăng ký kết hôn. Khoản phí này có tương ứng với định nghĩa là một loại thuế đánh theo giao dịch hay không?
4. Ông P là chủ khu căn hộ liên hợp dùng để ở tọa lạc tại ngoại ô thành phố. Năm nay, chính quyền địa phương tăng mức thuế bất động sản dành cho căn hộ liên hợp. Để bù đắp cho khoản chi phí tăng

thêm này, ông P giảm khoản tiền mà ông thường xuyên chi ra để bảo trì mặt tiền và cảnh quan của toàn nhà. Ai là người phải chịu gánh nặng của phần thuế bất động sản?

5. Ông bà K trả \$18.000 học phí mỗi năm cho ba đứa con học tại một trường tư thục. Họ cũng phải nộp \$2.300 thuế bất động sản đối với dinh thự cá nhân của họ để hỗ trợ cho hệ thống trường công lập của địa phương. Ông bà K sẽ được miễn thuế bất động sản hay không?
6. Một chính quyền địa phương đã quy định 2% thuế mới đối với doanh thu gộp của doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi thuộc quyền đánh thuế của địa phương này. Công ty XYZ sản xuất xà bông và các sản phẩm vệ sinh phản ứng đối với thuế này bằng cách giảm kích cỡ các cục xà bông và mua các thành phần nguyên liệu với mức giá rẻ hơn. Bằng cách thực hiện những thay đổi này, công ty XYZ vẫn bảo lưu được mức lợi nhuận như trước đây. Ai là người chịu thuế doanh thu gộp mới này?
7. Tại sao cơ sở thuế bất động sản thuận lợi hơn so với cơ sở thuế doanh thu?
8. Nhiều quyền đánh thuế áp dụng thuế suất thuế bất động sản thấp đối với đất của những người chủ quyền sở hữu đất tư dùng vào mục đích kinh doanh sân golf. Việc quyền đánh thuế áp dụng một thuế suất ưu đãi như vậy được gọi là gì?
9. Đại học K tọa lạc tại thị trấn nhỏ có nguồn thu phụ thuộc vào thuế bất động sản. Những thập kỷ qua, đại học K đã mở rộng diện tích bằng cách mua thêm một số tòa nhà thương mại và nhà ở tư nhân và chuyển chúng thành các phòng học và ký túc xá. Với kết quả mở rộng quy mô này đã làm giảm nguồn thu thuế của thị trấn này như thế nào?
10. Tại sao cư dân có thể tránh thuế tiêu thụ đặc biệt dễ dàng hơn so với tránh thuế doanh thu?
11. Luật thuế Liên bang và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính là hai thẩm quyền sơ cấp của Luật thuế Liên bang. Những điểm khác biệt giữa thuật ngữ luật và văn bản hướng dẫn luật của cơ quan chính quyền liên bang?
12. Một chính quyền thành phố tăng thuế doanh thu của thành phố từ 1% lên 2% trên giá trị của một đô la mua hàng tiêu dùng trong thành phố. Tuy nhiên, nguồn thu thuế doanh thu của thành phố chỉ tăng 30% sau khi tăng gấp đôi thuế suất. Nhân tố nào là nguyên nhân khiến cho thành phố phải nhận kết quả này?
13. Cả chính quyền liên bang lẫn chính quyền bang đều áp đặt loại thuế sai trái: thuế tiêu thụ đặc biệt đánh trên doanh thu bán lẻ của rượu vào thuốc lá. Thảo luận về lý do tại sao doanh thu của các hàng hóa đặc biệt này là một cơ sở thuế tốt.
14. Có phải thuế thu nhập liên bang hay thuế tiền lương liên bang có cơ sở thuế rõ ràng hơn?
15. Sự khác biệt giữa thuế bất động sản và thuế chuyển giao tài sản?
16. Một cách để chính quyền liên bang tăng số thu thuế là sẽ ban hành thuế giá trị gia tăng hoặc thuế doanh thu bán lẻ nội địa. Thuế doanh thu của Hoa Kỳ được thu đối với cùng một đối tượng trong cùng lúc thu thuế doanh thu của bang và địa phương. Khoản thuế nào chính quyền liên bang thực thi và quản lý ít chi phí hơn. Loại thuế nào ít khả thi do gây ra cạnh tranh quyền đánh thuế?

Các vấn đề ứng dụng

1. Ông JK là một công dân Hoa Kỳ, ông cư trú tại Vermont và nắm giữ 100% cổ phiếu của Services JK, JK được thành lập theo luật Vermont và quản lý kinh doanh tại bốn hội đồng bang. Services JK chiếm 100% cổ phiếu của bất động sản JK là công ty theo luật bang Massachusetts và quản lý kinh doanh tại Boston.
 - a. Có bao nhiêu người nộp thuế được xác định theo sự việc trình bày trên?
 - b. Xác định những quyền đánh thuế đối với từng những người nộp thuế này?
2. Trong mỗi trường hợp dưới đây, xác nhận liệu Hoa Kỳ có quyền đánh thuế bà CM không.
 - a. Bà CM là công dân Brazil nhưng cư trú dài hạn tại Orlando, bang Florida.
 - b. Bà CM là công dân và cư trú tại Brazil. Bà là chủ sở hữu bất động sản tại bang Manhatta với thu nhập ròng cho thuê bất động sản mỗi năm \$100.000.
 - c. Bà CM là công dân Brazil và cư trú tại Brazil. Bà không là chủ sở hữu và không có doanh nghiệp hoạt động tại Hoa Kỳ.
 - d. Bà CM là công dân Hoa Kỳ nhưng là người cư trú dài hạn ở São Paulo tại Brazil.

3. Thành phố Springvale thu một loại thuế trên giá trị của bất động sản tọa lạc trong phạm vi của thành phố. Thuế bằng 2% giá trị được định giá của bất động sản đến \$500.000 và cộng thêm 4% của phần giá trị vượt quá \$500.000.
 - a. Tính thuế trên giá trị bất động sản ở mức \$415.000.
 - b. Tính thuế trên giá trị bất động sản ở mức \$725.000.
4. Năm nay, công ty LI xây dựng cơ sở hạ tầng tiện nghi công nghiệp nhỏ tại Hội đồng Thành phố G. Xác định giá trị tính thuế bất động sản của khu tiện nghi là \$20 triệu. Đề thuyết phục công ty LI chọn vị trí thuộc phạm vi chính quyền của Hội đồng G, Hội đồng G giảm bớt 4% thuế bất động sản trong năm. Vì sự bùng nổ kinh tế của địa phương được tạo ra nhờ vào cơ sở hạ tầng mới nên việc đánh giá giá trị được tổng hợp đối với cơ sở thuế bất động sản của Hội đồng G (bao gồm cơ sở hạ tầng của LI) tăng lên thành \$23 triệu. Đánh giá hiệu quả ròng của nguồn thu thuế trong năm tài chính của Hội đồng G từ việc giảm thuế trên.
5. Năm nay, chính quyền A tạo nguồn thu bằng cách tăng thuế doanh thu gộp từ 5% lên 6%. Vì việc tăng thuế nên khối lượng doanh thu tính thuế giảm từ \$800 triệu xuống còn \$710 triệu. Trái lại, chính quyền Z tăng số thu từ thuế suất thuế doanh thu 5% bằng cách mở rộng cơ sở thuế bao gồm cả các dịch vụ bán lẻ cụ thể. Khối lượng của các doanh thu dịch vụ thu thuế là \$50 triệu. Tính toán nguồn thu được tạo ra của chính quyền A và chính quyền Z.
6. Công ty H hoạt động kinh doanh thuộc quyền đánh thuế của chính quyền H, chính quyền H thu thuế doanh thu và thuế quyền sử dụng 6%. Năm nay, công ty mua sắm \$600.000 tài sản cố định hữu hình tại khu vực thuộc quyền đánh thuế của chính quyền K và đã trả \$18.000 thuế doanh thu tại đó. Công ty cũng mua sắm tài sản cố định hữu hình \$750.000 thuộc quyền đánh thuế của chính quyền L và đã trả thuế doanh thu \$48.750 tại đó. Công ty H chuyển cả hai loại tài sản cố định hữu hình này về để sử dụng tại công ty nằm trong khu vực thuộc quyền đánh thuế của chính quyền H.
 - a. Tính thuế quyền sử dụng mà công ty H phải nộp cho chính quyền H đối với tài sản cố định hữu hình mua tại chính quyền K.
 - b. Tính thuế quyền sử dụng mà công ty H phải nộp cho chính quyền H đối với tài sản cố định hữu hình mua tại chính quyền L.
7. Bà DK là một cư dân của Pennsylvania, đã du lịch đến Delaware để mua một bức tranh sơn dầu của một họa sĩ địa phương. Chi phí của bức tranh là \$9.400. Pennsylvania áp dụng thuế doanh thu và thuế quyền sử dụng 7%, trong khi đó Delaware không áp dụng thuế doanh thu và thuế quyền sử dụng.
 - a. Thuế quyền sử dụng ở Pennsylvania bà DK nợ bao nhiêu khi bà mua hàng sản xuất tại Delaware?
 - b. Thuế quyền sử dụng ở Pennsylvania bà DK nợ bao nhiêu nếu bà mua bức tranh sơn dầu của một phòng trưng bày tại New York City và đã trả 8,75% thuế của New York khi giao dịch?
 - c. Thuế quyền sử dụng Pennsylvania bà DK nợ bao nhiêu nếu bà mua tranh sơn dầu từ một người bán tại Richmond và đã trả 5% thuế của Virginia khi giao dịch?
8. Công ty L là một doanh nghiệp bán quần áo theo đơn đặt hàng qua mail đặt tại bang L. Năm nay, công ty chuyên chở 18 triệu đơn vị hàng hóa đến cho khách hàng tại bang R. Bang R áp đặt thuế suất thuế doanh thu và thuế quyền sử dụng 6% đối với hoạt động mua sắm và tiêu dùng hàng hóa bán lẻ trong phạm vi bang.
 - a. Có phải những cư dân tại bang R mua sắm hàng hóa của công ty L thì nợ tiền thuế quyền sử dụng?
 - b. Nếu bang R có thể dùng luật yêu cầu công ty L thu 6% thuế trên doanh thu bán hàng qua email cho các cư dân bang, bang thu thêm được bao nhiêu tiền thuế? Giải thích rõ lý do trong câu trả lời của bạn.
9. Ông bà CS kinh doanh một cửa hàng phần cứng tại một quyền đánh thuế thu cả thuế doanh thu và thuế doanh thu bán lẻ động sản hữu hình và một khoản thuế động sản căn cứ theo hoạt động kinh doanh thực tế. Thuế động sản căn cứ theo giá trị sổ sách kể từ ngày 31 tháng 12. Năm nay, ông bà CS mua sắm \$840.000 theo bảng kiểm kê của cửa hàng họ.
 - a. Có phải ông bà CS được yêu cầu nộp thuế doanh thu cho việc mua hàng tồn kho?
 - b. Ông bà CS có thể tối thiểu hóa số thuế động sản của họ bằng cách điều chỉnh lại thời gian mua hàng tồn kho của họ như thế nào?
10. Công ty Q và công ty R quản lý doanh nghiệp tại cùng một quyền đánh thuế áp đặt 3% thuế giá trị gia tăng. Công ty Q sản xuất băng video giải trí với chi phí \$6 cho một sản phẩm và bán sản phẩm cho công ty R với giá bán \$9 một sản phẩm. Công ty R bán lẻ một sản phẩm với giá \$10. Năm nay, với

nỗ lực liên kết giữa hai công ty Q và R, kết quả là đã bán được 12.4 triệu sản phẩm vi đi ô ra công chúng. Tính thuế giá trị gia tăng cho mỗi công ty.

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận

Xác định vấn đề thuế hoặc các vấn đề được gợi ý theo các tình huống dưới đây và phát biểu từng vấn đề rõ ràng dưới hình thức một câu hỏi.

1. Một chính quyền địa phương thu thuế bất động sản mỗi năm đánh vào các dinh thự cá nhân để ở tọa lạc tại 123 Maple Drive. Thuế này được định giá trên theo quy định mỗi năm và chủ nhà phải trả thuế trước ngày 31 tháng 12. Vào tháng 11, ông bà J nhận hóa đơn năm là \$2.900. Hai ông bà mua sắm nhà vào ngày 6 tháng 10.
2. Công ty F hoạt động tại một chính quyền thu thuế bất động sản nhưng không thu thuế động sản. Năm nay, công ty bỏ ra 6 triệu USD gắn thêm hệ thống chiếu sáng bên ngoài và hàng rào an ninh cho bãi đậu xe liền kề với trụ sở chính công ty.
3. Công ty B có văn phòng đặt tại 6 bang và sở hữu một máy bay sử dụng để di chuyển từ văn phòng này sang văn phòng khác. Khi máy bay không sử dụng được nữa, máy bay được cất trong một nhà chứa máy bay đặt tại một quyền đánh thuế bang không thu thuế động sản thực tế phục vụ cho kinh doanh. Khi máy bay còn sử dụng, nó được lưu giữ trong nhiệt độ phù hợp tại nhà cất máy bay đặt tại một quyền đánh thuế đối với bất động thực tế dùng cho kinh doanh.
4. 22 năm qua, bà O đóng một phần tiền lương cho một quỹ hưu trí được chu cấp bởi chủ của công ty bà. Theo luật liên bang, bà O đã không trả thuế cho phần thu nhập được đóng góp vào quỹ này. Tuy nhiên, bà sẽ phải nộp thuế cho phần thu nhập nhận được từ quỹ hưu trí khi bà về hưu. Bà O sinh sống tại bang A trong phần đời còn lại khi về hưu. Do thuế thu nhập cá nhân của bang A dựa trên cơ sở thu nhập tính thuế theo quy định của liên bang, bà O đã không bao giờ phải trả tiền thuế cho bang A trên phần tiền đóng góp vào quỹ hưu trí của bà. Năm nay, bà O về hưu và chuyển về sống tại bang K nơi không thu thuế thu nhập cá nhân.
5. Công ty Q đặt hàng \$500.000 các thiết bị nội thất văn phòng của Vendor V, đồ nội thất được vận chuyển bằng xe lửa từ cơ sở sản xuất thiết bị tại bang Vendor V đến tổng hành dinh của công ty Q đặt tại bang Q. Bang V quy định thuế suất thuế doanh thu 6,5% trong khi đó bang Q chỉ quy định thuế suất thuế doanh thu 4%.
6. Công ty Amec thành lập theo luật của bang X và đặt tổng hành dinh tại bang này. Công ty Amec hình lập một nhà máy sản xuất tại bang Y và bán hàng hóa hàng hóa cho khách hàng tại bang X, Y và Z. Tất cả các bang này đều thu thuế thu nhập công ty. Năm nay, thu nhập ròng của công ty Amec từ hoạt động của nó là \$14 triệu.
7. Anh W một tay gôn chuyên nghiệp tham dự 23 vòng thi đấu tại 14 bang và kiếm được mỗi năm \$893.000 tiền thưởng. Khi không du đấu, anh sống cùng với gia đình tại Tucson, bang Arizona.
8. Mười tám tháng qua, công ty BBB khai trương một nhà máy sản xuất thiết bị thuộc Hội đồng Thành phố K. Để khích lệ công ty BBB tọa lạc tại chính quyền của Hội đồng Thành phố, Hội đồng Thành phố K giảm toàn bộ thuế bất động sản địa phương trong hai năm đầu tiên hoạt động. Công ty BBB thông báo rằng công ty sẽ đóng cửa nhà máy sản xuất trước cuối năm.
9. Công ty Demsey tổ chức hoạt động theo luật Canada và có tổng hành dinh đặt tại Montreal. Năm nay, công ty Demsey bán \$28 triệu hàng hóa cho khách hàng đang sống tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, công ty Demsey không giữ lại bất cứ văn phòng làm việc nào tại Hoa Kỳ.
10. Ông KW bảy mươi hai tuổi đang sống tại bang Los Angeles khi về hưu. Tài sản ròng của ông ước tính \$95 triệu. Ông KW đang xem xét việc từ bỏ quyền công dân Hoa Kỳ và bán nhà của ông tại Los Angeles, chuyển về cư trú dài hạn tại đảo Cayman. Đảo Cayman không đánh bất cứ loại thuế nào đối với cư dân.

Nghiên cứu các vấn đề

1. Xem trang Web Ủy ban Quản lý thuế Liên bang (www.taxadmin.org) tìm kiếm nếu bang của bạn có thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập công ty. Nếu có, thuế suất cao nhất là bao nhiêu?
2. Xem trang Web của Sở thuế Liên bang Hoa Kỳ (www.irs.gov) . Tên của Ủy viên Hội đồng Sở thuế liên bang Hoa Kỳ là gì, có bao nhiêu nhân viên làm việc tại Sở thuế Liên bang Hoa Kỳ?

3. Thực hiện việc tìm kiếm trên internet để tìm bảng mô tả tóm tắt của thuế cố định. Viết một đoạn văn ngắn mô tả về thuế phòng giải thích thuế này khác biệt gì so với thuế thu nhập cá nhân của liên bang.
4. Lần tới nếu bạn mua văn phòng phẩm tại siêu thị hãy xem biên lai. Vật nào bạn mua là đối tượng đánh thuế của thuế doanh thu ở bang bạn và vật nào được giảm thuế doanh thu?

Các tình huống hoạch định thuế

1. Nhà quản lý công ty WP phải quyết định lựa chọn một vị trí đặt chi nhánh mới trong phạm vi thuộc chính quyền nước F hoặc trong phạm vi thuộc chính quyền nước G. Không chú ý tới vị trí thì chi nhánh hoạt động sẽ sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà máy và trang thiết bị) trị giá \$10 triệu và sẽ phát sinh doanh thu gộp mỗi năm \$2 triệu. Chính quyền nước F áp đặt thuế bất động sản mỗi năm 4% trên giá trị của tài sản doanh nghiệp và 15% thuế doanh thu gộp. Chính quyền nước G không thu thuế bất động sản nhưng lại thu 30% thuế doanh thu gộp. Căn cứ duy nhất trong các tình huống này thì công ty WP nên đặt chi nhánh mới tại khu vực thuộc chính quyền nước F hay nước G?
2. Công ty KTR kiếm được \$10 lợi nhuận trên mỗi đơn vị hàng hóa sản xuất và công ty bán 20 triệu đơn vị hàng hóa mỗi năm. Mức thuế thu nhập công ty của KTR là 20%. Tuy nhiên, quyền đánh thuế chi phối hoạt động của công ty KTR vừa mới gia tăng thuế thu nhập công ty lên 22% trong năm tới. Các ông chủ của công ty KTR đang xem xét lựa chọn một trong hai khả năng. Họ có thể chấp nhận \$4 triệu thuế tăng lên sẽ làm giảm lợi nhuận sau thuế của họ hoặc họ có thể tăng giá bán mỗi đơn vị hàng hóa lên 20 xu để đưa lợi nhuận cho mỗi đơn vị hàng hóa lên mức \$10,20. Tuy nhiên, Phòng Marketing ước tính việc tăng giá lên có thể làm giảm doanh số bán hàng mỗi năm xuống còn 19 triệu đơn vị. Khả năng nào sẽ được các ông chủ công ty lựa chọn?

CHƯƠNG 2 - CÁC TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI MỘT LOẠI THUẾ TỐT

Các mục tiêu học tập

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể:

1. Giải thích khái niệm tính đầy đủ của một loại thuế tốt.
2. Phân biệt giữa hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế.
3. Miêu tả các đặc điểm của một loại thuế thuận tiện.
4. Sự trái ngược giữa các khái niệm cổ điển và các khái niệm hiện đại về tính hiệu quả của thuế.
5. Định nghĩa công bằng theo chiều ngang và công bằng theo chiều dọc.
6. Phân biệt giữa các cấu trúc thuế suất lũy thoái, thuế suất cố định và thuế suất lũy tiến.
7. Giải thích sự khác biệt giữa thuế suất biên và thuế suất trung bình.
8. Thảo luận về việc phân phối công bằng là một mục tiêu của chính sách thuế.

Trong Chương 1, chúng ta đã nhận biết các loại thuế khác nhau để mô tả môi trường thuế hiện đại. Ở chương này, chúng ta sẽ xem xét theo một khuôn khổ định tính hơn về môi trường của thuế khi chúng ta nhận biết các tiêu chuẩn quy phạm mà qua đó các nhà chính trị, nhà kinh tế học, nhà khoa học xã hội và các cá nhân nộp thuế đánh giá về phẩm chất của một loại thuế.

Các chính quyền biết rõ và thông thạo các tiêu chuẩn này khi họ xây dựng chính sách thuế. **Chính sách thuế** có thể được định nghĩa là quan điểm, mục tiêu và các hành động của chính quyền đối với hệ thống thuế. Có lẽ chính sách thuế phản ánh các tiêu chuẩn quy phạm mà chính quyền cho là quan trọng nhất. Sau khi đọc xong chương này, bạn có thể rút ra kết luận của chính bạn về sự quan trọng tương đối của các tiêu chuẩn theo đó hệ thống thuế được đánh giá. Bạn có thể đánh giá hệ thống thuế liên bang hiện hành dưới sự soi sáng của các tiêu chuẩn này. Khi bạn được yêu cầu là một cử tri để lựa chọn giữa các chính sách thuế cạnh tranh lẫn nhau được gợi ý thì nội dung được thể hiện trong chương này sẽ giúp bạn đưa ra một quyết định khôn ngoan.

Các nhà quản lý kinh doanh và các chuyên gia tư vấn của họ chia sẻ lợi ích tích cực trong chính sách thuế. Họ biết nhiều đạo luật phức tạp trong Luật thuế Liên bang nhưng sẽ có một chính sách ưu tiên hợp lý. Nếu họ có thể hiểu tính hợp lý này thì đạo luật phức tạp sẽ được làm sáng tỏ và áp dụng dễ dàng hơn. Hơn nữa, các nhà quản lý kinh doanh hiểu các vấn đề chính sách ngày hôm nay sẽ hình thành nên môi trường thuế ngày mai. Bằng cách tập trung quan tâm nhiều đến việc tranh cãi về chính sách hiện hành, các nhà quản lý có thể tiên liệu được những việc triển khai chính sách có thể ảnh hưởng đến chiến lược dài hạn của công ty họ. Am hiểu của họ về các vấn đề thuộc về chính sách giúp họ đánh giá những thay đổi có khả năng xảy ra trong luật thuế và triển khai các chiến lược bất ngờ để đối phó với những thay đổi này.

CÁC TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI MỘT LOẠI THUẾ TỐT

Trích dẫn tuyên bố của Luật gia Hoa Kỳ Oliver Wendell Holmes, “Tôi thích nộp thuế. Với tiền thuế chúng ta mua nền văn minh”. Vài người trong xã hội hiện đại dường như muốn chia sẻ với quan điểm này. Thật ra, nhiều người xem thuế là một điều xấu nhưng cần thiết và coi quan điểm về một loại thuế tốt là một thuật ngữ mâu thuẫn. Tuy nhiên, các nhà lý luận khẳng định cho rằng mọi loại thuế có thể và sẽ được đánh giá dựa trên những tiêu chuẩn cơ bản nhất định. Những tiêu chuẩn này có thể được tóm tắt dưới đây.

- Một loại thuế tốt cần phải đầy đủ để tạo ra số thu cần thiết cho chính quyền.
- Một loại thuế tốt cần phải thuận tiện cho chính quyền quản lý và cho người dân nộp thuế.
- Một loại thuế tốt cần phải hiệu quả trong các thời kỳ kinh tế.
- Một loại thuế tốt phải công bằng.

Trong chương 2, chúng ta sẽ thảo luận chi tiết về bốn tiêu chuẩn này. Chúng ta cũng sẽ nhận biết những lý do tại sao các tiêu chuẩn đó được miêu tả dễ dàng về mặt lý thuyết nhưng có thể gặp nhiều khó khăn khi vận dụng vào thực tiễn.

THUẾ CẦN PHẢI ĐẦY ĐỦ

Mục tiêu học tập thứ 1

Giải thích khái niệm tính đầy đủ của một loại thuế tốt.

Tiêu chuẩn đầu tiên để đánh giá một loại thuế đó là **tính đầy đủ** ở khía cạnh người thu thuế. Một loại thuế đầy đủ nếu tạo ra đủ các nguồn quỹ để chi trả cho các hàng hóa và dịch vụ công do chính quyền cung cấp. Cuối cùng, lý do đầu tiên mà chính quyền thu thuế các công dân trước hết là để chính quyền tạo ra số thu cần thiết để chi cho các mục tiêu cụ thể. Nếu một loại thuế (hoặc một tổ hợp thuế) là đầy đủ thì chính quyền có thể cân đối ngân sách. Số thu thuế bằng với chi tiêu của chính quyền và chính quyền không cần tạo ra thêm các quỹ bổ sung.

Kết quả của một hệ thống thuế không đầy đủ là gì? chính quyền phải tiến hành bù đắp khoản thâm hụt số thu (các khoản chi hiện hành vượt quá số thu thuế) của một số nguồn thu khác. Trong Chương 1, chúng ta đã học chính quyền bang phụ thuộc rất lớn vào trò chơi cờ bạc hợp pháp là một nguồn thu tạo quỹ có thể thay thế. Chính quyền có thể là chủ sở hữu của những tài sản hoặc các quyền sở hữu bất động sản mà chính quyền có thể cho thuê hoặc bán. Ví dụ, Chính phủ Hoa Kỳ tăng số thu rất nhỏ bằng cách bán năng lượng được tạo ra từ các con đập thuộc quyền sở hữu của cấp liên bang và quyền lợi về khoáng sản, gỗ đối với các vùng đất liên bang.

Một quyền chọn khác là cho phép chính quyền vay tiền để tạo nguồn tài chính nhằm bù đắp thiếu hụt của chính quyền. Tại Hoa Kỳ, liên bang, bang và chính quyền địa phương có thể bán lại chứng chỉ nợ trên thị trường tài chính. Bằng cách bán cả các công cụ ngắn hạn (như tín phiếu Kho bạc Hoa Kỳ) và trái phiếu dài hạn thì chính quyền với một hệ thống thuế không đầy đủ sẽ có tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu. Tuy nhiên, huy động tài chính thông qua nợ không phải là giải pháp lâu dài đối với một hệ thống thuế không đầy đủ. Cũng như các con nợ khác, chính quyền phải trả tiền lãi cho khoản tiền vay. Khi mức độ nợ công tăng lên thì gánh nặng lãi mỗi năm cũng sẽ tăng lên tương ứng. Vào một số thời điểm, chính quyền nhận thấy đang ở vào tình thế không thể trụ lại để tiếp tục vay các khoản nợ mới dành cho việc cung cấp các hàng hóa và dịch vụ mới đơn thuần vì gánh nặng lãi vay phải chi cho các khoản nợ cũ.

Trong một viễn cảnh tệ nhất, chính quyền có thể bắt buộc phải tuyên bố vỡ nợ đối với các chứng chỉ nợ của chính quyền, sự tín nhiệm với chính quyền bị hủy hoại và gây ra sự tàn phá thị trường tài chính quốc gia.

Trao đổi thêm - Viện Brookings đã công bố một nghiên cứu miêu tả ba chiến lược khác nhau đối với việc cân đối ngân sách liên bang trước năm 2014. Toàn bộ nội dung của ba chiến lược bao gồm: những việc gia tăng thuế và một chiến lược kêu gọi tăng số thu thuế lên \$629 tỷ qua 10 năm. Nghiên cứu cảnh báo thiếu hụt chi tiêu là “ngoài tầm kiểm soát” và điều đó “không có sự kết thúc cảnh tượng dòng thủy triều đỏ”.

Nợ công

Theo dữ liệu của Văn phòng Ngân sách Quốc hội, chính quyền liên bang đã hoạt động trong điều kiện thâm hụt trong mỗi năm tài chính từ năm 1970 đến năm 1999. Sau khi đạt được trạng thái thặng dư chút ít vào năm 2000 và 2001, chính quyền liên bang lại trở lại tình trạng thâm hụt chi tiêu thường xuyên vào năm 2002. Năm 1970, nợ quốc gia vào khoảng \$380 tỷ và tiền lãi vay chi trả tổng cộng \$14 tỷ. Trong năm 2009, nợ đã vượt \$11,9 ngàn tỷ và tiền lãi vay chi trả tổng cộng lên đến \$382 tỷ.

Những số liệu này cho thấy hệ thống thuế liên bang của Hoa Kỳ đang không đủ để chu cấp cho các mức độ chi tiêu của chính quyền. Các nhà chính trị vẫn chưa nói với các cử tri của họ là thuế đã quá cao và vài người đã có xu hướng không đồng tình với điều này. Nhưng việc tính toán là không có lối thoát. Nếu chúng ta muốn nộp thuế ít hơn vào lúc đang hạn chế gia tăng nợ quốc gia thì chính quyền liên bang phải cắt giảm chi tiêu. Nếu chúng ta muốn chính quyền liên bang chúng ta duy trì mức độ chi tiêu mà không chịu thêm các khoản nợ quốc gia thì chúng ta phải chuẩn bị nộp cho chính quyền các khoản thuế cần thiết.

Thâm hụt bao nhiêu?	Đối với năm tài chính 2009, chính quyền liên bang đã hoạt động trong điều kiện thâm hụt \$1,587 tỷ. Tuy nhiên, khoản thâm hụt này bao gồm \$133 tỷ tiền thặng dư của Quỹ Trách nhiệm bảo hiểm xã hội chỉ định cho quỹ này để chi trả tiền trợ cấp hưu trí cho những người nhận bảo hiểm xã hội trong tương lai. Nếu bảo hiểm xã hội nằm ngoài ngân sách thì thâm hụt năm 2009 ở mức \$1,720 tỷ.
---------------------	---

Làm thế nào để tăng số thu thuế?

Các quyền đánh thuế có thể nỗ lực tăng số thu thuế ít nhất bằng ba cách. Cách thứ nhất là khai thác một cơ sở thuế mới. Ví dụ, cơ quan lập pháp của một trong bảy bang chưa áp dụng thuế thu nhập cá nhân có thể ban hành luật thuế này. Cách thứ hai là tăng thuế suất của một loại thuế hiện hành. Quyền đánh thuế có thể tăng thuế suất thuế thu nhập công ty từ 5% lên 7%. Tiếp theo là cách thứ ba mở rộng cơ sở thuế hiện hành. Quyền đánh thuế với thuế doanh thu bán lẻ áp dụng cho hàng hóa hữu hình có thể mở rộng phạm vi tính thuế áp dụng cho các dịch vụ cá nhân chọn lọc như: dịch vụ hớt tóc hoặc dịch vụ giặt ủi quần áo. Quyền đánh thuế đang miễn thuế bất động sản cho phần đất mà người chủ quyền sở hữu sử dụng cho mục đích từ thiện thì chính quyền có thể chỉ cần rút lại việc miễn thuế.

Từ một viễn cảnh thực tế, việc ban hành một loại thuế trên một căn cứ mới là cách cấp tiến và nhạy cảm với chính trị nhất để tăng số thu. Do đó, các công chức được bỏ phiếu có xu hướng ít quyết liệt hơn trong việc lựa chọn các cách tạo ra số thu có tiềm năng từ một loại thuế mà dân cư thường nộp. Trong tình huống này, sự gia tăng tỷ lệ phần trăm thuế suất là một chiến lược rõ ràng hơn và vì thế dường như việc này chọn tức phần đông các cử tri. Trái lại, việc mở rộng cơ sở thuế thì tế nhị hơn và ít có khả năng tác động đến

sự chú ý của công chúng. Không phải ngạc nhiên vì nhiều việc tăng thuế đáng kể trong vài năm gần đây đã đạt được thành tựu thông qua phương pháp mở rộng cơ sở thuế.

Tăng thuế bảo hiểm xã hội	Mức thuế 6,2% của thuế tiền lương bảo hiểm xã hội liên bang đã không thay đổi từ năm 1990. Tuy nhiên, cơ sở thuế (số lượng tiền lương hoặc tiền công mỗi năm là đối tượng chịu thuế) lại tăng lên mỗi năm. Trong năm 1990, căn cứ tiền lương này là \$51.300. Trong năm 2010, căn cứ là \$106.800. Trong năm 1990, nhân viên với mức lương \$120.000 đã nộp \$3.181 thuế bảo hiểm xã hội (6,2% của \$51.300). Trong năm 2002, nhân viên đó phải nộp \$6.622 thuế bảo hiểm xã hội (6,2% của \$106.800).
---------------------------	--

Dự báo tính tương phản dự báo động

Trong Chương 1, chúng tôi đã trình bày tiền thuế là một hàm số số học của thuế suất và cơ sở thuế: $T = r \times B$. Phương trình này cho thấy việc tăng thuế suất sẽ tăng số thu thuế của chính quyền theo con số cố định. Ví dụ, nếu thuế suất 5% và cơ sở thuế là \$500.000 thì việc thuế suất tăng thêm giá trị 1% sẽ phát sinh thêm \$5.000 tiền thuế. Công thức tính toán minh bạch này phản ánh **dự báo tĩnh** với số thu tăng lên từ việc thay đổi cấu trúc thuế suất. Dự báo là tĩnh vì dự báo giả định rằng biến số cơ sở thuế trong phương trình B là biến số độc lập so với biến số thuế suất r. Do đó, một thay đổi về thuế suất không làm ảnh hưởng đến cơ sở thuế.

Lý thuyết kinh tế gợi ý rằng trong nhiều trường hợp hai biến số trong phương trình $T = r \times B$ có mối quan hệ tương quan. Nói cách khác, một sự thay đổi về thuế suất chắc chắn gây ra một sự thay đổi cơ sở thuế.

Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất lên cơ sở thuế	Mười năm qua, thành phố Fairview đã thu thuế cư trú khách sạn bằng 10% trên giá cho thuê phòng. Trong năm tài chính trước, thuế này đã đem lại tiền thuế \$800.000.	
	Tổng doanh thu mỗi năm chịu thuế của khách sạn	\$8.000.000
	Thuế suất năm trước	0,1
	Tiền thuế năm trước	\$800.000
	Đầu năm tài chính, thành phố tăng thuế suất lên 12%. Dựa trên cơ sở của dự báo tĩnh, thành phố đã mong muốn tiền thuế gia tăng lên \$960.000.	
	Tổng doanh thu tính thuế của khách sạn được dự báo	\$8.000.000
	Thuế suất năm hiện hành	0,12
	Tiền thuế năm hiện hành dự báo	\$960.000
	Không may mắn, doanh nhân đi công tác và du khách đã phản ứng lại đối với chi phí tăng thêm vì thuế phòng cao hơn bằng cách bớt thuê chỗ ở tại các khách sạn ở Fairview. Mức cư trú giảm xuống nên doanh thu mỗi năm của khách sạn giảm đi \$500.000. Do đó, thuế phòng chỉ thu được tiền thuế năm hiện hành là \$900.000.	
	Tổng doanh thu tính thuế thực tế của khách sạn	\$7.500.000
	Thuế suất năm hiện hành	0,12
	Tiền thuế thực tế năm hiện hành	\$900.000

Theo ví dụ trên, việc tăng thuế suất đã gây ra sự giảm sút cơ sở thuế. Do Fairview đã thất bại trong việc dự báo ảnh hưởng này nên chính quyền đã tạm tính về tiền thuế tăng lên quá cao khi tăng thuế suất.

Nếu một quyền đánh thuế có thể dự báo trước chừng mực một sự thay đổi thuế suất sẽ ảnh hưởng đến cơ sở thuế thì họ có thể hợp nhất ảnh hưởng đối với các dự báo số thu. Những dự báo này cho rằng có sự tương quan giữa thuế suất và cơ sở thuế gọi là **dự báo động**. Độ chính xác của dự đoán động lệ thuộc vào độ chính xác của giả thiết về sự tương quan giữa thuế suất và cơ sở thuế. Trong một môi trường

kinh tế phức tạp, thay đổi thuế suất sẽ chỉ là một trong nhiều nhân tố góp phần làm cho tăng hoặc giảm cơ sở thuế. Các nhà kinh tế học không có khả năng cách ly ảnh hưởng của những thay đổi thuế suất hoặc kiểm tra giả thiết của họ theo thực nghiệm. Do đó, chính quyền luôn tin cậy vào dự báo tính để dự báo tiền thuế có được hoặc mất đi do thay đổi của thuế suất.

Các hành vi phản ứng đối với việc thay đổi thuế suất

Mục tiêu học tập thứ 2

Phân biệt giữa hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế.

Trong trường hợp của thuế thu nhập thì tiền thuế tăng lên do việc tăng thuế suất phụ thuộc vào việc liệu (trong một chừng mực nào đó) việc tăng thuế suất có ảnh hưởng gì đến tổng giá trị kết hợp của thu nhập tính thuế hay không. Đặc biệt việc gia tăng còn phụ thuộc vào các cách làm cho những cá nhân thay đổi hành vi kinh tế để phản ứng lại với thuế suất cao hơn.

Hiệu ứng thu nhập

Việc gia tăng thuế suất thuế thu nhập sẽ khiến cho cư dân tham gia vào nhiều hoạt động tạo ra thu nhập hơn. Xem xét tình huống của ông Spivey là một công nhân của nhà máy kiếm được \$25.000 một năm và đóng thuế thu nhập 20% cho phần thu nhập đó (\$5.000). Ông Spivey sử dụng hết từng xu từ thu nhập \$20.000 sau thuế sẽ đủ để chi tiêu. Ông Spivey phản ứng như thế nào nếu chính quyền tăng thuế suất lên 30% làm giảm thu nhập sẵn có của ông xuống còn \$17.500? Ông quyết định làm việc nhiều giờ hơn hoặc làm một công việc thứ hai để tăng thu nhập trước thuế của ông lên ít nhất đạt mức \$28.600. Dưới tác động của cấu trúc thuế mới, ông Spivey sẽ nộp \$8.580 tiền thuế thu nhập trên khoản thuế thu nhập mới này, cuộc sống của ông với 20.020 USD bằng với mức thu nhập hiện có mà ông hưởng trước khi tăng thuế suất. Phản ứng này (tương tự như một cuộc chạy đua nhanh hơn nhưng vẫn đứng yên chỗ cũ) được gọi là **hiệu ứng thu nhập** đối với việc tăng thuế suất.

Nếu ông Spivey phản ứng với thuế suất bằng cách làm việc nhiều hơn tạo ra nhiều thu nhập hơn thì chính quyền sẽ hưởng khoản thu nhập từ trên trời rơi xuống. Dự báo tính chỉ ra rằng chính quyền sẽ thu thêm của ông Spivey \$2.500 do việc tăng thuế suất lên 10%.

Dự báo tính	
Tiền thuế sau khi tăng thuế suất (30% x \$25.000 căn cứ)	\$7.500
Tiền thuế trước khi tăng thuế suất (20% x \$25.000 căn cứ)	<u>(5.000)</u>
Tiền thuế tăng thêm của ông Spivey	\$2.500

Tuy nhiên, nếu ông Spivey phản ứng bằng cách gia tăng thu nhập của ông từ ~~\$25.000~~ lên \$28.600 thì chính quyền thực tế sẽ thu thêm \$3.580.

Hiệu ứng thu nhập	
Tiền thuế sau khi tăng thuế suất (30% x \$28.600 căn cứ)	\$8.580
Tiền thuế trước khi tăng thuế suất (20% x \$25.000 căn cứ)	<u>(5.000)</u>
Tiền thuế tăng thêm của ông Spivey	\$3.850

Hiệu ứng thay thế

Nếu chúng ta thay đổi tình trạng tài chính của người nộp thuế theo giả thiết của chúng ta thì chúng ta sẽ trông chờ vào một hành vi phản ứng khác đối với việc tăng thuế suất. Giả thiết bà Hoover làm việc 60 giờ một tuần trong vai trò một người tư vấn quản trị tự doanh, bà kiếm được thu nhập \$350.000 mỗi năm. Với thuế suất tương ứng là 20%, thu nhập sau thuế của bà là \$280.000 – nhiều hơn nhu cầu đủ để trang trải cho cuộc sống sung túc của bà. Nếu chính quyền tăng mức thuế lên 30% thì bà Hoover sẽ dành ít hơn thời gian

và ít nỗ lực hơn cho các hoạt động kiếm tiền. Như một phản ứng theo trực giác khi giá trị sau thuế của một giờ làm việc tăng thêm lúc này của bà Hoover lại thấp hơn giá trị sau thuế của một giờ không làm việc. Hành vi phản ứng này đối với việc tăng thuế suất gọi là **hiệu ứng thay thế**.

Nếu bà Hoover phản ứng với thuế suất cao hơn bằng cách giảm giờ làm và tạo ra ít thu nhập hơn thì chính quyền sẽ chịu sự sụt giảm tiền thuế. Dựa trên cơ sở của dự báo tĩnh, chính quyền ước tính tiền thuế tăng thêm \$35.000 từ phía bà Hoover.

Dự báo tĩnh	
Tiền thuế sau khi tăng thuế suất (30% x \$350.000 căn cứ)	\$105.000
Tiền thuế trước khi tăng thuế suất (20% x \$350.000 căn cứ)	<u>(70.000)</u>
Tiền thuế tăng thêm của bà Hoover	<u>\$35.000</u>

Nếu thu nhập của bà Hoover giảm xuống còn \$325.000 do tăng thuế suất làm nản tinh thần hành nghề quản trị của bà thì tiền thuế tăng thêm từ bà Hoover chỉ còn \$27.500.

Hiệu ứng thay thế	
Tiền thuế sau khi tăng thuế suất (30% x \$325.000 căn cứ)	\$97.500
Tiền thuế trước khi tăng thuế suất (20% x \$350.000 căn cứ)	<u>(70.000)</u>
Tiền thuế tăng thêm của bà Hoover	<u>\$27.500</u>

Khả năng có thể xảy ra hiệu ứng thay thế kéo theo sự thay đổi của những người nộp thuế. Mức độ kiểm soát của cá nhân hành xử quá cực đoan với nghề nghiệp của mình bằng cách định rõ mức độ mà tại đó họ có thể bỏ một giờ làm việc để lấy một giờ nghỉ xả hơi. Do đó, hiệu ứng thay thế có hiệu lực đối với những cá nhân tự doanh hơn là những cá nhân làm công ăn lương theo thời khóa biểu với múi giờ từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Sự linh hoạt tài chính cần thiết để cắt giảm bớt nỗ lực làm việc đối với tiền lương của những cá nhân kiếm tiền thứ cấp là tiêu biểu hơn những những cá nhân kiếm tiền sơ cấp của gia đình. Cuối cùng, tham vọng sự nghiệp của người phương Đông, những người bị thúc đẩy mạnh bởi những sự khích lệ không phải bằng tiền như uy tín hoặc địa vị thì có lẽ họ vẫn không hề thay đổi trước hiệu ứng thay thế thuế suất.

Liệu thuế thu nhập sẽ khuyến khích một người gia tăng nỗ lực hay liệu nó sẽ không khuyến khích họ làm việc phụ thuộc vào *hoàn cảnh kinh tế của các cá nhân đó*. Về mặt lý thuyết, hiệu ứng thu nhập tác động mạnh mẽ nhất đối với những người nộp thuế có thu nhập thấp, họ sẵn sàng với các tiêu chuẩn để tồn tại của cuộc sống và không có sự xa hoa trong việc lựa chọn giữa làm việc hay nghỉ ngơi. Hiệu ứng thay thế thuế suất tác động mạnh hơn đến thu nhập đang có tăng lên của một cá nhân và ý nghĩa tài chính của một đồng đô la tăng thêm bị giảm sút. Theo quan điểm của kinh tế học vĩ mô thì những hành vi phản ứng mâu thuẫn này có những gợi ý quan trọng với chính sách thuế. Sự suy xét theo tục lệ gợi ý rằng chính quyền đang cần nhiều tiền thuế nên tăng thuế suất đối với các cư dân có mức thu nhập cao nhất. Nhưng nếu thuế suất leo thang quá nhanh thì ảnh hưởng của sự thay đổi thuế suất trở nên lẫn lộn làm cho tiền thuế ước tính sẽ không bao giờ đi vào hiện thực nếu ngày càng nhiều dân cư không được khuyến khích làm việc do thu nhập sau thuế nhận được từ công việc của họ quá thấp.

Thay đổi (không thỏa mãn) bởi Rolling Stones	Theo tựa đề của bài báo hàng ngày London, Rolling Stones đã hủy kế hoạch bốn buổi biểu diễn rock & roll ở Anh bởi vì mức thuế cao. Trích dẫn bố tuyên của ca sĩ đầu đàn Mick Jagger “Tôi đã liều lĩnh nuốt một viên đạn [và nộp thuế cao], nhưng tôi không phải là một người duy nhất bị ảnh hưởng. Tua diễn vòng quanh thế giới của Rolling là một dự án 2 năm và có hơn 200 người liên quan”. Bài báo kết luận rằng “một băng nhạc rock đang trở nên già cỗi khi hủy tua biểu diễn vì lý do thuế”.
--	--

Kinh tế trọng cung

Thất bại trong ảnh hưởng của sự thay đổi là cơ sở cho **học thuyết kinh tế trọng cung**, học thuyết cho rằng thuế suất thuế thu nhập cao nhất giảm xuống sẽ đem lại sự gia tăng số thu thuế của chính quyền. Lập luận cơ bản của học thuyết này đó là việc cắt giảm thuế suất sẽ làm gia tăng giá trị của các hoạt động tạo ra thu nhập (công việc và đầu tư) liên quan đến giá trị của các hoạt động không tạo ra thu nhập (nghỉ ngơi và tiêu dùng). Do đó, những dân cư hưởng lợi trực tiếp từ việc cắt giảm thuế suất sẽ đầu tư phần tiền thuế từ trên trời rơi xuống của họ vào một dự án kinh doanh mới hơn là chỉ đơn giản chi tiêu chúng. Sự gia tăng vốn đầu tư của cá nhân này sẽ khuyến khích sự phát triển kinh tế và tạo ra công ăn việc làm. Một nền kinh tế mở rộng sẽ mang lại kết quả thịnh vượng trên mọi phương diện cho mọi cá nhân, bất chấp mức thu nhập, đồng thời họ hưởng lợi ích gián tiếp từ việc giảm thuế suất. Dân cư sẽ kiếm được nhiều thu nhập hơn đối với việc chính quyền đánh thuế và số thu thuế do việc mở rộng cơ sở thuế.

Có phải học thuyết trọng cung này là đúng? Năm 1981, chính quyền Reagan, hành động với niềm tin vào học thuyết này, chính quyền đã thuyết phục Quốc hội ban hành Luật thuế Khôi phục Kinh tế. Luật này đã hạ thấp thuế suất cá nhân biên cao nhất từ 70% xuống còn 50% đối với thu nhập thông thường và từ 28% xuống còn 20% đối với thu nhập vốn. Luật Cải cách thuế của năm 1986 thậm chí còn tiến xa hơn bằng cách cắt giảm thuế suất biên cao nhất dành cho các cá nhân xuống còn 28%. Mức cắt giảm thuế suất sâu sắc này chỉ là một trong số các nhân tố đáng kể ảnh hưởng đến nền kinh tế Hoa Kỳ trong suốt những năm thập niên 80. Dầu rớt giá xuống còn một nửa và lạm phát hai con số vào những năm cuối thập niên 70 đã giảm xuống còn dưới 4%. Chi phí của liên bang dành cho nhiều chương trình quốc nội đã sụt giảm nhưng chi cho quốc phòng lại tăng vọt. Quốc hội đã tăng thuế suất thuế tiền lương liên bang lên đáng kể nhằm giữ mối quan hệ tốt với sự phát triển chói lọi của hoạt động bảo hiểm xã hội và chăm sóc y tế trong quá khứ. Chính quyền đã vay tiền với mức lãi chưa từng có, tạo ra mức thâm hụt đạt mức kỷ lục trong thời bình.

Kinh tế trọng cung đã bỏ đặc ân này trong suốt thời kỳ của chính quyền Clinton khi Quốc hội đã tăng thuế suất cá nhân cao nhất lên đến 39,6%. Tuy nhiên, tinh thần của “các nhà kinh tế học thời kỳ Regan” đã được duyệt lại trong thuật ngữ đầu tiên vào thời George W. Bush bằng Luật Phát triển Kinh tế và Luật Điều hòa Giảm thuế năm 2001. Luật này đã giảm thuế suất cá nhân đối với thu nhập thông thường xuống còn 35%. Năm kế tiếp, Quốc hội đã tiếp bước theo bằng cách giảm thuế suất cá nhân đối với thu nhập vốn và thu nhập cổ tức xuống còn 15%. Về mặt lý thuyết, ảnh hưởng khuyến khích của những việc cắt giảm thuế này sẽ làm tăng số thu thuế liên bang và làm giảm thâm hụt liên bang. Nhưng sự biến động kinh tế tiếp theo sau sự kiện ngày 11/09/2001 khi khủng bố tấn công và chi phí không thể ước tính được của các cuộc chiến tại Afghanistan và Iraq đã đẩy thâm hụt mỗi năm đến mức độ thậm chí cao hơn nữa. Năm 2008 sự sụt giảm lĩnh vực nhà đất và sự sụt giảm của thị trường tài chính toàn cầu đã gây sức ép đối với các chính quyền Bush và Obama để chi ra tổng số tiền khổng lồ nhằm ngăn chặn sự trì trệ. Một lần nữa, một tình trạng lộn xộn phức tạp của các sự kiện trên khiến cho nó không khả thi để chứng minh hoặc không thể chứng minh được tính hiệu quả của học thuyết kinh tế trọng cung.

THUẾ CÀN PHẢI THUẬN TIỆN

Mục tiêu học tập thứ 3

Miêu tả các đặc điểm của một loại thuế thuận tiện

Tiêu chuẩn thứ hai để đánh giá một loại thuế là **tính thuận tiện**. Xuất phát từ quan điểm của chính quyền thì một loại thuế tốt phải thuận tiện để quản lý. Đặc biệt, chính quyền nên có phương pháp thu thuế mà hầu hết những người nộp thuế đều hiểu được và theo đó họ có thể hợp tác lâu dài. Phương pháp thu thuế không nên xâm phạm quá mức vào đời sống riêng tư của những người nộp thuế nhưng cũng không nên tạo cơ hội nào cho những người không tuân thủ thuế. Các bang thu thuế doanh thu bán lẻ sử dụng một phương pháp thu thuế theo đó những người bán có trách nhiệm thu tiền thuế từ những người mua tại thời điểm bán hàng và phải nộp tiền thuế cho bang. Phương pháp này là một sức ép đối với những người mua và không đem lại cho họ bất cứ một cơ hội nào để trốn thuế. Các bang có thể tập trung những nỗ lực nhằm gây sức ép đối với các doanh nghiệp bán lẻ, việc này dễ dàng hơn nhiều so với việc kiểm tra những người tiêu dùng cá nhân. Trái lại, các bang đã chưa triển khai một kỹ thuật thu thuế khả thi đối với thuế quyền sử dụng; do đó, thuế này gần như không tạo ra tiền thuế.

Một loại thuế tốt nên tiết kiệm chi phí cho chính quyền. Chi phí hành chính phát sinh trong việc thu thuế và cưỡng chế thuế phải hợp lý so với tổng số thu đã phát sinh. Ở cấp độ liên bang, Sở thuế Liên bang (IRS) là cơ quan công quyền có trách nhiệm quản lý thuế thu nhập, thuế tiền lương, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế chuyển giao. Trong năm tài chính 2008, IRS đã hoạt động với chi phí chiếm \$11,3 tỷ và đã thu số thu thuế \$2.745 tỷ. Vì vậy, chi phí của chính quyền liên bang khi thu được \$100 tiền thuế chỉ ở mức khiêm tốn 41 xu.

Theo quan điểm của người nộp thuế thì một loại thuế tốt cần phải thuận tiện để nộp thuế. Tiêu chuẩn thuận tiện gợi ý rằng dân cư có thể tính toán số tiền thuế của họ với mức độ tin cậy hợp lý. Hơn nữa, họ cũng không phải mất một khoảng thời gian quá lớn hoặc phát sinh một khoản chi phí quá lớn trong việc chấp hành luật thuế. Thuế doanh thu bán lẻ nhận điểm số cao khi được đánh giá theo những tiêu chuẩn này. Dân cư có thể dễ dàng tính số thuế doanh thu đối với hoạt động mua sắm và có thể nộp thuế như một phần của giá mua hàng hóa mà không cần tốn bất cứ một nỗ lực nào!

Trái lại, thuế thu nhập liên bang bị lên án cả hai mặt không đáng tin cậy và tốn kém chi phí. Bởi vì các luật thuế thu nhập quá phức tạp và thường xuyên thay đổi, thậm chí dân chuyên nghiệp về thuế có thể không dám chắc chắn phải áp dụng luật như thế nào đối với một nghiệp vụ đặc biệt. Hàng triệu người dân Hoa Kỳ bị hoang mang với thuế thu nhập và không tin cậy vào khả năng của họ trong việc tính toán số tiền thuế phải nộp của chính họ. Kết quả là, đa số các trường hợp nộp thuế phải nhờ những người khác lập các tờ khai thuế thu nhập cho họ. Bằng bất cứ cách xác định thuế theo kiểu nào thì chi phí của xã hội trong việc chấp hành luật thuế liên bang là cao; theo ước tính của IRS, những người nộp thuế chi ra gần như 6 tỷ giờ mỗi năm để làm các nhiệm vụ không thuận tiện này. Tính bằng tiền, chi phí khu vực cá nhân mỗi năm trong việc chấp hành luật thuế liên bang được ước tính là \$326 tỷ.

Trao đổi thêm - Luật thuế Liên bang chứa hơn 3,5 triệu từ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính chứa tám triệu từ khác. Tổng kết lại, chúng gấp 12 lần độ dài của của các từ hoàn chỉnh của Shakespeare và gấp 15 lần chiều dài của các từ của vua James Bible.

THUẾ CẦN PHẢI HIỆU QUẢ

Tiêu chuẩn thứ ba của chúng ta đối với một loại thuế tốt là **tính hiệu quả** kinh tế. Những nhà hoạch định chính sách thuế dùng thuật ngữ *tính hiệu quả* với hai khía cạnh khác nhau. Đôi khi thuật ngữ được mô tả là một loại thuế mà không gây rối loạn hoặc không gây ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế của người nộp thuế. Khi khác, nhà hoạch định chính sách thuế mô tả một loại thuế hiệu quả khi các cá nhân và tổ chức phản ứng đối với thuế bằng việc thay đổi một cách cân nhắc các hoạt động kinh tế của họ. Trong phần này của chương, chúng ta sẽ so sánh hai khái niệm đối kháng lẫn nhau về tính hiệu quả.

Tiêu chuẩn cổ điển của tính hiệu quả

Mục tiêu học tập thứ 4

Sự trái ngược giữa các khái niệm cổ điển và các khái niệm hiện đại về tính hiệu quả của thuế.

Các nhà hoạch định chính sách tin rằng thị trường cạnh tranh mang lại sự phân phối tối ưu các nguồn lực khan hiếm trong một xã hội, họ định nghĩa một loại thuế hiệu quả đó là *tính trung lập* trong ảnh hưởng của thuế đối với nền kinh tế tự do. Xuất phát từ viễn cảnh này, một loại thuế khiến cho dân cư thay đổi các hành vi kinh tế của họ là loại thuế không hiệu quả, bởi vì nó bóp méo thị trường và sẽ mang lại việc phân phối dưới mức tối ưu của hàng hóa và dịch vụ.

Nhà kinh tế học cổ điển Adam Smith đã tin rằng thuế nên có ảnh hưởng càng ít càng tốt đối với nền kinh tế. Kiệt tác *Sự Giàu Có Của Các Quốc Gia* của ông năm 1776 đã tổng kết như sau:

Một loại thuế ... gây trở ngại cho nền công nghiệp của loài người và không khuyến khích họ trong việc áp dụng cho các chi nhánh cụ thể của doanh nghiệp để nó có thể cung ứng dịch vụ bảo trì và việc làm cho phân đông dân chúng. Trong khi đó, nó bắt buộc dân cư nộp thuế, do đó có thể làm giảm bớt hoặc sẽ phá hủy một số các quỹ có thể giúp họ dễ dàng hơn để làm việc này.

Về mặt lý thuyết, học thuyết hệ thống chính sách kinh tế tự do của Adam Smith thì cạnh tranh tự do tạo ra một sân chơi cân bằng mà tại đó các cá nhân và các tổ chức có thể hoạt động theo lợi ích riêng của chính họ. Khi các chính quyền gây trở ngại cho hệ thống này bằng cách đánh thuế vào các hoạt động kinh tế cụ thể thì

sân chơi sẽ lật đổ các đối thủ cạnh tranh tham gia trong các hoạt động kinh tế đó. Cuộc chơi của những nhà tư bản nhỏ bị phá vỡ và không mang lại kết quả tốt nhất cho xã hội.

Dĩ nhiên, mỗi nền kinh tế hiện đại có một hệ thống thuế và các công ty hoạt động trong phạm vi nền kinh tế phải thích nghi với hệ thống này. Những nhà quản lý kinh doanh sẽ thông thạo các luật thuế hiện hành và ra các quyết định dựa trên cơ sở các luật thuế đó. Quay trở lại với trò chơi thể thao mang tính ẩn dụ này, những nhà quản lý đã điều chỉnh trò chơi của họ sao cho phù hợp với tình trạng hiện hành của sân chơi kinh tế.

Khi các chính quyền thay đổi cấu trúc thuế thì các công ty bị buộc phải đánh giá lại tình trạng thuế của công ty họ dưới ảnh hưởng của việc thay đổi. Một số công ty nhận thấy họ được hưởng những lợi ích từ sự thay đổi, trong khi đó những công ty khác cho rằng cấu trúc thuế mới đặt họ vào một tình thế cạnh tranh bất lợi. Những nhà quản lý phải đánh giá lại luật thuế ảnh hưởng như thế nào đến các hoạt động kinh doanh riêng của họ. Họ sẽ phát hiện rằng các chiến lược hoạch định theo kiểu truyền thống không còn hoạt động được nữa, trong khi đó một chiến lược mới hiệu quả lại chưa chắc chắn. Trong ngắn hạn, mỗi lúc chính quyền thay đổi cấu trúc thuế thì tình trạng của sân chơi kinh tế bị thay đổi. Do những thay đổi này vừa làm phát sinh chi phí vừa không làm an tâm cộng đồng kinh doanh nên nhiều nhà kinh tế học kết luận “một loại thuế cũ là một loại thuế tốt”.

Thuế là một công cụ của chính sách tài chính

Nhà kinh tế học Anh John Maynard Keynes không đồng tình với quan điểm truyền thống rằng một loại thuế tốt cần phải trung lập. Keynes đã tin rằng thị trường tự do là hiệu quả trong việc tổ chức sản xuất và phân phối các nguồn lực khan hiếm nhưng lại thiếu một cơ cấu tự thân quy định đầy đủ đối với việc duy trì sự bền vững kinh tế. Theo Keynes, chính quyền nên bảo vệ các công dân và các tổ chức chống lại tính không bền vững cố hữu của chủ nghĩa tư bản. Theo lịch sử để lại, tính không bền vững này đã tạo ra các chu kỳ thất nghiệp cao, sự thay đổi bất thường về giá cả (lạm phát và thiếu phát) và phát triển kinh tế bất thường. Ngài Keynes đã tin rằng các chính quyền có thể trung hòa các vấn đề này thông qua *chính sách tài chính* nhằm xúc tiến đầy đủ việc làm, ổn định mức độ giá cả và thuế suất bền vững đối với phát triển kinh tế.

Theo giản đồ của Keynes, các hệ thống thuế là một công cụ trọng yếu của chính sách tài chính. Không phải là cố gắng thiết kế một hệ thống thuế trung lập mà các chính quyền nên cân nhắc việc sử dụng thuế để điều tiết nền kinh tế theo định hướng mong muốn. Nếu một nền kinh tế đang phải chịu đựng tình trạng phát triển chậm và thất nghiệp cao thì chính quyền có thể giảm thuế để chuyển các nguồn quỹ từ khu vực công sang thành phần kinh tế tư nhân. Việc cắt giảm thuế có thể vừa kích thích nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của người tiêu dùng vừa gia tăng đầu tư tư nhân. Kết quả là, nền kinh tế có thể mở rộng và có nhiều việc làm mới được tạo ra. Ngược lại, nếu một nền kinh tế phát triển quá nóng đến nỗi tiền lương và giá cả luôn trong tình trạng tăng giảm lạm phát liên tục thì chính quyền có thể tăng thuế. Dân cư sẽ có ít tiền chi tiêu hơn, nhu cầu tiêu dùng và đầu tư giảm xuống, áp lực tăng lên của tiền lương và giá cả cũng được giảm bớt.

Chính phủ Hoa Kỳ chính thức bao hàm những trách nhiệm về chính sách tài chính khi Quốc hội ban hành Luật Việc làm năm 1946. Luật này này có trách nhiệm là một Chi nhánh Điều hành bằng cách xúc tiến đầy đủ việc làm và giữ giá đồng đô la và đem lại kết quả cho việc thành lập Hội đồng Tư vấn Kinh tế của tổng thống. Từ năm 1946, cả hai đảng phái đã quan tâm đến thuế thu nhập liên bang như là một công cụ hợp pháp của chính sách tài chính, họ đã biện hộ cho những thay đổi đối với hệ thống thuế để xúc tiến chương trình nghị sự tương ứng. Những thay đổi đã mang lại hiệu quả kinh tế vĩ mô dự định được tán thành quan đó làm nổi bật tính hiệu quả của hệ thống thuế, trong khi đó những thay đổi không có ảnh hưởng đến nền kinh tế quốc gia được quy cho là không hiệu quả. Dĩ nhiên, khái niệm này của Keynes về tính hiệu quả là tách biệt khá xa so với tiêu chuẩn cổ điển của kinh tế học trung lập.

Phát đạn nhằm vào những người ủng hộ kinh tế	Ngày 17/02/2009, tổng thống Obama đã ký Luật Khôi phục và Tái đầu tư Hoa Kỳ năm 2009. Gói kích thích khổng lồ này đã dành riêng \$787 tỷ cho “việc ổn định và tạo ra đầu tư cơ sở hạ tầng, khoa học và hiệu quả năng lượng, hỗ trợ cho người thất nghiệp và ổn định tài chính cho địa phương và bang”. Gói kích thích bao gồm \$288 tỷ dành cho việc cắt giảm thuế cho các cá nhân thuộc tầng lớp trung lưu hoặc dưới mức trung lưu.
--	--

Thuế và sự thay đổi hành vi

Các chính quyền hiện đại sử dụng hệ thống thuế của họ không chỉ tập trung cho các vấn đề về kinh tế vĩ mô mà còn tập trung cho các vấn đề xã hội. Nhiều vấn đề như vậy có thể được giải quyết nếu các dân cư hoặc các tổ chức được thuyết phục thay đổi hành vi của họ. Các chính quyền có thể xúc tiến những thay đổi hành vi bằng cách soạn thảo các luật thuế trừng phạt những hành vi không mong muốn hoặc khen thưởng cho những hành vi được mong đợi. Tiền phạt dưới hình thức là một gánh nặng thuế nặng nề hơn. Trong khi đó phần thưởng dưới dạng một vài loại ưu đãi thuế.

Một số vấn đề xã hội mà hệ thống thuế thu nhập liên bang cố gắng đưa ra bằng các sản phẩm của hệ thống kinh tế tự do mà các nhà kinh tế học hướng tới là **các ngoại tác tiêu cực**. Một trong những vấn đề được công nhận phổ biến nhất chính là ô nhiễm môi trường theo kiểu hệ thống thuế chứa các điều khoản gây áp lực hoặc lôi kéo các công ty để thu dọn các hậu quả do hành động của họ gây ra. Một ví dụ của đạo luật không khuyến khích các hành xử không thân thiện với môi trường là sắc thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất công nghiệp xả hóa chất vào tầng ô zôn hoặc xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Một ví dụ của đạo luật khuyến khích các bộ phận cá nhân có trách nhiệm vì môi trường chứ không phải việc giảm thuế sinh lợi đối với các công trình tiện ích kiểm soát ô nhiễm, giống như việc lãng phí nước để rửa sạch thực vật.

Thuế túi xách dùng một lần	Thủ đô Washington đã đề nghị cấm sử dụng các bao dùng một lần không thể tái chế và yêu cầu những người tiêu dùng nộp thuế 5 xu cho mỗi bao nhựa dùng một lần tái chế được và các bao giấy. Theo người đứng đầu cơ quan tài chính của thành phố, thuế đánh vào bao dùng một lần tái chế được này sẽ mang lại kết quả làm giảm 80% việc sử dụng các loại bao dùng một lần không thể tái chế trước năm 2013.
----------------------------	---

Trong thị trường tự do, các hệ thống thuế cũng xúc tiến các hoạt động bị đánh giá thấp nhưng chính quyền tin đó là sự mong muốn của xã hội. Bằng cách đặt ra lợi ích thuế đối với các hoạt động, chính quyền sẽ cung cấp một “củ cà rốt” tài chính. Củ cà rốt này sẽ thuyết phục nhiều người nộp thuế tham gia các hoạt động và do vậy đạt kết quả với mức độ lớn hơn với các hoạt động xuyên suốt toàn xã hội. Một ví dụ về một hoạt động chính quyền liên bang xúc tiến là việc phục hưng các công trình lịch sử. Luật cho các công ty giảm trừ trên hóa đơn thuế mỗi năm theo một tỷ lệ phần trăm của chi phí nâng cấp một công trình lịch sử đã được chứng nhận. Không có việc giảm thuế này thì các công ty nhận thấy chi phí thấp hơn khi tiến hành xây dựng hoặc mua sắm một tòa nhà hiện đại thay vì đầu tư cho những công trình lịch sử đòi hỏi việc nâng cấp có phạm vi lớn. Như ghi bên lề, một việc giảm thuế khiến cho việc đầu tư vào các công trình lịch sử là một quyết định kinh doanh với chi phí hiệu quả hơn.

Các chính quyền sử dụng việc giảm thuế để trợ cấp cho các hoạt động theo mục tiêu, bằng cách đó, việc tiến hành các hoạt động này sẽ ít tốn chi phí hơn hoặc thu lợi nhuận nhiều hơn. Một ví dụ đặc sắc về một khoản tiền trợ cấp như vậy là đạo luật trong Luật thuế Liên bang khiến cho tiền lãi bang, chính quyền địa phương trả cho các khoản nợ là thu nhập không chịu thuế. Bởi vì các nhà đầu tư không phải nộp thuế cho thu nhập đã phát sinh từ các trái phiếu miễn thuế này nên họ sẽ sẵn sàng chấp nhận lãi suất trước thuế thấp hơn so với lãi suất của tiền lãi chịu thuế. Do đó, bang và chính quyền địa phương có thể trả ít tiền lãi hơn cho các chủ nợ khác và vẫn cạnh tranh được trên thị trường tài chính. Bằng cách đưa ra việc giảm thuế này, chính quyền liên bang ưu tiên cho chính quyền bang và địa phương theo cách giảm chi phí vay vốn của họ.

Những ưu đãi về thuế thu nhập

Những điều khoản trong hệ thống thuế thu nhập liên bang được soạn thảo để khuyến khích các hoạt động riêng biệt hoặc để ưu tiên cho các hoạt động theo mục tiêu được miêu tả là **ưu đãi thuế**. Những điều khoản này không cung cấp việc xác định chính xác cơ sở thuế hoặc cách tính chính xác số tiền thuế. Những ưu đãi thuế không hỗ trợ cho chức năng chính của luật mà qua đó tăng số thu thuế. Thật ra, ưu đãi thuế chỉ mang tính đối nghịch lại. Bởi vì họ cho phép những cá nhân hoặc các tổ chức cụ thể nộp thuế ít hơn, những ưu đãi làm mất đi khoản tiền mang về cho Kho bạc Nhà nước. Xét ở mặt này, những ưu đãi là các chi phí gián tiếp của chính quyền.

Giống như bất cứ phí tổn nào khác của chính quyền, một khoản ưu đãi thuế là chính đáng chỉ khi kết quả mong đợi mang lại một sự hỗ trợ công xứng đáng. Nhưng một khoản ưu đãi thuế nên là đối tượng của sự xem xét kỹ lưỡng ở mức độ thứ hai: Một sự khích lệ về thuế hoặc một khoản tiền trợ cấp có phải là con

đường tốt nhất để mang lại kết quả mong muốn hay việc hỗ trợ trực tiếp của chính quyền sẽ đạt được hiệu quả nhiều hơn? Câu hỏi này có lẽ khó trả lời theo bất cứ kiểu mục tiêu nào. Những ưu đãi dựa trên các giả thiết về việc những người nộp thuế sẽ phản ứng như thế nào với luật. Trong một nền kinh tế phức tạp có đến hơn 100 triệu người nộp thuế thì việc xác định toàn bộ các phản ứng đối với một khoản ưu đãi thuế là hết sức khó khăn.

Một đòi hỏi đối với sự trung lập về thuế	Vào ngày 01/11/2005, ba cố vấn của tổng thống về cải cách thuế liên bang đã phát hành báo cáo dài 271 trang đề nghị việc đại tu Luật thuế Liên bang. Bảng báo cáo đề nghị bãi bỏ nhiều ưu đãi thuế mà lợi ích chỉ dành cho các cá nhân hoặc các tổ chức cụ thể. Những người ủng hộ bảng báo cáo nhiệt tình với việc trả lại một sân chơi cân bằng: “toàn bộ ý kiến phía sau việc cải cách thuế là không đồng tình với việc chính quyền khuyến khích hoặc không khuyến khích bất cứ hoạt động nào, tuy nhiên nên làm. Trong một chừng mực nào đó, “tính trung lập về thuế” sẽ làm tổn thương những người nộp thuế vì họ mất đi quyền để tiếp tục móc túi những người nộp thuế khác.
--	--

Ngân sách chi cấp thuế

Những người phản đối lại việc ưu đãi thuế bảo thủ rằng ưu đãi được giấu quá kỹ trong Luật thuế Liên bang, kết quả là, chi phí của họ cho chính quyền dễ dàng nằm ngoài tầm kiểm soát. Đáp trả lại các nhà phê bình này, Ủy ban Liên hiệp Quốc hội về thuế ban hành mỗi năm **ngân sách chi cấp thuế** qua đó xác định số lượng số thu từ thuế bị mất đi do từng khoản ưu đãi thuế sơ cấp. Ví dụ, chính quyền mất khoản \$90 tỷ mỗi năm bởi những cá nhân có thể giảm trừ lãi tiền vay nợ mua nhà và \$13 tỷ khác bởi họ được giảm trừ thuế bất động sản địa phương cho các ngôi nhà họ mua. Tổng số thu từ thuế bị mất đi từ chi cấp thuế đã vượt \$850 tỷ mỗi năm.

Ngân sách chi cấp thuế bỏ rơi nhiều sự soi sáng cần thiết đối với chi phí của các khoản ưu đãi đặc biệt và chi phí tổng hợp cho chính quyền. Tuy nhiên, chi phí cấp thuế không bao gồm việc tính bất cứ khoản thâm hụt hoạt động nào của chính quyền liên bang. Khía cạnh khó khăn khác của ưu đãi thuế đó là làm cho luật thuế có độ dài không lồ và quá phức tạp. Nếu Luật thuế Liên bang chỉ có mỗi điều khoản mà nó hoàn toàn không cần thiết để xác định thu nhập tính thuế và tính thuế thì luật thuế sẽ đơn giản dễ hiểu và dễ áp dụng hơn nhiều.

THUẾ CẦN PHẢI CÔNG BẰNG

Tiêu chuẩn thứ tư của thuế mà qua đó đánh giá một loại thuế là liệu thuế có công bằng với những người phải nộp thuế hay không. Trong khi đó, không có nhà kinh tế học, nhà khoa học xã hội hoặc nhà chính trị nào tranh cãi để chống lại việc công bằng là một tiêu chuẩn và không có một thỏa thuận nhỏ trước đây về đặc điểm chính xác của tính công bằng về thuế. Nhiều người ủng hộ lòng tin rằng gánh nặng thuế của chúng ta quá nặng, trong khi đó gánh nặng thuế của mọi người khác thì nhẹ nhàng hơn. Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ Sentana Russell Long đã phát biểu ý kiến về quan điểm của một người đàn ông trên con đường liên quan đến công bằng về thuế là “Đừng đánh thuế bạn, đừng đánh thuế tôi; hãy đánh thuế người đang ở dưới cái cây kia kia”. Rõ ràng bất cứ thảo luận nào có ý nghĩa về tiêu chuẩn công bằng phải nổi lên trên quan điểm này.

Trao đổi thêm - Một cuộc khảo sát năm 2006 về cơ sở thuế đã phát hiện thuế bất động sản địa phương là loại thuế không hợp ý dân nhất. “Người dân ghét thuế bất động sản do thuế này có thể nhìn thấy được. Một trong những mĩa mai nhiều nhất của chính sách thuế đó là người dân ghét loại thuế dễ dàng nhìn thấy nhất, chứ không nhất thiết ghét tiền thuế yêu cầu phải nộp nhiều nhất”.

Khả năng nộp thuế

Một cách hữu ích để bắt đầu thảo luận của chúng ta về tính công bằng là một lời gợi ý về sự đóng góp của mỗi cá nhân nhằm hỗ trợ cho chính quyền được phản ánh là **khả năng nộp thuế** của cá nhân. Trong một tài liệu về chính sách thuế, khả năng nộp thuế liên quan đến nguồn lực kinh tế nằm trong tầm tay kiểm soát của một người. Mỗi loại thuế chính đã được sử dụng tại Hoa Kỳ dựa trên cơ sở quy mô của khả năng nộp thuế. Ví dụ, thuế thu nhập căn cứ trên nguồn lực kinh tế đầu vào của một cá nhân trong một năm. Thuế doanh thu và thuế tiêu thụ đặc biệt dựa trên cơ sở quy mô khác nhau của khả năng nộp thuế: nguồn lực tiêu dùng của một người biểu hiện bằng hoạt động mua sắm hàng hóa và dịch vụ. Thuế bất động sản và thuế động sản bỏ

sung cho thuế thu nhập và thuế doanh thu tập trung vào quy mô thứ ba của khả năng nộp thuế: sự tích lũy nguồn lực của một cá nhân dưới hình thức tài sản. Thuế chuyển giao nắm bắt được quy mô thứ tư: tài sản được tích lũy lại mà một người chuyển cho người khác trong cuộc đời hoặc khi họ đã chết.

Công bằng theo chiều ngang

Mục tiêu học tập thứ 5

Định nghĩa công bằng theo chiều ngang

Nếu một loại thuế được soạn thảo dành cho những cá nhân với cùng một khả năng nộp thuế như nhau (được xác định theo cơ sở thuế) thì có nghĩa vụ với cùng một khoản thuế như nhau, hệ thống này được mô tả là công bằng theo chiều ngang. Tiêu chuẩn về **công bằng theo chiều ngang** này phù hợp với nguyên tắc bảo vệ công bằng theo luật được Hiến pháp Hoa Kỳ bảo đảm. Trong hệ thống thuế thu nhập liên bang thì cơ sở thuế là thu nhập tính thuế mỗi năm. Do đó thuế thu nhập mang tính công bằng theo chiều ngang nếu việc tính thu nhập tính thuế phản ánh khả năng nộp thuế một cách chính xác. Hãy khám phá quan điểm này sâu hơn bằng cách so sánh giữa hai người: bà Buell và ông Deetz, cả hai người chưa kết hôn và kiếm được \$65.000 tiền lương mỗi năm. Cả hai người cũng không có bất cứ nguồn lực kinh tế đầu vào nào thêm. Có phải bà Buell và ông Deetz có cùng khả năng nộp thuế thu nhập hay không? Nếu chúng ta chỉ xem xét đến tình trạng hôn nhân và tiền lương như nhau thì câu trả lời phải là có và cả hai sẽ nộp tiền thuế như nhau.

Nhưng những sự kiện bổ sung có liên quan đến việc xác định khả năng nộp thuế hay không? Giả định bà Buell mắc một chứng bệnh mãn tính và phát sinh \$7.000 chi phí y tế không được bảo hiểm chi trả mỗi năm trong khi đó ông Deetz có sức khỏe rất tốt. Giả định rằng ông Deetz chi \$3.850 tiền cấp dưỡng cho người vợ cũ, trong khi đó bà Buell không có nghĩa vụ pháp lý này. Dựa trên cơ sở các chứng cứ mới này, chúng ta sẽ vẫn tiếp tục kết luận bà Buell và ông Deetz có cùng khả năng nộp thuế thu nhập nữa hay không? Để đặt câu hỏi theo cách khác thì các chi phí y tế và tiền cấp dưỡng có tham gia vào việc tính thu nhập tính thuế hay không? Chắc chắn rằng hai cá nhân sẽ tranh cãi rằng chỉ công bằng nếu xem xét đến các biến số này.

Công bằng theo chiều ngang của thuế thu nhập được làm nổi bật bằng việc tính toán tính tế thu nhập tính thuế để gộp các biến số đáng kể tác động đến các hoàn cảnh kinh tế của một cá nhân. Những cơ sở thuế tính tế có giá của nó: mỗi sự tính tế sẽ thêm vào nhiều trang khác của Luật thuế Liên bang. Độ chính xác đã gia tăng trong việc xác định khả năng nộp thuế và được cải thiện theo hướng công bằng theo chiều ngang của thuế thu nhập nhưng nó cũng tăng thêm tính phức tạp của luật.

Công bằng theo chiều ngang mỗi năm tương phản với công bằng theo chiều ngang trọn đời

Thu nhập tính thuế liên bang được tính theo định kỳ 12 tháng. Việc xác định khả năng nộp thuế này mỗi năm sẽ phát sinh ít hoặc không có quan hệ với khả năng nộp thuế trọn đời của một người.

Công bằng một năm tương phản với công bằng trọn đời	Năm nay, một nhân viên lao động tay chân trúng số chơi máy jacpot \$300.000, theo kết quả này, người này có cùng thu nhập tính thuế với người con của một gia đình giàu có sống bằng tiền lãi và cô tức từ một quỹ ủy quyền quản lý. Trước năm gặp may mắn và phần đời làm việc còn lại của anh, thu nhập tính thuế bình quân của anh chỉ là \$35.000, trong khi đó thì thu nhập trung bình từ lợi nhuận của quỹ ủy quyền quản lý của người kia là \$300.000. Tuy nhiên, cả hai người này đều phát sinh một khoản thuế năm nay như nhau.
---	--

Ưu đãi thuế và công bằng theo chiều ngang

Trong phần trước của chương này, chúng tôi đã giới thiệu khái niệm về ưu đãi thuế. Những điều khoản về thuế thu nhập được soạn thảo nhằm khuyến khích hoặc trợ cấp và những người được ưu đãi phải sắp xếp các hoạt động của họ để nhận được những lợi ích của việc ưu đãi thuế. Do đó, lợi ích nhận được từ những ưu đãi không được ban phát một cách công bằng và không thiên vị xuyên suốt các cá nhân nộp thuế.

Các ưu đãi và công bằng	ông Malone và bà Olaf là hai người không , họ đã đầu tư vào hai doanh nghiệp khác nhau trong năm nay. Cả hai doanh nghiệp đều kiếm được \$20.000 lợi nhuận cho hai nhà đầu tư tương ứng này. Doanh nghiệp của ông Malone hưởng nhiều khoản ưu đãi thuế. Kết quả là, ông Malone chỉ kê khai \$14.000 lợi nhuận trên tờ khai thuế thu nhập cá nhân. Trái lại, bà Olaf phải khai báo toàn bộ lợi nhuận. Doanh nghiệp của họ tăng khả năng kinh tế nộp thuế của hai cá nhân này bằng cùng mức \$20.000. Nhưng vì được ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp nên thu nhập tính thuế của công ty của ông Malone thấp hơn thu nhập tính thuế của công ty của bà Olaf là \$6.000.
-------------------------	--

Ví dụ trên cho thấy rằng ưu đãi thuế có thể bóp méo công bằng theo chiều ngang của thuế thu nhập. Sự sáng suốt của cơ quan công quyền đó là luật phải được xem xét tỉ mỉ trước những khoản ưu đãi cho phép một vài đặc quyền, đặc lợi để tránh phải trả giá bằng sự chia sẻ giữa công bằng và tiền thuế. Chúng ta sẽ kiểm tra tính hiệu lực của sự sáng suốt này ở những chương sau của quyền sách. Thậm chí nếu sự sáng suốt bị lu mờ và những ưu đãi làm xói mòn tính công bằng theo chiều ngang thì khi đó sự sáng suốt sẽ làm xói mòn niềm tin của công chúng đối với sự công bằng của hệ thống thuế thu nhập.

Công bằng theo chiều dọc

Mục tiêu học tập thứ 5

Định nghĩa công bằng theo chiều dọc

Một hệ thống thuế công bằng theo chiều dọc nếu các cá nhân với một khả năng nộp thuế cao hơn sẽ có nghĩa vụ thuế nhiều hơn những cá nhân có khả năng nộp thuế thấp hơn. Trong khi công bằng theo chiều ngang liên quan đến việc xác định có chừng mực và không thiên vị cơ sở thuế thì **công bằng theo chiều dọc** liên quan tới cấu trúc mức công bằng qua đó tính thuế.

Công bằng theo chiều ngang và công bằng theo chiều dọc	Một chính quyền địa phương ban hành một loại thuế bất động sản và bố trí một loạt các cán bộ định giá tính thuế để xác định giá trị thị trường của bất động sản trong phạm vi chính quyền. Đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ của họ theo cách tận lực để cơ sở thuế của mỗi cư dân (đánh giá giá trị bất động sản của họ) là công bằng. Hệ thống thuế bất động sản có kết cấu với hai bậc thuế suất.
Thuế suất	
Bậc	
2%	Định giá từ 0 tới \$1 triệu
1%	Định giá trên \$1 triệu
Ông Foley là chủ sở hữu một bất động sản với mức định giá \$500.000; thuế bất động sản của ông là \$10.000 (2% trên \$500.000). Bà Lennon là chủ sở hữu một bất động sản có mức định giá \$1.500.000; thuế bất động sản của bà là \$25.000 (2% trên \$1.000.000 và 1% trên \$500.000).	

Thuế bất động sản này là công bằng theo chiều ngang bởi vì cơ sở thuế được xác định một cách công bằng và người nộp thuế có cùng một cơ sở thuế (giá trị đã định) chịu đựng một gánh nặng thuế bằng nhau. Thuế này cũng công bằng theo chiều dọc bởi vì người nộp thuế với cơ sở thuế cao hơn (như bà Lennon) phải nộp nhiều tiền thuế hơn người nộp thuế có cơ sở thuế thấp hơn (như ông Foley).

Thuế lũy thoái

Mục tiêu học tập số 6

Phân biệt giữa các cấu trúc thuế suất lũy thoái, thuế suất cố định và thuế suất lũy tiến.

Thuế bất động sản được miêu tả trong ví dụ trên phù hợp với một khái niệm hoàn hảo về công bằng theo chiều dọc do ông Foley nộp ít tiền thuế hơn bà Lennon: \$10.000 của ông Foley so với \$25.000 của bà Lennon. Tuy nhiên, thuế suất trung bình của ông Foley là 2% (\$10.000 tiền thuế : \$500.000 cơ sở thuế) là *cao hơn* thuế suất trung bình của bà Lennon là 1,667% (\$25.000 tiền thuế : \$1.500.000 cơ sở thuế).

Sự đảo ngược này đối với thuế suất trung bình diễn ra do thuế bất động sản có một **cấu trúc thuế suất lũy thoái**: thuế suất bậc thang giảm xuống khi cơ sở thuế tăng lên. Các nhà hoạch định chiến lược thuế đồng ý rằng các thuế suất lũy thoái là không công bằng bởi vì chúng thay thế một gánh nặng thuế lớn hơn tương ứng lên vai các cá nhân có cơ sở thuế thấp hơn. Tuy nhiên, tính lũy thoái của thuế không luôn luôn rõ ràng bởi cấu trúc thuế suất của chúng.

Thuế doanh thu bán lẻ chỉ bao gồm một thuế suất duy nhất và vì vậy nó không lũy thoái một cách rõ ràng. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế học phê phán loại thuế này vì tính lũy thoái khi sử dụng, người có nguồn lực kinh tế thấp nhất sẽ chịu một gánh nặng thuế nhiều nhất.

Thuế suất thuế doanh thu lũy thoái	Ông James và ông Kim sống tại Maryland, nơi đó thu 5% thuế doanh thu đối với tất cả hoạt động mua sắm lẻ. Ông James hiện kiếm được \$20.000 thu nhập mỗi năm và chi tiêu toàn bộ số thu nhập này cho việc mua sắm chịu thuế. Ông James nộp \$1.000 thuế doanh thu và thuế suất trung bình của ông là 5% (với thu nhập hiện có). \$1.000 tiền thuế : \$20.000 cơ sở thuế = 5% thuế suất trung bình. Trái lại, ông Kim kiếm được \$100.000 thu nhập mỗi năm và chỉ chi tiêu mức \$75.000 và đầu tư phần còn lại là \$25.000. Ông Kim nộp thuế doanh thu \$3.750 và thuế suất trung bình đạt 3.75%. \$3.750 tiền thuế : \$100.000 cơ sở thuế = 3.75% thuế suất trung bình
------------------------------------	--

Một nghiên cứu năm 1988 đã kết luận rằng “thuế doanh thu và thuế tiêu thụ đặc biệt ở mọi nơi là lũy thoái, thường không tốt vì chúng có thể gây ra những thử thách quá đáng đối với cuộc sống của những người còn sống trong cảnh nghèo khó, chúng biểu hiện gánh nặng tài chính thực sự đối với các gia đình có thu nhập trung bình và chúng bỏ qua người giàu có, đặc biệt là những người siêu giàu, họ hầu như hoàn toàn không gặp một trở ngại gì”. Đa số các bang giảm bớt tính lũy thoái nội tại của thuế doanh thu bằng pháp chế mở rộng việc miễn thuế cho việc mua hàng tạp hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của gia đình, các toa thuốc và các tiện ích của cư dân.

Cấu trúc thuế suất thuế thu nhập

Trong một hệ thống thuế thu nhập, cấu trúc thuế đơn giản nhất là chỉ có một thuế suất duy nhất dành cho thu nhập tính thuế. Để minh họa cho **cấu trúc thuế suất tỷ lệ cố định**, xem xét một nhóm gồm 3 cá nhân A, B, và C, thu nhập tương ứng của từng người là \$20.000, \$45.000, và \$100.000. Thuế thu nhập tỷ lệ cố định 10% cho thuế của từng cá nhân dưới đây.

Thuế suất cố định	Thu nhập tính thuế	Thuế
Người nộp thuế A	\$20.000	\$2.000
Người nộp thuế B	45.000	4.500
Người nộp thuế C	100.000	<u>10.000</u>
		<u>16.500</u>

Theo cấu trúc thuế suất này, cá nhân C có thu nhập tính thuế cao nhất sẽ có khả năng nộp thuế cao nhất và có nghĩa vụ thuế nhiều nhất. Trong khi đó, cá nhân B có nhiều thu nhập hơn cá nhân A sẽ có nghĩa vụ thuế nhiều hơn cá nhân A. Bất chấp kết quả này, nhiều nhà lý luận tin rằng một thuế suất cố định thất bại trong việc phân chia một cách công bằng gánh nặng về thuế giữa các cư dân có mức thu nhập khác nhau. Họ tranh luận rằng với mức thuế 10% này thì gánh nặng của cá nhân C tương đối thấp hơn so với gánh nặng của cá nhân A và B. Mặc dù thuế suất là cố định nhưng những mất mát kinh tế thì không cố định.

Sự tranh cãi này dựa trên cơ sở đối với lý thuyết **hữu dụng biên của thu nhập giảm dần**. Học thuyết cho rằng tầm quan trọng tài chính của từng đồng đô la thu nhập bị giảm xuống khi tổng thu nhập tăng lên. Nói cách khác, người dân đánh giá mức thu nhập chỉ vừa đủ sống được chi trả cho các nhu cầu thiết yếu như thực phẩm và chỗ ở, hơn nữa người dân đánh giá ở mức thu nhập cao hơn thì được chi cho các hàng hóa xa xỉ. Dựa theo học thuyết này, một **cấu trúc thuế suất lũy tiến** mà trong đó thuế suất gia tăng khi thu nhập tăng gây ra một thiệt hại kinh tế mang tính công bằng giữa những người nộp thuế.

Giả định rằng các cá nhân A, B và C của chúng ta tính thuế thu nhập của họ theo một cấu trúc thuế suất lũy tiến nằm trong ba bậc thuế suất.

Thuế suất	Bậc
5%	Thu nhập từ \$0 đến \$20.000
10%	Thu nhập từ \$20.001 đến \$50.000
16%	Thu nhập trên \$50.000

Cấu trúc thuế suất cho kết quả sau đây:

Mức thuế lũy tiến	Thu nhập tính thuế	Tính thuế	Thuế
Người nộp thuế A	\$20.000	$5\% \times 20.000$	\$1.000
Người nộp thuế B	\$45.000	$5\% \times 20.000 + 10\% \times 25.000$	\$3.500
Người nộp thuế C	\$100.000	$5\% \times 20.000 + 10\% \times 30.000 + 16\% \times 50.000$	<u>\$12.000</u>
			<u>\$16.500</u>

Lưu ý rằng cấu trúc thuế suất này tăng số thu thuế lên \$16.500 bằng với khi áp dụng cấu trúc thuế suất cố định là 10% và tổng gánh nặng thuế cũng không thay đổi. Tuy nhiên, A và B sẽ nộp ít tiền thuế hơn, trong khi đó thuế của C đã tăng lên \$2.000.

Cấu trúc thuế suất cố định hay cấu trúc thuế suất lũy tiến là công bằng hơn cho ba cá nhân? Nếu cấu trúc thuế suất lũy tiến công bằng hơn cấu trúc cố định, thì một cấu trúc lũy tiến cao hơn với thuế suất cao nhất là 25% có công bằng hơn hay không? Không có câu trả lời khách quan cho những câu hỏi này. Tính lũy tiến có sức lôi cuốn trực giác với nhiều người và thuế thu nhập Hoa Kỳ luôn sử dụng cấu trúc thuế suất lũy tiến. Tuy nhiên, liệu có thể tin cậy rằng những cá nhân ít coi trọng đến thu nhập hơn khi các nguồn lực kinh tế của họ gia tăng, lời xác nhận này không thể được kiểm định theo thực nghiệm. Tham khảo trở lại ví dụ minh họa của chúng ta, chính quyền đánh thuế không có ý kiến về việc các cá nhân A, B, và C đánh giá thu nhập theo quan điểm cá nhân như thế nào hoặc liệu những thiệt hại kinh tế do đóng thuế của từng người thậm chí chỉ là so sánh ở mức thấp nhất. Mãi cho đến khi các nhà kinh tế học phát hiện ra để xác định thu nhập khả dụng như thế nào và so sánh tính khả dụng giữa các cá nhân ra sao, trong chừng mực mà bất cứ cấu trúc thuế suất lũy tiến nào đạt được sự công bằng về thiệt hại là một vấn đề của việc đánh giá.

Trao đổi thêm - Adam Smith đã viết Sự Giàu Có Của Các Quốc Gia: “Những thứ thiết yếu cho nhu cầu cuộc sống là chi phí rất lớn của người nghèo . . . những thứ xa xỉ và những thứ phù phiếm cho nhu cầu cuộc sống là chi phí chính của người giàu. Nó không phải là rất không hợp lý khi người giàu đóng góp cho các chi phí công, không chỉ trong thu nhập cố định của họ mà còn trong một số thứ khác còn nhiều hơn trong phần thu nhập cố định đó.

Thuế suất biên và thuế suất trung bình

Mục tiêu học tập thứ 7

Giải thích sự khác biệt giữa thuế suất biên và thuế suất trung bình

Trước khi bỏ qua chủ đề về cấu trúc thuế suất thuế thu nhập, chúng ta phải phân biệt sự khác nhau giữa thuế suất biên và thuế suất trung bình. **Thuế suất biên** là thuế suất áp dụng cho đồng đô la thu nhập kế tiếp. Theo cấu trúc thuế suất lũy tiến trong ví dụ của chúng ta, cá nhân C với \$100.000 thu nhập tính thuế có nghĩa vụ nộp \$12.000 tiền thuế. Nếu cá nhân C kiếm thêm 1 đồng đô la nữa và đồng đô la này chịu sự tác động của thuế suất 16%. Tuy nhiên, một sự thật là cá nhân C đang trong bậc thuế biên 16% không có ý nghĩa là C sẽ nộp 16% trên thu nhập của C cho chính quyền. \$12.000 tiền thuế của C chia cho \$100.000 thu nhập tính thuế là một thuế suất **trung bình** chỉ ở mức 12%. Cũng như thế, cá nhân B có thuế suất biên 10%, nhưng thuế suất trung bình của B là 7.8% (\$3.500 thuế chia cho \$45.000 thu nhập tính thuế).

Theo cấu trúc thuế suất cố định thì thuế suất biên và thuế suất trung bình giống nhau với mọi mức thu nhập tính thuế. Theo cấu trúc thuế suất lũy tiến thì thuế suất biên sẽ cao hơn thuế suất trung bình đối với phần thu nhập vượt bậc thuế suất đầu tiên. Đồ thị biểu diễn 2.1 minh họa mối liên hệ giữa thuế suất biên và thuế suất trung bình đối với cấu trúc thuế suất cố định và cấu trúc thuế suất lũy tiến theo ví dụ của chúng ta. Trong cả hai đồ thị, thuế suất biên được biểu diễn bằng đường thẳng và thuế suất trung bình được biểu diễn bằng đường gạch ngang.

Phân phối công bằng

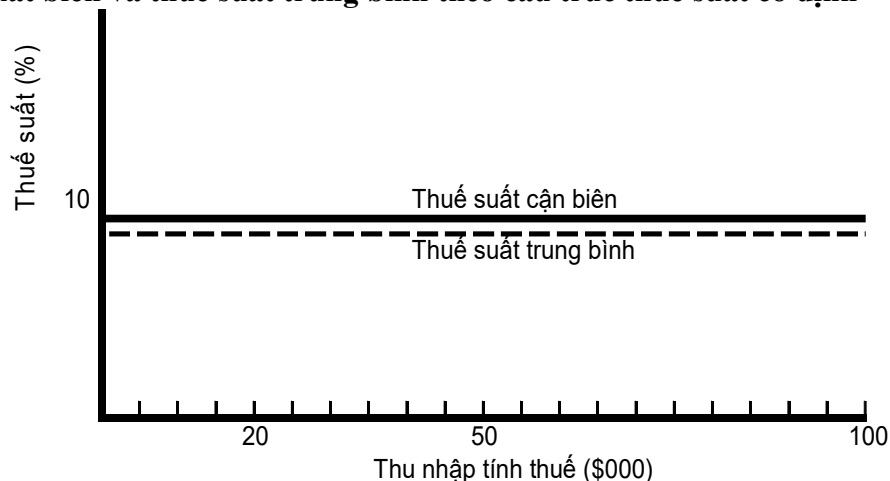
Mục tiêu học tập thứ 8

Thảo luận về việc phân phối công bằng là một mục tiêu của chính sách thuế

Theo ý thức xã hội, một loại thuế công bằng nếu nó uốn nắn những bất công đang tồn tại trong hệ thống tài chính. Một sự phân phối rất thất thường của cải cá nhân giữa các chủ hộ và được mô tả giữa hai thái cực nghèo và sung túc là một sự không công bằng. Bằng định nghĩa, thuế chiếm đoạt tài sản của cá nhân để khu vực công sử dụng và họ chiếm đoạt số tiền lớn hơn từ phía những người giàu so với những người nghèo. Do đó, thuế trở thành một cỗ máy phân phối lại của cải trong xã hội. Thuế chuyển giao tài sản như thuế di sản và thuế quà tặng liên bang là một ví dụ trọng yếu của thuế về những gợi ý thuộc về phân phối mạnh mẽ. Các loại thuế này được ban hành sớm trong thế kỷ này cho phép chính quyền đánh vào những tài sản cá nhân kèch xù đã được tích góp trong suốt “thời kỳ giàu có” của Hoa Kỳ. Một số nhà hoạch định chính sách tin rằng việc bào chữa cho thuế thu nhập lũy tiến là khả năng tiềm tàng để sửa chữa việc phân phối không công bằng. “Trường hợp áp dụng mạnh mẽ tính lũy tiến trong thuế cần phải dựa vào các trường hợp chống lại bất công – theo phán xét về đạo đức hoặc thẩm mỹ mà sự phân phối thông dụng của cải và thu nhập bộc lộ một mức độ (và/hoặc loại) của tính bất công đó rõ ràng là thảm họa hoặc điều không được yêu thích”.

ĐỒ THỊ BIỂU DIỄN 2.1A

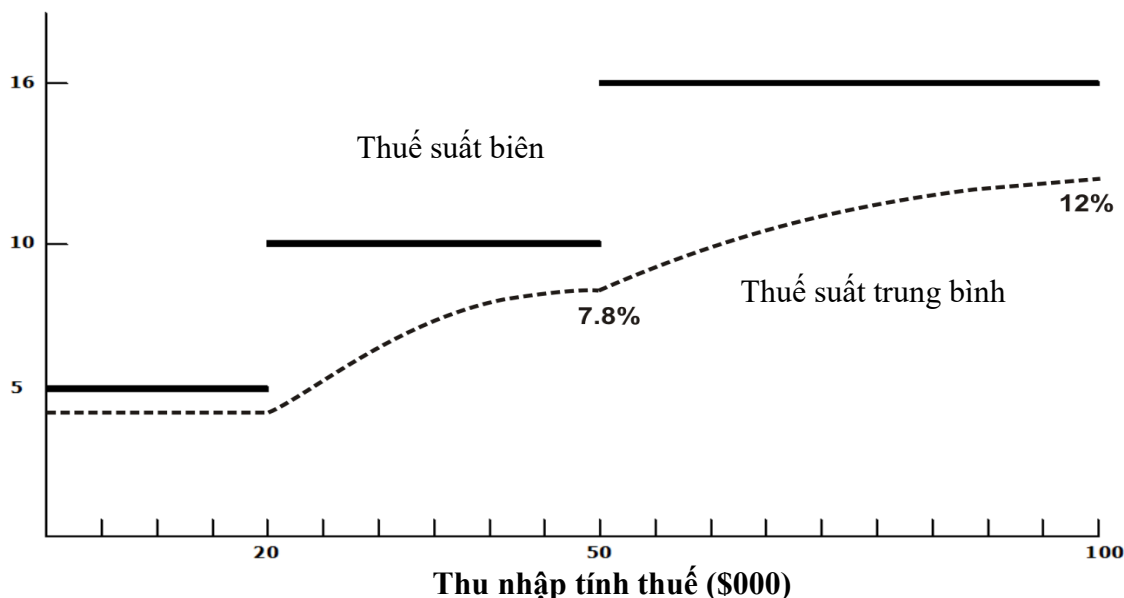
Các thuế suất biên và thuế suất trung bình theo cấu trúc thuế suất cố định



ĐỒ THỊ BIỂU DIỄN 2.1B

Các thuế suất biên và thuế suất trung bình theo cấu trúc thuế suất lũy tiến

Thuế suất (%)



Chia sẻ thu nhập/chia sẻ thuế	Trong năm 2007, nhóm có thu nhập cao nhất chiếm 1% những người nộp thuế Hoa Kỳ (với phần thu nhập vượt \$410.096) đã chiếm 22,83% tổng thu nhập đã khai báo trên các tờ khai thuế thu nhập cá nhân đã nộp trong năm 2007. Nhóm có thu nhập cao nhất này cũng chiếm 40,42% tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp trong năm 2007. Trái lại, nhóm có thu nhập thấp nhất chiếm 50% những người nộp thuế Hoa Kỳ (với phần thu nhập ít hơn \$32,879) đã chiếm chỉ 12,26% tổng thu nhập đã kê khai. Tuy nhiên, nhóm có thu nhập thấp nhất này chỉ chiếm 2,89% tổng số thuế đã nộp.
-------------------------------	--

Nhiều nhà bình luận xã hội quan sát việc phân phối của cải hiện hành giữa các chủ hộ ở Hoa Kỳ là không cân xứng. Các nhà bình luận gợi ý rằng chính quyền liên bang có thể tấn công sự không công bằng này bằng cách làm cho cấu trúc thuế suất thuế thu nhập lũy tiến hơn. Nhưng một lần nữa câu hỏi mèo neo lại nảy sinh. Mức độ lũy tiến nhiều hơn đang được mong đợi là bao nhiêu? Chỉ những người theo chủ nghĩa quân bình cuồng tín nhất sẽ tranh cãi rằng hệ thống thuế nên mang lại kết quả phân phối công bằng hoàn hảo của cải và thu nhập giữa các chủ hộ. Mặc dù nhiều người đồng tình (với một quy mô cao hơn hoặc thấp hơn) với khái niệm của phân phối công bằng, nhiều người cũng phản đối quan điểm của việc bác Sam đóng vai Robin Hood. Trong những phân tích cuối cùng, mức độ lũy tiến trong hệ thống thuế thu nhập duy trì một phán xét có giá trị - là một vấn đề thuộc về thị hiếu của chính trị hơn là vấn đề thuộc về bản chất của luật.

Nhận thức về bất công

Phản nản phổ biến nhất chống lại hệ thống thuế thu nhập liên bang đó là nó không công bằng. Dĩ nhiên, không có chính quyền nào đã hoặc sẽ có khả năng soạn thảo một loại thuế mà dân cư thích thú khi nộp thuế. Theo Edmund Burke, nghị sĩ Anh và là một nhà khoa học xã hội đã nhận xét “đánh thuế và làm hài lòng, không hơn gì vừa yêu và vừa thông minh, điều không bao giờ có đối với một người đàn ông”. Tuy nhiên, nhận thức của công chúng cho rằng thuế thu nhập liên bang không công bằng đã gia tăng trong những thập niên gần đây.

Nhận thức về tính không công bằng này có nhiều kết quả tiêu cực. Nghiên cứu đã cho thấy rằng những cá nhân tin rằng hệ thống thuế thu nhập là bất công sẽ có nhiều khả năng có chủ tâm báo cáo gian lận thu nhập của họ hơn là những cá nhân tin rằng hệ thống thuế là công bằng. Kết quả này cho thấy rằng khi lòng tin công chúng cho rằng tính công bằng của hệ thống thuế bị xói mòn thì mức độ tuân thủ thuế cũng bị giảm sút. Khi số lượng các công dân liên quan đến trốn thuế thậm chí có lý trí thì hành vi ngày càng được chấp nhận nhiều hơn, khi đó hệ thống thuế sẽ đặt gánh nặng không công bằng gia tăng liên tục lên vai phần còn lại những người tuân thủ luật là những công dân thật thà.

Nhuệ khí cuối cùng của những người nộp thuế lệ thuộc vào niềm tin thuế là công bằng. Nếu cơ sở của niềm tin này xuất phát từ một sự ngờ vực thì sự tự nguyện tuân thủ luật thuế sẽ gặp nguy hiểm. Vì vậy,

sự thiếu công bằng được lĩnh hội từ thuế thu nhập có lẽ quan trọng như những phức tạp hiện tại, những bóp méo kinh tế và những bất công.

Nhiều cá nhân tin rằng hệ thống thuế thu nhập thì không công bằng bởi vì nó quá phức tạp. Họ được thuyết phục hệ thống thuế đầy ắp các hành động lách thuế ngoại lai chỉ mang lại lợi ích cho người giàu, những người có khả năng mua những lời khuyên luật pháp từ các chuyên gia. Như bạn sẽ được học, sự kết án này không được tìm thấy. Nhiều phức tạp trong luật thuế được soạn thảo nhằm đảm bảo những người nộp thuế có thu nhập cao không có thể thao túng hệ thống thuế vì những lợi ích không được cho phép. Những cá nhân giàu có không thể phủ nhận việc sử dụng các chiến lược hoạch định thuế được thảo luận trong toàn bộ quyển sách này theo một lịch trình căn bản nhằm tối đa hóa hiện giá thuần của doanh nghiệp và các giao dịch đầu tư. Tuy nhiên, hầu hết các chiến lược này bắt nguồn từ các đặc điểm tầm thường của luật thuế chứ không phải từ những bí mật được bảo vệ chặt chẽ mà chỉ có những chuyên gia về thuế mới biết.

KẾT LUẬN

Jack Kemp, thành viên Đảng Cộng hòa kiêm ứng cử viên phó Tổng thống năm 1996, đưa ra một miêu tả tổng kết về một loại thuế tốt.

Chắc chắn là một luật thuế đơn giản và công bằng phải phát sinh số thu hiệu quả để chính quyền liên bang có thể thực hiện các nhiệm vụ theo luật định. Kế đến, nó phải đặt ra gánh nặng thuế của các thành viên trong xã hội mà ít nhất họ có thể chịu nó. Và có lẽ quan trọng nhất trong tất cả, nó phải cấm đoán sự cải cách và khả năng tạo nhà thầu khoán của Hoa Kỳ để gia tăng các tiêu chuẩn sống và tài sản nói chung mà chúng ta quá lệ thuộc vào chúng.

Tổng kết này hướng tới bốn tiêu chuẩn quy phạm thỏa thuận trong Chương 2: đầy đủ, thuận lợi, hiệu quả, và công bằng. Theo thảo luận, chúng ta đã học rằng người ta làm sáng tỏ các tiêu chuẩn này theo những cách khác nhau và giữ những quan điểm khác nhau để đạt từng tiêu chuẩn như thế nào.

Các tiêu chuẩn đối với một loại thuế tốt không cần thiết phải hài hòa và điều hòa vì chúng có thể là vấn đề tinh tế cần giải quyết. Một nỗ lực của chính quyền nhằm cải thiện tính đầy đủ của hệ thống thuế hoặc mở rộng cơ sở thuế có thể làm cho hệ thống thuế ít hiệu quả hơn trong khuôn khổ tác động kinh tế của nó. Việc đưa ra các đạo luật ưu đãi làm gia tăng hiệu quả kinh tế nhưng có thể phá hủy tính công bằng của thuế. Ngược lại, sự ban hành các điều khoản làm thuế công bằng hơn có thể làm đạo luật phức tạp sẽ gây nên khó khăn cho nhà quản lý. Những nhà hoạch định chiến lược phải am tường về việc cò xát giữa các tiêu chuẩn của một loại thuế tốt. Họ biết rằng hoạt động kinh doanh dừng lại là cần thiết trong việc soạn thảo và thực thi hệ thống thuế để phục vụ tốt nhất nhu cầu của các chính quyền.

Các từ khóa

Khả năng nộp thuế	30	Thuế suất biên	34	Hiệu ứng thay thế	24
Thuế suất trung bình	34	Các ngoại tác tiêu cực	28	Tính đầy đủ	21
Tính thuận tiện	27	Cấu trúc thuế suất lũy tiến	33	Học thuyết kinh tế	
Hữu dụng biên của thu		Cấu trúc thuế suất tỷ lệ cố định	32	trọng cung	25
nhập giảm dần	33	Cấu trúc thuế suất lũy thoái	32	Ngân sách chi cấp thuế	29
Dự báo động	23	Dự báo tĩnh	22	Chính sách thuế	20
Tính hiệu quả	26			Ưu đãi thuế	29
Công bằng theo				Công bằng theo	
chiều ngang	30			chiều dọc	31
Hiệu ứng thu nhập	23				

Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận

1. Xác định chính sách thuế được ban hành mà bạn cho là quan trọng nhất trong xã hội ngày nay.
2. Cơ sở nào cho thấy hệ thống thuế liên bang thu mức thuế thấp khi đánh giá theo tiêu chuẩn đầy đủ?
3. Xác định ba cách mà chính quyền có thể thay đổi hệ thống thuế của họ để tăng nguồn thu.

4. Chính phủ quốc nội có thẩm quyền phát hành đồng tiền của nước này. Tại sao Chính phủ do dự tạo nguồn tài chính để bù đắp hoạt động thâm hụt (chi phí vượt quá nguồn thu) bằng cách đơn giản phát hành tiền nhiều hơn?
5. Trong các trường hợp dưới đây, thảo luận về việc người nộp thuế sẽ phản ứng như thế nào khi thuế suất tăng lên dưới ảnh hưởng của hiệu ứng thu nhập.
- Ông E làm công và kiếm được \$32.000 một năm và bà E không có việc làm.
 - Ông F làm công và kiếm được \$22.000 một năm và bà F kiếm được \$10.000 từ hoạt động tự doanh.
 - Ông G làm công và kiếm được \$22.000 một năm và bà G làm công và kiếm được \$10.000.
6. Trong các trường hợp dưới đây, thảo luận về việc người nộp thuế phản ứng như thế nào khi thuế suất tăng lên dưới ảnh hưởng của hiệu ứng thay đổi.
- Ông H làm công và kiếm được \$195.000 một năm và bà H không có việc làm.
 - Ông J làm công và kiếm được \$195.000 một năm và bà J làm công và kiếm được \$38.000.
 - Bà K độc thân và kiếm được \$195.000 một năm từ hoạt động tư vấn tự doanh.
7. Bà V cư trú trong quyền đánh thuế có thuế suất thuế thu nhập 35%. Bà V có \$40.000 có thể đầu tư vào trái phiếu được trả lãi mỗi năm 12%. Bà cũng đang xem xét bỏ ra \$40.000 để mua một xe ô tô cao cấp. Bà V đang trong một thời điểm khó khăn để đưa ra quyết định giữa hai sự lựa chọn nói trên. Tại sao bà dễ dàng quyết định hơn nếu chính quyền gia tăng thuế suất thuế thu nhập lên 50%?
8. Những khuyến khích không phải bằng tiền nào ảnh hưởng đến khoảng thời gian và năng lượng con người dành hết cho các hoạt động tạo ra thu nhập?
9. Quốc hội Hoa Kỳ có cơ hội xem xét thông qua thuế liên bang đánh vào doanh thu khi người tiêu dùng mua hàng hóa và dịch vụ. Thuế doanh thu nội địa được thông qua bổ sung tại bất cứ bang hay chính quyền địa phương nào. Có phải nguồn thu mới này của liên bang tác động đến nguồn thu của bang hay chính quyền địa phương không?
10. Chính quyền liên bang thu thuế quà tặng dựa trên giá trị của tài sản họ cho người khác trong suốt cuộc đời họ và thuế di sản dựa trên giá trị của bất động sản mà người ta chuyển giao lại khi chết. Từ viễn cảnh này của chính quyền, thuế nào sẽ thuận tiện hơn?
11. Thảo luận hàm ý của chính sách thuế trong câu nói “thuế cũ là một thuế tốt”.
12. Chính quyền R và chính quyền S cả hai đều ban hành thuế thu nhập cá nhân đối với cư dân. Theo hệ thống thuế của chính quyền R thì người chủ bị bắt buộc khấu trừ tại gốc phần thuế thu nhập của nhân viên qua séc thanh toán của họ và nộp tiền thuế cho chính quyền. Hệ thống của chính quyền S không bắt buộc khấu trừ tại gốc tiền thuế. Thay vào đó, cư dân phải tính thuế thu nhập và nộp thuế trực tiếp định kỳ mỗi tháng. Hệ thống nào thuận tiện hơn cho chính quyền và cho người nộp thuế?
13. Thuế thu nhập liên bang bị phê phán là vừa không công bằng giữa các cá nhân vừa quá phức tạp. Thảo luận về việc tại sao tính công bằng và tính đơn giản được xem xét là đối kháng với kết quả của chính sách thuế.
14. Chính quyền W đã quyết định ban hành thuế thu nhập cá nhân dành cho cư dân. Các nhà hoạch định chính sách đang xem xét các thay đổi nào có thể lựa chọn dưới đây
- Không thu thuế đối với khoản thu nhập đến \$35.000 và áp dụng mức thuế 15% cho toàn bộ phần thu nhập trên \$35.000.
 - Áp dụng thuế suất 10% cho tổng thu nhập.
 - Áp dụng thuế suất 15% cho phần thu nhập đến \$80.000 và không đánh thuế đối với phần thu nhập trên \$80.000.
- Xác định cấu trúc thuế suất của cả ba trường hợp có thể lựa chọn này.
15. Công ty R và công ty T hoạt động kinh doanh trong phạm vi chính quyền Q. Sổ sách tài chính của hai công ty trong năm qua thể hiện dưới đây.

	Công ty R	Công ty T
Doanh thu bán hàng gộp	\$5.000.000	\$5.000.000
Giá vốn hàng bán	<u>(3.200.000)</u>	<u>(3.670.000)</u>
Lãi gộp	\$1.800.000	\$1.330.000
Các chi phí hoạt động mỗi năm	<u>(1.000.000)</u>	<u>(400.000)</u>
Các khoản đóng góp từ thiện	<u>0</u>	<u>(300.000)</u>

Lãi ròng	\$800.000	\$630.000
----------	-----------	-----------

Chính quyền Q đã quyết định đưa ra một loại thuế đối với các công ty hoạt động kinh doanh trong phạm vi chính quyền nhưng chưa quyết định cơ sở thuế. Xác định bốn cơ sở thuế khác nhau được gợi ý bởi sổ sách tài chính của hai công ty và thảo luận từng cơ sở theo thuật ngữ công bằng theo chiều dọc.

16. Chính quyền E chi \$7 triệu vào mỗi mùa đông cho việc thu dọn tuyết. Chính quyền này đang xem xét bổ sung vào một điều khoản mới về thuế thu nhập cho phép cư dân giảm trừ chi phí mua sắm trang thiết bị để thu dọn tuyết trong năm.

a. Có phải thay đổi được gợi ý đưa ra trong luật thuế của chính quyền E phù hợp với định nghĩa ưu đãi thuế? Giải thích ngắn gọn.

b. Chính quyền thuế E dự báo rằng những thay đổi được gợi ý đưa ra sẽ làm giảm nguồn thu mỗi năm \$250.000 nhưng sẽ cải thiện điều kiện tài chính của chính quyền E \$300.000. Đây là dự báo trên cơ sở giả định nào?

17. Bà P đang xem xét đầu tư \$20.000 vào một doanh nghiệp mới. Bà đưa ra dự báo khoản đầu tư này sẽ phát sinh \$3.000 mỗi năm. Bằng ước tính thuế của bà theo luồng thu nhập trong tương lai, bà P nên sử dụng thuế suất biên hay thuế suất trung bình?.

Các vấn đề ứng dụng

1. Nước M thu 10% thuế tiêu thụ đặc biệt trên giá bán lẻ xe hơi được mua tại nước này. Năm nay, tổng giá mua chịu thuế là \$8 triệu, vậy nguồn thu từ thuế năm nay là \$800.000. Nước M lên kế hoạch tăng thuế suất của năm tới lên 11%. Tính toán nguồn thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt năm tới giả định:

a. Cơ sở thuế năm tới bằng với cơ sở thuế năm hiện hành.

b. Cơ sở thuế năm tới tăng lên \$9,3 triệu.

c. Cơ sở thuế năm tới giảm xuống \$7 triệu.

2. Thành phố Lakeland thu thuế 2% trên trị giá của tất cả các bữa ăn ở khách sạn được phục vụ cho công chúng trong phạm vi giới hạn của thành phố. Năm nay, tổng trị giá chịu thuế là \$29,4 triệu, vậy nguồn thu từ thuế của năm hiện hành là \$588.000. Lakeland lên kế hoạch giảm thuế suất cho năm tới xuống còn 1,5%. Tính nguồn thu thuế của năm tới giả định:

a. Cơ sở thuế năm tới bằng với cơ sở thuế năm hiện hành.

b. Cơ sở thuế năm tới tăng lên \$36 triệu.

c. Cơ sở thuế năm tới tăng lên \$41 triệu.

3. Cô K là một người nộp thuế chưa kết hôn, cô kiếm được tiền lương \$42.000 mỗi năm và nộp 15% thuế thu nhập bang và liên bang. Nếu thuế suất mỗi năm của cô K tăng lên đến 20%. Cô K phải kiếm thêm bao nhiêu thu nhập để duy trì tiêu chuẩn sống của cô sau khi nộp thuế?

4. Ông bà J chủ công ty giặt ủi phát sinh \$125.000 thu nhập tính thuế mỗi năm. Trong vài năm qua, thuế suất liên bang đánh trên thu nhập của ông bà J là 32%. Quốc hội gần đây tăng thuế suất trong năm tới lên 40%.

a. Theo dự báo tĩn, chính quyền liên bang sẽ thu thêm bao nhiêu thu nhập của ông bà J trong năm sắp tới?

b. Chính quyền liên bang sẽ thu thêm bao nhiêu thu nhập nếu ông bà J đáp trả lại hành vi tăng thuế suất bằng cách làm việc nhiều hơn và kiếm được \$140.000 trong năm tới?

c. Chính quyền liên bang sẽ thu thêm bao nhiêu thu nhập của ông bà J nếu ông bà J đáp trả lại hành động tăng thuế suất bằng cách làm việc ít hơn và chỉ kiếm được \$110.000 trong năm tới?

5. Chính quyền B thu 7% thuế cố định trên phần thu nhập đến \$5 triệu của công ty.

a. Công ty Jersey đã phát sinh \$3,9 triệu thu nhập năm nay. Tính thuế thu nhập của Jersey và xác định thuế suất biên và thuế suất trung bình trên tổng thu nhập.

b. Công ty Leray đã phát sinh \$9,6 triệu thu nhập năm nay. Tính thuế thu nhập của Jersey và xác định thuế suất biên và thuế suất trung bình trên tổng thu nhập.

c. Chính quyền B sử dụng loại cấu trúc thuế suất nào đối với thuế thu nhập công ty?

6. Chính quyền X thu 14% thuế cố định cho phần thu nhập cá nhân trên \$35.000 mỗi năm. Các cá nhân kiếm được từ \$35.000 trở xuống không phải nộp thuế thu nhập.

- a. Ông Hill đã kiếm \$98.750 thu nhập năm nay. Tính thuế thu nhập của ông và xác định thuế suất trung bình và thuế suất biên.
 - b. Cô Lui đã kiếm \$47.900 thu nhập năm nay. Tính thuế thu nhập của cô và xác định thuế suất trung bình và thuế suất biên.
 - c. Cô Archer đã kiếm \$34.100 thu nhập năm nay và không nộp thuế thu nhập. Miêu tả thuế suất trung bình và thuế suất biên.
 - d. Chính quyền X sử dụng loại cấu trúc thuế suất nào đối với thuế thu nhập cá nhân?
7. Chính quyền G thu một loại thuế thu nhập với cấu trúc thuế suất như sau.

Thuế suất	Bậc
6%	Thu nhập từ 0 đến \$30.000
10%	Thu nhập từ \$30.001 đến \$70.000
20%	Thu nhập từ \$70.001 đến \$200.000
28%	Thu nhập trên \$200.000

- a. Thu nhập mỗi năm của người nộp thuế A là \$119.400. Tính thuế và thuế suất trung bình của A. Thuế suất biên của A là bao nhiêu?
 - b. Thu nhập mỗi năm của người nộp thuế B là \$383.900. Tính thuế và thuế suất trung bình của B. Thuế suất biên của B là bao nhiêu?
8. Liên quan đến cấu trúc thuế suất của chính quyền G được mô tả trong vấn đề trên. Người nộp thuế O kiếm được \$50.000 mỗi năm trong thời gian từ năm thứ 1 đến năm thứ 10. Người nộp thuế P kiếm được \$20.000 mỗi năm trong thời gian từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 và \$80.000 mỗi năm trong thời gian từ năm thứ 6 đến năm thứ 10.
- a. Tổng thu nhập mà mỗi người nộp thuế kiếm được trong giai đoạn 10 năm là bao nhiêu?
 - b. Tính thuế suất trung bình của mỗi người nộp thuế trong giai đoạn 10 năm?
9. Chính quyền Z thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với việc mua sắm lẻ trang sức và đồng hồ. Thuế suất bằng 3% cho phần giá mua đến \$1.000 cộng thêm 1% thuế cho phần giá mua vượt \$1.000.
- a. Cá nhân C mua một đồng hồ giá \$500. Tính thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế suất trung bình của thuế tiêu thụ đặc biệt của cá nhân C?
 - b. Cá nhân D mua một đồng hồ giá \$5.000. Tính thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế suất trung bình của thuế tiêu thụ đặc biệt của cá nhân D?
 - c. Có phải thuế tiêu thụ đặc biệt của chính quyền Z là công bằng theo chiều dọc hay không? Giải thích ngắn gọn.

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận

Xác định vấn đề thuế hoặc những vấn đề được gợi ý theo các tình huống dưới đây và phát biểu từng vấn đề rõ ràng dưới hình thức một câu hỏi.

1. Hội đồng M thu 1% thuế trên doanh thu gộp của các công ty hoạt động trong phạm vi chi phối của Hội đồng M. Qua năm vừa rồi, doanh thu gộp chịu thuế tổng cộng \$400 triệu. Hội đồng M đang xem xét tăng thuế suất lên 2% vì Hội đồng cần thêm \$400.000 thu nhập để cải thiện hệ thống đường xá.
2. Bà K là người bị mù hoàn toàn, trong khi đó, ông L bị liệt từ thắt lưng trở xuống. Cả hai cá nhân này có cùng thu nhập. Luật thuế liên bang đưa ra một khoản giảm trừ ưu đãi dành cho các cá nhân là những người bị mù và kết quả là, nghĩa vụ nộp thuế thu nhập của bà K thấp hơn nghĩa vụ nộp thuế thu nhập của ông L.
3. Bốn năm qua, công dân của Hội đồng C đã phàn nàn rằng hệ thống thuế quốc gia quá không ổn định bởi sự thay đổi luật thuế quá thường xuyên của chính quyền. Hồi đáp lại việc phê bình này, chính quyền thực hiện lệnh ngừng thay đổi trong 10 năm: không sửa đổi các luật thuế hiện hành và không ban hành luật thuế mới nào trong một thập niên. Năm nay, Hội đồng C đang trải qua sự suy thoái nghiêm trọng. Tốc độ phát triển kinh tế chậm chạp tại chỗ và tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực 18%.
4. Hai năm qua, chính quyền bang P đã quyết định cải thiện công bằng theo chiều ngang của thuế thu nhập cá nhân bằng cách cho phép các gia đình giảm trừ chi phí sưởi ấm và làm mát ngôi nhà của họ. Thay đổi này cần một hình thức thuế được bổ sung vào và thêm ba trang luật được biên soạn. Qua hai năm, chỉ có 1/3 gia đình được chọn có kê khai giảm trừ trên tờ khai thuế của họ.

5. Chính quyền J quyết định làm vệ sinh đường, công viên và đường sông bằng cách đưa ra việc giảm thuế dành cho doanh nghiệp đã bỏ ra một số giờ tối thiểu trong mỗi tháng để thu dọn rác. Nguồn thu mỗi năm bị mất đi do giảm thuế lên tới \$1.9 triệu.
6. Hội đồng O chỉ đưa ra hai loại thuế cho các cư dân. Loại thuế đầu tiên là thuế tiêu thụ đặc biệt 20% dành cho mô tô chạy bằng xăng và mô tô chạy bằng dầu. Thuế này được chỉ định dùng cho Quỹ Trách nhiệm nâng cấp đường cao tốc của Hội đồng O và nguồn thu không được chỉ cho các mục tiêu khác. Loại thuế thứ hai là thuế doanh thu gộp 10% dành cho người tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ (mua lẻ mô tô chạy xăng và mô tô chạy dầu chưa bao gồm thuế). Nguồn thu thuế doanh thu sẽ chỉ cho bất cứ mục tiêu công cộng nào. Năm nay, Hội đồng O thu \$185 triệu thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chỉ \$77 triệu được dành cho Quỹ Trách nhiệm nâng cấp đường cao tốc. Hội đồng thu \$718 triệu thuế doanh thu và chỉ \$800 triệu cho mục tiêu công cộng.

Nghiên cứu các vấn đề

1. Xem trang web của Ủy ban Ngân sách Quốc hội (www.cbo.gov) và theo đường link kết nối các thông tin kinh tế và ngân sách tìm kiếm bản tin ngân sách tháng mới nhất. Dự báo của CBO về tổng thặng dư ngân sách Hoa Kỳ hoặc thâm hụt ngân sách trong năm tài chính 2003 là bao nhiêu? Dự báo này đã bao gồm hoặc chưa bao gồm thặng dư của Quỹ Tín thác an sinh xã hội?
2. Xem trang web cơ sở thuế (www.taxfoundation.org). Lựa chọn đường link “About Us” để đọc các báo cáo hành động của các tổ chức. Lựa chọn đường link “Ngày tự do thuế” để nghiên cứu như sau:
 - a. Ngày tự do thuế là gì và có khi nào trong năm 2009?
 - b. Ngày tự do thuế có khi nào trong năm 1950?
3. Xem trang web nợ công của Bộ Tài chính Hoa Kỳ (www.publicdebt.treas.gov) để biết được từng xu hướng nợ Chính phủ đến ngày hôm nay!

Các tình huống hoạch định thuế

Hệ thống thuế của chính quyền B gồm thuế doanh thu gộp khi bán lẻ hàng hóa và các dịch vụ có chọn lọc là 6,5%. Trong thập kỷ qua, số lượng doanh thu trung bình mỗi năm thuộc đối tượng chịu thuế là \$500 triệu. Chính quyền này cần tăng nguồn thu thuế \$5 triệu mỗi năm để tạo nguồn tài chính cho các chương trình chi tiêu. Cơ quan quyền lực thuế đang xem xét hai cách thay đổi: tăng 1% thuế suất thuế doanh thu hoặc thu 2% thuế mới đánh trên thu nhập ròng của các công ty đang kinh doanh trong phạm vi của chính quyền. Trên cơ sở dữ liệu hiện tại, thu nhập ròng mỗi năm là đối tượng chịu thuế mới có thể lên đến \$275 triệu. Tuy nhiên, chính quyền nên thành lập một cơ quan công quyền mới có trách nhiệm cưỡng chế và thu thuế thu nhập. Dự báo chi phí mỗi năm của cơ quan này là \$500.000. Chính quyền B giáp ranh với bốn chính quyền khác, tất cả các chính quyền này đều có thuế doanh thu gộp và hai trong số bốn chính quyền này có thu thuế thu nhập công ty.

1. Theo dự báo tĩnh, số thu thuế của chính quyền B sẽ tăng lên bao nhiêu khi chính quyền thực hiện từng cách thay đổi nói trên?
2. Giả định rằng cơ quan thuế của chính quyền B muốn một dự báo động đối với số thu thuế tăng lên theo từng cách thay đổi nói trên. Bạn có thêm cơ sở lập luận quan trọng nào cho việc đưa ra các dự báo và tại sao?

Phần 2

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH THUẾ

Chương 3 – Thuế là các khoản chi phí trong kinh doanh

Chương 4 – Các phương châm cơ bản của việc hoạch định thuế thu nhập

Chương 5 – Nghiên cứu thuế

PHẦN 2 - CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH THUẾ

CHƯƠNG 3 - THUẾ LÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRONG KINH DOANH

Các mục tiêu học học tập

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể:

1. Tính chi phí thuế của một khoản thu nhập và các khoản tiết kiệm thuế từ một khoản giảm trừ.
2. Hợp nhất các chi phí thuế và tiết kiệm thuế vào việc tính NPV
3. Nhận biết những việc không chắc chắn liên quan đến chi phí và tiết kiệm thuế trong tương lai.
4. Giải thích tại sao việc tối thiểu hóa thuế có thể không phải là chiến lược kinh doanh tối ưu.
5. Giải thích tại sao việc hoạch định thuế song phương là quan trọng trong các giao dịch trên thị trường tư.
6. Phân biệt giữa các giao dịch theo thị trường và các giao dịch với bên liên kết.

Trong phần giới thiệu của *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư*, chúng ta đã thiết lập giả thiết mục tiêu toàn diện của các quyết định kinh doanh là tối đa hóa giá trị của công ty. Giả thiết này liên quan đến việc thuê các nhà quản lý để đưa ra các quyết định dưới tư cách đại diện cho những người chủ của công ty. Các nhà quản lý đưa ra các quyết định tốt làm tăng giá trị của nguồn vốn chủ sở hữu có thể nhận được khoản tiền thù lao thỏa đáng đối với những kết quả của họ. Nếu các nhà quản lý đưa ra các quyết định mang lại kết quả làm giảm giá trị của nguồn vốn chủ sở hữu thì sẽ bị mất việc. Sự khác nhau của hai giả thiết này khiến cho các cá nhân hành động vì lợi ích kinh tế của chính họ. Các cá nhân này muốn đưa ra các quyết định tài chính cá nhân vượt quá mục đích tối đa hóa tài sản của họ.

Trong chương 3, chúng ta sẽ khám phá quy trình ra quyết định kinh doanh. Chương này bắt đầu bằng một việc ôn lại khái niệm hiện giá thuần của dòng tiền giống như một hòn đá dón vào chân tường của quy trình này. Sau đó, chương này tập trung vào thuế của các giao dịch kinh doanh sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hiện giá thuần và kết quả này phải được hợp nhất vào khuôn khổ của việc đưa ra quyết định. Chúng ta sẽ xem xét các nhà quản lý có thể cấu trúc các giao dịch để điều chỉnh thuế và tối đa hiện giá thuần như thế nào. Chương này kết thúc bằng việc thảo luận trong chừng mực các bên khác nhau liên quan đến một giao dịch kinh doanh có thể thương lượng để giảm gánh nặng thuế đối với hoạt động kinh doanh và chia sẻ tiết kiệm thuế giữa họ.

VAI TRÒ CỦA HIỆN GIÁ THUẦN TRONG VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

Mỗi hoạt động kinh doanh bao gồm một chuỗi các giao dịch được dự tính để tạo ra lợi nhuận và giá trị. Những nhà quản lý kinh doanh cần một phương pháp để đánh giá liệu một giao dịch độc lập hoặc một dãy hợp nhất nhiều giao dịch sẽ đóng góp vào hoặc lấy đi lợi nhuận có khả năng đạt được của hoạt động kinh doanh hay không. Phương pháp này sẽ hữu ích với những nhà quản lý khi phải lựa chọn giữa các giao dịch có thể thay thế cho nhau để đạt được một kết quả giống nhau cho công ty.

Định lượng dòng tiền

Những học giả tài chính đồng ý bước đầu tiên trong việc đánh giá giao dịch kinh doanh là định lượng dòng tiền của giao dịch. Một số những giao dịch đem lại doanh thu bằng tiền cho công ty. Doanh thu của hàng hóa bán cho khách hàng hoặc tiền thuê tài sản của người đi thuê là các ví dụ về các giao dịch làm phát sinh dòng tiền vào. Những giao dịch khác đòi hỏi công ty phải dốc hầu bao. Việc mua sắm các tài sản của doanh nghiệp và thuê mướn lao động là các giao dịch phổ biến đòi hỏi dòng tiền ra. Dĩ nhiên, nhiều giao dịch đồng thời liên quan đến dòng tiền vào và dòng tiền ra và phải được đánh giá dựa trên cơ sở **dòng tiền thuần** (chênh lệch giữa tiền được nhận và tiền đã chi)

Những giao dịch phát sinh thu nhập mà các công ty tham gia chủ yếu mang lại kết quả dòng tiền thuần dương sẽ làm tăng giá trị của công ty. Nếu các nhà quản lý phải lựa chọn giữa các cơ hội phát sinh thu nhập có thể thay thế cho nhau thì họ sẽ chọn cơ hội có dòng tiền thuần dương cao nhất. Những khoản chi phí công ty phát sinh có thể được miêu tả là một dòng tiền thuần âm. Theo tầm nhìn riêng thì dòng tiền thuần âm làm giảm giá trị của công ty. Tuy nhiên, các chi phí là thành phần thiết yếu của một hoạt động kinh doanh hợp nhất lại và sẽ đem lại lợi nhuận trong ngắn hạn hoặc dài hạn. Nếu các nhà quản lý kết luận một chi phí cụ thể là không cần thiết do nó không mang lại lợi nhuận thì chi phí này sẽ bị loại trừ. Khi một khoản chi phí được điều chỉnh, các nhà quản lý nên giảm dòng tiền thuần âm liên quan đến chi phí càng nhiều càng tốt.

Tổng kết lại, các nhà quản lý muốn ra quyết định để tăng lợi nhuận bằng cách tăng thu nhập và kiểm soát chi phí. Chính xác hơn, *các nhà quản lý muốn ra quyết định để tối đa hóa giá trị của công ty bằng cách tối đa dòng tiền dương hoặc tối thiểu dòng tiền âm.*

Khái niệm về hiện giá

Khi dòng tiền từ một giao dịch xuất hiện vào những thời điểm khác nhau thì việc định lượng của dòng tiền thuần nên xét đến **thời giá của tiền**. Thời giá của tiền liên quan đến sự kiện một đồng đô la đang có ngày hôm nay có giá trị hơn một đồng đô la sẽ có ngày mai vì đồng đô la hiện tại có thể được đầu tư và bắt đầu tạo ra tiền lãi ngay lập tức. Một đô la đang có ngày hôm nay có một hiện giá của một đô la. Hiện giá của một đô la có trong tương lai được dựa trên cơ sở **suất chiết khấu** – theo suất chiết khấu tiền lãi sau thuế của việc đầu tư công trái nhà nước trong một giai đoạn nhất định. **Hiện giá thuần (NPV)** của giao dịch là tổng giá trị hiện tại của dòng tiền vào và dòng tiền ra của giao dịch đó.

Nhiều đoạn sắp tới ôn lại hiện về về mặt toán học. Nếu bạn đã thông thạo với phần này, vui lòng bỏ qua để chuyển sang vấn đề về rủi ro ở trang 44.

Hiện giá

Biểu thức đại số của hiện giá (PV) của một đồng đô la đang có vào thời điểm cuối kỳ với suất chiết khấu (r) trong kỳ đó là:

$$PV (\$1) = 1/(1+r)$$

Tính PV

Với suất chiết khấu 10%/năm, hiện giá của \$1 nhận được vào thời điểm cuối năm là \$0.9091.

$$\$0.9091 = 1/1.1$$

Nếu để có được một đô la hoãn lại trong một khoản thời gian (n) mà trong thời gian đó suất chiết khấu không thay đổi thì biểu thức đại số của hiện giá (PV) là:

$$PV (\$1) = 1/(1+r)^n$$

Tính PV	Với suất chiết khấu 10%/năm, hiện giá của \$1 sẽ nhận được vào thời điểm cuối qua 3 năm sẽ là \$0.7513.
	$\$0.7513 = 1/1.331 = 1/(1.10)^3$
	Nói cách khác, \$0.7531 đã đầu tư ngày hôm nay kiếm được 10% lãi gộp mỗi năm sẽ lũy kế thành \$1 vào thời điểm cuối 3 năm.

Hiện giá của chuỗi tiền đều hàng năm

Một dòng tiền bao gồm tổng giá trị đô la không thay đổi đang có tại thời điểm cuối kỳ trong một khoản thời gian cụ thể được gọi là **chuỗi tiền đều hàng năm**. Các ví dụ bao gồm các khoản chi trả tiền thuê mỗi tháng theo các điều khoản quy định trong hợp đồng thuê và bằng với các khoản chi trả mỗi năm làm giảm vốn gốc của một khoản tiền cho vay chưa trả, biểu thức đại số của hiện giá (PV) của chuỗi tiền đều hàng năm của 1 đô la trong thời kỳ (n) với suất chiết khấu (r) trong thời kỳ này là:

$$PV (\$1 \text{ cho } n \text{ thời kỳ}) = 1/r - 1/[r(1+r)^n]$$

PV của chuỗi tiền đều	Với lãi suất chiết khấu 10%/năm, hiện giá của \$1 nhận vào thời điểm cuối năm 1 đến năm 4 là \$3.1699.
	$PV(\$1 \text{ trong } 4 \text{ năm}) = 1/0.10 - 1/[0.10(1.10)^4]$
	$PV(\$1 \text{ trong } 4 \text{ năm}) = 10 - 1/[0.10(1.4641)]$
	$\$3.1699 = 10 - 6.8301$
	Hiện giá của chuỗi tiền đều hàng năm là tổng hiện giá của 4 lần chi trả \$1. Lưu ý công thức trên chỉ dành cho một chuỗi tiền đều bằng nhau.

Bảng hiện giá

Công thức đại số trong đoạn trên có thể được lấy trong bảng các thông số chiết khấu dành cho việc tính hiện giá của doanh thu hoặc các khoản chi hoãn lại qua bất cứ thời kỳ nào được đưa ra. Phụ lục A của quyển sách này có bảng thông số chiết khấu để tính hiện giá của \$1 hiện có vào thời điểm cuối năm 1 đến hết năm 20 với suất chiết khấu hàng năm giao động từ 3% đến 20%. Phụ lục B là bảng thông số chiết khấu để tính hiện giá của chuỗi tiền đều hàng năm trong thời kỳ từ 1 đến 20 năm với suất chiết khấu giao động từ 3% đến 20%. Trong cả quyển sách này, việc tính hiện giá thuần của dòng tiền được dựa trên các thông số từ các bảng này.

Hiện giá thuần của dòng tiền có thể cũng được tính bằng cách sử dụng máy tính tài chính hoặc theo chương trình bảng tính của máy vi tính như Microsoft Excel. Nên lưu ý các bảng thông số chiết khấu, máy tính và bảng tính điện tử tất cả đều là các công cụ đem lại một kết quả cuối cùng như nhau. Những nhà quản lý kinh doanh có thể sử dụng bất cứ công cụ nào tiện lợi nhất cho việc tính hiện giá thuần.

Hậu quả của rủi ro

Việc định lượng dòng tiền và tính hiện giá thuần của dòng tiền dựa vào các giả thiết liên quan đến các khả năng có thể xảy ra trong tương lai. Trong việc lập đề án dòng tiền vào và dòng tiền ra của một giao dịch được gọi ý thì các nhà quản lý kinh doanh sẽ nghiên cứu công nghệ thích hợp, các dữ liệu kinh tế và lời tư vấn chuyên nghiệp của những người có kinh nghiệm liên quan đến giao dịch này và tin vào kinh nghiệm của họ đối với các giao dịch trong quá khứ có đặc điểm tương tự. Tuy nhiên, thậm chí các đề án được triển khai cẩn thận nhất cũng có thể không chính xác và những sự kiện không như mong đợi có thể làm thay đổi đáng kể dòng tiền hiện tại của một giao dịch.

Các nhà dự báo tài chính phải chấp nhận khả năng có một hay nhiều hơn các giả thiết mà theo đó những việc lập đề án dòng tiền của họ dựa vào sẽ bị sai. Dĩ nhiên, có một số giả thiết chắc chắn hơn so với các giả thiết khác. Giả thiết Chính phủ Hoa Kỳ sẽ trả lãi vay cho các chứng chỉ nợ của Chính phủ là chắc chắn hơn so với giả thiết về một lời chào sàn đầu tiên ra công chúng (IPO) với nội dung là giá trị của cổ phiếu sẽ tăng gấp đôi sau 12 năm tới. Sự khác biệt này đưa ra quyết định chắc chắn đầu tư vào tín phiếu kho bạc Nhà nước Hoa Kỳ vì ít rủi ro hơn so với đầu tư vào IPO.

Những nhà quản lý phải hết sức thận trọng với sự không chắc chắn và mức độ có thể xảy ra rủi ro vốn có trong bất cứ các giao dịch nào. Khi tính hiện giá thuần, họ sẽ viện dẫn nguyên tắc tài chính: một đồng đô la an toàn thì giá trị hơn một đồng đô la rủi ro. Nói cách khác, hiện giá của một đô la tương lai đầu cơ tích trữ cao nên dựa trên cơ sở suất chiết khấu cao hơn hiện giá của một đô la tương lai được đảm bảo.

Rủi ro cao và Rủi ro thấp	Công ty Z có cơ hội đầu tư \$200.000 vào một dự án kinh doanh mới. Các nhà xúc tiến dự án giao cho công ty Z dự án 10 năm đối với dòng tiền thuần. Công ty Z xác định dự án có mức độ rủi ro cao, do đó họ quyết định sử dụng suất chiết khấu 15% để tính hiện giá thuần của dòng tiền dự án. Với suất chiết khấu cao này thì hiện giá thuần là một con số âm. Kết quả là, công ty Z không thực hiện đầu tư. Trái lại, giả thiết rằng công ty Z xác định dự án đầu tư có mức độ rủi ro thấp và sử dụng suất chiết khấu 7% để tính hiện giá thuần. Với suất chiết khấu thấp này thì hiện giá thuần là con số dương và công ty Z quyết định đầu tư.
---------------------------	---

Do quyền sách này tập trung về khía cạnh thuế đối với những quyết định của doanh nghiệp nên những ví dụ về dòng tiền trong toàn bộ quyển sách này kết hợp chặt chẽ với hai giả thiết đơn giản về rủi ro tài chính. Thứ nhất, họ giả thiết rằng suất chiết khấu trong ví dụ phản ánh chính xác rủi ro của giao dịch sau khi xem xét. Thứ hai, những ví dụ giả thiết rằng rủi ro này không thay đổi theo thời gian nên suất chiết khấu thích hợp không thay đổi từ kỳ này sang kỳ khác.

Một ví dụ về hiện giá thuần

Để tổng hợp những thảo luận của chúng ta về hiện giá thuần và vai trò của hiện giá thuần trong việc đưa ra quyết định kinh doanh thông qua một ví dụ đơn giản. Giả định rằng một công ty tư vấn quyết định hai việc tham gia, cả hai đều yêu cầu doanh nghiệp tập trung toàn bộ sự quan tâm trong 2 năm. Việc tham gia thứ nhất sẽ phát sinh \$150.000 thu nhập trong mỗi năm qua giai đoạn 2 năm. Công ty ước tính sự tham gia này sẽ đòi hỏi chi \$90.000 trong năm hiện hành và \$10.000 trong năm thứ 2. Việc tham gia thứ hai sẽ phát sinh \$200.000 thu nhập trong năm hiện hành và \$125.000 thu nhập trong năm kế tiếp. Công ty ước tính việc tham gia thứ hai sẽ đòi hỏi chi phí \$65.000 cho mỗi năm. Dựa trên suất chiết khấu và *không tính đến tác động của bất cứ loại thuế nào*, hiện giá thuần của hai việc tham gia cạnh tranh lẫn nhau được tính như sau.

Việc tham gia thứ nhất	Việc tham gia thứ hai
------------------------	-----------------------

Năm hiện hành:		
Doanh thu bằng tiền	\$150.000	\$200.000
Chi phí bằng tiền	<u>(\$90.000)</u>	<u>(\$65.000)</u>
Dòng tiền thuần	\$60.0000	\$135.000
Năm tới:		
Doanh thu bằng tiền	\$150.000	\$125.000
Chi phí bằng tiền	<u>(\$10.000)</u>	<u>(\$65.000)</u>
Dòng tiền thuần	\$140.0000	\$60.000
Hiện giá của dòng tiền năm hiện hành	\$60.000	\$135.000
Hiện giá của dòng tiền năm kế tiếp		
(dòng tiền x 0.909 thông số chiết khấu)	<u>\$127.260</u>	<u>\$54.540</u>
NPV	<u>\$ 187.260</u>	<u>\$189.540</u>

Công ty hiện có cơ sở hợp lý để lựa chọn giữa hai cơ hội được tư vấn. Công ty sẽ chấp nhận việc tham gia thứ hai bởi vì việc tham gia thứ hai có hiện giá thuần cao hơn việc tham gia thứ nhất.

Trong ví dụ trên, dòng tiền thuần nhận được trong năm hiện hành không được chiết khấu và doanh thu thuần trong năm kế tiếp được chiết khấu trong thời kỳ một năm. Cách thực hiện này dựa trên một giả thiết cho rằng dòng tiền quy cho năm hiện hành (năm 0) đang có sẵn và không được chiết khấu. Dòng tiền quy cho năm kế tiếp (năm 1) sẽ có trong vòng 1 năm tính từ cuối năm 0 và được chiết khấu theo kỳ hạn là 1 năm, và v.v. *Giả thiết này được sử dụng nhất quán xuyên suốt các ví dụ về NPV trong quyển sách này và dành cho các giải pháp về các vấn đề và các tình huống ở cuối mỗi chương.*

THUẾ VÀ CÁC DÒNG TIỀN

Các việc tính hiện giá thuần phải phản ánh tất cả các dòng tiền bao gồm tất cả các khoản chi phí thuế hay tiết kiệm thuế nào có được từ các giao dịch. Trong quy trình ra quyết định kinh doanh thì không liên quan đến dòng tiền trước thuế.

Theo từ ngữ dưới dạng châm ngôn	Nhà đầu tư thần kỳ Warren Buffet đã đưa ra lời bình phẩm sau đây. “Việc gì mà giới đầu tư phải cố gắng làm? Không phải là nộp thuế ít, mặc dù nó là một nhân tố cân nhắc để đạt được kết quả cuối cùng. Tuy nhiên, ý nghĩa và kết quả là không nên không rõ ràng và kết quả sẽ khác xa khi mức tiền thanh toán sau thuế là lớn nhất”.
---------------------------------	---

Chi phí thuế

Mục tiêu học tập thuế 1

Tính chi phí thuế của một khoản thu nhập và các khoản tiết kiệm thuế từ một khoản giảm trừ

Nếu một giao dịch mang lại kết quả làm tăng bất cứ khoản tiền thuế nào trong bất cứ một giai đoạn nào thì việc tăng tiền thuế (**chi phí thuế**) là dòng tiền chi ra. Một khoản chi phí thuế sẽ làm tăng tương ứng một khoản chi phí không có thuế. Ví dụ, một công ty mua sắm máy móc sẽ nộp thuế doanh thu; dòng tiền ra của hoạt động kinh doanh bao gồm cả hai là giá mua (chi phí không có thuế) lẫn tiền thuế. Trong ngữ cảnh của thuế thu nhập thì chi phí thuế có thể là kết quả trực tiếp theo số thu của thu nhập tính thuế; dòng tiền ra đại diện cho thuế được kết nối với bất kỳ dòng tiền vào nào đại diện cho khoản thu nhập này.

Chi	Công ty F bán một đơn vị hàng hóa tồn kho với giá tiền \$50. Nếu chi phí của đơn vị
-----	---

phí thuế thu nhập	này là \$40 thì nghiệp vụ bán hàng sẽ tạo ra \$10 thu nhập tính thuế. Nếu công ty chịu 30% thuế thu nhập thì chi phí thuế của giao dịch là \$3. Nghiệp vụ bán hàng này phát sinh toàn bộ \$50 dòng tiền vào và \$3 dòng tiền ra và đem lại kết quả dòng tiền thuần dương \$47.
-------------------	--

Tiết kiệm thuế

Nếu một giao dịch có kết quả làm giảm bất cứ khoản tiền thuế nào trong bất cứ giai đoạn nào thì việc tiền thuế giảm đi (**tiết kiệm thuế**) là dòng tiền thu vào. Trong hệ thống thuế thu nhập, thuế phải nộp dựa trên cơ sở thu nhập ròng của doanh nghiệp chứ không phải doanh thu gộp. Theo đó, nhiều khoản chi phí của doanh nghiệp có thể được trừ hoặc giảm trừ khi xác định thu nhập tính thuế. Việc **giảm trừ** làm giảm thu nhập tính thuế và tạo ra việc giảm bớt phần thuế tương ứng. Khi đó, chi phí được giảm trừ mang lại một khoản tiết kiệm thuế.

Tiết kiệm thuế thu nhập	Công ty F thuê chỗ làm văn phòng \$1.000 một tháng. Mỗi khoản chi phí \$1.000 được giảm trừ khi tính thu nhập tính thuế của công ty; nói cách khác, khoản chi phí này đã che đậy \$1.000 thu nhập tính thuế. Nếu công ty chịu thuế với mức thuế suất 30% thì việc giảm trừ tạo ra một khoản tiết kiệm thuế \$300. Giao dịch thuê văn phòng mỗi tháng liên quan đến cả hai phần: một dòng tiền ra \$1.000 và một dòng tiền vào \$300, đem lại kết quả dòng tiền thuần âm \$700.
-------------------------	--

Lưu ý rằng trong hai ví dụ trên, chi phí thuế hoặc các khoản tiết kiệm thuế từ một giao dịch được đối xử là một dòng tiền *trong năm mà giao dịch diễn ra*. Theo thời gian dòng tiền này phản ánh thực tế những người nộp thuế phải nộp tiền thuế trên thu nhập hiện hành của họ *trong suốt năm hiện hành* và không phải là khi họ nộp tờ khai thuế của họ trong năm sau. (Các thủ tục nộp thuế đối với các công ty cổ phần sẽ được thảo luận trong Chương 11 và các thủ tục nộp thuế đối với các cá nhân sẽ được thảo luận trong Chương 14). Nếu một người nộp thuế thực hiện một giao dịch có thuế trong năm 2010 thì chi phí thuế của người nộp thuế hoặc tiết kiệm thuế của người nộp thuế này cũng phải là một dòng tiền trong năm 2010.

Ý nghĩa của thuế suất biên

Chi phí thuế thu nhập hoặc tiết kiệm thuế thu nhập từ một giao dịch là một hàm số của thuế suất biên của công ty. Trong Chương 2, chúng ta định nghĩa thuế suất biên là thuế suất áp dụng cho đô la kế tiếp của thu nhập tính thuế. Trong một phân tích các giao dịch vừa làm tăng hoặc vừa làm giảm thu nhập tính thuế thì thuế suất biên là thuế suất mà tại đó thu nhập tăng lên hoặc giảm xuống bị đánh thuế. Nếu thuế suất này là không thay đổi sau khi thu nhập tăng lên hoặc giảm xuống thì việc tính chi phí thuế hoặc tiết kiệm thuế của các giao dịch là đơn giản.

Thuế suất biên không thay đổi	Công ty F chịu thuế thu nhập lũy tiến gồm hai mức: 15% cho phần thu nhập tính thuế đến \$50.000 và 30% cho phần thu nhập tính thuế trên \$50.000. Thu nhập tính thuế của công ty đạt \$100.000. Nếu công ty F tham gia vào một giao dịch phát sinh thêm \$10.000 thu nhập thì toàn bộ phần thu nhập tăng thêm chịu thuế với thuế suất 30%. Do đó, giao dịch có \$3.000 chi phí thuế.
-------------------------------	--

Việc tính chi phí thuế hoặc tiết kiệm thuế sẽ phức tạp hơn nếu thuế suất biên thay đổi khi có những thay đổi trong thu nhập tính thuế.

Thuế suất biên thay đổi	Công ty G chịu thuế thu nhập lũy tiến gồm hai mức: 15% cho phần thu nhập tính thuế đến \$50.000 và 30% cho phần thu nhập tính thuế trên \$50.000. Thu nhập tính thuế của công ty đạt \$44.000. Nếu công ty G tham gia vào một giao dịch phát sinh thêm \$10.000 thu nhập thì khi đó thuế suất biên cho \$6.000 thu nhập tăng thêm đầu tiên là 15% và cho \$4.000 thu nhập tăng thêm tiếp theo là 30%. Do đó, giao dịch có \$2.100 chi phí thuế. Nếu công ty G tham gia một giao dịch phát sinh một khoản giảm trừ \$10.000 thì thuế suất biên trên toàn bộ thu nhập được khoản giảm trừ che đậy là 15%. Vậy nghiệp vụ kinh tế đem lại kết quả \$1.500 tiết kiệm thuế.
-------------------------	---

Rõ ràng, những nhà quản lý phải thông thạo một cách sâu sắc về thuế biên của công ty họ để tính chính xác các khoản chi phí thuế hoặc tiết kiệm thuế từ một giao dịch.

Xem lại ví dụ về hiện giá thuần

Mục tiêu học tập thứ 2

Hợp nhất các chi phí thuế và tiết kiệm thuế vào việc tính NPV

Hãy hợp nhất kết quả thuế thu nhập vào ví dụ hiện giá thuần được triển khai ở phần đầu chương. Lưu ý rằng công ty tư vấn của chúng ta phải lựa chọn giữa hai việc tham gia với những thu nhập khác nhau và chi phí khác nhau qua giai đoạn 2 năm. Bây giờ, giả thiết rằng thu nhập chịu thuế, các chi phí được giảm trừ và thuế suất thuế thu nhập là 40%. Dựa trên cơ sở các giả thiết này, hiện giá thuần của hai việc tham gia cạnh tranh lẫn nhau này được tính như sau.

	Việc tham gia thứ nhất	Việc tham gia thứ hai
Năm hiện hành:		
Doanh thu tính thuế	\$150.000	\$200.000
Chi phí được giảm trừ	<u>(\$90.000)</u>	<u>(\$65.000)</u>
Dòng tiền trước thuế/thu nhập tính thuế	\$60.0000	\$135.000
Chi phí thuế thu nhập tại mức 40%	<u>(\$24.000)</u>	<u>(\$54.000)</u>
Dòng tiền sau thuế	\$36.000	\$81.000
Năm tới:		
Doanh thu tính thuế	\$150.000	\$125.000
Chi phí được giảm trừ	<u>(\$10.000)</u>	<u>(\$65.000)</u>
Dòng tiền trước thuế/thu nhập tính thuế	\$140.0000	\$60.000
Chi phí thuế thu nhập tại mức 40%	<u>(\$56.000)</u>	<u>(\$24.000)</u>
Dòng tiền sau thuế	\$84.000	\$36.000
Hiện giá của dòng tiền năm hiện hành	\$36.000	\$81.000
Hiện giá của dòng tiền năm tới (dòng tiền sau thuế x 0.909 thông số chiết khấu)	<u>\$76.356</u>	<u>\$32.724</u>
NPV	<u><u>\$112.356</u></u>	<u><u>\$113.724</u></u>

Lời giới thiệu trên về việc thuế thu nhập làm giảm NPV của mỗi việc tham gia nhưng đã không làm thay đổi chênh lệch cố hữu giữa các giá trị. Có hoặc không có thuế thì NPV của việc tham gia thứ nhất chỉ chiếm 98.80% so với NPV của việc tham gia thứ hai. Bởi vì thuế thu nhập áp dụng theo kiểu như nhau

đối với mỗi việc tham gia và thuế suất biên không thay đổi qua giai đoạn 2 năm nên thuế là trung lập. Nói cách khác, thuế thu nhập không phải là nhân tố ảnh hưởng đến quyết định để chấp nhận việc tham gia. Bây giờ hãy xem xét hai ví dụ trong đó thuế thu nhập trở thành yếu tố quan trọng trong quy trình đưa ra quyết định dưới đây.

Những cách cư xử thuế khác nhau qua các giao dịch

Những chi phí thuế sẽ không trung lập nếu luật thuế thu nhập áp dụng một cách phân biệt đối xử giữa hai việc tham gia. Giả thiết rằng luật cho phép công ty giảm trừ hết 100% các chi phí của việc tham gia thứ nhất nhưng lại chỉ cho việc tham gia thứ hai được giảm trừ 75% các chi phí. Quan sát xem NPV được tính sẽ thay đổi như thế nào:

	Việc tham gia thứ nhất		Việc tham gia thứ hai	
Năm hiện hành:				
Doanh thu tính thuế		\$150.000		\$200.000
Chi phí được giảm trừ		(\$90.000)		(\$48.750)
Chi phí không được giảm trừ		<u>\$0</u>		<u>(16.250)</u>
Dòng tiền trước thuế		\$60.0000		\$135.000
Chi phí thuế thu nhập:				
Thu nhập tính thuế	\$60.000		\$151.250	
	<u>0.40</u>		<u>0.40</u>	
Chi phí thuế		(\$24.000)		(\$60.500)
Dòng tiền sau thuế		\$36.000		\$74.500
Năm tới:				
Doanh thu tính thuế		\$150.000		\$125.000
Chi phí được giảm trừ		(\$10.000)		(\$48.750)
Chi phí không được giảm trừ		<u>\$0</u>		<u>(16.250)</u>
Dòng tiền trước thuế		\$140.0000		\$60.000
Chi phí thuế thu nhập:				
Thu nhập tính thuế	\$140.000		\$76.250	
	<u>0.40</u>		<u>0.40</u>	
Chi phí thuế		(\$56.000)		(\$30.500)
Dòng tiền sau thuế		\$84.000		\$29.500
Hiện giá của dòng tiền năm hiện hành		\$36.000		\$74.500
Hiện giá của dòng tiền năm tới (dòng tiền sau thuế x 0.909 hệ số chiết khấu)		<u>\$76.356</u>		<u>\$26.816</u>
NPV		<u>\$ 112.356</u>		<u>\$101.316</u>

Thực tế chứng minh rằng luật thuế giới hạn việc giảm trừ đối với những chi phí của việc tham gia thứ hai làm tăng chi phí thuế của việc tham gia này và làm giảm dòng tiền sau thuế. Theo như kết quả, NPV của việc tham gia thứ hai thấp hơn so với NPV của việc tham gia thứ nhất và việc tham gia thứ nhất là cơ hội tối ưu hơn. Trong trường hợp này, thuế là một yếu tố then chốt trong việc ra quyết định.

Thuế suất thay đổi theo thời gian

Những việc tính hiện giá thuần là nhạy cảm đối với những thay đổi của thuế suất theo thời gian. Minh họa cho quan điểm này, ví dụ được thay đổi một lần nữa bằng cách quay lại giả thiết ban đầu cho rằng công ty

được giảm trừ hết 100% các chi phí của cả hai việc tham gia. Nhưng bây giờ giả thiết Quốc hội mới ban hành pháp chế giảm thuế suất thuế thu nhập từ 40% trong năm hiện hành xuống còn 25% trong năm tới.

	Việc tham gia thứ nhất	Việc tham gia thứ hai
Năm hiện hành:		
Doanh thu tính thuế	\$150.000	\$200.000
Chi phí được giảm trừ	<u>(\$90.000)</u>	<u>(\$65.000)</u>
Dòng tiền trước thuế/thuế thu nhập	\$60.0000	\$135.000
Chi phí thuế thu nhập 40%	<u>(\$24.000)</u>	<u>(\$54.000)</u>
Dòng tiền sau thuế	\$36.000	\$81.000
Năm tới:		
Doanh thu tính thuế	\$150.000	\$125.000
Chi phí được giảm trừ	<u>(\$10.000)</u>	<u>(\$65.000)</u>
Dòng tiền trước thuế/thuế thu nhập	\$140.0000	\$60.000
Chi phí thuế thu nhập 25%	<u>(\$35.000)</u>	<u>(\$15.000)</u>
Dòng tiền sau thuế	\$105.000	\$45.000
Hiện giá của dòng tiền năm hiện hành	\$36.000	\$81.000
Hiện giá của dòng tiền năm tới (dòng tiền sau thuế x 0.909 hệ số chiết khấu)	<u>\$95.445</u>	<u>\$40.905</u>
NPV	<u>\$ 131.445</u>	<u>\$121.905</u>

Thực tế chứng minh rằng một thuế suất thấp hơn áp dụng cho năm tới làm giảm đi chi phí thuế trong năm đó liên quan đến chi phí thuế trong năm hiện hành. Việc tham gia thứ nhất phát sinh phần thu nhập tính thuế lớn hơn so với việc tham gia thứ hai trong năm tới. Kết quả là việc tham gia thứ nhất có chi phí thuế toàn diện thấp hơn và NPV cao hơn việc tham gia thứ hai và là cơ hội lựa chọn tối ưu hơn.

Sự không chắc chắn về thuế

Mục tiêu học tập thứ 3

Nhận biết những việc không chắc chắn liên quan đến chi phí và tiết kiệm thuế trong tương lai.

Việc tính hiện giá thuần là không phức tạp trừ khi nó có dòng tiền quy về hiện tại và thuế trong tương lai của giao dịch được gọi ý. Bởi vì những giả thiết liên quan đến thuế chính bản thân nó có những sự không chắc chắn.

Rủi ro của việc kiểm tra

Thông thường việc áp dụng chính xác luật thuế đối với giao dịch được gọi ý là không rõ ràng hoặc không quyết đoán. Trong những trường hợp như vậy, những nhà quản lý kinh doanh phải quyết định thuế khả thi nhất để kết hợp chặt chẽ với những việc tính hiện giá thuần của họ. Bất cứ lúc nào một công ty tham gia vào một giao dịch có liên quan tới những vấn đề nhập nhằng về thuế thì công ty phải xoay quanh các rủi ro về việc Sở thuế Liên bang (hoặc cơ quan thẩm quyền bang hoặc địa phương) sẽ phản đối các đối xử thuế khi kiểm tra. Sở thuế Liên bang sẽ kết luận giao dịch mang lại một khoản chi phí thuế cao hơn hoặc một khoản tiết kiệm thuế thấp hơn so với nhà quản lý đã làm đề án lúc ban đầu. Công ty có thể phản đối với một kết quả kiểm tra thuế không thỏa đáng trước tòa án. Nhưng thậm chí nếu công ty thắng trong vụ kiện này thì chi phí kiện tụng sẽ rất lớn. Do đó, dòng tiền thực tế từ một giao dịch bị tranh cãi sẽ thay đổi so với dòng tiền ước tính trong việc tính toán NPV.

Những nhà quản lý có thể giảm thiểu các rủi ro từ một phản đối của Sở thuế Liên bang bằng cách thuê chuyên gia về thuế như CPA hoặc luật sư để phân tích các giao dịch đáng ngờ hoặc đưa ra ý kiến chuyên gia cho một cách đối xử thuế phù hợp hơn. Nhiều nhà quản lý thậm chí có thể yêu cầu IRS phân tích

một giao dịch được gợi ý và đưa ra kết luận luật thuế nên được áp dụng như thế nào. IRS sẽ truyền đạt kết luận của Sở thuế theo kiểu một **công văn (PLR)** cho công ty. Việc có được một công văn này có thể khá tốn kém; những công ty yêu cầu sự giúp đỡ chuyên nghiệp chủ yếu là việc soạn thảo công văn yêu cầu và phí hiện tại của IRS là 11.500 USD cho một công văn. Bất chấp chi phí, một công văn có thể là vô giá khi hàng ngàn thậm chí hàng triệu đô la tiền thuế đang bị đe dọa. Nếu một công ty thông báo thuế của giao dịch theo đúng một công văn của IRS thì nó có giá trị bảo đảm rằng thuế sẽ không bị phản đối theo việc hậu kiểm của IRS.

Không chắc chắn về luật thuế

Nguyên nhân thứ hai của việc không chắc chắn là khả năng các luật thuế có thể thay đổi trong thời kỳ tính NPV. Dĩ nhiên, khả năng làm thay đổi thuế đáng kể sẽ tương ứng sau khi cân nhắc. Hệ thống thuế thu nhập liên bang là khét tiếng với việc Quốc hội thường xuyên thay đổi các quy định của cuộc chơi. Nhưng thậm chí trong phạm vi không ổn định của hệ thống này vẫn có vài điều khoản khá ổn định. Thuế của các giao dịch gợi ý mà theo đó các điều khoản ổn định được áp dụng là có thể dự báo được hơn là thuế của các giao dịch là đối tượng chịu sự chi phối của các điều khoản Quốc hội thay đổi mỗi năm. Kết quả là, NPV của các giao dịch trước có thể được tính với sự chắc chắn nhiều hơn so với NPV của các giao dịch sau.

Những điều khoản thuế ổn định và không ổn định	Luật thuế Liên bang cho công ty giảm trừ “toàn bộ tiền lãi đã trả hoặc được dồn tích trong phạm vi năm tính thuế theo công nợ”. Điều khoản này đưa vào Luật thuế Liên bang năm 1939 và ổn định, không thay đổi trong hơn 70 năm qua. Trái lại, điều khoản yêu cầu các công ty trả thêm khoản thuế tối thiểu điều chỉnh cùng với thuế thu nhập thường xuyên được bổ sung vào Luật thuế Liên bang năm 1986 và sau đó về căn bản được sửa đổi năm 1988, 1993, 1996, 1998, 2001 và 2003.
--	--

Không chắc chắn về thuế suất biên

Chi phí thuế hoặc tiết kiệm thuế ước tính từ một giao dịch là một hàm số của thuế suất biên được dự kiến của công ty. Thuế suất biên có lẽ thay đổi trong vài năm tới vì Chính phủ thay đổi các thuế suất theo luật định đối với toàn bộ các đối tượng nộp thuế. Thuế suất biên cũng sẽ thay đổi vì một thay đổi trong hoàn cảnh kinh doanh của doanh nghiệp. Trong bối cảnh của thuế thu nhập, thuế suất biên lệ thuộc vào số thu nhập tính thuế mỗi năm. Nếu thu nhập tính thuế trong các năm tới nhiều hơn hoặc thấp hơn đáng kể so với dự kiến thì thuế suất biên thực tế cho các năm đó sẽ thay đổi so với thuế suất được dự kiến. Nếu thuế suất thực tế cao hơn thuế suất được dự kiến thì chi phí thuế hoặc tiết kiệm thuế trong năm đó sẽ nhiều hơn dự kiến. Do đó, nếu thuế suất thấp hơn so với dự kiến thì chi phí thuế hoặc tiết kiệm thuế trong năm đó sẽ ít hơn dự kiến.

Tăng thuế suất biên	Năm trước, công ty N không có cơ hội lựa chọn giữa hai cơ hội kinh doanh thuộc hai quyền đánh thuế khác nhau. Công ty đã dự kiến rằng cơ hội 1 sẽ phát sinh \$100.000 thu nhập tính thuế mức 30%, trong khi đó cơ hội 2 sẽ phát sinh \$90.000 thu nhập tính thuế mức 20%. Công ty N chọn cơ hội 2 vì thu nhập sau thuế được dự kiến là \$72.000 (\$90.000 - \$18.000 tiền thuế) cao hơn thu nhập sau thuế được dự kiến \$70.000 (\$100.000 - \$30.000 tiền thuế) của cơ hội 1. Do sự thay đổi không như mong muốn trong hoàn cảnh kinh doanh nên thuế suất biên trên thu nhập từ cơ hội 2 tăng lên thành 25% trong năm nay. Theo kết quả này, thu nhập sau thuế của công ty N chỉ còn 67.500 USD (90.000 USD – 22.500 USD), xem lại quyết định trong quá khứ thì cơ hội 2 là sự lựa chọn sai lầm.
---------------------	---

CẤU TRÚC CÁC GIAO DỊCH NHẪM GIẢM THUẾ

Thuế của hoạt động kinh doanh lệ thuộc vào luật pháp và cấu trúc tài chính của các giao dịch. Những công ty thường thay đổi thuế bằng cách thay đổi cấu trúc. Ví dụ, một công ty cần lao động làm thêm thực hiện một nhiệm vụ cụ thể có thể thuê nhân viên ngoài giờ để đáp ứng nhu cầu của công ty. Theo kết quả của việc thuê mướn nhân viên này thì công ty có trách nhiệm nộp thuế tiền lương của liên bang và bang cho phần tiền lương đã trả cho nhân viên. Như một giải pháp khác, công ty có thể thuê một nhà thầu độc lập để thực hiện cùng công việc này. Trường hợp này, công ty không có trách nhiệm đối với thuế tiền lương đối với khoản

phí trả cho nhà thầu độc lập. Vì vậy, bằng cách thay đổi cấu trúc hợp pháp của giao dịch, công ty đã giới hạn chi phí tăng lên do thuế tiền lương của nhân viên.

Hãy thêm vào một số số liệu tính chi phí sau thuế của từng sự lựa chọn có thể thay thế.

Chi phí cho nhân viên	Công ty W lên kế hoạch cho việc thuê mượn nhân viên thực hiện một nhiệm vụ cụ thể. Công ty sẽ trả \$15.000 tiền lương và \$1.250 tiền thuế tiền lương trên tiền lương. Cả phần tiền lương lẫn thuế tiền lương đều được giảm trừ khi tính thu nhập tính thuế. Nếu thuế suất biên của công ty là 35% thì chi phí sau thuế của giao dịch là \$10.562.		
	Dòng tiền:		
	Tiền lương		\$(15.000)
	Thuế tiền lương		\$(1.250)
	Tiết kiệm thuế thu nhập (\$16.250 x 35 %)		<u>\$5.688</u>
	Dòng tiền thuần		<u><u>\$(10.562)</u></u>

Chi phí cho nhà thầu độc lập	Nếu công ty W thuê một nhà thầu độc lập thực hiện nhiệm vụ và trả tiền phí cho nhà thầu \$15.000, chi phí sau thuế của giao dịch chỉ là 9.750 USD.		
	Dòng tiền:		
	Phí		\$(15.000)
	Tiết kiệm thuế thu nhập (\$15.000 x 35 %)		<u>\$5.250</u>
	Dòng tiền thuần		<u><u>\$(9.750)</u></u>

Theo ví dụ đơn giản này, công ty W có thể giới hạn chi phí thuế tiền lương mà không ảnh hưởng đến bất cứ dòng tiền không chịu thuế nào. Thuế thu nhập áp dụng theo kiểu giống nhau của cả hai giải pháp có thể thay thế này và vì vậy là một cân nhắc xét trung lập. Kết quả là, công ty W có thể tối thiểu hóa chi phí sau thuế của giao dịch bằng cách thuê nhà thầu độc lập thay vì thuê nhân viên.

Một sự báo trước quan trọng

Mục tiêu học tập thứ 4

Giải thích tại sao việc tối thiểu hóa thuế có thể không phải là chiến lược kinh doanh tối ưu.

Những nhà quản lý kinh tế quyết định thay đổi cấu trúc của giao dịch nhằm cắt giảm chi phí thuế phải xem xét cẩn thận ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các yếu tố không chịu thuế. Nếu một thay đổi tiết kiệm những đồng đô la tiền thuế nhưng gây ảnh hưởng bất lợi cho những yếu tố khác thì việc thay đổi sẽ là một ý kiến tồi. Theo các thuật ngữ tài chính, một chiến lược mà tối thiểu chi phí thuế của một giao dịch có lẽ không tối đa hóa hiện giá thuần và sẽ không phải là một chiến lược tối ưu của công ty.

Để chứng minh quan điểm quan trọng này, xem xét lại ví dụ mà trong đó công ty W có thể thuê nhân viên hoặc thuê một nhà thầu độc lập để thực hiện nhiệm vụ. Công ty có thể thuê nhân viên với khoản lương \$15.000 và chi phí sau thuế là \$10.562. Nhưng nếu nhà thầu độc lập yêu cầu phí \$17.500 để làm công việc này thì sao?

Chi phí của nhà thầu độc lập	Nếu công ty W thuê nhà thầu độc lập thực hiện nhiệm vụ và trả nhà thầu một khoản phí \$17.500, chi phí sau thuế của giao dịch là \$11.375.		
	Dòng tiền:		
	Phí		\$(17.500)
	Tiết kiệm thuế thu nhập (17.500 USD x 35%)		<u>\$6.125</u>
	Dòng tiền thuần		<u><u>\$(11.375)</u></u>

--	--

Bây giờ giải pháp để giới hạn chi phí thuế tiền lương đã làm tăng tiền thù lao công ty W phải trả cho nhà thầu. Theo kết quả này, chi phí sau thuế của việc thuê mướn nhà thầu độc lập (\$11.375) cao hơn chi phí sau thuế của việc thuê mướn nhân viên (\$10.562). Công ty W nên thuê nhân viên ngay cả khi giải pháp có thể thay thế này không tối thiểu chi phí thuế tiền lương của giao dịch.

Thị trường giao dịch

Trong một chừng mực nào đó các nhà quản lý có thể điều chỉnh thuế của các giao dịch phụ thuộc vào đặc điểm của thị trường tại đó giao dịch diễn ra. Một **thị trường** là một chỗ tập hợp để tương tác thương mại qua lại lẫn nhau giữa hai hay nhiều hơn hai nhóm người với mục đích trao đổi những hàng hóa và dịch vụ. Một hoặc hai nhóm sẽ muốn làm theo yêu cầu của khách hàng dưới hình thức trao đổi nhằm đạt được kết quả thuế nhất định. Khả năng của họ được thực hiện phụ thuộc vào sự uyển chuyển của thị trường riêng biệt.

Các giao dịch trên thị trường tư

Mục tiêu học tập thứ 5

Giải thích tại sao việc hoạch định thuế song phương là quan trọng trong các giao dịch trên thị trường tư. Nhiều giao dịch kinh doanh liên quan tới những nhóm người thỏa thuận trực tiếp với nhau. Các bên có sự uyển chuyển trong việc thiết lập một giao dịch để điều chỉnh các nhu cầu của cả hai bên. Đặc điểm pháp luật và tài chính của các giao dịch này theo danh nghĩa trên hợp đồng đã được cả hai bên cuối cùng đồng ý. Theo thương lượng về những giao dịch trên **thị trường tư** như vậy, từng nhóm có thể đánh giá thuế không chỉ của bên họ mà còn của cả bên đối tác khác. Bằng cách này, các bên có thể cùng nhau làm việc để tối thiểu toàn bộ chi phí thuế của giao dịch và chia sẻ tiết kiệm thuế giữa họ.

Để minh họa cho phương pháp hoạch định thuế song phương này, xem xét trường hợp của công ty M và lao động chủ chốt là ông Grant và sự thỏa thuận của họ đối với một hợp đồng thuê lao động mới. Để đơn giản, trường hợp này không đếm xỉa đến chi phí thuế tiền lương và tập trung vào thuế thu nhập của hợp đồng. Công ty M và ông Grant có thuế suất biên tương ứng 35% và 30%. Việc trả tiền lương được giảm trừ ở công ty M và là khoản chịu thuế của ông Grant.

Gói thù lao ban đầu	Công ty M và ông Grant bắt đầu sự thỏa thuận của họ bằng cách phân tích những kết quả của một khoản trả lương \$120.000. Chi phí sau thuế của công ty của khoản chi trả \$120.000 sẽ là \$78.000.		
		Dòng tiền:	
		Lương	\$(120.000)
		Tiết kiệm thuế thu nhập (\$120.000 x 35%)	<u>\$42.000</u>
		Dòng tiền thuần	<u><u>\$(78.000)</u></u>
	Dòng tiền sau thuế của ông Grant sẽ là \$84.000		
		Dòng tiền:	
		Lương	\$120.000
		Chi phí thuế thu nhập (\$120.000 x 30%)	<u>\$(36.000)</u>
		Dòng tiền thuần	<u><u>\$84.000</u></u>

Cả hai bên biết rằng ông Grant chi \$10.000 mỗi năm để nộp phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm y tế của gia đình ông. Ông Grant không thể giảm trừ khoản chi phí này khi tính thu nhập tính thuế; do đó số tiền phí bảo hiểm nộp không mang lại bất cứ khoản tiết kiệm thuế nào cho ông. Sau chi phí này, dòng tiền sau thuế của ông Grant chỉ còn là \$74.000.

Yếu tố bảo hiểm y tế	Dòng tiền	
	Lương	\$120.000
	Chi phí thuế thu nhập (\$120.000 x 30%)	(36.000)
	Phí bảo hiểm	<u>(10.000)</u>
	Dòng tiền thuần	<u><u>\$(74.000)</u></u>

Cả hai bên biết rằng công ty M có thể trả \$5.000 tiền bảo hiểm y tế có thể so sánh được cho ông Grant theo kế hoạch của tập đoàn. Hơn nữa, công ty M có thể giảm trừ khoản tiền chi trả phí bảo hiểm. Lợi ích kinh tế ngoài lương (bảo hiểm y tế được chủ chu cấp) sẽ không chịu thuế đối với ông Grant. Trên cơ sở sự hiểu biết lẫn nhau, các bên đã đồng ý với một gói thù lao cuối cùng.

Gói thù lao cuối cùng	Công ty M đồng ý trả ông Grant một khoản lương \$110.000 và chu cấp trọn gói bảo hiểm y tế theo kế hoạch của tập đoàn. Chi phí sau thuế của công ty của gói thù lao này là \$74.750.	
	Dòng tiền	
	Lương	\$(110.000)
	Phí bảo hiểm	\$(5.000)
	Tiết kiệm thuế thu nhập (\$115.000 x 35%)	<u>\$40.250</u>
	Dòng tiền thuần	<u><u>\$(74.750)</u></u>
	Trên cơ sở gói thù lao này, dòng tiền sau thuế của ông Grant là 77.000 USD.	
	Dòng tiền	
	Lương	\$110.000
	Chi phí thuế thu nhập (\$110.000 x 30%)	\$(33.000)
	Bảo hiểm trả thêm	<u>\$0</u>
	Dòng tiền thuần	<u><u>\$77.000</u></u>

Bằng cách cân nhắc thuế đối với hai bên, công ty M và ông Grant đã cấu trúc hợp đồng của họ nhằm cải thiện các vị trí sau thuế của họ. Đặc biệt, công ty M đã giảm chi phí sau thuế của tiền thuê ông Grant \$3.200 và ông Grant tăng dòng tiền sau thuế thêm \$3.000.

Điều giả định theo thị trường

Một giả định quan trọng về thị trường các giao dịch đó là nơi mà các bên thỏa thuận theo thị trường. Nói cách khác, từng bên đang thỏa thuận về những lợi ích kinh tế của riêng họ và đang cố gắng đạt được những điều khoản lợi ích nhất có khả năng được bên kia chấp nhận. Trong một **giao dịch theo thị trường** thì việc cân nhắc thuế lẫn nhau của các nhóm chỉ là một yếu tố trong chiến lược ngã giá của họ. Nếu một bên đề nghị một sự thay đổi giao dịch làm ảnh hưởng trực tiếp đến thuế của hoạt động thì nhóm còn lại sẽ không đồng tình trừ khi sự thay đổi này sẽ gián tiếp mang lại một phần lợi ích thuế cho bên phía họ. Làm như vậy, bên còn lại có thể yêu cầu các điều khoản có lợi hơn đối với sự tôn trọng các khía cạnh khác của giao dịch.

Viên thuốc lá tán thành nhà tù này là bằng chứng trong hợp đồng lao động giữa công ty M và ông Grant. Sự thật rằng gói thù lao của ông Grant bao gồm lợi ích kinh tế không chịu thuế (gói bảo hiểm) đem lại kết quả là khoản tiết kiệm thuế trực tiếp cho ông. Tuy nhiên, công ty cũng nhận được một phần của khoản tiết kiệm thuế này bằng cách trả lương ít hơn cho ông Grant. Trong những phân tích tài chính cuối cùng,

công ty M đã đồng ý gói thù lao bao gồm lợi ích kinh tế bởi gói thù lao này tối thiểu chi phí sau thuế của công ty M chứ không phải do gói thù lao tiết kiệm thuế thu nhập cho ông Grant.

Chỉ có nhóm bị nghèo khổ hơn trước vì các điều khoản tài chính cuối cùng của hợp đồng lao động đó chính là chính quyền liên bang. Tổng kết các lợi ích kinh tế không chịu thuế trong chi phí gói thù lao chính là số thu thuế của Kho bạc Nhà nước giảm đi \$1.250.

Chi phí thuế đối với chính quyền	Gói thù lao ban đầu	Gói thù lao cuối cùng	Tăng (Giảm) trong số tiền thuế
Tiết kiệm thuế của công ty M	\$42.000	\$40.250	\$1.750
Chi phí thuế của ông Grant	\$36.000	\$33.000	<u>\$(3.000)</u>
Giảm thuần trong số thu thuế			<u><u>\$(1.250)</u></u>

Bất chấp khả năng giảm sút số thu thuế, Sở thuế Liên bang IRS (và các cơ quan thuế bang và địa phương) nói chung chấp nhận thuế của giao dịch theo thị trường do các kết quả đó phản ánh tính trung thực kinh tế. Sở thuế Liên bang hiểu rằng các bên sẽ thương lượng sâu hơn các mục tiêu kinh doanh tương ứng của họ và theo đó bất cứ kết quả thuế có lợi nào sẽ chính là những sản phẩm hợp pháp của những cuộc thương lượng này.

Các giao dịch trên thị trường công

Một số rất lớn các giao dịch kinh doanh diễn ra trên **thị trường công**, quá chung chung hoặc và quá nguyên tắc đến nỗi không thể cho phép các bên truyền đạt theo cách riêng và đáp ứng theo yêu cầu các giao dịch của họ. Những công ty tham gia thị trường này phải chấp nhận các điều khoản theo lệnh của thị trường. Ví dụ, nếu một công ty quyết định đầu tư vượt vốn luân chuyển vào trái phiếu Chính phủ Hoa Kỳ ngắn hạn thì công ty phải mua trái phiếu thông qua một ngân hàng liên bang theo giá đang thịnh hành trên thị trường. Công ty không có thể thương lượng với bên bán (Chính phủ) để mua các trái phiếu ở một mức giá khác. Tương tự như vậy, những đặc điểm tài chính của trái phiếu như là lãi suất và thời điểm kỳ hạn phải thanh toán là không thương lượng được.

Những công ty đã giới hạn sự linh hoạt trong việc giao dịch trên thị trường công để điều chỉnh thuế. Do những người mua và những người bán không liên quan đến việc thương lượng trực tiếp nên họ không có thể triển khai một chiến lược song phương nhằm cải thiện các kết quả thuế đầu mỗi của công ty. Bất cứ việc hoạch định thuế nào xuất hiện đều phải là theo hướng một chiều.

Những thị trường hư cấu: Các giao dịch với bên liên kết

Mục tiêu học tập thứ 6

Phân biệt giữa các giao dịch theo thị trường và các giao dịch với bên liên kết.

Giả thiết theo thị trường là không đáng tin cậy đối với các giao dịch giữa các bên liên kết như: thành viên gia đình hoặc những công ty con do cùng một công ty mẹ kiểm soát. Các **giao dịch với bên liên kết** thiếu đi đặc điểm về sự căng thẳng kinh tế như các giao dịch với các bên không liên kết. Trong những giao dịch buôn bán, các bên không liên kết có những mục tiêu cạnh tranh đặc thù: họ có những mục tiêu đấu tranh lẫn nhau hoặc thậm chí chia sẻ một mục tiêu riêng. Họ bị thúc đẩy bởi lợi ích của riêng họ nên họ tham gia vào khả năng trả giá cứng rắn nhất; họ có lẽ tham gia giúp đỡ lẫn nhau thông qua những thương thảo của họ. Nếu các bên liên kết không kinh doanh theo thị trường thì không có thị trường thật sự tồn tại và bất cứ các giao dịch nào giữa họ đều không phản ánh thực tại kinh tế. Trong một thị trường hình thành hư cấu này, các bên liên kết đang bị ép buộc bởi nhiều sự cân nhắc tài chính để nỗ lực với các giao dịch theo thị trường một cách thông thường. Theo kết quả này, họ hưởng sự linh hoạt đáng kể trong việc điều chỉnh thuế của các hoạt

động của họ. IRS am hiểu tốt các giao dịch của các bên liên kết không theo thị trường và quan tâm đến thuế với một sự ngờ vực. Nếu IRS tổng kết rằng một giao dịch không có thật thì IRS không cho bất cứ kết quả thuế có lợi nào đã được thỉnh cầu bởi các bên liên kết.
Hãy kiểm tra một giao dịch với bên liên kết với một kết quả thuế có lợi.

Giao dịch với bên liên kết	Ông bà Bowen là chủ sở hữu doanh nghiệp với thuế suất biên 35%. Hai người có người con trai 17 tuổi, cậu ta được hưởng lợi từ việc tiếp quản doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Ông bà Bowen quyết định trao cho con trai họ một số kinh nghiệm bằng cách thuê anh làm việc theo biên chế. Nếu ông bà Bowen trả lương mỗi năm cho con trai họ \$20.000 thì khoản chi trả này được giảm trừ giúp họ tiết kiệm được \$7.000 tiền thuế thu nhập liên bang của họ một năm. Do người con trai họ thu nhập tính thuế thấp nên thuế suất biên của anh chỉ là 10%. Do đó, chi phí thuế đối với tiền lương của anh chỉ là \$2.000. Theo kết quả này khi giao dịch với bên liên kết thì gia đình Bowen tiết kiệm được \$5.000 thuế thu nhập.
----------------------------	---

Trong khi Luật thuế Liên bang không ngăn cấm một cách rõ ràng ông bà Bowen trong việc giảm trừ khoản chi tiền lương cho con trai họ, IRS cần xem xét kỹ lưỡng giao dịch thuê mướn lao động khi IRS kiểm tra tờ khai thuế của cha mẹ anh ta. Mỗi quan hệ gia đình của việc giao dịch của các bên gợi ý rằng tiền lương đã không được thương lượng theo thị trường. Nếu IRS kiểm tra toàn bộ dữ liệu liên quan, họ sẽ phát hiện ra rằng người con trai không thật sự thực hiện bất cứ những dịch vụ có giá trị nào và bất cứ thứ gì cho doanh nghiệp của cha mẹ anh. Trong trường hợp nghiêm trọng này đó là giao dịch thuê mướn lao động không sử dụng đúng mục đích chứ không phải trốn thuế và IRS có thể tính lại khoản chi \$20.000 từ cha mẹ cho người con là một món quà biếu. Do đó, ông bà Bowen bị loại \$20.000 tiền giảm trừ, con trai ông bà không nhận được thu nhập từ tiền lương và những khoản tiết kiệm thuế thu nhập được dự kiến của gia đình này cũng biến mất.

Mặt khác, nếu các dữ liệu liên quan có thể chỉ ra người con trai là một nhân viên thực sự và tiền lương đó của anh có thể so sánh được với tiền lương của một người không liên kết đã được thương lượng theo thị trường. Trong trường hợp này, IRS nên tôn trọng giao dịch và chấp nhận các kết quả thuế có lợi từ khoản chi trả tiền lương \$20.000. Dù là bất cứ kết quả nào cũng là bài học rõ ràng từ ví dụ này. Đối với giao dịch giữa các bên liên kết, họ phải hiểu rằng cơ quan thuế sẽ bác bỏ tính hợp pháp của giao dịch bất cứ lúc nào. Nếu các bên liên kết không thể đưa ra chứng cứ xác thực để các điều khoản của giao dịch gần giống với tiêu chuẩn theo thị trường thì họ nói chung có thể bị mất quyền kiểm soát thuế.

KẾT LUẬN

Dòng tiền dự kiến và tính hiện giá thuần của những dòng tiền này là trung tâm đối với quy trình ra quyết định kinh doanh. Khả năng của nhà quản lý xác định dòng tiền sau thuế lệ thuộc vào kỹ năng của họ trong việc định lượng chi phí thuế và tiết kiệm thuế từ các giao dịch. Các nhà quản lý phải thông thạo luật thuế hiện hành và phải chuẩn bị để tiến hành các giả thiết hiểu biết có liên quan đến các luật sẽ thay đổi trong kỳ tương lai như thế nào. Những nhà quản lý đề tâm đến các thương thảo của doanh nghiệp nên đánh giá các gợi ý của thuế đối với tất cả các bên tham gia giao dịch theo công thức của một chiến lược thuế tối ưu.

Lúc đó, các nhà quản lý quan sát toàn bộ thuế của doanh nghiệp là một khoản chi phí có thể kiểm soát được, họ cần phải hiểu rằng giao dịch với chi phí thấp nhất sẽ không thể tối đa hiện giá thuần. Những giao dịch gồm có bất cứ số lượng các loại thuế có liên quan và biến số không chịu thuế nào thì tất cả những thứ đó phải được xem xét trong quy trình đưa ra quyết định. Trong chương tới, chúng ta sẽ tập trung vào chiến lược thao tác những biến số của thuế thu nhập. Khi đó, chúng ta tập trung vào những ý kiến hoạch định thuế, cần nhớ bài học cơ bản của chương này. Dòng tiền không có thể được phân tích bằng một phương pháp ý nghĩa cho tới khi chúng được tuyên bố rõ ràng về số lượng sau thuế.

Các từ khóa

Chuỗi tiền đều hàng năm	43	Dòng tiền thuần	42	Giao dịch với bên	
Giao dịch theo thị trường	54	Hiện giá thuần (NPV)	43	liên kết	55
Giảm trừ	46	Công văn	50	Chi phí thuế	46
Suất chiết khấu	43	Thị trường tư	52	Tiết kiệm thuế	46
Thị trường	52	Thị trường công	54	Thời giá của tiền	43

Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận

1. Có phải NPV của dòng tiền tương lai tăng lên hoặc giảm xuống khi suất chiết khấu tăng lên hay không?
2. Giải thích mối quan hệ giữa mức độ của rủi ro tài chính kết hợp với dòng tiền trong tương lai và suất chiết khấu dùng để tính NPV.
3. Có phải chi phí sau thuế của khoản chi phí được giảm trừ tăng lên hoặc giảm xuống khi thuế suất biên của người nộp thuế tăng lên hay không?
4. Công ty A và công ty Z cùng một loại hình công ty. Cả hai công ty cân nhắc chi \$10.000 phục vụ cho một lý do giống nhau. Chi phí này được giảm trừ đối với cả hai công ty. Công ty A đã quyết định đây là chi phí quan trọng và đã chi tiền, nhưng công ty Z đã từ chối chi. Bạn có thể cung cấp một lý do về thuế để giải thích những quyết định nhìn bên ngoài có vẻ mâu thuẫn lẫn nhau này?
5. Trong hoàn cảnh nào khoản chi phí trước thuế bằng với chi phí sau thuế?
6. Công ty N phải quyết định giữa hai cơ hội sẽ phát sinh dòng tiền khác nhau qua giai đoạn 5 năm. Miêu tả những hoàn cảnh mà trong đó chi phí thuế của những cơ hội là một yếu tố trung lập trong quy trình ra quyết định của công ty.
7. Giả thiết nào về thuế của hoạt động kinh doanh trong tương lai là không đáng tin cậy hơn: một giả thiết dựa trên cơ sở một điều khoản trong luật thuế liên bang trong 25 năm hay một giả thiết dựa trên cơ sở một điều khoản Quốc hội thêm vào luật thuế liên bang cách đây 2 năm?
8. Điều khoản của loại thuế nào nên cố định hơn và ít thay đổi hơn về việc áp dụng nó trong tương lai: một điều khoản liên quan tới phương pháp xác định thu nhập tính thuế thích hợp hay điều khoản được soạn thảo nhằm khuyến khích những người nộp thuế cá nhân thực hiện một hoạt động kinh tế ổn định?
9. Theo hệ thống công lý chống tội phạm tại Hoa Kỳ thì một người thật thà cho đến khi bị chứng minh là có tội. Có phải luật lệ chung này được áp dụng để tranh cãi giữa một người nộp thuế và IRS không?
10. Xác định hai lý do tại sao thuế suất biên thực tế phát sinh của một công ty trong một năm có thể khác biệt so với thuế suất biên được dự kiến trong năm đó.
11. Công ty F đang thương lượng mua hệ thống máy vi tính nhiều triệu đô la từ nhà sản xuất. Theo luật thuế bang được áp dụng thì công ty F được miễn thuế doanh thu khi mua. Do nhà sản xuất đã phát hiện thực tế này, họ đã tăng giá bán đối với hệ thống này lên thêm \$25.000. Hoạt động kinh doanh này xảy ra trong một thị trường tư hay thị trường công?
12. Công ty P sở hữu 85% cổ phiếu đang lưu hành của công ty R. Năm nay, những nhân viên của công ty R thực hiện các dịch vụ quản trị mở rộng của công ty P. Để chi trả cho các dịch vụ, công ty P đã trả một khoản phí \$250.000 cho công ty R, công ty P đã thông báo điều gì với một khoản chi phí kinh doanh được giảm trừ.
 - a. Có phải việc sắp xếp tư vấn là một hoạt động kinh doanh theo thị trường không?
 - b. Nếu IRS bác bỏ tính hợp pháp của khoản giảm trừ của công ty P thì công ty P có thể đưa ra chứng thực nào làm bằng chứng để chứng minh khoản chi trả là hợp pháp?

Các vấn đề ứng dụng

1. Sử dụng bảng tính hiện giá trong phụ lục A và phụ lục B để tính NPV của mỗi dòng tiền vào dưới đây.
 - a. \$18.300 nhận vào cuối 15 năm. Suất chiết khấu 5%.
 - b. \$5.800 nhận vào cuối 4 năm và \$11.600 đã nhận vào cuối 8 năm. Suất chiết khấu 7%.
 - c. \$1.300 nhận mỗi năm vào cuối của mỗi năm trong bảy năm tới. Suất chiết khấu 6%.
 - d. \$40.000 nhận mỗi năm vào cuối của mỗi năm trong ba năm tới và \$65.000 đã nhận vào cuối năm thứ 4. Suất chiết khấu 9%.
2. Sử dụng bảng tính hiện giá trong phụ lục A và phụ lục B để tính NPV của mỗi dòng tiền vào dưới đây.
 - a. \$89.000 nhận vào cuối 6 năm. Suất chiết khấu 12%.

- b. \$3.400 nhận mỗi năm vào cuối mỗi năm trong 15 năm tới. Suất chiết khấu 9%.
- c. Một chuỗi tiền đều \$5.000 mỗi năm trong 10 năm. Khoản chi trả \$5.000 đầu tiên được hưởng ngay lập tức. Suất chiết khấu 9%.
- d. \$20.000 nhận mỗi năm vào cuối của năm 1 đến năm 5, tiếp theo nhận \$13.000 mỗi năm vào cuối năm 6 đến năm 10. Suất chiết khấu 15%.
3. Sử dụng một suất chiết khấu để tính NPV của từng khoản thu chi sau đây.
- a. \$6.200 thu bây giờ (năm 0), \$1.890 chi trong năm 3 và \$4.000 đã chi trong năm 5.
- b. \$10.000 chi bây giờ (năm 0), \$12.690 chi trong năm 2 và \$31.000 đã thu trong năm 8.
- c. \$20.000 thu bây giờ (năm 0), \$13.500 chi trong năm 5 và \$7.500 đã chi trong năm 10.
4. Công ty N sẽ thu \$100.000 thu nhập tính thuế từ một khách hàng. Tính NPV của \$100.000 trong mỗi trường hợp sau đây.
- a. Công ty N sẽ thu \$50.000 bây giờ (năm 0) và \$50.000 trong năm 1. Thuế suất biên của công ty N là 30%, và công ty sử dụng suất chiết khấu 6%.
- b. Công ty N sẽ thu \$50.000 trong năm 1 và \$50.000 trong năm 2. Thuế suất biên của công ty N là 40%, và công ty sử dụng suất chiết khấu 4%.
- c. Công ty N sẽ thu \$20.000 bây giờ (năm 0) và \$20.000 trong năm 1, 2, 3 và 4. Thuế suất biên của công ty N là 10%, và công ty sử dụng suất chiết khấu 9%.
5. Người nộp thuế Y chịu thuế suất biên 30%, Y đã đầu tư \$65.000 vào trái phiếu được trả lãi mỗi năm 8%. Tính dòng tiền thuần mỗi năm của công ty Y từ giả thiết đầu tư này:
- a. Tiền lãi được miễn thuế thu nhập.
- b. Tiền lãi là khoản thu nhập tính thuế.
6. Nhà đầu tư B có khoản đầu tư \$100.000 được trả 9% tiền lãi chịu thuế mỗi năm. Mỗi năm B chịu \$825 chi phí liên quan đến khoản đầu tư này. Tính dòng tiền thuần mỗi năm của B theo các giả thiết sau.
- a. Thuế suất biên của B là 10% và chi phí mỗi năm không được giảm trừ.
- b. Thuế suất biên của B là 35% và chi phí mỗi năm được giảm trừ.
- c. Thuế suất biên của B là 25% và chi phí mỗi năm không được giảm trừ.
- d. Thuế suất biên của B là 40% và chỉ được giảm trừ \$500 chi phí mỗi năm.
7. Công ty E phải lựa chọn giữa hai giao dịch có thể thay thế. Giao dịch 1 đòi hỏi khoản phí tổn \$9.000 bằng tiền không được giảm trừ khi tính thu nhập tính thuế. Giao dịch 2 đòi hỏi khoản phí tổn \$13.500 bằng tiền được xem là khoản chi phí được giảm trừ.
- Xác định hoạt động nào có chi phí sau thuế thấp hơn, giả thiết rằng:
- a. Thuế suất biên của E là 20%.
- b. Thuế suất biên của E là 40%.
8. Công ty Q sắp thực hiện giao dịch với những dòng tiền sau đây trong giai đoạn ba năm.

	Năm 0	Năm 1	Năm 2
Doanh thu tính thuế	\$10.000	\$12.000	\$23.400
Chi phí được giảm trừ	(3.900)	(6.000)	(8.100)
Chi phí không được giảm trừ	(350)	(2.000)	(0)

- Nếu thuế suất biên của E sau giai đoạn 3 năm là 30% và suất chiết khấu 6%, tính NPV của hoạt động.
9. Công ty ABC đã đầu tư vào một dự án sẽ phát sinh dòng tiền sau thuế mỗi năm là \$60.000 vào năm 0 và năm 1 và \$40.000 vào năm 2, 3 và 4. Tính NPV của những dòng tiền giả thiết rằng:
- a. ABC sử dụng suất chiết khấu 10%.
- b. ABC sử dụng suất chiết khấu 7%.
- c. ABC sử dụng suất chiết khấu 4%.
10. Công ty W có cơ hội để đầu tư \$150.000 vào một dự án mới. Dòng tiền được dự kiến từ dự án như sau.

	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Đầu tư ban đầu	(\$150.000)			
Dòng tiền sau thuế		\$11.000	\$16.000	\$18.000

Thu nhập đầu tư				\$150.000
Dòng tiền thuần	\$(150.000)	\$11.000	\$16.000	\$168.000

Xác định liệu công ty W có nên chọn đầu tư, giả thiết rằng:

a. Công ty W sử dụng suất chiết khấu 15% tính NPV.

b. Công ty W sử dụng suất chiết khấu 9% tính NPV.

11. Nhà đầu tư W có cơ hội để đầu tư \$500.000 vào một dự án mới. Dòng tiền được dự kiến từ dự án như sau.

	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Đầu tư ban đầu	(\$500.000)				
Doanh thu tính thuế		\$62.500	\$57.500	\$47.500	\$42.500
Chi phí được giảm trừ		(10.000)	(10.000)	(12.000)	(12.000)
Thu nhập đầu tư					500.000
Dòng tiền thuần trước thuế	<u>\$(500.000)</u>	<u>\$52.500</u>	<u>\$47.500</u>	<u>\$35.500</u>	<u>\$530.500</u>

Nhà đầu tư W sử dụng suất chiết khấu 7% để tính NPV. Xác định liệu W nên chọn khoản đầu tư này với giả thiết rằng:

a. Thuế suất biên của W qua thời kỳ đầu tư là 15%.

b. Thuế suất biên của W qua thời kỳ đầu tư là 20%.

c. Thuế suất biên trong năm 1 và năm 2 là 10% và trong năm 3 và năm 4 là 25%.

12. Công ty X có cơ hội đầu tư \$200.000 vào một dự án mới. Dòng tiền được dự kiến như sau:

	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Đầu tư ban đầu	(\$200.000)			
Doanh thu		\$40.000	\$40.000	\$40.000
Chi phí		(25.000)	(7.000)	(7.000)
Thu nhập đầu tư				<u>\$200.000</u>
Dòng tiền thuần trước thuế	<u>(\$200.000)</u>	<u>\$15.000</u>	<u>\$33.000</u>	<u>\$233.000</u>

Công ty X sử dụng suất chiết khấu 8% tính NPV và thuế suất biên của dự án qua thời kỳ dự án tồn tại là 35%. Xác định liệu công ty X có nên chọn đầu tư, giả thiết rằng:

a. Nguồn thu chịu thuế và chi phí được giảm trừ.

b. Nguồn thu chịu thuế và chi phí không được giảm trừ.

13. Công ty J hoạt động tại một quyền đánh thuế thu thuế thu nhập với cấu trúc thuế suất sau.

Thuế suất	Bậc
7%	Thu nhập từ \$0 đến \$75.000
10%	Thu nhập từ \$75.001 đến \$150.000
15%	Thu nhập trên \$150.000

Công ty J có cơ hội để đầu tư vào một dự án có thể phát sinh thêm \$35.000 thu nhập tính thuế trong năm. Tính chi phí thuế của khoản thu nhập tăng thêm này giả thiết rằng:

a. Thu nhập tính thuế của công ty J trước khi cân nhắc thu nhập tăng thêm là \$92.000.

b. Thu nhập tính thuế của công ty J trước khi cân nhắc thu nhập tăng thêm là \$400.000.

c. Công ty J có một khoản lỗ \$16.000 trước khi cân nhắc thu nhập tăng thêm.

14. Theo cấu trúc thuế suất thuế thu nhập trong vấn đề trên. Công ty K chịu \$22.000 chi phí được giảm trừ. Tính tiết kiệm thuế năm hiện hành từ khoản giảm trừ giả thiết rằng:

a. Thu nhập tính thuế của công ty K trước khi cân nhắc khoản giảm trừ tăng thêm là \$65.000.

- b. Thu nhập tính thuế của công ty K trước khi cân nhắc khoản giảm trừ tăng thêm là \$168.000.
- c. Công ty E có một khoản lỗ \$4.000 trước khi cân nhắc khoản giảm trừ tăng thêm.
15. Công ty DL phải chọn lựa giữa hai cơ hội kinh doanh. Cơ hội 1 sẽ phát sinh khoản tiền trước thuế \$14.000 từ năm 0 đến năm 3. Chi phí thuế mỗi năm của cơ hội 1 là \$2.500 trong năm 0 và năm 1 và \$1.800 trong năm 2 và năm 3. Cơ hội 2 sẽ phát sinh khoản tiền trước thuế \$14.000 trong năm 0, \$20.000 trong năm 1 và năm 2, năm 3 phát sinh \$10.000. Chi phí thuế mỗi năm của cơ hội 2 là \$4.000 từ năm 1 đến năm 3. Cơ hội nào công ty DL nên lựa chọn? Công ty DL sử dụng suất chiết khấu tính NPV là 10%?
16. Công ty E chọn giữa hai cơ hội kinh doanh. Cơ hội 1 sẽ phát sinh khoản lỗ được giảm trừ \$8.000 trong năm 0, \$5.000 thu nhập tính thuế trong năm 1 và \$20.000 thu nhập tính thuế trong năm 2. Cơ hội 2 sẽ phát sinh \$5.000 thu nhập tính thuế từ năm 0 đến năm 2. Thu nhập và lỗ phản ánh dòng tiền vào và dòng tiền ra trước thuế. Công ty E sử dụng suất chiết khấu 12% để tính NPV và có thuế suất biên 40% qua giai đoạn 3 năm.
- a. Công ty E nên chọn cơ hội nào?
- b. Có phải câu trả lời của bạn sẽ thay đổi nếu thuế suất biên của công ty E qua thời kỳ 3 năm là 15%.
- c. Có phải câu trả lời của bạn sẽ thay đổi nếu thuế suất biên của công ty E là 40% năm 0 và năm 2, năm 3 chỉ còn là 15%.

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận

Xác định vấn đề thuế hoặc các vấn đề được gợi ý theo các tình huống dưới đây và phát biểu từng vấn đề rõ ràng dưới hình thức một câu hỏi.

1. Thu nhập tính thuế của ông bà J từ việc kinh doanh của họ đã không thay đổi trong năm năm qua và mức thuế thu nhập liên bang trung bình dao động từ 22% đến 24%. Do sự bùng phát kinh tế của chính quyền địa phương, hai người họ dự kiến rằng doanh nghiệp của họ sẽ phát sinh thêm thu nhập tính thuế \$100.000 trong năm tới. Bằng cách dự kiến dòng tiền, họ dự kiến chi phí thuế thu nhập liên bang của họ với thu nhập tăng thêm sẽ là \$24.000.
2. Công ty V phải chọn giữa hai cơ hội đầu tư có thể thay thế. Dựa trên cơ sở luật thuế hiện hành, công ty lên dự án rằng NPV của cơ hội 1 ít hơn đáng kể so với cơ hội 2. Các điều khoản trong luật thuế quy định thuế của cơ hội 1 không thay đổi trong nhiều năm. Trái lại, các điều khoản quy định thuế của cơ hội 2 quá phức tạp và Quốc hội thay đổi nhiều lần trong năm năm qua.
3. Công ty WB đang đánh giá một cơ hội đầu tư với kế hoạch thuế không tin cậy. Nếu công ty dùng một phương pháp bảo thủ bằng giả thiết thuế có lợi ít nhất thì chi phí thuế sẽ là \$95.000. Nếu công ty dùng một phương pháp cấp tiến bằng giả thiết chi phí thuế có lợi nhất thì chi phí thuế chỉ là \$86.000. Nếu công ty dùng một phương pháp cấp tiến thì IRS chắc chắn sẽ nghi ngờ phương pháp và tiến hành kiểm tra.
4. Theo sự kiện trong vấn đề 3. Công ty WB đang xem xét thuê công ty CPA chuẩn bị một yêu cầu để nhận được công văn từ IRS liên quan đến thuế của cơ hội kinh doanh.
5. Cô O là giám đốc tài chính của công ty XYZ. Phòng tiếp thị đề nghị được chấp thuận khoản chi \$80.000. Đề nghị cho biết rằng chi phí sẽ được giảm trừ. Do đó, phòng tiếp thị tổng kết rằng cô O nên chấp thuận chi phí này nó sẽ làm giảm chi phí thuế của công ty XYZ.
6. Đầu năm, bà G là giám đốc kinh doanh của công ty RW đã đánh giá một cơ hội triển vọng có thể phát sinh thêm \$20.000 thu nhập tính thuế. Bà G xác định thuế suất biên của công ty trên thu nhập này sẽ là 25%. Sau đó, trong năm, một giám đốc khác đã đánh giá một cơ hội khác có thể phát sinh thêm \$100.000 thu nhập tính thuế. Giám đốc này kế thừa việc đánh giá của bà G trước đây và sử dụng thuế suất biên tương tự 25% trong phân tích của anh về dòng tiền sau thuế.
7. Công ty UW sắp sửa tiến hành dự án sẽ phát sinh thu nhập tính thuế trong 6 đến 8 năm tới. Giám đốc thuế tiến gần đến một ý kiến tái cấu trúc dự án theo cách giảm chi phí thuế ít nhất 5%.
8. Giám đốc hoạt động của DLT đang thương lượng để nhận được một khoản điều chỉnh tiền lãi cổ phiếu của công ty AA từ ông bà A. Giám đốc thuế đề nghị rằng kết quả nhận được được cấu trúc là một hoạt động không chịu thuế đối với ông bà A. Giám đốc hoạt động từ chối lời đề nghị bằng cách nói “Khi DLT là người mua, thương lượng theo nhóm của chúng ta thật sự không được quan tâm nếu cấu trúc của kết quả nhận được tiết kiệm thuế cho người bán”.
9. Cô S là cổ đông duy nhất của công ty S và là giám đốc điều hành của công ty SMJ. Người bạn cùng học cao đẳng với cô S mới bị mất việc, đang trong hoàn cảnh tài chính khó khăn và đề nghị cô S cho mượn nợ.

Thay vì cho mượn nợ, cô S giới thiệu cho người bạn cùng trường này một công việc với SMJ với mức lương \$35.000 mỗi năm.

Các tình huống hoạch định thuế

1. Công ty B muốn thuê bà X về điều hành phòng quảng cáo. Công ty đề nghị bà X một hợp đồng 3 năm mà theo đó họ sẽ trả bà X khoản tiền lương \$80.000 mỗi năm từ năm 0, 1, và 2. Bà X lên kế hoạch lương của bà bị đánh thuế 25% trong năm 0 và 40% trong năm 1 và 2. Thuế suất của công ty B trong giai đoạn 3 năm là 34%.
- a. Giả thiết suất chiết khấu 8% của công ty B và bà X, tính NPV của dòng tiền sau thuế của bà X theo hợp đồng lao động và chi phí sau thuế của công ty B theo hợp đồng lao động.
- b. Để giảm chi phí thuế của bà X, bà đề nghị thanh toán tiền lương cho năm 0 tăng lên thành \$140.000 và thanh toán lương cho năm 1 và năm 2 giảm xuống còn \$50.000. Xét duyệt lại trong kỳ thanh toán thay đổi việc tính NPV của bạn đối với hai bên như thế nào?
- c. Công ty B hồi đáp đề nghị của bà X với một đề nghị phản bác lại. Công ty sẽ trả bà X \$140.000 trong năm 0 nhưng chỉ trả \$45.000 cho năm 1 và năm 2. Tính NPV của chi phí thuế của công ty B theo đề nghị này. Từ viễn cảnh của công ty, đây có phải là đề nghị mạnh mẽ hơn so với đề nghị đầu tiên của họ (\$80.000 mỗi năm trong 3 năm)?
- d. Bà X có chấp nhận đề nghị đầu tiên hay đề nghị phản bác lại hay không? Hỗ trợ kết luận của bạn bằng một sự so sánh NPV của mỗi đề nghị.
2. Công ty D đang cân nhắc việc đầu tư \$400.000 cho một dự án ba năm với những dòng tiền như sau.

	Năm 0	Năm 1	Năm 2
Đầu tư/Thu nhập đầu tư	(\$400.000)	\$0	\$400.000
Doanh thu	80.000	\$65.000	\$35.000
Chi phí	(25.000)	(25.000)	(10.000)
Dòng tiền thuần trước thuế	(\$345.000)	\$40.000	\$425.000

- Theo mỗi giả thiết dưới đây, xác định liệu công ty D sẽ tiến hành đầu tư dự án hay không. Trong mỗi trường hợp, sử dụng suất chiết khấu 10% tính NPV.
- a. Thu nhập tính thuế, chi phí được giảm trừ và thuế suất biên là 15%.
- b. Thu nhập tính thuế, chi phí được giảm trừ và thuế suất biên là 40%.
- c. Thu nhập tính thuế, chỉ một nửa chi phí được giảm trừ và thuế suất biên là 15%.
- d. Công ty D có thể giảm trừ chi phí đã trả trong năm (để làm giảm những nguồn thu nhập khác) nhưng có thể hoãn lại việc ghi nhận tổng thu nhập \$180.000 cho đến năm 2 (công ty sẽ nhận doanh thu trong năm 0,1 và 2 như trên để dòng tiền trước thuế không thay đổi) thuế suất biên 40%.

CHƯƠNG 4 - CÁC PHƯƠNG CHÂM CƠ BẢN TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH THUẾ THU NHẬP

Các mục tiêu học học tập

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể:

1. Phân biệt giữa trốn thuế và tránh thuế.
2. Liệt kê bốn biến số theo đó xác định thuế của một giao dịch.
3. Giải thích tại sao khoản chuyển thu nhập hoặc khoản chuyển giảm trừ có thể cải thiện NPV.
4. Giải thích nhiệm vụ của học thuyết thu nhập sẽ kiểm chế các chiến lược chuyển thu nhập như thế nào.
5. Nhận biết các hoàn cảnh mà khi đó một chiến lược thuế thu nhập hoãn lại phải trả không có thể cải thiện NPV.
6. Đặc điểm thuế trái ngược giữa thu nhập thông thường và thu nhập vốn.
7. Phân biệt giữa khoản thuế hiện và khoản thuế ẩn.
8. Tổng hợp bốn phương châm cơ bản của việc hoạch định thuế.
9. Miêu tả ba học thuyết pháp lý mà IRS sử dụng để bác bỏ một chiến lược hoạch định thuế.

Trong chương trước, chúng ta đã nghiên cứu về khái niệm của hiện giá thuần (NPV) giữ một vai trò chính trong quy trình đưa ra quyết định kinh doanh và việc tính NPV kết hợp chặt chẽ giữa chi phí thuế là các dòng tiền ra và tiết kiệm thuế là các dòng tiền vào. Chú ý với những bài học này, chúng ta bắt đầu Chương 4 bằng cách định nghĩa **hoạch định thuế** khi chúng ta cấu trúc các giao dịch để làm giảm chi phí thuế hoặc làm gia tăng tiết kiệm thuế nhằm tối đa hóa NPV của giao dịch.

Tại sao việc cấu trúc của một hoạt động kinh doanh lại là một chủ đề trong quy trình hoạch định thuế? Đặc biệt là, các biến số để xác định thuế của giao dịch là gì? Những câu hỏi này được truyền tải ở phần đầu của chương. Nghiên cứu của chúng ta về các biến số dẫn đường cho việc triển khai *Các phương châm hoạch định thuế thu nhập* - những nguyên tắc cơ bản đó làm nền móng cho nhiều kỹ thuật chuyên môn về hoạch định sẽ được thảo luận trong các chương kế tiếp. Chúng ta sẽ phân tích những phương châm này sẽ cải thiện thuế của các giao dịch như thế nào. Chúng ta cũng sẽ nhận biết các giới hạn chủ yếu đối với việc chúng ta sử dụng quy trình hoạch định thuế. Phần cuối cùng của chương này, chúng ta sẽ xem xét các nhà quản lý sử dụng các phương châm để triển khai chiến lược thuế cho các công ty của họ như thế nào và tại sao các nhà quản lý phải biết rõ về việc IRS sẽ có thể phản bác lại những chiến lược hoạch định thuế như thế nào.

TRÁNH THUẾ - KHÔNG TRỐN THUẾ

Mục tiêu học tập thứ 1

Phân biệt giữa trốn thuế và tránh thuế

Tranh luận của chúng ta trong chương này hoặc các chương sau bị giới hạn bởi các ý kiến cho rằng việc hoạch định thuế là hoàn toàn hợp pháp. **Tránh thuế** mang ý nghĩa là hành động giảm thuế hợp pháp; **Trốn thuế** là hành động cũng mang lại một kết quả tương tự nhưng lại mang ý nghĩa là hành động giảm thuế bất hợp pháp. Trốn thuế là tội phạm liên bang – các phương pháp tấn công tội phạm liên bang có thể trừng phạt tội trốn thuế bằng số tiền phạt khổng lồ và hình phạt bỏ tù. Sự khác nhau về chất giữa trốn thuế và tránh thuế lệ thuộc vào việc đánh giá của người chứng kiến. Nhiều kế hoạch thuế năng nổ liên quan đến những câu hỏi trọng đại của phán quyết của tòa án. Những người nộp thuế hăm hở thực thi những kế hoạch thuế này xoay quanh rủi ro IRS sẽ kết luận rằng kế hoạch vượt qua ranh giới giữa một nỗ lực có thiện ý nhằm giảm thuế và một nỗ lực cố tình gian lận Chính phủ Hoa Kỳ. Các nhà quản lý kinh doanh nên luôn thực hiện một cách cẩn trọng và hỏi ý kiến của người tư vấn thuế chuyên nghiệp trước khi tiến hành bất cứ hoạt động kinh doanh nào với một kết quả thuế khôn ngoan.

Thậm chí nếu những chiến lược tránh thuế là hợp pháp thì liệu những chiến lược này có đạo đức hay không? Năm 1947, Thẩm phán Liên bang Learned Hand đã trả lời câu hỏi này theo cách sau đây:

Một lần nữa những phiên tòa lại nói rằng không có gì là xấu khi hoạt động của một người cố tình sắp xếp các hoạt động của ai đó để số thuế càng thấp càng tốt. Mọi người đều làm như vậy, dù người giàu hay người nghèo; và mọi người họ đều làm đúng, không có một ai nợ bất cứ khoản thuế nào của Nhà nước mà sẽ nộp thuế nhiều hơn luật định: thuế là sự đòi hỏi bắt buộc, sẽ không có sự đóng góp tự nguyện. Đòi hỏi quá nhiều về mặt đạo đức thì chỉ là đạo đức giả mà thôi.

Lời biện hộ mạnh mẽ cho việc hoạch định thuế đưa ra quan điểm mọi người có trách nhiệm công dân phải nộp đủ theo quy định của luật thuế ngoài ra không nộp thêm bất cứ một xu nào nữa. Những nhà quản lý kinh doanh nên cam đoan một lần nữa rằng khi họ thực hiện việc hoạch định thuế hiệu quả là họ đang thực hiện một hành động phù hợp từ viễn cảnh của công ty họ, Chính phủ họ và xã hội họ.

Trao đổi thêm - Ủy ban Cấp bằng sáng chế Hoa Kỳ hiện nay đang cấp các bằng sáng chế cho các chiến lược tránh thuế có tính chất sáng tạo. IRS cảnh báo rằng “một bằng sáng chế thực hiện không có bất cứ sự đảm bảo nào mà qua đó quy trình bằng sáng chế hoặc giao dịch hoặc cấu trúc sẽ vượt qua được sự chú ý của IRS”

LÀM THẾ NÀO ĐỂ HOẠCH ĐỊNH KẾ HOẠCH THUẾ THU NHẬP KHẢ THI?

Mục tiêu học tập thứ 2

Liệt kê bốn biến số theo đó xác định thuế của một giao dịch.

Hệ thống thuế thu nhập liên bang áp dụng đối với mọi thực thể đang điều hành kinh doanh trong phạm vi lãnh thổ Hoa Kỳ. Nếu luật thuế áp dụng nhất quán đối với tất cả giao dịch của mọi thực thể tại mọi thời điểm thì luật thuế có thể là trung lập và do đó không liên quan đến quy trình ra quyết định kinh doanh. Tuy nhiên, do chúng ta sẽ xem xét lại một lần nữa, thuế thu nhập là bất cứ thứ gì trừ tính trung lập. Hệ thống thuế có nhiều đạo luật chỉ tác động đến các giao dịch, các thực thể hoặc các thời điểm cụ thể. Trong mỗi trường hợp khi luật thuế được áp dụng khác biệt đánh giá cao một đồng đô la nào đó từ lợi nhuận hoặc chi phí kinh doanh thì một cơ hội hoạch định thuế sẽ được nảy sinh.

Người cầm lái việc hoạch định thuế	Theo James W. Wetzler cựu Ủy viên Hội đồng Thuế Bang New York cho rằng: “việc hoạch định thuế được lèo lái bởi thực tế theo một luật thuế không trung lập, các giao dịch hoặc các việc sắp xếp sự khác biệt về kinh tế của chúng là không trọng yếu và có thể có thuế khác biệt đáng kể”.
------------------------------------	---

Thuế của một giao dịch lệ thuộc vào sự tương tác của bốn biến số phổ biến đối với tất cả các giao dịch.

1. Biến số thực thể kinh doanh: thực thể kinh doanh nào đảm nhận hoạt động kinh doanh?
2. Biến số thời kỳ: thời gian giao dịch diễn ra trong năm tài khóa nào hoặc trong các năm tài khóa nào?
3. Biến số quyền đánh thuế: giao dịch diễn ra trong phạm vi chi phối của quyền đánh thuế nào?
4. Biến số đặc điểm: đặc điểm thuế đối với thu nhập của giao dịch như thế nào?

Chúng ta sẽ tập trung vào từng biến số lần lượt để học tại sao các vấn đề về biến số và chúng có thể bị thao túng để thay đổi thuế của giao dịch như thế nào.

BIẾN SỐ THỰC THỂ KINH DOANH

Trong hệ thống thuế liên bang, các cá nhân và các công ty cổ phần là hai đối tượng chính nộp thuế đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Trong khi việc ủy quyền quản lý và di sản luôn là đối tượng chịu thuế, chúng không thường tham gia vào hoạt động điều hành của một doanh nghiệp. Vì lý do này, quyền sách này không truyền đạt các luật chuyên biệt quy định thuế thu nhập của việc ủy quyền quản lý và di sản. Doanh nghiệp có thể được tổ chức theo các hình thức sở hữu duy nhất một chủ, công ty hợp danh, công ty TNHH, hoặc công ty cổ phần S, nhưng các hình thức tổ chức này không phải là đối tượng chịu thuế. Thu nhập được phát sinh bởi các chủ sở hữu duy nhất, công ty hợp danh, công ty TNHH, hoặc công ty S bị đánh thuế đối với chủ sở hữu, các đối tác, các thành viên góp vốn hoặc các cổ đông. Hoạt động của các doanh nghiệp không chịu thuế này sẽ được kiểm tra chi tiết trong Chương 10.

Đối với phần quan trọng nhất, các điều khoản trong Luật thuế Liên bang quy định việc tính thu nhập tính thuế áp dụng nhất quán qua mọi hình thức tổ chức. Nói cách khác, *tổng giá trị thu nhập tính thuế* từ một hoạt động kinh doanh không lệ thuộc vào loại thực thể kinh doanh điều hành việc kinh doanh; luật thuế có

bản chất trung lập thiết yếu qua các thực thể kinh doanh đối với cơ sở thuế. Vì vậy, nó giải thích tại sao thuế của các giao dịch kinh doanh lệ thuộc vào việc thực thể kinh doanh nào đảm trách giao dịch. Câu trả lời này sinh từ sự chênh lệch tiềm năng giữa các *thuế suất* sẽ áp dụng.

Mục 1 của Luật thuế Liên bang đưa ra cấu trúc thuế suất hiện nay dành cho các cá nhân bao gồm 6 bậc thu nhập với thuế suất dao động từ 10% đến 35%. Mục 11 cung cấp toàn bộ cấu trúc thuế suất khác nhau dành cho các công ty cổ phần; thuế suất công ty dao động từ 15% đến 39% (thuế suất dành cho các cá nhân và các công ty cổ phần được đưa ra trong Phụ lục C). Các cấu trúc thuế suất của cả cá nhân lẫn công ty là lũy tiến, làm cho thuế đánh trên một đồng đô la của thu nhập kinh doanh lệ thuộc vào thuế suất biên của thực thể kinh doanh kiếm được đồng đô la đó. Một thực thể kinh doanh có thuế suất biên thấp hơn sẽ trả ít tiền thuế cho một đô la thu nhập hơn một thực thể kinh doanh có thuế suất biên cao hơn. Do đó, giá trị của đồng đô la sau thuế của thực thể kinh doanh có thuế suất thấp cao hơn so với thực thể kinh doanh có thuế suất cao.

Chênh lệch thuế suất	Thực thể kinh doanh H có thuế suất biên 39% trong khi đó thực thể kinh doanh L có thuế suất biên 15%. Cả hai thực thể nhận \$100 bằng tiền đại diện cho thu nhập tính thuế. Tiền sau thuế hiện có của mỗi thực thể kinh doanh được tính như sau.	
	Thực thể kinh doanh H	Thực thể kinh doanh L
Tiền được nhận	\$100	\$100
Chi phí thuế (\$100 thu nhập x thuế suất biên)	<u>(39)</u>	<u>(15)</u>
Tiền sau thuế	\$61	\$85

Việc so sánh thuế của thực thể H và thực thể L gợi ý phương châm hoạch định thuế thu nhập đầu tiên của chúng ta: *chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng) khi thu nhập được phát sinh bởi một thực thể kinh doanh là đối tượng chịu thuế suất thấp*.

Phương châm này đặc biệt quan trọng khi các doanh nghiệp sẽ khởi đầu một dự án mới và phải quyết định thông qua một hình thức tổ chức nào. Việc lựa chọn hình thức tổ chức để xác định liệu thu nhập doanh nghiệp sẽ nộp thuế theo thuế suất dành cho cá nhân hay thuế suất dành cho công ty. Chương 12 cung cấp thảo luận có chiều sâu về những gợi ý thuế của việc lựa chọn hình thức tổ chức cho các doanh nghiệp mới.

Chuyển thu nhập
Mục tiêu học tập thứ 3

Giải thích tại sao khoản chuyển thu nhập hoặc khoản chuyển giảm trừ có thể cải thiện NPV

Phương châm đầu tiên gợi ý rằng thuế trên thu nhập doanh nghiệp có thể giảm nếu thu nhập được chuyển từ một thực thể kinh doanh đang chịu thuế suất cao sang một thực thể kinh doanh đang chịu thuế suất thấp. Giả thiết thực thể kinh doanh H trong ví dụ trên có thể chuyển \$100 tiền doanh thu của họ (và thu nhập được biểu hiện bằng tiền) cho thực thể kinh doanh L.

Chuyển thu nhập	Thực thể kinh doanh H và thực thể kinh doanh L, cả hai trông chờ nhận tiền \$100 đại diện cho thu nhập tính thuế. Thực thể kinh doanh H sắp xếp chuyển \$100 sang cho thực thể kinh doanh L. Tiền sau thuế đang có của mỗi thực thể kinh doanh được tính như sau.	
	Thực thể kinh doanh H	Thực thể kinh doanh L
Tiền được nhận	\$0	\$200
Chi phí thuế (thu nhập tính thuế x thuế suất biên)	0	<u>(30)</u>
Tiền sau thuế	0	\$170

Khoản thu nhập chuyển sang làm giảm thuế trên phần thu nhập được chuyển sang \$100 từ mức \$39 thành mức \$15 và tăng tiền sau thuế từ \$61 thành \$85. Tuy nhiên, tiền sau thuế bây giờ nằm trong tay thực thể kinh doanh L chứ không còn nằm trong tay của thực thể kinh doanh H. Xuất phát từ triển vọng của thực thể kinh doanh H thì việc chuyển thu nhập làm giảm dòng tiền sau thuế từ \$61 xuống còn \$0, sẽ quá tự tin khi cho rằng thực thể kinh doanh H đưa ra một quyết định hợp lý, giao dịch này chỉ có ý nghĩa nếu thực thể kinh doanh H điều khiển được và được hưởng hoặc được lợi từ việc chuyển tiền theo một số cách. Một giải thích có thể chấp nhận được đó là thực thể kinh doanh L là một công ty cổ phần và thực thể kinh doanh H là cổ đông góp vốn duy nhất của công ty L. Trong trường hợp như vậy, bất cứ khoản tiền nào được chuyển từ cổ đông H sang công ty cổ phần L đều làm tăng giá trị cổ phiếu của công ty cổ phần L và vẫn thuộc quyền sở hữu gián tiếp của cổ đông H. Mặc dù cổ đông H nắm giữ ít tiền hơn nhưng tài sản của cổ đông H (bao gồm giá trị cổ phiếu của công ty cổ phần L) tăng lên bằng \$24 tiền tiết kiệm thuế từ việc chuyển thu nhập.

Chuyển giảm trừ

Những doanh nghiệp với thuế suất biên chênh lệch có thể tiết kiệm thuế không chỉ bằng cách chuyển thu nhập mà còn có thể chuyển các chi phí được giảm trừ. Để minh họa cho khoản chuyển giảm trừ, hãy sử dụng thực thể kinh doanh H và thực thể kinh doanh L một lần nữa.

Chuyển giảm trừ	Thực thể kinh doanh L muốn thanh toán một khoản chi phí \$80 được phép giảm trừ toàn bộ khi tính thu nhập tính thuế. Do thực thể kinh doanh L đang chịu bậc thuế suất biên 15%, khoản giảm trừ \$80 sẽ tiết kiệm thuế \$12 và chi phí sau thuế của khoản chi còn \$68.						
	<table> <tr> <td>Tiền thực thể L đã chi</td><td style="text-align: right;">\$(80)</td></tr> <tr> <td>Tiết kiệm thuế (\$80 giảm trừ x 15%)</td><td style="text-align: right;"><u>12</u></td></tr> <tr> <td>Chi phí sau thuế</td><td style="text-align: right;">\$(68)</td></tr> </table>	Tiền thực thể L đã chi	\$(80)	Tiết kiệm thuế (\$80 giảm trừ x 15%)	<u>12</u>	Chi phí sau thuế	\$(68)
Tiền thực thể L đã chi	\$(80)						
Tiết kiệm thuế (\$80 giảm trừ x 15%)	<u>12</u>						
Chi phí sau thuế	\$(68)						
Nếu thực thể kinh doanh H có thể thực hiện thanh toán \$80 đại diện cho bên phía thực thể kinh doanh L và yêu cầu được giảm trừ \$80 trên tờ khai thuế của họ thì tiết kiệm thuế sẽ gia tăng \$31 và chi phí sau thuế có thể giảm xuống còn \$49:							
	<table> <tr> <td>Tiền thực thể H đã chi</td><td style="text-align: right;">\$(80)</td></tr> <tr> <td>Tiết kiệm thuế (\$80 giảm trừ x 39%)</td><td style="text-align: right;"><u><u>31</u></u></td></tr> <tr> <td>Chi phí sau thuế</td><td style="text-align: right;">\$(49)</td></tr> </table>	Tiền thực thể H đã chi	\$(80)	Tiết kiệm thuế (\$80 giảm trừ x 39%)	<u><u>31</u></u>	Chi phí sau thuế	\$(49)
Tiền thực thể H đã chi	\$(80)						
Tiết kiệm thuế (\$80 giảm trừ x 39%)	<u><u>31</u></u>						
Chi phí sau thuế	\$(49)						

Do khoản giảm trừ được chuyển từ thực thể kinh doanh chịu thuế suất thấp sang thực thể kinh doanh chịu thuế suất cao nên dòng tiền ra có chi phí giảm đi \$19. Tuy nhiên, việc chuyển giảm trừ thực sự làm tăng dòng tiền ra của thực thể kinh doanh H lên \$49. Thực thể kinh doanh H không bao giờ đồng ý chiến lược này trừ khi họ nhận được một số lợi ích kinh tế gián tiếp từ các khoản tiết kiệm thuế này.

Những giới hạn đối với việc chuyển thu nhập

Vì các giao dịch chuyển thu nhập liên quan tới các việc chuyển nhượng giá trị của một bên sang cho bên khác nên chúng thường xảy ra giữa các bên liên kết với nhau. Sau khi chuyển thu nhập, các bên *phối hợp* có phương diện tài chính khá hơn nhờ các khoản tiết kiệm thuế từ giao dịch. Quốc hội đã biết từ lâu kỹ xảo chuyển thu nhập làm giảm số thu thuế của Kho bạc Nhà nước. Nhiều kỹ xảo hiệu quả từng được các bên liên kết sử dụng phổ biến đã bị pháp luật triệt tiêu; Trong các chương kế tiếp, chúng ta sẽ xem xét một số giới hạn triệt để theo luật định đối với việc chuyển thu nhập. IRS can trọng trong việc kiểm soát các giao dịch của bên liên kết đến việc chuyển thu nhập có lợi. Nếu một giao dịch nhằm đáp ứng mục tiêu gian lận để tránh thuế thì IRS sẽ không chấp nhận thuế đã được toan tính trước của các bên.

Nhiệm vụ của học thuyết thu nhập

Mục tiêu học tập thứ 4

Giải thích nhiệm vụ của học thuyết thu nhập sẽ kiểm chế các chiến lược chuyển thu nhập như thế nào

Các Tòa án Liên bang kiên quyết rằng hệ thống thuế thu nhập Hoa Kỳ không thể bỏ qua việc chuyển thu nhập giả tạo từ người nộp thuế này sang người nộp thuế khác. Hơn 75 năm qua, Tòa án Tối cao đã quyết định thu nhập phải bị đánh thuế đối với người kiếm được khoản thu nhập đó, thậm chí đối với người có một quyền lợi hợp pháp đối với tài sản biểu tượng cho khoản thu nhập này. Vì vậy, một chủ doanh nghiệp nhận tấm séc \$10.000 thanh toán cho một dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng không thể trốn tránh việc khai báo \$10.000 thu nhập chỉ bằng cách đơn giản chuyển nhượng séc này cho con gái của anh. Theo ngôn ngữ sinh động của tòa án, luật thuế không chú ý đến những việc sắp xếp “theo kiểu loại trái cây này bị gán cho là trái của một cây khác chứ không phải là trái từ chính cây do họ đã trồng”.

Tòa án Tối cao đã chuẩn bị công phu về chủ đề này trong trường hợp người cha độc lập thương lượng về lãi suất cổ phiếu của trái phiếu công ty và đưa cổ phiếu cho con trai ông như một món quà. Khi cổ phiếu đáo hạn, người con trai nhận tiền lãi và đã khai báo tiền lãi là khoản thu nhập trên tờ khai thuế của chính anh ta. Tòa án đã quyết định rằng thu nhập tiền lãi là khoản thu nhập tính thuế của người cha do ông vẫn nắm quyền sở hữu đối với tài sản ưu đãi này (các trái phiếu) chính chúng đã đem lại quyền được chi trả tiền lãi cho con trai của ông. Tiền lãi trong hai trường hợp này đã được đúc kết vào trong **nhiệm vụ của học thuyết thu nhập**: Thu nhập phải được đánh thuế đối với doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ hoặc chủ sở hữu vốn với thu nhập nhận được. Qua nhiều năm, IRS đã vô hiệu hóa nhiều kế hoạch chuyển thu nhập một cách sáng tạo bằng việc dẫn đơn giản này do học thuyết thu nhập đã có hiệu lực.

BIẾN SỐ THỜI KỲ

Do thuế thu nhập liên bang và bang đều được tính theo cơ sở mỗi năm nên các khoản chi phí và tiết kiệm thuế từ một giao dịch lệ thuộc vào năm giao dịch được thực hiện. Trong Chương 3, chúng ta đã học những khoản chi phí và tiết kiệm này là một hàm số của thuế suất biên của công ty. Nếu thuế suất này thay đổi từ năm tính thuế đến năm tiếp theo thì những khoản chi phí và tiết kiệm thuế cũng dao động tương ứng. Chúng ta cũng đã thảo luận thực tế các chi tiết kỹ thuật của hệ thống thuế thu nhập liên bang và bang thay đổi một cách định kỳ. Lợi ích thuế đang có được ở năm nay sẽ không còn nữa ở năm tới. Do vậy, việc hạn chế theo quy định của pháp luật khiến cho một vấn đề thuế của năm nay có thể phải được chuyển sang các năm sau. Nhà quản lý phải hiểu những thay đổi mỗi năm trong các luật thuế liên quan đến các hoạt động kinh doanh. Bằng cách điều chỉnh thời gian của các giao dịch, họ có thể giảm chi phí thuế hoặc tăng tiết kiệm thuế cho công ty của họ.

Thậm chí, nếu thuế suất biên và luật thuế hoàn toàn không thay đổi theo thời gian thì chi phí thuế và tiết kiệm thuế từ các giao dịch sẽ vẫn thay đổi trong thời kỳ mà giao dịch diễn ra. Sự thay đổi này là do thời giá của tiền. Theo thuật ngữ hiện giá, một đồng đô la trả trong năm nay có giá trị nhiều hơn một đồng đô la trả trong một năm tương lai. Ngược lại, một đô la tiền thuế được tiết kiệm năm nay sẽ có giá trị hơn một đô la tiền thuế tiết kiệm trong năm tương lai.

Xem xét một giao dịch diễn ra qua hai năm tính thuế. Trong năm đầu (năm 0), công ty R nhận doanh thu \$120 và chi phí hết \$40. Trong năm kế tiếp (năm 1), công ty R nhận doanh thu \$180 và chi phí hết \$80. Nếu doanh thu tính thuế khi được nhận và chi phí được giảm trừ khi đã chi thì công ty R có thu nhập tính thuế \$80 trong năm đầu tiên và \$100 trong năm kế tiếp. Nếu công ty chịu thuế suất biên 35% trong thời kỳ 2 năm và áp dụng suất chiết khấu 12%, NPV của dòng tiền sẽ là \$110.

	Năm 0	Năm 1
Doanh thu	\$120	\$180
Chi phí	(40)	(80)
Chi phí thuế thu nhập:		
Thu nhập tính thuế	\$80	\$100
	<u>0,35</u>	<u>0,35</u>
Chi phí thuế	<u>(28)</u>	<u>(35)</u>
Dòng tiền thuần sau thuế	\$52	\$65
Hiện giá của dòng tiền năm 0	\$52	
Hiện giá của dòng tiền năm 1		
(\$65 x 0,893 hệ số chiết khấu)	<u>58</u>	
NPV	\$110	

Bây giờ giả thiết rằng công ty R có thể tái cấu trúc giao dịch theo cách *không làm ảnh hưởng đến dòng tiền trước thuế* nhưng cho phép công ty kê khai toàn bộ \$180 thu nhập tính thuế (và nộp thuế \$63 trên đó) trong năm 1.

	Năm 0	Năm 1
Doanh thu	\$120	\$180
Chi phí	(40)	(80)
Chi phí thuế thu nhập:		
Thu nhập tính thuế	\$0	\$180
		0,35
Chi phí thuế	0	(63)
Dòng tiền thuần sau thuế	\$80	\$37
Hiện giá của dòng tiền năm 0	\$80	
Hiện giá của dòng tiền năm 1		
(\$37 x 0,893 hệ số chiết khấu)	33	
NPV	\$113	

Giao dịch đã được công ty R tái cấu trúc để NPV tăng hơn \$3 so với giao dịch trước đó. Toàn bộ sự gia tăng được quy cho \$28 chi phí thuế hoãn lại trong một năm. Sự khác biệt duy nhất trong các giao dịch là một thời kỳ có tính toán. Việc quan sát này gợi ý phương châm thứ hai của việc hoạch định thuế của chúng ta: *theo thuật ngữ hiện giá, chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng) khi có một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho đến năm tính thuế sau.*

Hoãn lại thu nhập và các chi phí cơ hội

Trao đổi thêm - Quốc hội đã ban hành một luật đặc biệt để giúp đỡ cho các nạn nhân của cơn bão Hurricane Katrina. Các nạn nhân này có thể rút tiền \$100.000 từ quỹ hưu trí cá nhân của họ (IRAs) trong năm 2006 nhưng sẽ khai báo thu nhập đại diện cho khoản tiền rút khỏi quỹ có thể bị đánh thuế trong năm 2006, 2007 và 2008. Thời gian này quy định chi phí thuế hoãn lại của các khoản tiền rút khỏi quỹ không có ảnh hưởng gì đến dòng tiền trước thuế.

Giao dịch được tái cấu trúc trong ví dụ trên biểu tượng cho một ý kiến tình huống mà khi đó công ty hoãn lại việc nộp thuế không làm ảnh hưởng gì đến dòng tiền trước thuế. Thực tế, các công ty có thể hoãn lại thuế chỉ bằng con đường hoãn lại thu nhập tính thuế đã phát sinh từ giao dịch, chúng sẽ gặp khó khăn khi thực hiện để không gây ảnh hưởng gì đến dòng tiền. Một chiến lược thuế thu nhập hoãn lại phải trả thực hiện làm ảnh hưởng đến dòng tiền trước thuế sẽ không cải thiện NPV. Để minh họa cho khả năng này, giả thiết rằng công ty R tránh thu nhập tính thuế trong năm 0 bằng cách hoãn lại doanh thu \$80 cho đến năm 1. Hãy tính toán lại NPV của giao dịch dựa trên giả thiết này.

	Năm 0	Năm 1
Doanh thu	\$40	\$260
Chi phí	(40)	(80)
Chi phí thuế thu nhập:		
Thu nhập tính thuế	\$0	\$180
		0,35
Chi phí thuế	0	(63)
Dòng tiền thuần sau thuế	\$0	\$117
Hiện giá của dòng tiền năm 0	\$0	
Hiện giá của dòng tiền năm 1		
(\$117 x 0,893 hệ số chiết khấu)	\$104	
NPV	\$104	

Trong giao dịch này, NPV giảm hơn \$6 so với giao dịch doanh ban đầu. Trong khi đó, công ty R hoãn lại \$28 chi phí thuế trong một năm, họ cũng hoãn lại tiền doanh thu \$80. Kết quả thuần là công ty R mất đi quyền sử dụng \$52 trong một năm phát sinh khoản chi phí cơ hội \$6 ($\$52 - [\$52 \times 0,893 \text{ hệ số chiết khấu}]$).

Thay vì hoãn lại doanh thu, điều gì sẽ xảy ra nếu công ty R có thể hoãn lại thu nhập tính thuế bằng cách thanh toán tất cả chi phí liên quan trong năm đầu tiên?

	Năm 0	Năm 1
Doanh thu	\$120	\$180
Chi phí	(120)	0
Chi phí thuế thu nhập:		
Thu nhập tính thuế	\$0	\$180
		<u>0,35</u>
Chi phí thuế	<u>0</u>	<u>(63)</u>
Dòng tiền thuần sau thuế	\$0	\$117
Hiện giá của dòng tiền năm 0	\$0	
Hiện giá của dòng tiền năm 1		
(\$117 x 0,893 hệ số chiết khấu)	<u>\$104</u>	
NPV	<u>\$104</u>	

Giải pháp có thể thay thế này dành cho thu nhập tính thuế hoãn lại chắc chắn có tác động giống với tác động làm âm NPV. Bằng cách hoãn lại \$28 chi phí thuế và thanh toán nhanh các khoản chi phí \$80. Công ty R tự tước đoạt quyền sử dụng \$52 trong một năm với một khoản chi phí cơ hội phát sinh \$6. Trong cả hai giao dịch, lợi ích của thuế thu nhập hoãn lại phải trả bị lấn át bởi một thay đổi bất lợi của dòng tiền trước thuế. Do đó, chúng ta có thể kết luận rằng phương châm thứ 2 của hoạch định thuế chỉ được áp dụng đúng khi một khoản tiền nộp thuế có thể hoãn lại không lệ thuộc vào dòng tiền trước thuế hoặc khi giá trị các khoản hoãn lại lớn hơn khoản chi phí cơ hội phát sinh do thay đổi xảy ra cùng lúc với dòng tiền trước thuế.

Trao đổi thêm - Quốc hội đã ban hành một luật đặc biệt cho phép các cá nhân đã tặng tiền để cứu trợ cho các nạn nhân của ngày 26 tháng 12 năm 2004, xuất hiện một lần sóng giảm trừ quà hiến tặng trong năm 2004 ngay khi họ thực sự đã nộp tiền hiến tặng trước ngày 31 tháng 01 năm 2005. Quy định về thời gian này đã thúc đẩy khoản tiết kiệm thuế từ việc giảm trừ trước một năm.

Hoãn lại thu nhập và các thay đổi thuế suất

Mục tiêu học tập thứ 5

Nhận biết các hoàn cảnh mà khi đó một chiến lược thuế thu nhập hoãn lại phải trả không có thể cải thiện NPV.

Thu nhập tính thuế hoãn lại đến những năm tương lai là không đáng tin cậy về thuế suất biên sẽ áp dụng cho thu nhập đó. Giá trị hoãn lại có thể bị giảm sút nếu Quốc hội gia tăng thuế suất theo quy định pháp luật hoặc nếu công ty bị đưa vào một bậc thuế cao hơn như mong muốn. Rủi ro thu nhập hoãn lại phải trả sẽ bị đánh thuế với thuế suất leo thang cao hơn trong thời kỳ hoãn lại. Để minh họa cho vấn đề này, giả thiết rằng công ty N, nằm trong bậc thuế biên 35%, phát sinh \$30.000 lợi nhuận từ một giao dịch. Họ có sự lựa chọn kê khai toàn bộ lợi nhuận là khoản thu nhập trong năm hiện hành hoặc kê khai lợi nhuận là khoản thu nhập có thể bị đánh thuế trong ba năm tới nhưng không có chi phí cơ hội. Công ty N chọn chiến lược thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên cơ sở được dự kiến dưới đây (với việc sử dụng suất chiết khấu 9%).

Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
-------	-------	-------	-------

Không hoãn lại:				
Thu nhập tính thuế	\$30.000	0	0	0
Chi phí thuế mức thuế 35%	\$10.500	0	0	0
NPV của chi phí thuế	<u>\$10.500</u>			
Hoãn lại:				
Thu nhập tính thuế	0	\$10.000	\$10.000	\$10.000
Chi phí thuế mức thuế 35%	0	\$3.500	\$3.500	\$3.500
Hệ số chiết khấu		<u>0,917</u>	<u>0,842</u>	<u>0,772</u>
		\$3.210	\$2.947	\$2.702
NPV của chi phí thuế	<u>\$8.859</u>			

Bây giờ giả thiết rằng thuế suất biên của công ty N từ năm 1 đến năm 3 tăng lên 45% do có một sự thay đổi trong luật thuế. Kết quả là, chi phí thuế từ năm 1 đến năm 3 cao hơn so với kế hoạch.

	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Thu nhập tính thuế	0	\$10.000	\$10.000	\$10.000
Chi phí thuế mức thuế 45%	0	\$4.500	\$4.500	\$4.500
Hệ số chiết khấu		<u>0,917</u>	<u>0,842</u>	<u>0,772</u>
		\$4.127	\$3.789	\$3.474
NPV thực của chi phí thuế	<u>\$11.390</u>			

Do giá trị của chi phí thuế hoãn lại không hiệu quả do phải bù đắp cho khoản thu nhập hoãn lại phải trả thực sự bị đánh thuế với một thuế suất cao hơn. Việc lựa chọn của công ty N hoãn lại thu nhập sẽ làm tăng chi phí thuế của giao dịch \$890 theo thuật ngữ hiện giá.

NPV thực của chi phí thuế	\$11.390
NPV của chi phí thuế khi không hoãn lại	<u>(10.500)</u>
	<u>\$890</u>

BIÊN SỔ QUYỀN ĐÁNH THUẾ

Mọi doanh nghiệp nội địa đều là đối tượng chịu sự chi phối của quyền đánh thuế liên bang. Do đó, vị trí địa lý của một công ty trong phạm vi lãnh thổ Hoa Kỳ là yếu tố trung lập trong việc tính thuế thu nhập liên bang của công ty này. Tuy nhiên, hầu hết các bang và Thủ đô Washington đều đánh thuế thu nhập công ty. Do sự khác biệt về cấu trúc trong những hệ thống thuế bang nên trách nhiệm pháp lý thuế thu nhập tổng hợp lại của một công ty (liên bang, bang, và địa phương) là hàm số rất lớn của các quyền đánh thuế chi phối công ty.

Xem xét hai công ty nội địa và mỗi công ty thu được số tiền \$5.000, toàn bộ đều là thu nhập tính thuế. Công ty Y hoạt động tại bang Y, bang này quy định thuế suất cố định 4% trên thu nhập doanh nghiệp. Công ty Z hoạt động tại bang Z, bang này quy định thuế suất cố định 10% trên thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định của liên bang, các khoản thuế thu nhập bang đã nộp được giảm trừ khi tính thu nhập tính thuế liên bang. Cả hai công ty đều đối diện với thuế suất liên bang 39%. Theo các sự kiện này, công ty Y và Z có dòng tiền sau thuế như sau.

	Công ty Y	Công ty Z
Tiền/Thu nhập trước thuế	\$5.000	\$5.000

Chi phí thuế bang	<u>(200)</u>	<u>(500)</u>
Thu nhập tính thuế liên bang	\$4.800	\$4.500
Chi phí thuế liên bang (thu nhập tính thuế x 39%)	<u>(1.877)</u>	<u>(1.755)</u>
Dòng tiền sau thuế	<u>\$2.928</u>	<u>\$2.745</u>

Việc so sánh các dòng tiền sau thuế này cung cấp cho chúng ta phương châm hoạch định thuế thứ ba: *Chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng) khi thu nhập được phát sinh trong một quyền đánh thuế có thuế suất thấp.*

Việc so sánh giữa dòng tiền sau thuế của công ty Y và công ty Z có thể phức tạp hơn nếu những công ty này hoạt động tại một quốc gia nước ngoài cũng đánh thuế thu nhập công ty. Rõ ràng, các nhà quản lý phải thông thạo các luật thuế thu nhập của mỗi địa phương mà tại đó công ty họ hoạt động hoặc lên kế hoạch để hoạt động trong tương lai. Những nhà quản lý nên hiểu rõ họ thường có thể tối thiểu hóa toàn bộ gánh nặng thuế bằng cách tiến hành kinh doanh trong các quyền đánh thuế có môi trường thuế có lợi. Các điều phức tạp của hoạch định thuế trong một khung cảnh nhiều quyền đánh thuế là chủ đề của Chương 13.

Chi phí thuế toàn cầu	Công ty kế toán KMPG đã lập bảng chú dẫn cho chi phí thuế bị áp đặt bởi 10 quốc gia công nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh trong phạm vi thuộc quyền đánh thuế của các quốc gia này. Chú dẫn tổng hợp này sử dụng chi phí thuế của Hoa Kỳ như một ranh giới với 100 điểm tương phản với điểm được ghi của các quốc gia khác. Điểm của Mexico là 70,2 đại diện cho chi phí thuế thấp nhất so sánh với Hoa Kỳ, trong khi đó điểm của Pháp 185,3 đại diện cho chi phí thuế cao nhất.
-----------------------	---

Trao đổi thêm - Băng nhạc rock Ai – Len U2 đã chuyển một phần công ty xuất bản băng nhạc hữu hạn U2 ra khỏi Ai – Len sang công ty quản trị tài chính Hà Lan mà Rolling Stones đã sử dụng vì thu nhập về bản quyền bị đánh thuế ở Ai – Len nhưng hoàn toàn được miễn thuế tại Hà Lan.

BIẾN SỐ ĐẶC ĐIỂM

Mục tiêu học tập thứ 6

Đặc điểm thuế trái ngược giữa thu nhập thông thường và thu nhập vốn.

Biến số thứ 4 để xác định thuế của các giao dịch là đặc điểm thuế của thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Đặc điểm thuế của bất cứ khoản thu nhập nào được xác định nghiêm ngặt bởi luật; nó không thuộc về trực giác và không chịu đựng mối liên hệ với bất cứ thuộc tính tài chính hay thuộc tính kinh tế nào đó của thu nhập. Ngoài ra, đặc điểm của thu nhập và các sự phân nhánh của đặc điểm này có thể thay đổi với từng dự luật thuế mới Quốc hội đã thông qua hoặc các văn bản hướng dẫn mới của Bộ Tài chính đã ban hành. Vì biến số đặc điểm là do con người tạo ra nên đây là một biến số hóc búa nhất để tranh luận một cách tổng quát.

Mỗi khoản thu nhập thể hiện một đặc điểm cơ bản phù hợp với các quy định của thuế như **thu nhập thông thường** hoặc **thu nhập vốn**. Thu nhập được phát sinh từ công việc mua bán thường niên các loại hàng hóa hoặc dịch vụ với các khách hàng bình thường hoặc khách hàng quen thuộc gọi là thu nhập thông thường. Thu nhập từ đầu tư vốn như: tiền lãi, cổ tức, tiền cho thuê, cũng có đặc điểm thông thường. Như một hàm ý được dán nhãn hiệu thì thu nhập thông thường nhất bị đánh thuế đối với thuế suất cá nhân thông thường hoặc thuế suất công ty. Việc mua bán hoặc trao đổi một loại tài sản cụ thể, liên quan đến như các tài sản tài chính sẽ làm tăng thu nhập vốn. Thuật ngữ *tài sản tài chính* được định nghĩa cụ thể trong Chương 8. Theo lịch sử để lại, thu nhập vốn được hưởng cách đối xử có lợi theo luật thuế liên bang, thường xuyên dưới hình thức của thuế suất ưu đãi. Hiện nay, các cá nhân (không phải các công ty cổ phần) nộp tiền thuế thu nhập vốn của họ theo thuế suất 28%, 25%, 15%, hoặc 0%.

Nhiều khoản thu nhập thông thường và thu nhập vốn có những đặc điểm phụ trội mà ảnh hưởng đến thuế đánh vào thu nhập. Ví dụ, thu nhập thông thường một công ty Hoa Kỳ vừa hoạt động tại cả Hoa Kỳ lẫn hoạt động ở nước ngoài kiếm được được miêu tả là có nguồn thu nhập vừa tại Hoa Kỳ vừa ở nước ngoài. Đến Chương 13, chúng ta sẽ thảo luận, đặc điểm này là cốt yếu trong việc xác định công ty phải nộp bao nhiêu tiền thuế thu nhập liên bang đối với thu nhập thông thường của công ty.

Để chứng minh ảnh hưởng của biến số đặc điểm thuế, hãy so sánh kết quả dòng tiền của ba khoản thu nhập ông Thompson nhận được với thuế suất biên thông thường 35%. Mỗi khoản thu nhập có giá trị bằng tiền \$1.000. Khoản đầu tiên là thu nhập thông thường không có đặc điểm đặc biệt nào khác; khoản thu thứ hai là thu nhập vốn với thuế suất tương ứng 15%; và khoản thu nhập thứ ba là tiền lãi trái phiếu do thành phố New York phát hành. Tiền lãi về mặt tổng quát là khoản thu nhập thông thường, lãi suất trái phiếu chính quyền thành phố có một đặc điểm vô cùng đặc biệt – nó được miễn thuế thu nhập liên bang. Nói cách khác, lãi suất trái phiếu chính quyền thành phố được đánh thuế với thuế suất ưu đãi 0%.

	Thu nhập thông thường	Thu nhập vốn	Thu nhập miễn thuế
Tiền trước thuế/thu nhập	\$1.000	\$1.000	\$1.000
Chi phí thuế	<u>(350)</u>	(150)	0
Dòng tiền sau thuế	<u><u>\$650</u></u>	<u><u>\$850</u></u>	<u><u>\$1.000</u></u>

Sự thật là đặc điểm của thu nhập xác định liệu thu nhập bị đánh thuế với thuế suất thông thường hay với thuế suất đặc biệt sẽ gợi ý phương châm hoạch định thuế thứ tư của chúng ta: *chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng lên) khi thu nhập bị đánh thuế với thuế suất ưu đãi do đặc điểm của khoản thu nhập này.*

Xác định giá trị của thuế suất ưu đãi

Giá trị của thuế suất ưu đãi đối với mỗi người nộp thuế cụ thể có thể được định lượng chỉ bằng cách tham khảo với thuế suất biên thông thường của người nộp thuế. Trong ví dụ trên, \$200 chênh lệch giữa dòng tiền sau thuế từ thu nhập thông thường và thu nhập vốn từ một khoảng cách chênh lệch 20% giữa thuế suất thông thường 35% và thuế suất ưu đãi đối với thu nhập vốn 15%. Nếu thuế suất biên của ông Thompson đối với thu nhập thông thường chỉ là 28% thì một khoảng cách chênh lệch giữa thuế suất thông thường và thuế suất ưu đãi là 13% chỉ đem lại kết quả dòng tiền sau thuế khác nhau \$130.

	Thu nhập thông thường	Thu nhập vốn
Tiền trước thuế/thu nhập	\$1.000	\$1.000
Chi phí thuế (28% thuế suất thông thường)	<u>(280)</u>	<u>(150)</u>
Dòng tiền sau thuế	<u><u>\$720</u></u>	<u><u>\$850</u></u>

Những giới hạn đối với việc chuyển đổi thu nhập

Trong nhiều năm qua, những người nộp thuế và những người tư vấn đã chú ý đến phương châm hoạch định thuế thứ tư bằng các cấu trúc các giao dịch để đạt được kết quả thu nhập vốn chứ không phải là thu nhập thông thường. Năng nổ hơn trong việc sáng chế các kỹ thuật khéo léo để chuyển đổi thu nhập thông thường vốn có trong một giao dịch thành thu nhập vốn. Đáp lại, Quốc hội đã làm việc mẫn cán nhằm bảo vệ tính minh bạch của sự tương phản giữa hai loại thu nhập này. Luật thuế Liên bang chứa hàng tá những sự ngăn cấm nhằm chống lại những việc chuyển đổi có chủ định từ một khoản thu nhập thông thường thành một khoản thu nhập vốn; vẫn còn nhiều sự ngăn cấm mà chúng ta sẽ xem xét trong những chương sau. Thật ra, cách đối xử ưu đãi đối với thu nhập vốn sẽ chịu trách nhiệm về tính phức tạp trong hệ thống thuế thu nhập liên bang hơn so với bất cứ nét đặc trưng nào khác. Tại sao Quốc hội sau đó vẫn tiếp tục kiên trì duy trì ưu đãi thu nhập vốn? Câu hỏi về chính sách thuế hấp dẫn này sẽ được đề cập trong Chương 16.

Thuế ẩn

Mục tiêu học tập thứ 7

Phân biệt giữa khoản thuế hiện và khoản thuế ẩn.

Quyết định thực hiện một giao dịch sẽ phát sinh thu nhập chịu thuế suất ưu đãi nên dựa trên cơ sở hiện giá thuần của giao dịch hơn là miếng mồi nhử của thuế suất ưu đãi. Chi phí thuế có lẽ không phải là dòng tiền duy nhất bị ảnh hưởng bởi đặc điểm thuế ưu đãi dành cho thu nhập. Giả sử rằng cô Crowe có \$20.000 để đầu

tư vào trái phiếu chính quyền địa phương được miễn thuế hoặc trái phiếu công ty thì rủi ro như nhau. Lãi suất hình thành sau đó áp dụng thuế suất 33% đối với thu nhập thông thường. Hãy đưa ra giả thiết đầu tiên rằng cả hai loại trái phiếu đều được trả lãi suất 10% trong một năm. Một sự so sánh của dòng tiền sau thuế mỗi năm chỉ ra rằng trái phiếu chính quyền địa phương là khoản đầu tư tối ưu hơn.

	Tiền lãi trái phiếu công ty	Tiền lãi trái phiếu chính quyền địa phương
Tiền trước thuế/thu nhập	\$2.000	\$2.000
Chi phí thuế	<u>(660)</u>	<u>0</u>
Dòng tiền sau thuế	<u>\$1.340</u>	<u>\$2.000</u>

Giả thiết rằng hai loại trái phiếu đưa ra lợi ích trước thuế giống hệt nhau là không rõ ràng. Bang và chính quyền địa phương mang lại lợi ích từ tình trạng ân huệ thuế tùy thuộc vào chứng chỉ nợ của họ bằng cách đưa ra mức lãi suất thấp hơn so với những đối thủ cạnh tranh của họ trên thị trường tài chính. Họ biết rằng nhiều nhà đầu tư sẽ chấp nhận mức lãi suất thấp hơn vì tình trạng ân huệ thuế của những trái phiếu. Hãy thay đổi ví dụ của chúng ta bằng giả thiết rằng trái phiếu chính quyền địa phương sẽ chỉ trả 8% lãi suất cho khoản đầu tư \$20.000 của cô Crowe.

	Tiền lãi Trái phiếu công ty	Tiền lãi trái phiếu chính quyền địa phương
Tiền trước thuế/thu nhập	\$2.000	\$1.600
Chi phí thuế	<u>(660)</u>	<u>0</u>
Dòng tiền sau thuế	<u>\$1.340</u>	<u>\$1.600</u>

Khi đó trái phiếu chính quyền địa phương vẫn là một khoản đầu tư tốt hơn trái phiếu công ty do giá trị của thuế suất ưu đãi cho cô Crowe đã giảm do chênh lệch tiền lãi trước thuế của trái phiếu. Khi đó cô Crowe không phải nộp trực tiếp **thuế hiện** trên tiền lãi từ trái phiếu chính quyền địa phương, cô phải chấp nhận mức lãi suất thị trường giảm sút để đáp lại việc nhận tiền lãi từ mức thuế ưu đãi. Theo tài liệu thuế, sự sụt giảm này ám chỉ tới khoản **thuế ẩn**.

Chuyện gì xảy ra nếu trái phiếu chính quyền địa phương chỉ trả mức lãi suất 6,5% trên \$20.000 tiền đầu tư?

	Tiền lãi Trái phiếu công ty	Tiền lãi trái phiếu chính quyền địa phương
Tiền trước thuế/thu nhập	\$2.000	\$1.300
Chi phí thuế	<u>(660)</u>	<u>0</u>
Dòng tiền sau thuế	<u>\$1.340</u>	<u>\$1.300</u>

Bây giờ một khoản thuế ẩn \$700 mà cô Crowe sẽ chịu do việc mua trái phiếu chính quyền địa phương (việc giảm tiền lãi trước thuế) lớn hơn \$660 thuế hiện trên tiền lãi từ trái phiếu công ty. Do đó, tiền sau thuế được phát sinh từ trái phiếu công ty cao hơn tiền sau thuế phát sinh từ trái phiếu chính quyền địa phương được hưởng ân huệ thuế và do đó cô Crowe nên đầu tư vào trái phiếu công ty.

Tiền lãi trái phiếu chính quyền địa phương không có đặc điểm tài chính vốn có tạo ra việc miễn thuế bẩm sinh. Quốc hội đã ban phát tình trạng miễn thuế cho loại thu nhập này nhằm hỗ trợ chính quyền bang và chính quyền địa phương để cạnh tranh trên thị trường vốn. Sự giảm sút nguồn thu từ thuế có thể quy cho việc ưu đãi thuế thể hiện là một khoản tiền trợ cấp gián tiếp cho các cấp chính quyền này. Liệu khoản ưu đãi thuế này (hoặc bất cứ khoản ưu đãi nào khác) có phải là thứ giá trị mà nhà đầu tư được nhận lệ thuộc vào thuế suất biên của nhà đầu tư và bất cứ khoản thuế ẩn nào đối với tiền đầu tư.

PHÁT TRIỂN CÁC CHIẾN LƯỢC HOẠCH ĐỊNH KẾ HOẠCH THUẾ

Mục tiêu học tập thứ 8

Tổng hợp bốn phương châm cơ bản của việc hoạch định thuế.

Phân tích của chúng ta về các biến số mà xác định thuế của các hoạt động kinh doanh mang lại kết quả theo các phương châm dưới đây.

- *Chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng) khi thu nhập được phát sinh từ một thực thể kinh doanh chịu thuế suất thấp.*
- *Theo thuật ngữ hiện giá, chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng) khi có một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho đến năm tính thuế sau.*
- *Chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng) khi thu nhập phát sinh tại quyền đánh thuế có thuế suất thấp.*
- *Chi phí thuế giảm (và dòng tiền tăng) khi thu nhập bị đánh thuế bởi thuế suất ưu đãi do đặc điểm của thu nhập.*

Các chiến lược hoạch định thuế làm nổi bật dòng tiền đã phản ánh đặc thù của ít nhất một trong những phương châm này. Nhiều chiến lược kết hợp giữa hai hoặc nhiều hơn hai phương châm lại với nhau để tối thiểu hóa số thuế. Những chiến lược khác tham gia vào một phương châm nhưng lại làm trái ngược với phương châm khác. Trong tình huống này, những nhà quản lý phải đánh giá cẩn thận với thuế một cách toàn diện để xác định liệu chiến lược có cải thiện hiện giá thuần của dòng tiền hay không. Ví dụ dưới đây sẽ chứng minh vướng mắc giữa những phương châm đối lập.

Những phương châm đối lập	Thực thể M		Thực thể N	
Công ty MN quản lý hai thực thể chịu thuế độc lập, thực thể M và thực thể N. Thực thể đang thương lượng một hoạt động kinh doanh sẽ phát sinh \$25.000 trong năm 0 và \$60.000 trong năm 1. Nếu thực thể M tiến hành hoạt động kinh doanh thì thu nhập tính thuế sẽ tương ứng với dòng tiền (thực thể M sẽ kê khai \$25.000 và \$60.000 thu nhập tính thuế trong năm 0 và năm 1 v.v.v). Nếu thực thể N tiến hành hoạt động kinh doanh thì thực thể N kê khai toàn bộ \$85.000 thu nhập tính thuế trong năm 0. Thực thể M áp dụng thuế suất biên 30% trong khi thực thể N là 25%. Công ty MN sử dụng suất chiết khấu để tính NPV là 9%.				
Năm 0:				
Dòng tiền trước thuế	\$25.000		\$25.000	
Thu nhập tính thuế	\$25.000		\$85.000	
	<u>0,30</u>		<u>0,25</u>	
Chi phí thuế	<u>(7.500)</u>		<u>(21.250)</u>	
Dòng tiền sau thuế	\$17.500		\$3.750	
Năm 1:				
Dòng tiền trước thuế	\$60.000		\$60.000	
Thu nhập tính thuế	\$60.000		0	
	<u>0,30</u>			
Chi phí thuế	<u>(18.000)</u>		<u>0</u>	
Dòng tiền sau thuế	\$42.000		\$60.000	
Hiện giá của dòng tiền năm 0	\$17.500		\$3.750	
Hiện giá của dòng tiền năm 1 (hệ số chiết khấu 0,917)	<u>\$38.514</u>		<u>\$55.020</u>	
NPV	<u><u>\$56.014</u></u>		<u><u>\$58.770</u></u>	

Dựa trên cơ sở so sánh hiện giá thuần, công ty MN nên để thực thể N đảm trách hoạt động kinh doanh. Chiến lược này bám chặt vào phương châm hoạch định thuế mà dòng tiền gia tăng khi thu nhập phát sinh từ một

thực thể kinh doanh có thuế suất thấp. Tuy nhiên, chiến lược này tập trung toàn bộ thuế của hoạt động kinh doanh vào năm 0 vì vậy mâu thuẫn với phương châm đòi hỏi khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Việc cân nhắc các chiến lược hỗ trợ

Bốn phương châm hoạch định thuế đưa ra một hướng dẫn chung cho quy trình hoạch định thuế. Như tất cả vấn đề khái quát, mỗi phương châm tùy thuộc vào những điều kiện, những giới hạn và những ngoại lệ phụ thuộc vào chiến lược thuế riêng thông qua việc cân nhắc. Thậm chí đối với các phương châm tập trung vào việc giảm chi phí thuế thì các nhà quản lý nên nhớ rằng mục tiêu chiến lược của họ không phải là tối thiểu hóa như người Đông Nam Á nhưng là tối đa hóa hiện giá thuần. Do đó, họ phải xem xét những yếu tố then chốt khác hơn là chi phí thuế để phát biểu một cách có hệ thống một chiến lược thành công. Những công ty có thể yêu cầu lời tư vấn chuyên nghiệp trong việc thiết kế, điều hành và giám sát một kế hoạch thuế tinh vi và chi phí trả cho tư vấn phải được cân đối với việc tiết kiệm thuế tiềm năng từ chiến lược.

Tiết kiệm thuế tương phản với chi phí hỗ trợ	Công ty B có một sự chọn lựa giữa hai chiến lược để giảm thuế của công ty đối với mặt hàng của công ty. Để đơn giản hơn, cả hai chiến lược nên giảm thuế mỗi năm \$50.000 và không chi ra bất cứ khoản chi phí hỗ trợ nào. Càng phức tạp hơn nếu hai chiến lược giảm thuế mỗi năm đến \$70.000 nhưng sẽ đòi hỏi phí pháp luật hỗ trợ và phí kế toán với một khoản chi phí sau thuế \$25.000. Công ty B nên chọn chiến lược đơn giản hơn bởi vì chiến lược này có giá trị lớn hơn mặc dù nó tiết kiệm thuế ít hơn.
--	---

Các nhà quản lý phải cân nhắc kết quả kinh tế của chiến lược thuế với tất cả các bên. Trong Chương 3, chúng ta đã học các công ty thương lượng trong thị trường tự có thể cùng nhau tối đa hóa giá trị sau thuế của hoạt động kinh doanh của đôi bên. Giám đốc A dự tính thực hiện một chiến lược thuế đơn phương có thể bỏ lỡ cơ hội đối với một chiến lược thuế mang lại hiệu quả cho nhiều phía. Thậm chí, nếu một giám đốc thất bại trong việc cân nhắc hậu quả của một chiến lược thuế đối với quyền lợi của phía bên kia thì các bên đó có lẽ sẽ trả đũa nhau theo những cách thu nhỏ tất cả giá trị của chiến lược công ty.

Chiến lược đa phương	Công ty cổ phần F và công ty cổ phần D hoạch định thực hiện hình thức liên doanh để điều hành một doanh nghiệp mới. Chi phí thuế của công ty cổ phần F có thể tối thiểu hóa nếu công ty được điều hành tại Đức. Chi phí thuế của công ty cổ phần D có thể tối thiểu hóa nếu công ty được điều hành tại Hoa Kỳ. Công ty cổ phần F đồng ý đặt trụ sở công ty tại Hoa Kỳ, họ đưa ra một đề nghị rằng công ty này nhận 60% lợi nhuận và công ty cổ phần D nhận 40% lợi nhuận. Sự thỏa hiệp này gia tăng chi phí thuế của công ty cổ phần F và giảm lợi nhuận trước thuế của công ty cổ phần D. Tuy nhiên, các công ty đồng ý sự thỏa hiệp bởi vì sự thỏa hiệp tối đa hóa giá trị sau thuế của công ty liên doanh cho cả hai công ty cổ phần.
----------------------	--

Những chiến lược thuế phải được đánh giá trên cơ sở linh hoạt: trong chừng mực chiến lược có thể thích nghi với những hoàn cảnh không lường trước được. Tác động dự báo trước của mỗi chiến lược lên dòng tiền dựa trên cơ sở các giả thiết về tương lai. Các giả thiết càng không chắc chắn, thì các rủi ro càng nhiều hơn, chiến lược có thể đem lại kết quả ngược và có ảnh hưởng bất lợi đến dòng tiền. Nếu công ty có thể thay đổi nhanh chóng hoặc thậm chí xoay chuyển tình thế của một chiến lược thất bại với một khoản chi phí rất nhỏ thì rủi ro này sẽ ít. Nhưng nếu chiến lược không thể xoay chuyển được tình thế hay sẽ phải bỏ ra chi phí đáng kể thì chi phí của thất bại tiềm tàng có thể vượt lợi ích đạt được khi thành công.

Yếu tố linh hoạt	Cách đây 4 năm, công ty D thành lập một công ty cổ phần Braxin để tiến hành kinh doanh tại nam Mỹ. Công ty D đã lựa chọn hình thức kinh doanh để được hưởng lợi từ những ưu đãi thuế hào phóng chỉ dành cho các công ty cổ phần Braxin. Năm nay, Braxin đã bãi bỏ ưu đãi và gia tăng đáng kể thuế suất thuế công ty. Nếu công ty D không thành lập công ty, họ dễ dàng tránh được việc tăng thuế bằng cách tái cấu trúc hoạt động của công ty tại Hoa Kỳ. Nhưng công ty D không có thể giải thể công ty Braxin mà không chịu chi phí cao do chính trị và pháp luật ràng buộc. Với sự nhận thức muộn màng, công ty D nên tối đa hóa giá trị
------------------	--

	sau thuế của công ty hoạt động tại nam Hoa Kỳ bằng cách lựa chọn một chiến lược linh hoạt hơn.
--	--

Các học thuyết về luật thuế

Mục tiêu học tập thứ 9

Miêu tả ba học thuyết pháp lý mà IRS sử dụng để bác bỏ một chiến lược hoạch định thuế.

Những nhà quản lý phải tự tin rằng họ đã nhận biết thuế chính xác về các chiến lược công ty đã thực hiện. Nếu một nhà quản lý mắc lỗi chuyên môn trong việc vận dụng luật thuế vào một hoạt động kinh doanh bị chỉ trích và IRS phát hiện lỗi này qua việc kiểm tra thuế, chiến lược hoạch định sẽ bị làm cho ra lẽ, khi đó sẽ có một ảnh hưởng tiêu cực đến dòng tiền. Thậm chí khi các nhà quản lý tin rằng chiến lược được phát ra âm thanh đúng quy định của pháp luật thì họ vẫn phải cân nhắc hành động phản bác của chính quyền đối với sự đúng đắn về mọi mặt của một chiến lược. Qua nhiều năm, cả IRS và Tòa án Liên bang đã làm cho những người nộp thuế gắn chặt không chỉ với văn bản pháp luật mà còn quan tâm đến tinh thần của luật. Do đó, ba học thuyết pháp lý quan trọng được rút ra trong lĩnh vực hoạch định thuế. IRS có thể nhờ đến những học thuyết này khi một công ty có vẻ bóp méo pháp luật để đạt được lợi ích thuế phi lý.

Học thuyết mục tiêu kinh doanh có ý nghĩa rằng một hoạt động kinh doanh sẽ không hiệu quả theo quy định của thuế trừ khi hoạt động này dự tính đạt được mục đích kinh doanh chân thật hơn là một hành động trốn thuế. Theo nhìn nhận của IRS, việc thiếu mục tiêu kinh doanh của những người tham gia có thể làm cho một hoạt động kinh doanh trở nên vô nghĩa, ngay cả khi hoạt động kinh doanh tuân thủ luật.

Việc thiếu mục tiêu kinh doanh	Ông Early đã quyết định bán một tài sản đầu tư. Ông đã tính việc bán tài sản sẽ phát sinh lãi \$45.000 phải nộp thuế với thuế suất 25%. Ông Early lên kế hoạch đầu tư tiền bán tài sản sau thuế vào công ty gia đình ông. Thay vì bán tài sản trực tiếp, ông Early thành lập một công ty cổ phần mới mà ông sẽ góp vốn bằng tài sản. Công ty cổ phần này đã bán tài sản ngay lập tức và nộp thuế trên \$45.000 tiền lãi với thuế suất chỉ 15%. Công ty cổ phần sau đó cho vay dài hạn dòng tiền sau thuế của hoạt động bán tài sản của công ty gia đình ông Early. Nếu IRS quyết định ông Early không có mục tiêu kinh doanh đối với việc thành lập công ty mới trừ việc thu về lợi ích của một công ty cổ phần có thuế suất thấp hơn. Họ có thể không chú ý tới hoạt động kinh doanh hợp nhất. Kết quả là, IRS đối xử với ông Early là người bán tài sản và yêu cầu ông nộp thuế trên phần tiền lãi với thuế suất 25%.
--------------------------------	---

Học thuyết hình thức kinh doanh có thật có ý nghĩa rằng IRS có thể kiểm tra sự tuân thủ thủ tục pháp luật để xác định sự thật kinh tế (nếu có) của một hoạt động kinh doanh. Nếu thực tế kiểm tra khác so với hình thức thì IRS sẽ căn cứ theo thuế của hoạt động kinh doanh trên thực tế hơn là ảo tưởng.

Hình thức kinh doanh có thật	Cổ đông duy nhất và giám đốc của công ty cổ phần JKL đã thương lượng một hợp đồng cho thuê với một doanh nhân địa phương. Theo các điều khoản của hợp đồng, JKL đã trả \$35.000 cho quyền sử dụng thiết bị trong một năm và đã giảm trừ khoản tiền đã trả là một khoản chi phí của doanh nghiệp. Viên chức thuế kiểm tra tờ khai thuế của JKL vạch ra hai sự kiện bổ sung. Thứ nhất, doanh nhân địa phương, người đã nhận \$35.000 là một ứng cử viên của Phòng Chính trị Bang và đã được chủ của JKL nhiệt tình ủng hộ. Thứ hai, công ty không có nhu cầu rõ ràng đối với việc thuê trang thiết bị. Nếu các sự kiện này thuyết phục viên chức thuế rằng sự thực hợp đồng thuê là một khoản đóng góp được ngụ ý trang có hại cho nhà nước (mà theo đó toàn bộ không được giảm trừ) thì JKL sẽ mất \$35.000 giảm trừ và tiết kiệm thuế khi đó.
------------------------------	---

Học thuyết bước hoạt động kinh doanh cho phép IRS đẩy một chuỗi các hoạt động kinh doanh trung gian thành một hoạt động kinh doanh đơn lẻ để xác định thuế của việc sắp xếp trong trạng thái nguyên vẹn của nó. IRS áp dụng học thuyết khi các hoạt động kinh doanh phụ thuộc lẫn nhau quá rõ ràng mà các bên liên kết

đã không hoàn thành trọn vẹn hoạt động kinh ngay từ đầu và không lường trước được toàn bộ chuỗi các hoạt động kinh doanh sẽ diễn ra. Các hoạt động kinh doanh diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn bị tổn thương nhiều với học thuyết bước hoạt động kinh doanh hơn là các hoạt động diễn ra trong khoản thời gian dài hơn. Theo quy tắc của ngón tay cái, IRS sẽ xem xét các hoạt động kinh doanh xảy ra trong vòng một giai đoạn 12 tháng với sự nghi ngờ. Những hoạt động được tách rời trong khoản thời gian trên 12 tháng được xem là độc lập. Theo ngôn từ của thuế, hoạt động kinh doanh đầu tiên là “già và lạnh” không có sự liên quan đến hoạt động thứ hai.

Bước hoạt động kinh doanh tiềm năng	Công ty ACB bán tài sản cho người mua không liên kết, người này bán lại cho công ty con do công ty ACB hoàn toàn sở hữu. Nếu hai hành động bán hàng diễn ra trong cùng một tháng thì IRS chắc chắn sẽ hỏi khu tự quản của họ. Trừ khi ACB có thể có chứng cứ ngược lại, nếu không IRS có thể đẩy hai hoạt động thành một hoạt động bán tài sản trực tiếp từ công ty ABC cho công ty con và phân lại thuế của các bên liên kết đến hoạt động kinh doanh này. Nói cách khác, nếu hoạt động bán đầu tiên xảy ra từ 5 năm trước so với hoạt động bán thứ hai thì với chiều dài thời gian có thật giữa các hoạt động bán tài sản sẽ khiến cho chúng được miễn với học thuyết bước hoạt động kinh doanh.
-------------------------------------	--

Có sự chông chéo lớn trong thẩm quyền của ba học thuyết này và IRS thường hay sử dụng kết hợp chúng trong việc không công nhận hành động kinh doanh phạm tội. Dĩ nhiên, tòa án có thể có hoặc không ủng hộ cho việc không công nhận của IRS. Thẩm phán hoặc Hội thẩm đoàn có thể đứng về phía người nộp thuế bằng cách quyết định rằng một hoạt động có mục đích kinh doanh độc lập và một thực thể kinh tế xứng đáng với hình thức của nó. Những nhà quản lý kinh doanh nên hiểu rằng học thuyết xem như là tài sản độc quyền của IRS. Những người nộp thuế không thể yêu cầu khi họ không đạt được kết quả do các chính sách thuế xấu không thể tránh khỏi. Những nhà quản lý nên thấu hiểu rằng việc ứng dụng những học thuyết này của IRS là vô cùng chủ quan. Nó đưa ra lời đe dọa với mục tiêu kinh doanh, hình thức kinh doanh có thật và học thuyết bước hoạt động kinh doanh, những nhà quản lý có thể không bao giờ hoàn toàn chắc chắn về một kế hoạch thuế sáng tạo sẽ làm, ngay cả khi nó trông có vẻ tuân theo các văn bản pháp luật.

KẾT LUẬN

Việc hoạch định thuế là việc cấu trúc các hoạt động kinh doanh để làm giảm các khoản chi phí thuế hoặc tăng các khoản tiết kiệm thuế nhằm tối đa hóa NPV. Chương 4 đã giới thiệu bốn biến số cấu trúc (thực thể kinh doanh, thời kỳ, quyền đánh thuế và đặc điểm của thu nhập) sẽ làm ảnh hưởng đến thuế của các hoạt động kinh doanh. Trong một chừng mực nào đó, những người nộp thuế có thể điều chỉnh những biến số này, họ có thể cấu trúc các hoạt động kinh doanh để mang lại thuế có lợi nhất. Nhưng trước khi những người nộp thuế có thể cấu trúc các hoạt động kinh doanh một cách thích hợp, họ phải hiểu chính xác rằng luật thuế liên quan đến những sự kiện và những hoàn cảnh của hoạt động kinh tế như thế nào. Mỗi hoạt động kinh doanh là độc nhất vô nhị và có thể làm phát sinh bất cứ số lượng các câu hỏi nào về thuế và phải được trả lời trước khi kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh có thể được xác định với sự chắc chắn. Nghệ thuật của việc đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về thuế gọi là *ngiên cứu thuế*. Nghiên cứu thuế sẽ là chủ đề chính của chương kế tiếp.

Các từ khóa

Nhiệm vụ của học thuyết thu nhập	66	Thuế hiện	72	Học thuyết hình thức kinh doanh có thật	75
Học thuyết mục tiêu kinh doanh	75	Thuế ẩn	72	Tránh thuế	62
Thu nhập vốn	70	Thu nhập thông thường	70	Trốn thuế	62
		Học thuyết bước hoạt động kinh doanh	76	Hoạch định thuế	62

Các câu hỏi và các vấn đề để thảo luận

- Đối với mỗi tình huống dưới đây, hãy thảo luận liệu các cá nhân sẽ tham gia vào việc tránh thuế hay trốn thuế.
 - Ông L thực hiện việc xây dựng công trình nhỏ phục vụ cho một số các cá nhân, các cá nhân này trả tiền mặt cho ông L. Do ông L biết rằng IRS hầu như không có cơ hội để có thể biết được về các khoản chi trả này, ông khai báo chỉ một nửa khoản tiền thu nhập nhận được trên tờ khai thuế thu nhập liên bang.
 - Ông P chịu bậc thuế suất 35%, hiện tại ông có cơ hội đầu tư \$50.000 vào một doanh nghiệp mới nhận được lợi nhuận mỗi năm ít nhất 17%. Để tốt hơn, chính bản thân ông P nên đầu tư, ông P đã đưa tiền \$50.000 cho con trai của ông tiến hành đầu tư. Thuế suất biên của con trai ông P chỉ là 15%.
 - Bà Q đã bán một tài sản trong tháng 1. \$12.000 lợi nhuận của bà khi bán tài sản là khoản thu nhập thông thường. Sau khi lập tờ khai thuế thu nhập cho năm trước, bà Q đã nhận ra thuế suất biên của bà trong năm trước là 28%. Bà cũng biết thuế suất biên trong năm nay sẽ là 35%. Bà Q quyết định khai báo tiền lãi trên tờ khai thuế của năm trước để hưởng lợi từ thuế suất thấp hơn.
- Giả thiết rằng Quốc hội sửa luật thuế để đưa ra một thuế suất biên tối đa 18% đánh trên thu nhập đối với cư dân đơn chiếc thuế. Thuế suất ưu đãi này có ảnh hưởng gì đến giá trị thị trường của loại bất động sản này?
- Người hoạch định thường nói với các khách hàng quen thuộc của họ rằng “một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả là loại thuế không phải nộp”. Bạn có thể đưa ra một sự giải thích chính quy hơn cho mẫu phát biểu từng trải này.
- Bà K sẽ khởi đầu doanh nghiệp mới và hỏi bạn liệu bà có thể giảm thu nhập tính thuế của các hoạt động khi điều hành hoạt động dưới hình thức một công ty cổ phần hơn là hình thức kinh doanh một chủ sở hữu hay không? Bạn sẽ trả lời bà K như thế nào?
- Mỗi tổ chức kinh doanh có là một thực thể kinh doanh nộp thuế theo mục tiêu thuế thu nhập cá nhân liên bang hay không? Giải thích ngắn gọn.
- Dựa vào biểu thuế trong Phụ lục C, xác định thuế suất biên cho:
 - Một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$23.000.
 - Một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$250.000.
 - Một cá nhân độc thân với thu nhập tính thuế \$53.000.
 - Một cá nhân độc thân với thu nhập tính thuế \$625.000.
- Giả thiết rằng Quốc hội Hoa Kỳ thay đổi cấu trúc thuế suất thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập công ty bằng một thuế suất không thay đổi áp dụng cho cả hai loại người nộp thuế. Thảo luận về sự ảnh hưởng của việc thay đổi này trong Luật thuế Liên bang đến các chiến lược thuế dựa trên cơ sở:
 - Biến số thực thể kinh doanh
 - Biến số thời kỳ
 - Biến số quyền đánh thuế
 - Biến số đặc điểm
- So sánh tiết kiệm thuế tiềm năng của hành động chuyển thu nhập từ một thực thể kinh doanh sang thực thể kinh doanh khác nếu các thực thể kinh doanh này đang là đối tượng của:
 - Hệ thống thuế thu nhập lũy tiến với thuế suất từ 5% đến 19%.
 - Hệ thống thuế thu nhập lũy tiến với thuế suất từ 10% đến 50%.
 - Hệ thống thuế thu nhập cố định với thuế suất 20%.
- Tại sao việc chuyển thu nhập và chuyển giảm trừ thường xuyên xảy ra giữa những người nộp thuế là những bên liên kết?
- Công ty cổ phần P là chủ sở hữu cổ phần kiểm soát trong công ty con S và công ty con T. Thuế suất biên của công ty P là 25%. Công ty tiến hành một hoạt động kinh doanh chuyển \$10.000 thu nhập sang công ty con S và một hoạt động kinh doanh thứ hai chuyển \$15.000 giảm trừ sang công ty con T. Dựa trên cơ sở thực tế, bạn có thể rút ra kết luận gì về thuế suất biên của hai công ty con?
- Công ty A muốn nhận khoản thu nhập \$25.000 trong tháng 8 và khoản thu nhập thứ hai \$25.000 vào tháng 12. Công ty có thể hoãn lại cả hai khoản thu nhập trên cho tới tận tháng 1. Kết quả là, công ty hoãn lại việc nộp thuế cho \$50.000 thu nhập trong trọn một năm. Công ty A quyết định nhận tiền thanh toán trong tháng 8 (và nộp thuế hiện hành trên \$25.000) nhưng hoãn lại thu nhập thanh toán trong tháng 12. Bạn có thể đưa ra lời giải thích nào cho quyết định này.

12. Xác định các lý do tại sao những nhà quản lý nên đánh giá tính linh hoạt của một chiến lược hoạch định thuế trước khi thực thi chiến lược.
13. Trong tháng 6, Quốc hội ban hành luật tăng thuế suất thuế thu nhập cho tất cả các thực thể sẽ có hiệu lực trong năm dương lịch tới.
- a. Tại sao luật như vậy có thể đem lại kết quả gia tăng nguồn thu thuế liên bang trong năm nay?
- b. Bằng cách nào luật này có thể gây ra sự mâu thuẫn giữa các phương châm hoạch định thuế?
14. Ông T đang cân nhắc một chiến lược hoãn lại \$10.000 thu nhập trong 5 năm không kèm theo bất cứ chi phí cơ hội đáng kể nào. Thảo luận những hàm ý chiến lược của các giả thiết độc lập dưới đây.
- a. Anh T 24 tuổi. Anh tốt nghiệp trường luật một tháng và được nhận vào làm việc ở một vị trí trong công ty luật danh tiếng.
- b. Ông T 63 tuổi. Ông lên kế hoạch về hưu cuối năm nay và dành hết thời gian của ông để làm các công việc tình nguyện và chơi thuyền buồm.

Các vấn đề ứng dụng

1. Liên quan tới biểu thuế thu nhập công ty trong Phụ lục C.
- a. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$48.300 là bao nhiêu?
- b. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$615.800 là bao nhiêu?
- c. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$16.010.000 là bao nhiêu?
- d. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một công ty cổ phần với thu nhập tính thuế \$39.253.000 là bao nhiêu?
2. Theo các biểu thuế thu nhập cá nhân trong Phụ lục C.
- a. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một cặp vợ chồng đã kết hôn kê khai thuế chung với thu nhập tính thuế \$51.900 là bao nhiêu?
- b. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một cá nhân còn độc thân với thu nhập tính thuế \$186.200 là bao nhiêu?
- c. Tính linh hoạt về thuế là gì, thuế suất biên và thuế suất trung bình của một người trụ cột gia đình với thu nhập tính thuế \$446.300 là bao nhiêu?
3. Bà JK gần đây có một món quà tặng cho cô con gái lớn Alison 19 tuổi. Thuế suất biên của bà JK là 35% và thuế suất biên của Alison là 15%. Trong mỗi trường hợp sau đây, tính tiết kiệm thuế thu nhập mỗi năm từ việc tặng quà.
- a. Quà tặng gồm có một trái phiếu công ty trả lãi \$19.100 mỗi năm cho trái chủ.
- b. Quà tặng gồm có tiền lãi cuống phiếu \$4.265 từ trái phiếu công ty chi trả cho bà JK.
- c. Quà tặng gồm có séc thanh toán tiền cho thuê \$2.200 do người thuê tài sản của bà JK đã ký tên.
- d. Quà \$2.200 gồm có một trái phiếu công ty chi trả tiền lãi mỗi năm \$5.900 cho trái chủ.
4. Công ty A chịu thuế suất biên 15% và công ty Z chịu thuế suất biên 28%. Công ty A nắm quyền kiểm soát công ty Z. Các chủ của công ty A quyết định chịu \$9.500 chi phí được giảm trừ sẽ mang lại lợi ích cho cả hai công ty. Tính chi phí sau thuế của chi phí giả thiết rằng:
- a. Công ty A chịu chi phí.
- b. Công ty Z chịu chi phí.
5. Công ty G chịu thuế suất biên 30% và nắm quyền kiểm soát trong ty J, công ty J chịu thuế suất biên 12%. Cả hai công ty thực hiện các dịch vụ thiết kế. Công ty G đang thương lượng một hợp đồng cung cấp các dịch vụ cho một khách hàng quen thuộc. Với việc hoàn thành thỏa đáng các dịch vụ, khách hàng sẽ trả tiền \$85.000. Tính khoản tiền sau thuế từ hợp đồng giả thiết rằng:
- a. Công ty G ký hợp đồng và cung cấp các dịch vụ cho khách hàng.
- b. Công ty J ký hợp đồng và cung cấp các dịch vụ cho khách hàng.
- c. Công ty J ký hợp đồng nhưng công ty G cung cấp các dịch vụ cho khách hàng.
6. Công ty BPK và công ty OPK có chủ sở hữu là người trong một gia đình. Thuế suất biên của BPK là 25% và thuế suất biên của OPK là 40%. BPK sẽ chịu khoảng \$72.000 chi phí được giảm trừ mà sẽ mang lại lợi

ích cho cả hai công ty cổ phần. OPK sẽ nhận được lợi ích đầu tư tương tự bằng cách chịu \$92.000 chi phí được giảm trừ. Công ty cổ phần nào sẽ chịu chi phí?

7. Công ty M và công ty N là hai công ty liên kết. Sau nhiều năm đã qua, thuế suất biên của công ty M là 34% và thuế suất biên của công ty N là 25%. Công ty M đang đánh giá một hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra \$10.000 thu nhập trong mỗi năm của ba năm tới. Công ty M có thể tái cấu trúc hoạt động kinh doanh theo cách thu nhập có thể chuyển cho công ty N. Do việc tái cấu trúc, thu nhập mỗi năm có thể giảm xuống còn \$9.000. Công ty M có nên tái cấu trúc hoạt động kinh doanh hay không?

8. Công ty K có một thuế suất biên 30% và áp dụng suất chiết khấu 7% để tính NPV. Công ty đã khởi động một dự án sẽ đem lại kết quả dòng tiền sau thuế như sau: năm 0, \$12.000; năm 1, \$21.000; năm 2, \$24.000; năm 3, \$17.600.

a. Nếu dòng tiền trước thuế đại diện cho khoản thu nhập tính thuế được nhận trong năm thì tính NPV của dòng tiền.

b. Tính NPV nếu công ty K có thể hoãn lại số thu của dòng tiền/thu nhập của năm 0 và năm 1 đến năm 2 (công ty không nhận tiền năm 0 và năm 1 và sẽ nhận \$57.000 trong năm 2).

c. Tính NPV nếu công ty K tạm hoãn việc nộp thuế của dòng tiền năm 0 và năm 1 cho đến năm 2. (công ty sẽ nhận tiền \$24.000 năm 2 nhưng sẽ nộp thuế trên thu nhập \$57.000).

9. Công ty H có cơ hội để thực hiện một hoạt động kinh doanh sẽ phát sinh dòng tiền \$100.000 (và thu nhập tính thuế) trong năm 0. NPV của hoạt động kinh doanh thay đổi như thế nào nếu công ty có thể tái cấu trúc hoạt động theo một cách mà không làm thay đổi dòng tiền trước thuế nhưng thu nhập tính thuế trong năm 0 không phát sinh, thu nhập tính thuế năm 1 là \$50.000 và vẫn duy trì thu nhập tính thuế trong năm 2 là \$50.000? Giả thiết suất chiết khấu là 10% và thuế suất biên là 34% trong giai đoạn 3 năm.

10. Tác động lên NPV của hoạt động kinh doanh được tái cấu trúc trong vướng mắc trên là gì nếu thuế suất biên năm 2 tăng lên thành 39%.

11. Công ty cổ phần R đã ký một hợp đồng để đảm nhận một hoạt động kinh doanh sẽ phát sinh tổng số tiền \$360.000 cho công ty cổ phần. Tiền đại diện cho thu nhập trong năm đã nhận và sẽ bị đánh thuế mức 35%. Công ty cổ phần R sẽ nhận \$200.000 trong năm 0 và \$160.000 trong năm 1. Đối tác bên kia trong hợp đồng bây giờ muốn tái cấu trúc hoạt động kinh doanh theo cách sẽ gia tăng tổng số tiền lên \$375.000 (\$215.000 đã nhận trong năm 0 và \$160.000 đã nhận trong năm 1). Tuy nhiên, công ty cổ phần R được ghi nhận toàn bộ thu nhập tính thuế \$375.000 trong năm 0. Nếu công ty cổ phần R sử dụng suất chiết khấu để tính NPV là 8%, công ty có nên đồng ý việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh hay không?

12. Công ty EJ lên kế hoạch xây dựng một nhà máy mới để sản xuất xe đạp. EJ bán các xe đạp do công ty sản xuất ra thị trường thế giới với giá bán \$400 mỗi chiếc xe đạp. Công ty có thể đặt nhà máy tại tỉnh P, nơi thu thuế thu nhập công ty 20%. Dựa trên cơ sở chi phí của nguyên liệu và chi phí lao động tại tỉnh P, EJ ước tính rằng chi phí sản xuất của công ty cho mỗi chiếc xe đạp sẽ là \$212. Một sự lựa chọn khác, EJ có thể đặt nhà máy tại tỉnh W, nơi mà thu thuế thu nhập công ty 16%. Dựa trên cơ sở chi phí của nguyên liệu và chi phí lao động tại tỉnh W, EJ ước tính rằng chi phí sản xuất của công ty cho mỗi chiếc xe đạp sẽ là \$230. Công ty EJ nên lựa chọn tỉnh nào để xây dựng nhà máy mới?

13. Công ty Moto nộp thuế thu nhập bang ở thuế suất 6% và thuế thu nhập liên bang với thuế suất 34%. Moto mới đây đã thực hiện một hoạt động kinh doanh tại quốc gia N thu một khoản tiền thuế \$97.300 đối với hoạt động kinh doanh này. Năm nay, công ty Moto đã phát sinh \$2.738 triệu thu nhập ròng trước khi xem xét bất cứ khoản thuế nào. Tính tổng gánh nặng thuế của Moto (liên bang, bang và nước ngoài) với giả thiết rằng:

a. Tiền thuế đã nộp cho quốc gia N được giảm trừ theo các quy định của thuế liên bang lẫn thuế bang.

b. Tiền thuế đã nộp cho quốc gia N không được giảm trừ theo các quy định của thuế bang nhưng được giảm trừ theo quy định của thuế liên bang.

c. Tiền thuế đã nộp cho quốc gia N không được giảm trừ theo các quy định của thuế bang hoặc theo quy định của thuế liên bang.

14. Ông G có \$15.000 để đầu tư. Ông không quyết định bỏ tiền đầu tư vào trái phiếu chính quyền địa phương được miễn thuế và hưởng mức lãi suất mỗi năm 7% hoặc trái phiếu công ty hưởng mức lãi suất trả mỗi năm 9,5%. Hai hoạt động đầu tư có cùng rủi ro.

a. Hoạt động đầu tư nào ông G nên thực hiện khi thuế suất biên là 33%.

b. Kết luận của bạn có thay đổi ra sao khi thuế suất biên chỉ là 15%.

15. Đầu năm, ông L chi tiền \$50.000 cho một khoản đầu tư. Cuối năm, ông đã nhận được một séc thanh toán \$5.000 đại diện cho tiền lãi nhận được mỗi năm đối với khoản đầu tư. Thuế suất biên của ông L đối với thu nhập thông thường là 28%. Tuy nhiên, tiền lãi trên khoản đầu tư cụ thể này là thu nhập vốn chịu thuế.
16. Theo các sự kiện của vấn đề trên. Đầu năm, ông L đã đầu tư \$50.000 vào một doanh nghiệp với tiền lãi mỗi năm nhận được là 12%. Tuy nhiên, tiền lãi này là khoản thu nhập thông thường không phải là thu nhập vốn.
- Cân nhắc thực tế rằng ông L nên bỏ tiền vào hoạt động này hay không, thuế ân ông L đã chịu là bao nhiêu đối với danh mục đầu tư được mô tả trong vấn đề trên.
 - Ông L đã ra một quyết định đầu tư đúng hay không?
17. Giả thiết rằng Quốc hội sửa đổi luật thuế đưa ra một thuế suất tối đa 20% tính trên thu nhập từ cổ tức. Tính tiết kiệm thuế mỗi năm từ thuế suất ưu đãi này đối với mỗi người nộp thuế dưới đây.
- Bà A đang chịu bậc thuế biên 35% và nhận lãi cổ tức \$8.000 mỗi năm.
 - Ông B đang chịu bậc thuế biên 33% và nhận lãi cổ tức \$15.000 mỗi năm.
 - Ông C đang chịu bậc thuế biên 10% và nhận lãi cổ tức \$3.000 mỗi năm.
 - Bà D đang chịu bậc thuế biên 28% và nhận lãi cổ tức \$7.000 mỗi năm.
18. Công ty L có \$500.000 để đầu tư và đang cân nhắc giữa hai sự lựa chọn. Khoản đầu tư A sẽ kiếm được 13% (dòng tiền trước thuế mỗi năm \$65.000). Khoản đầu tư B sẽ được trả 9,5% (dòng tiền trước thuế mỗi năm \$47.500). Tiền lãi từ khoản đầu tư A chịu thuế, trong khi đó tiền lãi từ khoản đầu tư B được miễn thuế. Công ty L dự báo mức lãi suất cận biên của công ty là 35% và sẽ không có khả năng thay đổi trong thời kỳ tương lai có thể biết trước được.
- Tính thuế hiện và thuế ân công ty L sẽ nộp với khoản đầu tư A và khoản đầu tư B.
 - Khoản đầu tư nào mang lại dòng tiền sau thuế mỗi năm tốt hơn?
19. Công ty W chịu thuế suất biên 34%, lên kế hoạch vận hành một việc kinh doanh mới có thể phát sinh dòng tiền/thu nhập thông thường mỗi năm \$40.000 trong 3 năm (năm 0, năm 1 và năm 2). Như một sự lựa chọn, công ty W có thể tạo ra một công ty chịu thuế mới (công ty N) để vận hành việc kinh doanh. Công ty N nộp thuế cho luồng thu nhập trong 3 năm với thuế suất 25%. Chi phí hình thành doanh nghiệp N không được giảm trừ là \$5.000. Nếu công ty W dùng suất chiết khấu 6% thì công ty W nên vận hành việc kinh doanh mới trực tiếp hay thành lập công ty N để vận hành việc kinh doanh?

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận

Xác định vấn đề thuế hoặc các vấn đề được gợi ý theo các tình huống dưới đây và phát biểu từng vấn đề rõ ràng dưới hình thức một câu hỏi.

- Ông bà TR là chủ một danh mục đầu tư mang lại tiền lãi sau thuế 7,2%. Bà K là bạn của họ đã khuyến khích họ bán lại danh mục đầu tư này và bắt đầu đầu tư khoản tiền thu được vào doanh nghiệp của bà K, doanh nghiệp kiếm được nhiều lợi ích từ sự ưu đãi thuế có lợi. Do đó tiền lãi sau thuế của doanh nghiệp của bà K đạt 8,4%.
- Công ty QP phải quyết định có nên xây dựng một nhà máy sản xuất mới tại nước B hay nước C. Nước B không đánh thuế thu nhập. Tuy nhiên, chế độ chính trị không ổn định và đồng tiền của nước này đã mất giá 4 lần qua 3 năm. Nước C có cả hai thứ là thuế suất thuế thu nhập 20% và một chế độ dân chủ ổn định.
- Tiến sĩ B là một bác sỹ tại phòng khám bệnh tư nhân của ông. Sau nhiều năm, thuế suất biên của ông là 35%. Con gái của bác sỹ P đang là sinh viên trường cao đẳng, không phát sinh khoản thu nhập tính thuế nào. Trong suốt 2 năm qua, bác sỹ B hướng dẫn bệnh nhân của ông chuyển tiền chi trả của họ cho các dịch vụ ông cung cấp sang cho con gái ông.
- Bà Y là chủ sở hữu của 1.800 đơn vị cổ phiếu thông thường Acme đã mua với giá \$10 một cổ phiếu vào năm 2001. Trong tháng 10, bà quyết định bán cổ phiếu Acme của bà theo giá thị trường \$27 một đơn vị, đây là mức giá cao nhất cổ phiếu được giao dịch trong 22 tháng qua. Một người bạn khuyên bà nắm giữ cổ phiếu Acme cho tới tận tháng một năm tới để thu nhập vốn của bà từ việc bán cổ phiếu sẽ bị đánh thuế vào năm tới hơn là năm nay.
- Trong tháng 11, công ty cổ phần Q đã thương lượng bán một vùng đất lớn cho một người mua không liên kết với công ty cổ phần Q. Người mua từ chối kết thúc việc mua bán sớm mà muốn đến tận tháng 3. Công ty cổ phần Q muốn kết thúc việc mua bán trước cuối năm để khoản thu nhập vốn bị đánh thuế ở thuế suất hiện hành 25%. Thuế suất của công ty cổ phần Q năm tới sẽ là 39%. Trong tháng 12, công ty cổ phần Q đã bán lô

đất cho công ty con thuộc sở hữu hoàn toàn của công ty Q. Trong tháng 3, công ty con bán đất cho người mua không liên kết với công ty cổ phần Q nói trên.

6. Ông bà K chủ sở hữu tài sản cho thuê phát sinh thu nhập mỗi tháng \$4.000. Ông bà K đang chịu bậc thuế biên cao nhất. Trong giáng sinh, ông bà K ký một tấm séc để tặng một món quà là số tiền cho thuê tháng 10, 11 và 12 cho cháu nội 19 tuổi của họ.

7. Công ty Z đang cân nhắc việc thực hiện một chiến lược thuế dài hạn đẩy nhanh việc giảm trừ những chi phí thực tế của doanh nghiệp. Chiến lược có một khoản chi phí cơ hội do làm giảm dòng tiền trước thuế nhưng những khoản tiết kiệm thuế của chiến lược cao hơn chi phí cơ hội. Chiến lược là năng nổ và IRS có thể không cho phép thuế được dự kiến nếu họ kiểm tra tờ khai thuế của Z.

8. Bà LG lên kế hoạch cấu trúc một hoạt động kinh doanh là một khoản doanh thu hợp pháp của tài sản, mặc dù sự thật về mặt kinh tế của hoạt động kinh doanh là khoản cho thuê tài sản. Theo tình hình hiện tại của bà, thuế từ khoản doanh thu nhiều thuận lợi hơn so với kết quả từ hoạt động cho thuê. Bà LG tin rằng nếu tình hình của bà thay đổi không như trông đợi đến nỗi bà thích cho thuê hơn là bán thì bà có thể phớt lờ việc làm đúng quy định thủ tục pháp luật và kê khai hoạt động là cho thuê.

9. Công ty HR sắp thực hiện một chiến lược năng nổ dài hạn bao gồm ba giai đoạn. Nó quyết định sự thành công của chiến lược mà IRS sẽ chấp nhận sự giải thích của công ty HR về thuế của từng giai đoạn nhất định. Công ty có thể thực hiện giai đoạn đầu tiên vào tháng 11 năm 2009 và giai đoạn thứ hai vào tháng 8 năm 2010. Như một sự lựa chọn, công ty có thể hoãn lại giai đoạn thứ hai cho tới tận tháng 1 năm 2011.

Nghiên cứu các vấn đề

1. Sử dụng thư viện điện tử như là Checkpoint, CHH Tax Research NetWork, hoặc Lexis-Nexis, hãy xác định có bao nhiêu tình huống thuế được quyết định vào năm 2009 chứa thành ngữ bước kinh doanh.

2. Lựa chọn một tình huống để thảo luận về học thuyết bước kinh doanh theo cách tùy ý chọn và chuẩn bị bài viết tổng hợp ngắn gọn về tình huống.

3. Sử dụng thư viện điện tử như Checkpoint, CHH Tax Research NetWork, hoặc Lexis-Nexis, hãy tìm kiếm một trường hợp thuế liên bang mà khi đó người nộp thuế bị phát hiện phạm tội trốn thuế. Sau khi đọc tình huống này, liệt kê các hành vi của người nộp thuế để thuyết phục tòa án rằng người nộp thuế đã đang trốn thuế (hơn là tránh thuế trong khuôn khổ pháp luật cho phép).

Các tình huống hoạch định thuế

1. Cô Z đã quyết định đầu tư \$75.000 vào các trái phiếu bang. Cô có thể đầu tư vào các trái phiếu bang A chi trả tiền lãi mỗi năm 5% hoặc trái phiếu bang R chi trả tiền lãi mỗi năm 5,4%. Các trái phiếu có cùng rủi ro và tiền lãi từ cả hai loại trái phiếu này đều được miễn thuế thu nhập liên bang. Do cô Z là người cư trú tại bang A, cô sẽ không nộp thuế thu nhập cá nhân của bang A 8,5% trên phần tiền lãi trái phiếu của bang A tuy nhiên cô Z phải nộp thuế cho tiền lãi trái phiếu của bang R. Cô Z có thể giảm trừ bất cứ khoản tiền nộp thuế của bang nào khi tính thu nhập tính thuế của cô và thuế suất biên liên bang là 33%. Cô Z nên đầu tư vào các trái phiếu của bang A hay bang R?

2. Công ty DPF lên kế hoạch khai trương một công ty con ở nước ngoài thông qua đó bán những sản phẩm của công ty đã sản xuất vào thị trường châu Âu. Công ty DPF phải quyết định đặt công ty con tại nước X hay nước Z. Nếu công ty con hoạt động tại nước X thì doanh thu bán hàng gộp là đối tượng chịu thuế doanh thu gộp là 3%. Nếu công ty con hoạt động tại công ty Z, lợi nhuận ròng sẽ là đối tượng chịu thuế thu nhập 42%. Tuy nhiên, luật thuế tại nước Z có điều khoản đặc biệt hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài: không có công ty con nước ngoài nào là đối tượng chịu thuế thu nhập trong ba năm đầu tiên hoạt động tại đó.

Công ty DPF dự kiến kết quả hoạt động cho hai vị trí mỗi năm như sau (tính theo ngàn đô la)

	Công ty X	Công ty Z
Doanh thu bán hàng gộp	\$110.000	\$110.000
Chi phí bán hàng	(60.000)	(60.000)
Chi phí hoạt động	(22.000)	(15.000)
Lợi nhuận ròng	<u>\$28.000</u>	<u>\$35.000</u>

Công ty DFG dự kiến công ty sẽ điều hành hoạt động công ty con ở nước ngoài trong 10 năm (năm 0 đến hết năm 9) và giá trị nội tại của hoạt động đó vào cuối kỳ sẽ ở mức giống nhau. Giả thiết suất chiết khấu 10%, xác định vị trí nào sẽ tối đa hóa NPV của hoạt động ở nước ngoài.

3. Ông A chịu bậc thuế suất biên 36%, ông phải quyết định giữa những cơ hội đầu tư, cả hai cơ hội đều yêu cầu \$50.000 tiền chi phí ban đầu trong năm 0. Khoản đầu tư 1 sẽ đạt dòng tiền trước thuế \$8.000 trong năm 1, 2 và 3. Tiền này thể hiện là thu nhập thông thường. Trong năm 3, ông A có thể thanh lý khoản đầu tư và bù lại khoản chi phí bằng tiền của ông \$50.000. Ông phải trả phí không được giảm trừ mỗi năm là \$200 (trong năm 1, 2, và 3) để duy trì khoản mục đầu tư 1.

Khoản đầu tư 2 không đem lại bất kỳ một dòng tiền trước thuế nào trong thời kỳ ông A nắm giữ khoản đầu tư. Trong năm 3, ông có thể bán khoản đầu tư 2 thu tiền \$75.000. \$25.000 tiền lãi của ông khi bán sẽ chịu thuế thu nhập vốn 15%.

Giả thiết một suất chiết khấu là 9%, xác định khoản đầu tư nào có NPV cao hơn.

4. Bà O đang thương lượng mua một vùng đất rộng lớn từ công ty DC, bà O là người nộp thuế theo năm dương lịch. Công ty DC đã mua vùng đất này cách đây 6 năm với giá \$480.000. Theo sự định giá mới đây, vùng đất trị giá \$800.000 theo giá của thị trường địa ốc hiện hành. Theo như giám đốc thuế của DC thì lợi nhuận của công ty khi bán đất sẽ bị đánh thuế mức 30% nếu hoạt động mua bán diễn ra năm nay. Tuy nhiên, thuế suất này chắc chắn sẽ tăng lên thành 40% nếu hoạt động mua bán diễn ra năm tới. Bà O hiểu rõ nhu cầu cấp bách của DC và đề nghị trả giá \$785.000 cho vùng đất với sự đảm bảo rằng hoạt động bán đất kết thúc trước 31/12. DC có nên chấp nhận lời đề nghị của bà O hay không?

CHƯƠNG 5 – NGHIÊN CỨU THUẾ

Các mục tiêu học tập

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể:

1. Hiểu và áp dụng sáu bước của quy trình nghiên cứu thuế.
2. Xác định các thẩm quyền sơ cấp của luật thuế.
3. Sử dụng thẩm quyền thứ cấp của luật thuế để xác định các thẩm quyền sơ cấp.

Trao đổi thêm - Khung năng lực cốt lõi AICPA định nghĩa kỹ năng nghiên cứu là một khả năng “để truy cập các hướng dẫn có liên quan hoặc các thông tin khác, hiểu nó và áp dụng nó”.

Nghiên cứu thuế là quy trình xác định thuế có khả năng xảy ra nhất của một quá trình hành động của cá nhân hay tổ chức thực hiện. Do tính phức tạp của các luật thuế bang, địa phương và liên bang nên hầu hết những người nộp thuế không có khả năng tự thân tiến hành việc nghiên cứu thuế. Do đó, người nộp thuế thuê các chuyên gia là các kế toán viên công chứng (các CPA) hoặc các luật sư để nghiên cứu thuế của công ty, khoản đầu tư và các giao dịch tài chính của người nộp thuế. Những người nộp thuế mong nhận được giá trị hợp lý để bù

đáp những khoản phí đáng kể họ đã chi cho những người tư vấn thuế. Rõ ràng, họ muốn những người tư vấn cung cấp các thông tin thuế chính xác, hữu ích và hoàn thiện thông tin thuế kịp thời.

Một khách hàng sẽ thuê người tư vấn thuế để nghiên cứu một giao dịch (hoặc các chuỗi giao dịch) đã xảy ra. Trong trường hợp như vậy, người tư vấn phải nhận biết các kết quả của giao dịch và khai báo hợp lý các giao dịch trên tờ khai thuế của khách hàng. Do giao dịch đã hoàn thành nên các sự kiện xoay quanh giao dịch sẽ căn cứ theo sổ sách kế toán và không còn là đối tượng trong tầm kiểm soát của khách hàng. Thuế của một giao dịch sự kiện đóng như thế không thể thay đổi dù chúng không làm cho các khách hàng hài lòng. Do vậy, người tư vấn sẽ bị hạn chế vì họ chỉ cung cấp dịch vụ tuân thủ thuế cho khách hàng.

Như một giải pháp có thể thay thế khác thì khách hàng sẽ thuê người tư vấn thuế để nghiên cứu một giao dịch mà người khách hàng dự định sẽ đảm trách vào một thời điểm trong tương lai. Trong trường hợp này, người tư vấn không chỉ có thể xác định thuế của giao dịch trong tương lai mà còn có thể gợi ý các phương pháp theo đó giao dịch có thể được thay đổi để mang lại một kết quả có lợi hơn. Do đó, các sự kiện xoay quanh một giao dịch tương lai phải chưa được thiết lập và là đối tượng nằm trong tầm kiểm soát của khách hàng. Trong các giao dịch sự kiện mở này, người tư vấn có thể giúp khách hàng tạo ra các sự kiện ảnh hưởng đến thuế. Rõ ràng, dịch vụ hoạch định thuế có giá trị đáng kể đối với những khách hàng muốn tối đa giá trị sau thuế của các giao dịch.

PHÁT TRIỂN CÁC KỸ NĂNG NGHIÊN CỨU THUẾ

Nghiên cứu thuế là một kỹ năng trí tuệ được phát triển qua giáo dục lẫn kinh nghiệm. Những người tham gia vào nghề nghiệp thuế đã hoàn tất nhiều giờ nghiên cứu chính quy là một phần của giáo dục bậc đại học dài hạn và đại học ngắn hạn. Trong suốt quá trình làm việc của họ, họ sẽ mất nhiều giờ hơn nữa để duy trì tính phổ biến của kiến thức chuyên môn về thuế. Các chuyên gia thuế cũng học theo cách đó. Cũng như bất cứ kỹ năng nào, việc thành thạo sẽ đến thông qua thực tiễn và các chuyên gia thuế sẽ trở nên thành thạo hơn qua từng dự án nghiên cứu mà họ được đảm nhận.

Các sinh viên là thành viên trong lớp học nhập môn về thuế sẽ được giới thiệu việc học tập các nguyên tắc cơ bản của luật thuế. Kiến thức của họ về môn học sẽ bị giới hạn và họ không có kinh nghiệm nghề nghiệp thực tế để rút ra. Tuy nhiên, ngay cả các sinh viên mới bắt đầu với thuế sẽ hưởng lợi từ việc được giới thiệu quy trình nghiên cứu thuế. Bằng cách nghiên cứu quy trình này, các sinh viên nhận được kiến thức sâu sắc về đặc điểm của những công việc mà các chuyên gia thuế được thực hiện. Sinh viên học về việc các CPA và các luật sư nhận biết các vấn đề, giải quyết các vấn đề về thuế và truyền đạt các giải pháp cho các khách hàng như thế nào. Sinh viên nhận được nhận thức sâu sắc về ý kiến cần thiết của giới chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ này. Cuối cùng, các sinh viên bắt đầu phát triển khuôn khổ phân tích của chính họ đối với việc xác định thuế của công ty, khoản đầu tư và các giao dịch tài chính.

Nhiều giáo trình đã dành toàn bộ nội dung cho việc nghiên cứu thuế. Hầu hết các chương trình kế toán và luật ở bậc đại học đều đưa ra môn học dành cho chủ đề nghiên cứu thuế. Rõ ràng chương này chỉ cung cấp việc thảo luận ngắn về các nguyên tắc của chủ đề phức tạp này. Tuy nhiên, sau khi đọc chương này sinh viên nên sẵn sàng để thử bắt tay vào việc giải quyết các vấn đề nghiên cứu được đưa ra ở phần cuối của các chương tới. Công việc này sẽ đem lại cho sinh viên thử thách về trí tuệ mà qua đó sẽ giúp họ gia tăng sự hiểu biết về các chủ đề lõi cuốn của thuế.

Quy trình nghiên cứu thuế

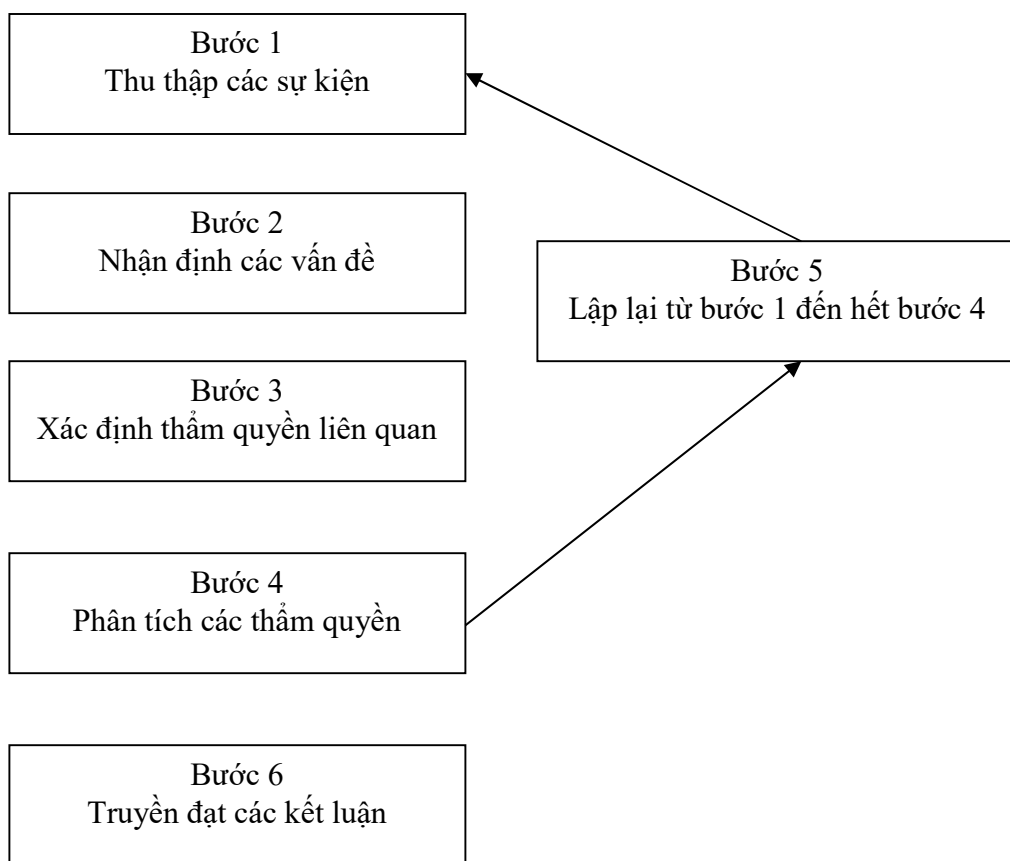
Mục tiêu học tập thứ 1

Hiểu và áp dụng sáu bước của quy trình nghiên cứu thuế

Quy trình nghiên cứu thuế có thể được chia nhỏ thành 6 bước. Chương này trình bày việc mô tả từng bước nghiên cứu, việc áp dụng các bước nguyên cứu vào một trường hợp nghiên cứu cụ thể được minh họa bằng một ví dụ. Đối với những sinh viên chỉ mới bắt đầu phát triển các kỹ năng nghiên cứu thì họ nên tập trung vào việc hoàn chỉnh từng bước nghiên cứu riêng theo trình tự. Bằng cách này, sinh viên sẽ thiết lập các thói quen nghiên cứu tốt. Khi thành thạo hơn nữa, sinh viên sẽ hòa nhập dần các bước nghiên cứu vào trong một quy trình nghiên cứu liền lạc. Khi các sinh viên trở thành những nhà nghiên cứu hoàn hảo thì họ sẽ tự động thực hiện sáu bước cho mỗi dự án nghiên cứu họ đảm trách.

Sáu bước của quy trình nghiên cứu thuế được giới thiệu dưới hình thức tóm tắt trong hình minh họa 5.1 và được liệt kê trên trang 85.

Hình minh họa 5.1
Quy trình nghiên cứu thuế



1. Hiểu về giao dịch của khách hàng và thu thập các sự kiện.
2. Nhận định các vấn đề, các vướng mắc hoặc các cơ hội được gợi ý bởi các sự kiện và trình bày rõ ràng các câu hỏi nghiên cứu cụ thể.
3. Xác định thẩm quyền luật thuế liên quan.
4. Phân tích các thẩm quyền liên quan và trả lời các câu hỏi nghiên cứu
5. Lập lại từ bước 1 đến hết bước 4 càng nhiều lần càng cần thiết
6. Dẫn chứng tài liệu về việc nghiên cứu của bạn và truyền đạt các kết luận của bạn

BƯỚC 1: THU THẬP CÁC SỰ KIỆN

Trước khi nhà nghiên cứu có thể phân tích thuế của giao dịch thì họ phải hiểu triệt để về chính bản thân của giao dịch. Nhà nghiên cứu nên thảo luận giao dịch một cách chi tiết với khách hàng của họ để xác định động cơ của khách hàng. Mục tiêu kinh tế của khách hàng là gì trong giao dịch đảm trách? Khách hàng đã biết trước những gì về kết quả mà họ mong muốn? Khách hàng đã nhận biết được những rủi ro gì? Bằng cách đặt những câu hỏi như vậy, chính bản thân nhà nghiên cứu sẽ làm quen với các đặc điểm không chịu thuế của giao dịch trước khi cân nhắc bất cứ các gợi ý thuế nào.

Nhà nghiên cứu phải phát hiện tất cả các sự kiện liên quan đến giao dịch của khách hàng. Giống như một nhà báo của tạp chí, nhà nghiên cứu nên đặt câu hỏi với khách hàng về tính rõ ràng của giao dịch “ai, khi nào, ở đâu, tại sao và như thế nào”. Nhà nghiên cứu không nên giả định rằng tóm tắt ban đầu về giao dịch của khách hàng là thật sự chính xác và hoàn chỉnh. Có thể khách hàng đã không xác định tất cả các sự kiện mà nhà nghiên cứu cần hoặc khách hàng đã không chú ý đến ý nghĩa của các sự kiện đáng tin cậy và đã bỏ qua chúng khỏi tóm tắt ban đầu. Nhà nghiên cứu nên khuyến khích khách hàng để họ khách quan trong việc công bố các sự kiện. Trong nhiều trường hợp một khách hàng sẽ vô tình giới thiệu cho nhà nghiên cứu bằng các kết luận chủ quan của người nộp thuế về các sự kiện chứ không phải bằng chính các sự kiện khách quan thực sự.

Khi một nhà nghiên cứu đang làm việc với khách hàng để mở ra các sự kiện liên quan thì nhà nghiên cứu phải đưa vào bảng miêu tả trình độ về kiến thức thuế của khách hàng. Nếu khách hàng có một số kiến

thức về luật thuế thì nhà nghiên cứu có thể đặt các câu hỏi và án chừng những kiến thức về luật thuế. Nói cách khác, nếu khách hàng là người không có kinh nghiệm trong các vấn đề về thuế thì nhà nghiên cứu chỉ nên hỏi những câu hỏi mà khách hàng có thể trả lời và không liên quan đến luật thuế.

Áp dụng bước 1	Sara Colter là một thợ chụp ảnh chuyên nghiệp, bà là khách hàng mới đã thuê công ty kế toán của bạn để xác định thuế của một giao dịch được đề nghị: Doanh thu của 12 mẫu đất bà Sara bán cho công ty CCM. Bà Sara cung cấp các sự kiện dưới đây trong bảng tóm tắt ban đầu của giao dịch. - Bà Sara đã mua đất từ ông bà Biaca trong năm 1994 với giá tiền \$400.000. - Bà Sara và công ty CCM đã tiến tới một hợp đồng thăm dò mà theo đó CCM sẽ trả \$325.000 cho lô đất và sẽ trả tất cả các chi phí giao dịch. Là một chuyên gia thuế, bạn biết rằng thuế của một giao dịch sẽ lệ thuộc vào việc liệu các bên liên quan đến giao dịch có phải là “các bên liên kết” theo các quy định của thuế liên bang hay không. Bạn cũng biết rằng thuế của việc bán tài sản lệ thuộc vào việc phân loại tài sản này là tài sản vốn hay không phải là tài sản vốn. Do bà Sara không có kinh nghiệm trong các vấn đề về thuế nên bạn không thể trực tiếp hỏi bà liệu bà và công ty CCN có phải là các bên liên kết hay không. Hoặc bạn không thể hỏi bà Sara liệu đất có phải là tài sản vốn hay không. Do việc thiếu kiến thức về thuế của bà Sara nên các câu hỏi như vậy sẽ trở nên vô nghĩa đối với khách hàng của bạn. Do đó, bạn quyết định hỏi Sara các câu hỏi sau đây. - Bà có bất cứ mối quan hệ cá nhân nào với ông bà Biaca không? Bà có biết gì nhiều hơn về họ hay chỉ biết đơn thuần họ là những người bán đất cho bà trong năm 1994? - Lý do mua đất của bà là gì? Bà có thực hiện bất cứ việc cải tạo nào cho đất từ năm 1994 hay không? Bà có mua hoặc bán bất cứ bất động sản nào khác trong suốt 10 năm qua không? - Bà và CCM đã tiến tới một hợp đồng bán đất có giá trị chỉ \$325.000 như thế nào? Tại sao đất đã giảm giá trị từ khi bà mua nó? - Bà có sở hữu bất cứ cổ phiếu nào của công ty CCN hay không? Các cổ đông của công ty CCN là ai? Hỏi đáp các câu hỏi của bạn, bà Sara cung cấp thêm các sự kiện sau đây. - Bà không có mối quan hệ cá nhân nào với ông bà Biaca và không biết họ trước khi bà mua đất. Việc mua đất đã được sắp xếp thông qua một môi giới bất động sản chuyên nghiệp. - Bà đã mua đất vì bà biết rằng giá trị của đất sẽ tăng lên theo thời gian và cuối cùng bà sẽ bán nó với một mức lợi nhuận. Bà đã không thực hiện bất cứ việc cải tạo nào cho đất, đất ngày hôm nay vẫn trong điều kiện thật sự giống hệt khi bà mua đất. Bà đã không mua hoặc bán bất cứ bất động sản nào khác trừ căn nhà riêng của bà trước đây. - Hai năm qua, bà Sara đã nhận hai đánh giá độc lập về giá trị của đất. Cả hai đánh giá đều kết luận giá trị thị trường hiện hành của đất là \$325.000. Công ty CCN đã thực hiện đánh giá của họ và xác nhận giá trị này. \$75.000 giá trị giảm xuống là do các hạn chế phân vùng địa phương đối với đất được đặt ra để thay thế trong năm 1997. - Bà Sara không sở hữu bất cứ cổ phiếu nào của công ty CCM, có hai mươi bốn cổ đông cá nhân sở hữu 1.000 cổ phiếu đang lưu hành của CCM. Hai người trong số 24 cổ đông này là ông Jack là anh trai bà và Robert con trai bà. Bà Sara đã không quen biết với bất cứ cổ đông nào khác của CCM.
-----------------------	--

BƯỚC 2: NHẬN ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ

Sau khi nhà nghiên cứu đã được cung cấp những vấn đề trên, họ hiểu về giao dịch của khách hàng và biết tất cả các sự kiện liên quan, họ có thể tiếp tục bước hai trong quy trình nghiên cứu thuế. Trong bước này, nhà nghiên cứu nhận định vấn đề tổng quan hoặc các vấn đề thuế về giao dịch được đề nghị. Khả năng xác nhận các vấn đề là sản phẩm của giáo dục chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp. Do đó, bước này luôn là thử thách lớn nhất dành cho các sinh viên trong một lớp học nhập môn về thuế.

Định nghĩa của các vấn đề sẽ đưa đến việc trình bày có hệ thống các câu hỏi nghiên cứu thuế. Nhà nghiên cứu thuế nên trình bày có hệ thống các câu hỏi càng rõ ràng càng tốt. Một câu hỏi rõ ràng được công bố tỉ mỉ và cung cấp các hệ số rõ ràng để duy trì các bước trong quy trình nghiên cứu thuế. Một câu hỏi không rõ ràng là mơ hồ hoặc vượt quá giới hạn sẽ cung cấp các hệ số không đầy đủ và mang lại việc lãng phí thời gian và nỗ lực.

Nếu các vấn đề về thuế được gợi ý bởi một giao dịch đưa đến các câu hỏi nghiên cứu phức tạp thì nhà nghiên cứu phải xác định trình tự mà theo đó các câu hỏi sẽ được trả lời. Trong hệ thống thuế phức tạp của chúng ta, việc trả lời một câu hỏi thường lệ thuộc vào việc trả lời cho một hoặc nhiều hơn các câu hỏi nhập môn. Những nhà nghiên cứu thuế hiểu về thứ bậc của các câu hỏi nghiên cứu, họ có thể gửi đi từng câu hỏi theo trình tự đúng đắn và quản lý việc nghiên cứu của họ với hiệu quả tối đa.

Áp dụng bước 2	Sau khi nghiên cứu các sự kiện, bạn kết luận rằng giao dịch được bà Sara đề nghị liên quan đến một vấn đề về thuế cơ bản: việc bán đất của bà Sara cho công ty CCN sẽ mang lại khoản lỗ có thể được giảm trừ trên tờ khai thuế thu nhập của bà hay không? Vấn đề này gợi ý bốn câu hỏi nghiên cứu bạn quyết định gửi đi theo trình tự sau đây. Bà Sara được thực hiện khoản lỗ khi bán đất của bà cho công ty CCN hay không? Bà Sara được ghi nhận khoản lỗ được thực hiện hay không? Đặc điểm của khoản lỗ được ghi nhận là gì? Đặc điểm của khoản lỗ nhận được có nằm trong chừng mực bà Sara có thể giảm trừ khoản lỗ này trong việc tính thu nhập tính thuế trong năm bán đất hay không?
-----------------------	---

Sinh viên nên lưu ý rằng các vấn đề nghiên cứu được cung cấp ở phần cuối của các chương không đòi hỏi sinh viên thực hiện hai bước đầu tiên trong quy trình nghiên cứu thuế. Các vấn đề được viết cố tình bao gồm tất cả các sự kiện cần thiết để giải quyết vấn đề. Hơn nữa, các vấn đề đặt ra các câu hỏi nghiên cứu riêng hoặc các câu hỏi dành cho sinh viên trả lời. Đó là đặc điểm (và là yếu điểm) của quyển sách này về các vấn đề nghiên cứu! Nhưng trong thế giới thật của nơi hành nghề thuế thì hai nhiệm vụ đầu tiên không được thực hiện bởi bất cứ người nào trừ nhà nghiên cứu. Nếu nhà nghiên cứu không có chìa khóa về các sự kiện, nhận định các vấn đề quan trọng và hỏi các câu hỏi đúng thì tất cả những nỗ lực kế tiếp sẽ trở nên vô ích.

BƯỚC 3: XÁC ĐỊNH THẨM QUYỀN LIÊN QUAN

Ở bước 3 trong quy trình kiểm tra thuế thì nhà nghiên cứu hướng đến thư viện thuế. Nhiệm vụ của họ là xác định thẩm quyền cung cấp các câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu. Các thư viện truyền thống chứa nhiều kệ sách với đầy ắp các quyển sách đóng bìa hoặc được tháo rời ra từng tờ, các tạp chí và các giáo trình được phát hành khác chứa tất cả những chi tiết nhỏ về chuyên môn của luật thuế. Ngày nay, các thư viện truyền thống đang biến mất khi những nhà tư vấn thuế chuyên nghiệp có được đường dẫn vào các thư viện điện tử có sẵn trên CD-ROM hoặc Internet. Rõ ràng lợi ích của các thư viện điện tử là tốc độ, các nhà nghiên cứu có thể truy cập vào các cơ quan thẩm quyền và di chuyển giữa các thẩm quyền. Lợi ích thứ hai là việc khai thác những cơ sở dữ liệu điện tử là chúng có thể được cập nhật để đưa vào các việc đang triển khai. Lợi ích thứ ba đối với thư viện điện tử xách tay, đó là nhà nghiên cứu thuế với một máy tính xách tay họ có thể thâm nhập thư viện vào bất cứ lúc nào và ở bất cứ vị trí nào.

Bất chấp liệu việc nhà nghiên cứu thuế đang làm việc trong một thư viện truyền thống hay một thư viện điện tử thì họ phải hiểu về nội dung và kết cấu của các tài liệu tham khảo trong thư viện đó. Nhà nghiên cứu phải biết xác định tài liệu tham khảo liên quan đến vấn đề đang có như thế nào. Nhà nghiên cứu phải phân biệt giữa hai khái niệm chính của các tài liệu tham khảo: Các **thẩm quyền sơ cấp** và các **thẩm quyền thứ cấp**.

Các thẩm quyền sơ cấp

Mục tiêu học tập thứ 2

Xác định thẩm quyền sơ cấp của luật thuế

Trao đổi thêm – Tax Trails IRS đưa ra câu hỏi và câu trả lời tương tác trong các phiên họp để xác định giải pháp cho nhiều câu hỏi thuế phổ biến đa dạng. Có thể tìm thấy một danh sách của Tax Trails IRS ở trang <http://www.irs.gov/individuals/article/0,,id=132035,00.html>

Chương 1 đã giới thiệu ba cơ quan thẩm quyền của luật thuế liên bang: thẩm quyền lập pháp, thẩm quyền hành chính và thẩm quyền phán quyết. Điều này nhắc lại các luật thuế theo quy định pháp luật mà Quốc hội đã thông qua được biên soạn trong **Luật thuế Liên bang năm 1986**. Bộ Tài chính đưa ra thẩm quyền hành chính dưới hình thức **các văn bản hướng dẫn** Luật thuế Liên bang.

Sở thuế Liên bang cung cấp thêm các hướng dẫn hành chính dưới các hình thức đa dạng. Các **quy định thu** và các **thủ tục thu** được giới thiệu trong chương 1. IRS cũng phát hành hai loại hướng dẫn hành chính. Thứ nhất, đó là hướng dẫn chỉ dành cho từng người nộp thuế cụ thể mà IRS được phát hành và bất cứ người nộp thuế nào khác không thể dựa vào. Một người nộp thuế sẽ đề nghị một **công văn (PLR)** từ IRS liên quan đến việc đối xử thuế thích hợp của một giao dịch được đề nghị hoặc một giao dịch được hoàn tất khi chưa nộp tờ khai thuế. Đề nghị phải chi tiết tất cả các sự kiện xoay quanh giao dịch và yêu cầu khoản chi trả tiền phí của người sử dụng công văn này có thể đắt lên đến nhiều ngàn đô la. PLR kiểm soát việc đối xử thuế với giao dịch dành cho người nộp thuế đó nếu nó được hoàn tất theo đúng kiểu được miêu tả trong công văn đề nghị. Thứ hai, nhân viên thuế hoặc cán bộ giải quyết khiếu nại có thể đề nghị **bảng ghi nhớ lời khuyên chuyên môn (TAM)** trong cuộc kiểm tra thuế hoặc khiếu nại về tờ khai của người nộp thuế. TAM thể hiện vị trí của IRS đối với một khoản tranh chấp trong tờ khai và chỉ áp dụng cho người nộp thuế mà TAM này được phát hành cho họ.

Khi các xung đột giữa những người nộp thuế và IRS không thể giải quyết về mặt hành chính thì các Tòa án Liên bang thường xét xử các vụ kiện về thuế. Các quyết định của họ thể hiện quyền lực phán quyết làm sáng tỏ luật thuế và thường mở rộng nó vượt ra khỏi giới hạn ngôn ngữ hẹp của luật. Đối với những nhà nghiên cứu, các quyết định được tòa án này đưa ra là thẩm quyền quan trọng của thẩm quyền sơ cấp để bổ sung vào luật và các công bố hành chính của IRS và Bộ Tài chính.

Trong các vấn đề về thuế liên bang, một trong ba tòa án xét xử có quyền hạn xét xử ban đầu. Một người nộp thuế có thể từ chối nộp số tiền thuế thiếu được xác định bởi IRS và nộp đơn kiện ra **Tòa án Thuế Hoa Kỳ** để xét xử vụ kiện. Một cách khác, người nộp thuế có thể nộp số tiền thuế thiếu, sau đó ngay lập tức kiện chính quyền ra **Tòa án Quận Hoa Kỳ hoặc Tòa án Hoa Kỳ về Quyền Khiếu nại Liên bang** đặt tại Thủ đô Washington để đòi khoản tiền hoàn thuế. Các bên bị thua kiện ở cấp tòa án xét xử (người nộp thuế hoặc chính quyền) có thể kháng cáo lời phán quyết lên một trong 13 **Tòa án Chức năng Phúc thẩm Hoa Kỳ**. Vị trí địa lý của phiên tòa xét xử được xác định tại nơi mà Tòa án Phúc thẩm có thẩm quyền. Các tòa án này nói chung không xem xét lại việc tìm kiếm sự kiện do một tòa án cấp dưới nhưng họ sẽ cân nhắc liệu tòa án cấp dưới đã áp dụng phù hợp luật liên quan đến các sự kiện này hay không. Sau khi Tòa án Phúc thẩm đã phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định của phiên tòa xét xử, bên thua kiện có thể kháng cáo vụ kiện lên **Tòa án Tối cao Hoa Kỳ**. Tòa án này sẽ đồng ý xử vụ kiện (ban lệnh toán án cấp trên xử lại vụ án) hoặc từ chối xử vụ kiện (từ chối lệnh toán án cấp trên xử lại vụ án). Khi Tòa án Tối cao từ chối lệnh toán án cấp trên xử lại vụ án thì quyết định của Tòa án Phúc thẩm sẽ là quyết định cuối cùng. Tòa án Tối cao trung bình không xử nhiều hơn một tá các vụ kiện thuế liên bang được lựa chọn do Tòa án Tối cao tin rằng vụ kiện liên quan đến nguyên tắc đáng kể của luật hoặc do có hai hay nhiều hơn hai Tòa án Phúc thẩm đã đưa ra các ý kiến đối lập về một phân giải phù hợp của vụ kiện về thuế.

Hình minh họa 5.2 đưa ra các ví dụ của các trích dẫn cho từng loại thẩm quyền lập pháp, thẩm quyền hành chính, thẩm quyền phán xét được thảo luận ở trên. Do các vụ kiện ở toàn án được phát hành trong nhiều thẩm quyền khác nhau, các trích dẫn phức tạp có khả năng trong một vụ kiện duy nhất. Hình minh họa liệt kê các trích dẫn có thể thay thế cho các quyết định mẫu và các phóng viên mà theo đó chúng được phát hành.

Hình minh họa 5.2

Các trích dẫn mẫu cho các thẩm quyền sơ cấp

Loại thẩm quyền	Trích dẫn	Giải thích
-----------------	-----------	------------

Luật thuế Liên bang	Mục 1250(d)(1) M 1250(d)(1) § 1250(d)(1)	Ba trích dẫn có thể thay thế cho đoạn đầu tiên, mục phụ d của Mục 1250
Các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính	L. M.1.267-5(b) L. 1.267-5(b) L. §. 1.267-5(b)	Ba trích dẫn có thể thay thế cho phần phụ đầu tiên của các văn bản hướng dẫn theo Mục 267
Các quy định thu	Thu. Quy định. 89-257, 1989-1 C.B.221	Trích dẫn cho quy định thu thứ 257 được phát hành năm 1989, xuất hiện trong quyền đầu tiên của tạp chí giữa năm 1989, trang 221.
Các thủ tục thu	Thu. Tiền thu. 2002-32, 2002-1 C.B.959	Trích dẫn cho thủ tục thu thứ 32 được phát hành trong năm 2002, xuất hiện trong quyền đầu tiên của bản tin giữa năm 2002, trang 959.
Các quyết định bảng ghi nhớ của Tòa án Thuế Hoa Kỳ	Jack D. Carr, T.C. bảng ghi nhớ 1985-19 Jack D. Carr, PH TCM. ¶ 85019 Jack D. Carr, 49 TCM 507	Ba trích dẫn có thể thay thế cho quyết định bảng ghi nhớ Tòa án Thuế. Trích dẫn đầu tiên được Chính phủ Hoa Kỳ phát hành, trích dẫn thứ hai do RIA (tòa án học nghề chính thức) và trích dẫn thứ ba do CCH.
Các quyết định của Tòa án Thuế	Công ty Teleservice tại thung lũng Wyoming, 27 T.C. 722 (1957)	Trích dẫn cho Tòa án Thuế thông thường, Chính phủ Hoa Kỳ đã phát hành.
Các quyết định của Tòa án Quận	Công ty Montgomery Engineering. v. U.S., 64-2 USTC ¶ 9618 (D.Ct.N.J., 1964) Công ty Montgomery Engineering. v. U.S., 13 AFTR2d 1747 (D.Ct.N.J., 1964). Công ty Montgomery Engineering. v. U.S., 230F. Hỗ trợ.838 (D.Ct.N.J., 1964)	Ba trích dẫn có thể thay thế cho một vụ kiện Tòa án Quận năm 1964 cho New Jersey. Trích dẫn đầu tiên được được phát hành bởi CCH, trích dẫn thứ hai bởi RIA và trích dẫn thứ ba do West.
Tòa án Chức năng Phúc thẩm Hoa Kỳ	Lengsfeld v. Comm., 57-1 USTC ¶9437 (CA-5, 1957) Lengsfeld v. Comm., 50 AFTR 1683 (CA-5, 1957) Lengsfeld v. Comm., 241 F2d 508 (CA-5, 1957)	Ba trích dẫn có thể thay thế cho một vụ kiện năm 1957 tại toà án chức năng phúc thẩm thứ năm. Trích dẫn đầu tiên được được phát hành bởi CCH, trích dẫn thứ hai do RIA, và trích dẫn thứ ba do West.
Tòa án Tối cao Hoa Kỳ	U.S v. công ty Donruss., 69-1 USTC ¶9167 (USSC, 1969) U.S v. công ty Donruss., 23 AFTR2d 69-418 (USSC, 1969) U.S v. công ty Donruss., 89 S.Ct 501 (USSC, 1969)	Ba trích dẫn có thể thay thế cho một vụ kiện năm 1969 tại Toàn án Tối cao. Trích dẫn đầu tiên được được phát hành bởi CCH, trích dẫn thứ hai do RIA và trích dẫn thứ ba do West.

Các thẩm quyền thứ cấp

Khi thẩm quyền sơ cấp được yêu cầu hỗ trợ đầy đủ các kết luận về thuế và các khuyến cáo, chúng được viết chi tiết theo ngôn từ của luật và theo ngôn ngữ chuyên môn nên thường khó hiểu và khó làm sáng tỏ. Thẩm quyền thứ cấp là các giáo trình, các hiệp ước, các tập san chuyên nghiệp và các dịch vụ thuế thương mại, chúng nỗ lực để giải thích và làm sáng tỏ luật thuế. Các dịch vụ thuế thương mại cũng thiết lập các thông tin về thẩm quyền sơ cấp dưới hình thức giúp cho việc nghiên cứu thuế trở nên thuận lợi hơn. Khi các thẩm quyền này là xuất phát điểm tốt trong quy trình nghiên cứu thuế thì nhà nghiên cứu sẽ luôn luôn đảm bảo

rằng bất cứ kết luận nào được rút ra từ thẩm quyền thứ cấp đều được hỗ trợ đầy đủ bởi thẩm quyền sơ cấp cơ bản. Thảo luận của chúng ta về thẩm quyền thứ cấp sẽ tập trung vào việc miêu tả nhiều về nội dung của các dịch vụ thuế thương mại phổ biến. Trong phần tới, chúng ta sẽ khám phá các dịch vụ này có thể được sử dụng chúng như thế nào để hướng dẫn cho quy trình thuế.

Theo truyền thống, các dịch vụ thuế là các ấn bản nhiều tập dưới hình thức tháo rời từng tờ, chứa một thông tin thuế có giá trị. Hầu hết các dịch vụ bây giờ được sử dụng bằng điện tử trên CD-ROM hoặc qua Internet. Trong khi mỗi dịch vụ có định dạng theo cơ cấu và các đặc điểm riêng, có các thông tin được giới thiệu phổ biến theo loại và theo quy mô. Theo việc định dạng trang thì các dịch vụ thuế được tổ chức theo chủ đề hoặc theo từng Mục của Bộ Luật. Các dịch vụ thuế được sắp xếp theo Bộ luật phổ biến như *Nhà Báo Thuế Hoa Kỳ* (được phát hành bởi RIA) và *Nhà Báo Thuế Liên Bang Theo Tiêu Chuẩn* (CCH phát hành), *Dịch vụ thuế Liên bang CCH* (CCH phát hành). Các dịch vụ thuế được sắp xếp theo chủ đề phổ biến như *Điều Phối Viên Thuế Liên Bang Thứ 2* (RIA phát hành), *Dịch Vụ Thuế Liên Bang CHH* (CHH phát hành), *Luật Của Thuế Thu Nhập Liên Bang* (được gọi là Mertens do West phát hành) và *Các Danh Mục Quản Lý Thuế* (được phát hành bởi BNA). Theo định dạng điện tử, từng loại thông tin được tổ chức theo cơ sở dữ liệu riêng, có khả năng tìm kiếm nhiều cơ sở dữ liệu và có các siêu liên kết liên tục giữa các khoản trong một cơ sở dữ liệu này liên quan đến các khoản trong cơ sở dữ liệu khác. Trạm Kiểm Soát RIA là dịch vụ nghiên cứu thuế trực tuyến bao gồm cả *Nhà Báo Thuế Hoa Kỳ* lẫn *Điều Phối Viên Thuế Liên Bang Thứ 2*. Mạng Lưới Nghiên Cứu Thuế Internet CCH bao gồm cả *Nhà Báo Thuế Liên Bang Theo Tiêu Chuẩn* lẫn *Dịch Vụ Thuế Liên Bang CHH*.

Mặc dù định dạng khác nhau nhưng dịch vụ sắp xếp luật RIA và CCH chứa các thông tin tương tự nhau. Các dịch vụ này tái cung cấp các đoạn của Mục của Bộ luật và liên kết với các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Từng dịch vụ cũng đưa ra một số lịch sử lập pháp cho từng Mục của Bộ luật. Chiếu theo từng Mục của Bộ luật và các văn bản hướng dẫn là một giải thích xã luận được nhà phát hành viết. Đây là sự nỗ lực để giải thích và làm sáng tỏ việc áp dụng các Mục của Bộ luật. Trong khi các giải thích xã luận này thường hữu ích cho những nhà nghiên cứu trong việc xác định thẩm quyền thứ cấp nhưng bản thân chúng không thể thay thế cho các thẩm quyền sơ cấp và không nên được trích dẫn. Theo các giải thích xã luận, từng dịch vụ sẽ cung cấp trích dẫn liệt kê và tóm tắt khái quát các vụ kiện ở tòa án, các quy định thu và thẩm quyền sơ cấp khác liên quan đến các Mục của Bộ Luật đang được thảo luận. Các tóm tắt này hữu ích cho nhà nghiên cứu trong việc xác định thẩm quyền sơ cấp. Từng dịch vụ cũng chứa bảng chú giải mang tính chất thời sự một cách chi tiết là một công cụ để xác định tài liệu hữu ích có thể được sử dụng để tìm kiếm thông qua những từ ngữ trọng yếu liên quan. Cuối cùng, từng dịch vụ làm nổi bật những trình bày hiện hành và những hợp nhất hiện hành về các thông tin mới vào trong văn bản của dịch vụ theo cơ sở ít nhất hàng tháng (thường xuyên hơn trong các phiên bản).

Các dịch vụ có tính thời sự được thiết lập liên quan đến các vùng chủ đề chính với việc giải thích xã luận mở rộng hơn về việc áp dụng luật thuế cho các chủ đề riêng. Các dịch vụ này cũng cung cấp các trích dẫn cho những vụ kiện ở tòa án, các quy định thu và thẩm quyền sơ cấp khác liên quan đến các chủ đề đang được thảo luận. Cơ cấu và nội dung của các dịch vụ có tính thời sự khác biệt đáng kể; kinh nghiệm làm việc với một dịch vụ cụ thể sẽ tăng hiệu quả cho nhà nghiên cứu trong việc tìm kiếm những tài liệu hữu ích.

Các chiến lược đối với việc xác định thẩm quyền liên quan

Mục tiêu học tập thứ 3

Sử dụng thẩm quyền thứ cấp của luật thuế để xác định các thẩm quyền sơ cấp

Các tài liệu được sử dụng cho việc nghiên cứu sẽ lệ thuộc vào cả đặc điểm của câu hỏi nghiên cứu lẫn mức độ kinh nghiệm của nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu có kỹ năng sẽ có xu hướng tin cậy vào các tài liệu này, họ có thể sử dụng chúng một cách hiệu quả nhất để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi của họ trong thời gian ngắn nhất. Họ sẽ vượt qua nhiều bước được gợi ý dưới đây khi họ tìm kiếm phương pháp nghiên cứu tốt nhất cho công việc. Nhà nghiên cứu mới vào nghề sẽ có xu hướng kiểm tra nhiều tài liệu hơn, họ làm theo phương pháp này để tối đa hóa các cơ hội nhằm tìm kiếm tất cả các thông tin liên quan. Tuy nhiên, các chiến lược được gợi ý dưới đây chỉ là các gợi ý!

Giả định rằng bạn đã hoàn tất bước 1 và bước 2 của quy trình nghiên cứu, như đã miêu tả ở phần trên và bây giờ chuẩn bị xác định thẩm quyền liên quan. Một lựa chọn là sẽ tiếp cận trực tiếp Luật thuế Liên bang và sử dụng bảng chú dẫn theo chủ đề dành cho Bộ luật để tìm kiếm Mục của Bộ Luật liên quan. Đối với một

số câu hỏi nghiên cứu, cách này sẽ đủ để trả lời các câu hỏi. Tuy nhiên, điều gì sẽ xảy ra nếu phương pháp này không phát hiện ra một giải pháp tốt? Trong một số vụ kiện, sẽ có nhiều hơn một Mục của Bộ Luật được áp dụng. Trong các vụ kiện khác, Bộ Luật sẽ rất chung chung và nhà nghiên cứu sẽ muốn tìm kiếm thẩm quyền khác phù hợp hơn với các sự kiện cụ thể đang có và hỗ trợ rõ ràng hơn cho các kết luận của nhà nghiên cứu. Làm như vậy, nhà nghiên cứu sẽ quay trở lại với một trong các dịch vụ thuế thương mại và thông qua một hoặc nhiều hơn các phương pháp sau đây: (1) sử dụng bảng chú dẫn theo chủ đề, (2) sử dụng bảng của các nội dung hoặc (3) trong một dịch vụ điện tử, sử dụng việc tìm kiếm từ khóa.

Sử dụng bảng chú dẫn theo chủ đề

Mỗi dịch vụ cung cấp một bảng chú dẫn theo chủ đề chi tiết, liệt kê hàng trăm các thuật ngữ thuế liên quan, được xếp theo thứ tự anpha bê ta. Trong bất cứ bảng chú dẫn nào thì một thuật ngữ riêng sẽ xuất hiện ở nhiều nơi thuộc phạm vi của dịch vụ, vì vậy, sẽ cần thiết kiểm tra nhiều vị trí được tham khảo để xác định thuật ngữ sử dụng thích hợp. Nhà nghiên cứu cũng nên thử các cách diễn đạt khác nhau hoặc các từ ngữ liên quan để đảm bảo toàn bộ nội dung các chủ đề đều liên quan đến vấn đề đang được nghiên cứu.

Để minh họa cho phương pháp này, giả định bạn đang nghiên cứu một vấn đề liên quan đến việc giảm trừ các khoản lỗ người nộp thuế cá nhân đã gánh chịu có liên quan đến hoạt động sinh sản của ngựa. Thông qua việc học thuế, bạn biết các khoản lỗ như vậy sẽ được giảm trừ nếu hoạt động được xem xét là hoạt động thương mại hoặc kinh doanh chứ không phải là sở thích cá nhân. Một khái quát của bảng chú dẫn theo chủ đề theo Nhà báo thuế Hoa Kỳ với chữ cái “H” thể hiện chủ đề “các khoản lỗ và chi phí do sở thích”. Tiêu đề của đầu chủ đề này liệt kê bốn thẩm quyền giải quyết dành cho chủ đề chung và cũng cung cấp tám chủ đề phụ, bao gồm “trại chăn nuôi ngựa”. Bốn thẩm quyền giải quyết hỗ trợ được liệt kê theo các chủ đề phụ này. Nhà nghiên cứu sẽ quay lại từng thẩm quyền xét xử này khi tìm kiếm các thông tin hỗ trợ.

Sử dụng bảng nội dung

Một nhà nghiên cứu cũng muốn bắt đầu để tìm kiếm các thẩm quyền bằng cách quét qua bảng nội dung của một dịch vụ thuế để xác định khu vực mà việc tranh luận, khiếu nại liên quan đến. Phương pháp này đặt biệt hữu ích với các dịch vụ mang tính thời sự. Đối với nhà nghiên cứu mới vào nghề thì việc có thể thay thế này mang lại thêm các lợi ích giúp cho nhà nghiên cứu trở nên quen thuộc với kết cấu của dịch vụ.

Để minh họa phương pháp này, hãy xem xét lại ví dụ của chúng ta liên quan đến việc sinh sản của ngựa. Bảng nội dung của Điều Phối Viên Thuế Liên Bang Thứ 2 liệt kê “Chương M, Các khoản giảm trừ: các khoản lỗ, các khoản nợ xấu.” Các ví dụ chi tiết hơn của bảng nội dung thể hiện các chương phụ sau đây trong phạm vi Chương M: “Các hoạt động M-5800 không thực hiện đối với các lợi nhuận - khoản lỗ do sở thích”. Phần này của dịch vụ sẽ là một xuất phát điểm hữu ích trong việc tìm kiếm các thông tin liên quan đến câu hỏi nghiên cứu.

Tìm kiếm từ khóa

Trao đổi thêm - TaxAlmanac cho phép tự do nghiên cứu thuế trực tuyến, cung cấp đường dẫn đến các thẩm quyền lập pháp, hành chính và phán xét lẫn các thẩm quyền thứ cấp đa dạng, tại trang <http://www.taxalmanac.org>.

Trong một dịch vụ điện tử, nhà nghiên cứu có quyền lựa chọn việc tìm kiếm toàn bộ các cơ sở dữ liệu hoặc từng phần cơ sở dữ liệu riêng dành cho các từ khóa định nghĩa để sử dụng. Việc tìm kiếm này là tương tự với việc sử dụng một bảng chú dẫn theo chủ đề, nó cho phép nhà nghiên cứu kết hợp những từ và những mệnh đề phục vụ cho mục tiêu tìm kiếm của họ. Khi việc tìm kiếm từ khóa có thể rất hiệu quả thì nhà nghiên cứu cần phải cẩn thận đảm bảo rằng các thông tin quan trọng không bị mất đi do các từ khóa được định nghĩa quá hẹp.

Quay lại với ví dụ của chúng ta, việc tìm kiếm một từ khóa có thể kết hợp mệnh đề “lỗ do sở thích” và từ “ngựa” để thu hẹp định nghĩa của các thẩm quyền đáng kể liên quan đến tài liệu sử dụng hỗ trợ đã tìm thấy trong bảng chú dẫn theo chủ đề hoặc bảng nội dung ghi sổ liên quan đến các luật về việc lỗ do sở thích. Sử dụng chức năng tìm kiếm từ khóa trong Trạm Kiểm Soát RIA thì việc tìm kiếm “lỗ do sở thích” về ngựa xác định được 64 tài liệu trong phạm vi cơ sở dữ liệu thuế thu nhập liên bang có mệnh đề “lỗ do sở thích” và

từ “ngựa” xuất hiện. Các tài liệu này sau đó được kiểm tra bởi nhà nghiên cứu để xác định tính hữu dụng của chúng trong việc trả lời câu hỏi nghiên cứu.

Một khi một xuất phát điểm đầy hứa hẹn được xác định qua bảng chú dẫn theo chủ đề hỗ trợ, bảng nội dung hoặc một từ khóa tìm kiếm thì nhà nghiên cứu có thể kiểm tra các tài liệu liên quan trong dịch vụ. Ví dụ, nếu thuật ngữ tìm kiếm được tìm thấy trong phạm vi một bài giải thích xã luận thì nhà nghiên cứu nên đọc Mục của Bộ luật liên quan, quét qua các văn bản hướng dẫn và kiểm tra tại bất cứ thẩm quyền tòa án nào đối với các vụ kiện tại tòa án hoặc các thẩm quyền sơ cấp khác để xác định liệu tài liệu đó có nhằm vào vấn đề thuế nhà nghiên cứu đang có hay không. Các thẩm quyền chéo trong phạm vi tài liệu đã kiểm tra lúc đầu cũng có thể cung cấp cho nhà nghiên cứu những lời hướng dẫn đầy hứa hẹn cho việc khám phá sâu hơn nữa. Khi các thẩm quyền sơ cấp đã được nhận biết với bề ngoài có vẻ liên quan thì nhà nghiên cứu sẽ đọc các thẩm quyền này một cách cẩn thận.

Quay lại với ví dụ về việc sinh đẻ của ngựa, một khái quát về tài liệu đã nhận biết trong Trạm Kiểm Soát RIA, từ ngữ tìm kiếm phát hiện một tài liệu tham khảo liên quan đến quyết định bằng ghi nhớ Tòa án Thuế Hoa Kỳ *Herbert C. Sanderson, T.C. Memo 1964-284*. Trong vụ kiện này, một bác sĩ và vợ của ông đã không được phép giảm trừ đối với các khoản lỗ đã chịu trong việc sinh sản, tăng giá, triển lãm, đua và bán ngựa. Vụ kiện này nên được kiểm tra sâu hơn theo thẩm quyền khả thi để hỗ trợ cho khoản giảm trừ đối với các chi phí cho việc sinh sản của ngựa.

Với việc tin cậy vào ý kiến phán xét hỗ trợ cho các kết luận nghiên cứu, một bước cuối cùng được đòi hỏi nhằm đảm bảo rằng ý kiến bảo lưu cho việc làm sáng tỏ hợp pháp của luật. Nói chung, kết quả là gì khi có quyết định đã được phúc thẩm? Nhà nghiên cứu cũng có thể muốn xác định liệu các tòa án khác đã hỗ trợ kết luận của tòa về ý kiến đối với câu hỏi hay không. Các vấn đề này có thể được ấn định việc sử dụng một thẩm quyền quan trọng gọi là **Người lập biên bản**. Người lập biên bản sẽ được sử dụng để xác định hoàn cảnh của các quyết định phán xét thuế, các quy định thu và các thủ tục thu. Những người lập biên bản do RIA phát hành, CCH và Shepard và cũng có trong các dịch vụ thuế được đưa vào máy tính chủ. Đối với từng vụ kiện đã khai báo, người lập biên bản cung cấp một danh sách các quy định xảy ra sau đã được tham khảo từ vụ kiện và một nhận định ngắn gọn về đặc điểm của tài liệu tham khảo xảy ra sau này. Ví dụ, một bài phê bình của RIA Người lập biên bản liệt kê cho *Herbert C. Sanderson, TC. Memo 1964-284* thể hiện vụ kiện đã không được phúc thẩm (không có quyết định của toàn án phúc thẩm được liệt kê), vụ kiện đã được trích dẫn thuận lợi trong bốn vụ kiện xảy ra sau và vụ kiện đã được phân biệt (vụ kiện đã trích dẫn được phân biệt hoặc trong luật hoặc trên các sự kiện) trong một vụ kiện xảy ra sau. Người lập biên bản liệt kê cung cấp toàn bộ các trích dẫn trong từng vụ kiện xảy ra sau mà nhà nghiên cứu muốn kiểm tra sâu hơn.

Nếu việc áp dụng đầu tiên của quy trình miêu tả bên trên không cung cấp câu trả lời cho nhà nghiên cứu thuế thì những việc lặp đi lặp lại thêm lần nữa là cần thiết. Người nộp thuế tiến hành bằng cách thử tìm kiếm các thuật ngữ khác, định rõ việc tìm kiếm rộng hơn hoặc hẹp hơn và việc kết hợp sử dụng bảng chú dẫn theo chủ đề, bảng nội dung và các từ khóa đa dạng để phát hiện các thông tin hữu dụng. Nhà nghiên cứu cũng sẽ muốn tư vấn dịch vụ nhiều hơn.

Áp dụng bước 3	Quay trở lại ví dụ liên quan đến việc bán đất của bà Sara trong trang 85 và 86. Hãy bắt đầu việc tìm kiếm thẩm quyền của bạn, bạn quay lại bảng nội dung của <i>Điều Phối Viên Thuế Liên Bang Thứ 2</i>. Bạn xác định “Chương I, các việc bán và các việc trao đổi, các khoản lãi và lỗ vốn, hồi tố nhằm thu hồi vốn, hồi tố khấu hao”. Chuyển bạn đến với Mục 1001 của Luật thuế Liên bang. Khi bạn kiểm Tra mục này, bạn đã xác nhận rằng các phụ đề (a) và (b) có vẻ liên quan. Mục 1001. Xác định tổng giá trị và việc ghi nhận lãi hoặc lỗ. (a) Tính khoản lãi hoặc lỗ Lãi từ việc bán hoặc việc thanh lý tài sản khác sẽ vượt quá giá trị được thực hiện từ đó so với căn cứ được điều chỉnh được quy định trong Mục 1011 dành cho việc xác định phần lãi và lỗ sẽ vượt căn cứ được điều chỉnh thể hiện trong Mục này dành cho việc xác định lỗ so với giá trị được thực hiện. (c) Việc ghi nhận lãi hoặc lỗ Trừ trường hợp đã cung cấp trong phụ đề này, tổng giá trị của khoản lãi hoặc lỗ, được xác định theo Mục này khi bán hoặc trao đổi tài sản sẽ được ghi nhận.
----------------	--

	Mục 1001 (c) nhắc nhở bạn lái hoặc lỗ được thực hiện khi bán hoặc trao đổi không luôn luôn được ghi nhận. Việc kiểm tra sâu hơn nữa về các Chương phụ của Chương I trong <i>Điều Phối Viên Thuế Liên Bang thứ 2</i> thể hiện I-3500, “các khoản lỗ từ việc bán và trao đổi giữa các bên liên kết”. Chương phụ này hướng bạn đến Mục 267 cho biết một người nộp thuế không thể ghi nhận một khoản lỗ được thực hiện khi bán tài sản cho một bên liên kết.
--	--

BƯỚC 4: PHÂN TÍCH THẨM QUYỀN

Bất chấp liệu một nhà nghiên cứu đang đọc một trang được in trên giấy hay trên màn hình máy vi tính thì họ phải có kỹ năng làm sáng tỏ và đánh giá thẩm quyền đang có. Trong một số các vụ kiện, cơ quan thẩm quyền sẽ cung cấp câu trả lời mập mờ đối với các câu hỏi của nhà nghiên cứu. Trong một số vụ kiện khác, câu trả lời sẽ mang tính nước đôi do thẩm quyền không thuyết phục được hoặc tùy thuộc vào việc làm sáng tỏ nó. Hoặc có lẽ các nguồn khác nhau của các thẩm quyền cung cấp các câu trả lời mâu thuẫn lẫn nhau. Trong các vụ kiện này, nhà nghiên cứu phải đưa phán quyết của họ để hướng đến việc phân tích thẩm quyền và trả lời câu hỏi.

Như một phần của quy trình phân tích, nhà nghiên cứu nên quyết định nếu thẩm quyền đòi hỏi họ thực hiện một phán quyết theo sự thật hoặc một phán quyết theo suy luận. Trong việc thực hiện một phán quyết căn cứ theo sự thật thì nhà nghiên cứu sẽ so sánh thẩm quyền với một bộ các sự kiện. Giả định rằng các sự kiện là hoàn chỉnh và chính xác thì nhà nghiên cứu có thể cung cấp câu trả lời cuối cùng cho câu trả lời nghiên cứu. Ví dụ, xem xét vấn đề nghiên cứu sau đây.

Ông Jonhson cấp dưỡng 100% tài chính cho cháu gái Cassie 12 tuổi của ông, cô bé đang sống trong nhà của ông từ năm 2004. Có phải Cassie đáp ứng điều kiện là một người phụ thuộc của ông Jonhson hay không?

Mục 152 Người phụ thuộc được định nghĩa

(a) Nói chung

Theo các quy định của phụ đề này, thuật ngữ “người phụ thuộc” có các nghĩa –

(1) người con đáp ứng điều kiện là người phụ thuộc, hoặc

(2) bà con họ hàng đáp ứng điều kiện là người phụ thuộc

(c) người con đáp ứng điều kiện là người phụ thuộc. Theo các quy định của Mục này –

(1) Nói chung

Với bất cứ người nộp thuế nào trong bất cứ năm tính thuế nào thì thuật ngữ “người con phụ thuộc” có nghĩa là một cá nhân –

(A) người có mối quan hệ với người nộp thuế được miêu tả trong đoạn (2)

(B) người có cùng nơi ở với người nộp thuế trong thời gian hơn ½ năm tính thuế.

(C) người đáp ứng các quy định về độ tuổi của đoạn (3), và

(D) người đã không chu cấp nhiều hơn ½ tiền cấp dưỡng cho chính cá nhân họ theo năm dương lịch mà trong năm đó năm tính thuế của người nộp thuế sẽ bắt đầu.

(2) Mối quan hệ

Theo các quy định của đoạn (1)(A), một cá nhân mang mối quan hệ với người nộp thuế được miêu tả trong đoạn này nếu cá nhân đó là –

(A) người con của người nộp thuế hoặc người nối dõi của người con đó, hoặc

(B) người anh, em, chị, con trai hay con gái của mẹ đẻ hay bố dượng của người nộp thuế hoặc một người nối dõi của bất cứ người bà con dòng họ đó.

(3) Các quy định về độ tuổi

(A) Nói chung. Theo các quy định của đoạn (1)(C), cá nhân đáp ứng các quy định của đoạn này nếu cá nhân đó –

(i) chưa đến 19 tuổi kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà trong năm đó năm tính thuế của người nộp thuế bắt đầu, hoặc

(ii) là một sinh viên chưa đến 24 tuổi kể từ khi kết thúc năm dương lịch đó.

Bằng cách so sánh các sự kiện của vấn đề nghiên cứu này với thẩm quyền có liên quan, nhà nghiên cứu có thể kết luận rằng Cassie đáp ứng điều kiện là người phụ thuộc của Jonhson. Do đó, câu trả lời dành cho các câu hỏi nghiên cứu là một phiếu đồng ý tuyệt đối.

Những nhà nghiên cứu được yêu cầu thực hiện các phán quyết suy luận khi thẩm quyền có liên quan đến một kết luận được suy luận ra từ một nhóm các sự kiện chứ không phải là chính sự kiện này. Theo định nghĩa, các kết luận là chủ quan; mỗi người quan sát khác nhau sẽ rút ra một kết luận khác nhau từ một sự kiện giống nhau. Một nhà nghiên cứu phải rút ra kết luận để hoàn tất một dự án nghiên cứu, có thể không bao giờ chắc chắn rằng kết luận như vậy sẽ không bị IRS bác bỏ. Do vậy, nhà nghiên cứu sẽ không bao giờ đưa ra câu trả lời tuyệt đối cho một câu hỏi nghiên cứu yêu cầu phán quyết suy luận. Điểm này được minh họa bởi vấn đề nghiên cứu sau đây.

Bà Clancy quản lý một công ty là một hình thức kinh doanh một chủ. Tuần trước, bà đã đến New York dự một cuộc họp quan trọng với một khách hàng lớn. Bà Clancy đã trả \$2.615 cho một vé máy bay hạng nhất và đã trả \$340 cho phòng khách sạn của bà mỗi đêm. Bà Clancy có thể giảm trừ các khoản chi phí công ty này trên Mục lục C, Đơn 1040. hay không?

Mục 162 cung cấp thẩm quyền theo quy định pháp luật liên quan cho câu hỏi nghiên cứu này.

M. 162. Các chi phí thương mại hoặc kinh doanh

(a) Nói chung

Sẽ được cho phép là một khoản giảm trừ tất cả các chi phí bình thường và cần thiết đã trả hoặc đã phát sinh trong suốt năm tính thuế dành cho việc điều khiển việc thương mại và kinh doanh, bao gồm -

(1) Một khoản trợ cấp hợp lý dành cho các khoản tiền lương hoặc các khoản thù lao khác dành cho các dịch vụ cá nhân thật sự được cung cấp trong năm.

(2) Các chi phí đi lại (bao gồm tổng giá trị được chi cho các bữa ăn và thuê phòng trừ tổng giá trị làm lãng phí và quá độ theo các hoàn cảnh) trong khi xa nhà để theo đuổi việc thương mại hoặc kinh doanh.

Thẩm quyền này yêu cầu nhà nghiên cứu đánh giá các hoàn cảnh xoay quanh các chi phí đi lại của bà Clancy. Nếu chi phí đã không lãng phí và quá mức thì toàn bộ tổng giá trị sẽ được giảm trừ. Tuy nhiên, nếu giá trị là lãng phí và quá mức thì giá trị này không được giảm trừ. Lưu ý rằng thuật ngữ “lãng phí hoặc quá mức” là một vấn đề có nhiều ý kiến và những người hợp lý có lẽ không đồng ý dù là thuật ngữ được miêu tả các chi phí của bà Clancy. Nếu nhà nghiên cứu tin rằng các sự kiện và các hoàn cảnh hỗ trợ cho kết luận các chi phí đi lại đã không lãng phí và quá mức thì nhà nghiên cứu có thể khuyên bà Clancy giảm trừ các chi phí đó. Nhưng nhà nghiên cứu nên phát biểu lời khuyên này bằng cách giải thích rủi ro về việc nhân viên IRS có thể rút ra kết luận đối lập lại và không cho phép việc giảm trừ.

Áp dụng bước 4	Quay lại ví dụ liên quan đến việc bán đất của bà Sara ở trang 85, 86, và 92. Căn cứ vào việc bạn đọc Mục 1001(a), bạn xác định bà Sara sẽ được thực hiện khoản lỗ \$75.000 nếu bà bán đất cho công ty CCM với giá tiền \$325.000. Theo luật chung của Mục 1001(c), các khoản lỗ được thực hiện được ghi nhận “ngoại trừ tình trạng khác đã cung cấp trong phụ đề này” Do vậy, Sara có thể được ghi nhận khoản lỗ và khai báo trên tờ khai thuế trong năm bán đất trừ khi Mục 267 không cho phép giảm trừ khoản lỗ. Các phần của Mục 267 xem như có vẻ thích hợp với vụ kiện của Sara với nội dung như sau: M. 267. các khoản lỗ, các chi phí và tiền lãi đối với các giao dịch giữa những người nộp thuế phụ thuộc. (a) Nói chung (1) Giảm trừ đối với các khoản lỗ không được cho phép Không có khoản giảm trừ được cho phép với bất cứ khoản lỗ nào từ việc bán hoặc đổi tài sản, trực tiếp hoặc gián tiếp giữa những người theo danh nghĩa trong bất cứ các đoạn nào của phụ đề (b). (b) Các mối quan hệ Những người liên quan đến phụ đề (a) là: (2) Một cá nhân và một công ty cổ phần đã sở hữu hơn 50% giá trị của cổ phiếu đang lưu hành trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua gia đình của cá nhân; (c) Quyền sở hữu cổ phiếu ngầm Theo quy định của việc xác định, trong việc áp dụng phụ đề (b), quyền sở
-----------------------	---

	hữu của cổ phiếu - (3) Một cá nhân nên được xét đến khi nắm giữ quyền sở hữu cổ phiếu, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua gia đình của cá nhân. (4) Gia đình của một cá nhân chỉ gồm có anh em hoặc chị (dù mang toàn bộ hoặc một nửa dòng máu), vợ hoặc chồng, ông bà, con cháu trực hệ; và (5) cổ phiếu sở hữu ngầm của một cá nhân khi áp dụng theo đoạn (2) hoặc (3) sẽ không được xem là được sở hữu ngầm bởi cá nhân này theo quy định của việc áp dụng lại hoặc của các đoạn này để thực hiện quyền sở hữu ngầm khác của cổ phiếu này. Theo Mục 276(a)(1), Sara không thể ghi nhận khoản lỗ được thực hiện của bà nếu bà và công ty CCM là các bên liên kết. Theo Mục 267(b)(2), bà Sara và công ty CCM là các bên liên kết nếu bà Sara sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hơn 50% giá trị của cổ phiếu đang lưu hành của CCM. Bạn biết rằng bà Sara không sở hữu bất cứ cổ phiếu trực tiếp CCM nào nhưng bạn không chắc chắn về việc liệu bà có sở hữu bất cứ cổ phiếu gián tiếp nào hay không. Mục 267(c)(2) cho thấy bà Sara bị xem xét có thể sở hữu bất cứ cổ phiếu CCM nào thông qua “gia đình” của bà. Khi bạn chiếu theo các sự kiện bạn đã thiết lập trong cuộc họp đầu tiên của bạn với bà Sara, bạn phát hiện rằng bạn không biết nhiều về cổ phiếu của CCM được sở hữu bởi anh trai Jack và cháu trai Robert của bà Sara như thế nào.
--	---

BƯỚC 5: LẬP LẠI TỪ BƯỚC 1 ĐẾN HẾT BƯỚC 4

Tại một số điểm trong quy trình nghiên cứu, ngay cả một chuyên gia có thể phát hiện rằng họ không biết chắc chắn về tất cả các sự kiện cần thiết để hoàn tất việc phân tích giao dịch của khách hàng. Trong trường hợp như vậy, nhà nghiên cứu phải lập lại bước 1 bằng cách thu thập thêm các thông tin và các câu hỏi nghiên cứu mà nhà nghiên cứu phải dừng. Một nhà nghiên cứu sẽ phải lập lại từ bước 1 đến bước 4 nhiều lần trước khi hài lòng với việc phân tích.

Áp dụng bước 5	Bạn liên lạc với bà Sara để hỏi thêm câu hỏi: có bao nhiêu cổ phiếu CCM mà Jack và Robert mỗi người đang sở hữu? Bà hồi đáp Jack sở hữu 350 cổ phiếu và Robert sở hữu 200 cổ phiếu trong số 1.000 cổ phiếu đang lưu hành của CCM. Với dữ liệu phụ này, bạn có thể hoàn tất việc phân tích của bạn về Mục 267 khi nó áp dụng cho việc bán đất được đề nghị của bà Sara. Theo Mục 267(c)(2), gia đình của bà Sara được tính gồm có anh trai bà là ông Jack nhưng không bao gồm người cháu trai của bà là cậu Robert. Do vậy, bà Sara gián tiếp sở hữu 350 cổ phiếu của CCM do ông Jack trực tiếp sở hữu. Tuy nhiên, Jack cũng gián tiếp sở hữu 200 cổ phiếu do con trai ông cậu Robert sở hữu. Mục 627(c)(5) khẳng định rằng quyền sở hữu gián tiếp của ông Jack đối với các cổ phần này không được tính đến theo quy định của việc xác định quyền sở hữu của bà Sara. Dựa trên cơ sở của các luật ban hành này, bạn kết luận bà Sara chỉ trực tiếp và gián tiếp sở hữu 350 (35%) trong số 1.000 cổ phiếu của CCM. Vì vậy, bà Sara và công ty CCM là các bên không liên kết, Mục 627(a) sẽ không áp dụng đối với việc bà Sara bán đất cho công ty cổ phần CCM và bà Sara sẽ được ghi nhận khoản lỗ \$75.000 được thực hiện này. Bạn tiếp tục phân tích các nguồn thông tin và các nguồn của thẩm quyền liên quan đến hai câu hỏi nghiên cứu cuối cùng của bạn. Việc ghi nhận khoản lỗ của bà Sara là khoản lỗ vốn nếu đất là tài sản vốn theo Mục 1221. Đất không phải là tài sản vốn, nếu nó là tài sản được nắm giữ để bán cho các khách hàng theo quy định của Mục 1221(a)(1). Việc xác định này đã có chủ đề của nhiều quyết định phán quyết. Một vụ kiện mới đây, <i>James E. Zurcher Jr. v. Commissioner</i>, T.C Memo 1997-203, tuyên bố: Liệu tài sản có phải là một tài sản vốn hoặc thay vào đó, nó được nắm giữ chủ yếu để bán theo quá trình kinh doanh bình thường của bên nguyên đơn là việc xác định căn
-----------------------	---

	cứ theo sự thật Các tòa án đã phát triển các nhân tố không loại trừ dưới đây để trợ giúp cho việc xác định này: (1) đặc điểm của công ty của người nộp thuế; (2) mục đích của người nộp thuế khi mua và khi nắm giữ tài sản; (3) việc phân khu phụ, vẽ bản đồ và các cải tạo khác có xu hướng làm cho tài sản khả thi hơn; (4) tính thường xuyên, số lượng và tính liên tục của việc bán; (5) trong chừng mực người nộp thuế đã tham gia vào hoạt động bán; (6) khoảng thời gian tài sản đã được nắm giữ; (7) tính chắc chắn của thu nhập được nhận từ việc bán và tỷ lệ phần trăm thu nhập của thu nhập của người nộp thuế là gì?; (8) chừng mực của việc quảng cáo và các hoạt động xúc tiến khác; và (9) liệu tài sản có được ghi vào danh sách trực tiếp hay thông qua những người môi giới. Bà Sara tuyên bố mục đích mua đất để nắm giữ đất là một khoản đầu tư dài hạn. Bà đã không thực hiện việc cải tạo đối với đất, đã không tham gia vào việc bán bất động sản nào khác (ngoại trừ căn nhà riêng của bà), bà đã không nhận được phần thu nhập đáng kể của bà từ việc bán bất động sản đó và không quảng cáo, không có xúc tiến các hoạt động bán bất động sản. Dựa trên cơ sở của các dữ liệu thực tế này, bạn kết luận bà Sara đã không nắm giữ đất để bán theo tiến trình kinh doanh bình thường vậy đất là tài sản vốn và khoản lỗ của bà là khoản lỗ vốn dài hạn. Bà có thể giảm trừ khoản lỗ này trong năm bán đất trong giới hạn của bất cứ khoản thu nhập vốn tương ứng nào được ghi nhận trong năm nay. Nếu khoản lỗ vốn vượt các khoản thu nhập vốn của bà thì Sara được phép giảm trừ \$3.000 của phần vượt mức khi tính thu nhập gộp được điều chỉnh. Khoản lỗ không được giảm trừ sẽ trở thành một khoản lỗ vốn dài hạn chuyển lên phía trước vào các năm tính thuế tiếp theo.
--	--

BUỚC 6: TRUYỀN ĐẠT CÁC KẾT LUẬN

Nhiệm vụ của nhà nghiên cứu thuế là tìm câu trả lời chính xác, hữu ích và hoàn chỉnh cho (các) câu hỏi nghiên cứu liên quan đến tình huống của khách hàng. Nhiệm vụ này không được kết thúc cho đến khi họ đưa ra được các tài liệu để chứng minh cho công việc của họ bằng cách chuẩn bị một văn bản tổng kết của quy trình nghiên cứu. Bảng tổng kết như vậy được thực hiện thường xuyên dưới hình thức bảng ghi nhớ bao gồm (1) báo cáo của các sự kiện thích hợp, (2) phân tích của các nguồn liên quan của thẩm quyền, (3) việc giải thích về các kết luận của nhà nghiên cứu, và (4) lời khuyên chi tiết được cung cấp cho khách hàng là một phần của việc cam kết của nhà nghiên cứu. Bảng ghi nhớ này trở thành sổ sách cố định của quy trình nghiên cứu – một sổ sách mà nhà nghiên cứu (hoặc bất cứ chuyên gia nào) có thể liên quan đến vào một thời điểm trong tương lai.

Nhà nghiên cứu cũng phải truyền đạt các kết luận của họ đến khách hàng. Điển hình là nhà nghiên cứu viết một bức thư chứa các thông tin tương tự cho khách hàng đó trong bảng ghi nhớ nghiên cứu. Trong bức thư bằng văn bản, nhà nghiên cứu nên thực hiện cả về nội dung lẫn kiểu viết để cung cấp cho khách hàng. Ví dụ, một bức thư cho khách hàng là người có kiến thức về thuế mở rộng sẽ chứa các tài liệu tham khảo chuyên môn nhưng làm như vậy nó sẽ không thích hợp với bức thư gửi cho khách hàng với kiến thức về thuế tối thiểu. Tương tự, nếu bức thư gửi cho cá nhân là khách hàng quen thuộc qua nhiều năm thì nó sẽ được viết theo kiểu thân mật và sự thân mật này sẽ không thích hợp đối với bức thư gửi cho một giám đốc tài chính của một khách hàng mới của công ty.

Áp dụng bước thứ 6	Bạn viết bảng ghi nhớ nghiên cứu dưới đây đối với sổ sách vĩnh viễn của bạn 05/03/2010 Bảng ghi nhớ hồ sơ thuế Từ: Bridget McGuffin Chủ đề: Sara Colter Các kết luận nghiên cứu cam kết Tổng kết của các sự kiện Bà Sara Colter đang xem xét việc bán 12 mẫu đất chưa sử dụng cho công ty cổ phần CCM với mức giá được đề nghị \$325.000. Đất đã được mua trong năm 1994 với giá \$400.000 là khoản đầu tư dài hạn mua từ ông bà Bianca là bên không liên kết. Bà Colter đã không thực hiện việc cải tạo đất từ thời điểm mua đất và cũng không mua hoặc bán bất cứ bất
---------------------------	--

động sản nào khác trừ căn nhà của bà. Công ty CCM là công ty cổ phần không niêm yết có 1.000 cổ phiếu đang lưu hành. Bà Colter không phải là cổ đông của CCM; tuy nhiên, anh trai của bà ông Jack và con trai của ông Jack là cậu Robert Colter lần lượt mỗi người sở hữu 350 và 200 cổ phiếu của CCM. Bà Colter không có liên quan với bất cứ các cổ đông nào khác của công ty cổ phần CCM.

Luật và việc phân tích

Theo Mục 1001 của Luật thuế Liên bang năm 1986, bà Colter sẽ được thực hiện khoản lỗ \$75.000 trên doanh số bán được đề nghị của lô đất bằng với phần vượt căn cứ được điều chỉnh của bà Sara đối với đất (\$400.000 giá mua) so với tổng giá trị được thực hiện khi bán (\$325.000 giá bán được đề nghị). Tuy nhiên, Mục 627(a)(1) cho thấy không có khoản giảm trừ nào được cho phép đối với một khoản lỗ từ việc bán hoặc trao đổi tài sản giữa các bên liên kết, như được định nghĩa trong Phụ đề (b) của Mục 627. Theo các quy định này, các bên liên kết gồm có cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu nhiều hơn 50% giá trị của cổ phiếu đang lưu hành của một công ty cổ phần. Mặc dù bà Sara không trực tiếp sở hữu bất cứ cổ phiếu nào trong công ty cổ phần CCM nhưng chúng ta phải xem xét liệu quyền sở hữu cổ phiếu CCM của anh trai bà và cháu trai bà có cấu thành quyền sở hữu gián tiếp của bà Sara với hơn 50% giá trị của cổ phiếu của CCM hay không.

Mục 267(c)(2) cho thấy trong việc xác định quyền sở hữu gián tiếp theo các quy định của Mục 267(b), cá nhân được coi là sở hữu cổ phiếu khi đã sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp bởi gia đình của họ. Vì vậy, bà Sara Colter được xem là sở hữu gián tiếp cổ phiếu của CMM của anh trai bà là ông Jack Colter nhưng không bao gồm phần cổ phiếu của cháu trai bà là cậu Robert Colter. Lưu ý rằng Jack Colter được xem là sở hữu gián tiếp cổ phiếu CMM của con trai ông là cậu Robert Colter. Tuy nhiên, theo Mục 267(c)(5), quyền sở hữu gián tiếp của ông Jack đối với các cổ phần này không tính đến việc xác định quyền sở hữu của bà Sara. Do vậy, Sara Colter chỉ sở hữu gián tiếp 350 cổ phiếu của công ty cổ phần CCM, bằng với 35% của 1.000 cổ phiếu đang lưu hành. Do quyền sở hữu của bà Colter với CCM là thấp hơn 50% nên luật không cho phép được áp dụng khoản lỗ của các bên liên kết của Mục 267(a).

Khoản lỗ được ghi nhận của bà Colter được xem là một khoản lỗ vốn nếu đất được coi như tài sản vốn theo Mục 1221. Đất không phải là tài sản vốn nếu đất được nắm giữ để bán cho các khách hàng một cách thông thường (Mục 1221(a)(1)). Việc xác định này đã là chủ đề của hàng loạt các quyết định phán xét. Một vụ kiện mới đây, *James E. Zurcher Jr v. Commisioner*, T.C. Memo 1997-2003, đã tuyên bố trong phần:

Liệu Tài sản là một tài sản vốn hay thay vào đó, là tài sản được nắm giữ để bán theo tiến trình kinh doanh thông thường của bên nguyên đơn là một việc xác định theo sự thật..... các tòa án đã phát triển các nhân tố không thể loại trừ nhằm trợ giúp trong việc xác định này: (1) đặc điểm của công ty của người nộp thuế; (2) mục tiêu của người nộp thuế khi mua và nắm giữ tài sản; (3) phân vùng phụ, lập bản vẽ và các cải tạo khác có xu hướng làm cho tài sản khả thi hơn; (4) tính thường xuyên, số lượng và tính liên tục của việc bán; (5) trong một chừng mực người nộp thuế tham gia vào hoạt động bán, tỷ lệ phần trăm thu nhập trong thu nhập của người nộp thuế là gì; (8) chừng mực của các hoạt động quảng cáo và hoạt động xúc tiến khác; và (9) liệu tài sản đã được ghi vào danh sách trực tiếp hoặc thông qua các nhà môi giới.

Bà Colter đã tuyên bố mục tiêu mua đất của bà là để nắm giữ đất là một khoản đầu tư dài hạn. Bà đã không thực hiện những việc cải tạo tài sản, đã không tham gia vào việc bán bất động sản nào khác (ngoại trừ căn nhà riêng của bà), không nhận được phần thu nhập đáng kể từ những việc bán bất động sản như vậy và không thực hiện các hoạt động quảng cáo hoặc xúc tiến bất động sản. Các sự kiện hỗ trợ cho kết luận rằng bà Colter đã không nắm giữ đất để bán theo tiến trình kinh doanh thông thường và như vậy đất là tài sản vốn.

Các kết luận

Bà Colter sẽ ghi nhận một khoản lỗ vốn \$75.000. Do bà đã nắm giữ đất lâu hơn 1 năm nên khoản lỗ sẽ là một khoản lỗ vốn dài hạn. Nếu khoản lỗ vượt khoản thu nhập vốn tương ứng thì

	theo Mục 1211(b) bà sẽ được giảm trừ \$3.000 cho phần lỗ vượt mức này khi tính thu nhập gộp được điều chỉnh. Phần lỗ còn lại không được giảm trừ nào sẽ được chuyển lên phía trước vào các năm tính thuế tiếp theo. Bạn cũng sẽ viết bức thư sau đây cho Sara Colter 05/03/2010 Bà. Sara Colter 1812 Riverbend Place Kirwood, Missouri 62119 Kính gửi bà Colter. Bức thư này là việc hồi đáp theo yêu cầu của bà liên quan đến thuế của việc được đề nghị bán 12 mẫu đất chưa sử dụng cho công ty cổ phần CCM. Trước khi tuyên bố các kết luận của tôi, tôi muốn tổng kết các sự kiện về vụ kiện của bà. Bà đã mua đất trong năm 1994 là khoản đầu tư dài hạn. Giá mua đã là \$400.000 và ông bà Bianca những người bán tài sản này là những bên không liên kết với bà. Bà đã không cải tạo đất bằng bất cứ cách nào kể từ thời điểm mua đất và không bao giờ mua hoặc không bao giờ bán bất cứ bất động sản nào khác ngoại trừ căn nhà riêng của bà. Công ty CCM là công ty cổ phần không niêm yết có 1.000 cổ phiếu đang lưu hành. Mặc dù bà không sở hữu bất cứ cổ phiếu nào nhưng anh trai của bà ông Jack Colter và con trai của ông cậu Robert Colter đã lần lượt sở hữu 350 và 200 cổ phiếu. Bà không liên kết với bất cứ cổ đông nào khác của công ty cổ phần CCM. Các kết luận chính xác của tôi hoàn dựa trên cơ sở hiểu biết của tôi về các sự kiện này. Do đó, nếu báo cáo về các sự kiện có bất cứ khía cạnh nào là không chính xác hoặc chưa hoàn chỉnh, xin vui lòng thông báo cho tôi ngay lập tức. Nếu bà bán đất của bà cho công ty CCM theo giá trên hợp đồng được đề nghị \$325.000, bà sẽ được ghi nhận khoản lỗ \$75.000. Khoản lỗ này là phần chênh lệch của khoản đầu tư \$400.000 của bà đối với đất so với \$325.000 cuối cùng bà sẽ nhận. Bà được phép khai báo khoản lỗ trên tờ khai thuế cá nhân của bà trong năm bán đất trừ khi bà và công ty CCM là “các bên liên kết” theo phạm vi ý nghĩa của luật thuế. Theo nghiên cứu của tôi, bà và công ty CCM không đáp ứng định nghĩa theo quy định của pháp luật về “các bên liên kết”, dù anh trai của bà và cháu trai của bà sở hữu 55% cổ phiếu trong công ty CCM. Do vậy, bà có thể khai báo khoản lỗ \$75.000 theo các quy định của thuế. Do bà đã nắm giữ đất để đầu tư và đã sở hữu nó lâu hơn 1 năm nên khoản lỗ được phân loại là khoản lỗ vốn dài hạn. Khi khoản lỗ vốn vượt khoản khoản thu nhập vốn của bà, bà chỉ có thể giảm trừ \$3.000 của khoản lỗ vượt mức để làm giảm các nguồn thu nhập khác. Cảm ơn bà vì đã cho công ty tôi cơ hội tư vấn bà trong vấn đề này. Nếu bà có bất cứ câu hỏi nào về các kết luận của tôi, xin đừng do dự gì cứ vui lòng gọi cho tôi. Nếu bà tiến hành kế hoạch của bà để bán đất, tôi lấy làm hân hạnh phục vụ cho bà để triển khai một chiến lược tối đa khoản giảm trừ của bà đối với khoản lỗ vốn \$75.000 đã biết trước. Trân trọng, Bridget McGuffin
--	--

KẾT LUẬN

Với độ dài và tính phức tạp của luật thuế hiện hành được đưa ra, nghiên cứu thuế là một kỹ năng then chốt dành cho những người hành nghề thuế. Nghiên cứu thuế thường diễn ra là một phần của việc tuân thủ thuế và cũng quan trọng đối với quy trình hoạch định thuế bởi việc cho phép nhà nghiên cứu xác định và khám phá thuế của những việc lựa chọn đầu tư và kinh doanh có thể thay thế được. Sáu bước được viết trong chương này đưa ra một hướng dẫn cho nhà nghiên cứu thuế mới vào nghề trong việc phát biểu một cách có hệ thống các câu hỏi nghiên cứu và trong việc xác định và phân tích thẩm quyền liên quan và truyền đạt các kết quả nghiên cứu. Khi nhà nghiên cứu thuế nhận được kinh nghiệm và thông thuộc với các thẩm quyền pháp luật đa dạng hiện có, quy trình nghiên cứu thuế sẽ trở thành một phần tự nhiên của việc hoạch định thuế chiến lược.

Bây giờ bạn đã hoàn tất Phần 2 của *Các nguyên tắc thuế trong việc hoạch định kinh doanh và đầu tư*, bạn nên hiểu rõ các chiến lược hoạch định thuế có thể làm giảm các chi phí và tăng NPV của các giao dịch kinh doanh thế nào. Ngoài ra, bạn đã học các căn cứ của nghiên cứu thuế cần thiết để phân tích thuế của việc hoạch định thuế có thể thay thế được. Đây là khuôn khổ đối với một hiểu biết trọn vẹn về quy trình hoạch định. Phần 3 và Phần 4 của quyển sách này được xây dựng trên khuôn khổ này bằng cách giới thiệu các căn cứ của luật thuế thu nhập: các công ty tính thu nhập tính thuế mỗi năm như thế nào và tiền thuế liên bang trên thu nhập đó. Khi bạn hội nhập kiến thức pháp luật này vào trong hiểu biết của bạn về thuế là các chi phí tài chính, việc đánh giá cao của bạn về quy trình hoạch định thuế sẽ phát triển từ ý niệm trừu tượng đến cụ thể chi tiết.

Các từ khóa

Người lập biên bản	91	Quy định thu	87	Tòa án Hoa Kỳ về quyền	
Luật thuế Liên bang		Thẩm quyền thứ cấp	87	khuyến nại Liên Bang	88
năm 1986	87	Bảng ghi nhớ lời khuyên		Tòa án Quận Hoa Kỳ	87
Thẩm quyền sơ cấp	87	chuyên môn (TAM)	87	Tòa án Tối cao Hoa Kỳ	88
Công văn (PLR)	87	Các văn bản hướng dẫn		Tòa án Thuế Hoa Kỳ	87
Thủ tục thu	87	của Bộ Tài chính	87		

Các câu hỏi và các vấn đề thảo luận

1. Tại sao nghiên cứu thuế là cần thiết? Nói cách khác, tại sao đối với những chuyên gia thuế có kinh nghiệm họ có khả năng để trả lời tất cả các câu hỏi thuế mà không cần thực hiện nghiên cứu thuế?
2. Tại sao là quan trọng đối với một nhà nghiên cứu thuế để hiểu động cơ của khách hàng trong việc đàm nhận một giao dịch? Kiến thức này sẽ hỗ trợ cho chuyên gia thuế như thế nào trong việc phục vụ khách hàng của họ?
3. Giải thích sự khác biệt giữa vấn đề thuế và câu hỏi nghiên cứu.
4. Giải thích sự khác biệt giữa các thẩm quyền sơ cấp và các thứ cấp chẳng hạn các nguồn thông tin về thuế mà theo đó loại thẩm quyền nào sẽ được dựa trên cơ sở các kết luận nghiên cứu thuế chuyên nghiệp?
5. Thảo luận tại sao và như thế nào đối với trường hợp một nhà nghiên cứu sẽ sử dụng các thẩm quyền thứ cấp trong việc thực hiện nghiên cứu thuế.
6. Nếu một quyết định của tòa án xét xử bị kháng án và tòa án phúc thẩm đã đảo ngược quyết định của tòa án xét xử, quyết định nào trong số hai quyết định của tòa án được coi như là chính thức? Giải thích ngắn gọn câu trả lời của bạn?
7. Giải thích tại sao một nhà nghiên cứu nên tư vấn Người lập biên bản trước khi tin vào một ý kiến phán quyết để hỗ trợ cho các kết luận nghiên cứu.
8. Miêu tả hai chiến lược lựa chọn có thể thay thế được cho việc sử dụng một dịch vụ thuế để xác định các thẩm quyền sơ cấp.
9. Giải thích tại sao, trong tiến trình nghiên cứu thuế sẽ là cần thiết cho nhà nghiên cứu để tập hợp nhiều các sự kiện.
10. Thảo luận các khác biệt đáng kể về nội dung và loại hình giữa một bảng ghi nhớ nghiên cứu và một bức thư gửi cho khách hàng truyền đạt các kết quả nghiên cứu.

Các vấn đề ứng dụng

1. Như đã thảo luận trong Chương 3, IRS nghiên cứu cẩn thận các giao dịch giữa các bên liên kết. Nhiều Mục của các Bộ luật khác nhau định nghĩa những người nộp thuế nào là các bên liên kết. Giả định Marsha và Jan là hai chị em. Họ coi như các thành viên gia đình và do vậy hai bên liên kết theo Mục 318(a)(1) hay không?
2. Một trong số các khách hàng của bạn đang hoạch định để bán một miếng đất trống và mong muốn phát sinh một khoản lãi đáng kể khi bán. Anh đã hỏi bạn để xác định liệu khoản lãi này sẽ được xem là thu nhập vốn hay thu nhập thông thường. Liệt kê năm câu hỏi chi tiết bạn sẽ hỏi khách hàng của họ nhằm tập hợp nhiều thông tin trước đây để bắt đầu nghiên cứu của bạn.

3. Tìm và cung cấp một trích dẫn cho Mục IRC cung cấp một loại trừ khỏi thu nhập gộp đối với tiền lãi đã kiếm được trên các khoản đầu tư trong các trái phiếu bang và địa phương. Rõ ràng, trong tài liệu tham khảo của bạn (...), Mục 61(a)(1) không phải là Mục 61).
4. Tìm và cung cấp một trích dẫn cho Mục IRC định nghĩa về một tài sản vốn. Rõ ràng, trong tài liệu tham khảo của bạn (...), Mục 61(a)(1) không phải là Mục 61).
5. Tìm Thu. quy định. 72-542, 1972-2 CB 37, và câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây. Mục đích của các câu hỏi này là làm nổi bật các kỹ năng của bạn trong việc đọc và làm sáng tỏ các thẩm quyền mà bạn xác định trong khi làm nghiên cứu thuế.
- Các vấn đề thuế cơ bản là gì được gửi trong quy định thu?
 - Các học thuyết theo quy định pháp luật cơ bản nào đã thảo luận trong Chương 4 được áp dụng cho quy định thu?
 - Từ việc quy định, xác định Mục IRC định nghĩa tổng thu nhập.
 - Từ việc quy định, xác định Mục IRC cho phép một khoản giảm trừ đối với đóng góp từ thiện.
 - Có phải quy định này đã được trích dẫn trong các quy định khác hoặc các vụ kiện khác không? Nếu vậy, bao nhiêu lần?
6. Tìm quyết định của Tòa án Chức năng Phúc thẩm thứ 10 năm 2006 liên quan đến *Roger L. Watkins* và trả lời các câu hỏi sau đây. Mục tiêu của các câu hỏi này là để làm nổi bật các kỹ năng của bạn trong việc đọc và làm sáng tỏ các thẩm quyền mà bạn xác định trong khi làm việc nghiên cứu thuế.
- Trích dẫn hoàn chỉnh là gì đối với vụ kiện?
 - Trích dẫn gì cho quyết định của toà án xét xử ban đầu mà kháng cáo này thuật lại?
 - Trong ngôn từ của chính bạn, giải thích các vấn đề thuế cơ bản đã gửi trong vụ kiện.
 - Bốn biến nào trong số bốn biến số hoạch định thuế cơ bản đã miêu tả trong Chương 4 là vấn đề trong vụ kiện này?
 - Vụ kiện này có được trích dẫn trong các vụ kiện khác không? Nếu vậy, bao nhiêu lần?
7. Cameron sở hữu một xe hơi cũ mà cô được thừa kế từ cha cô. Cô đang hoạch định để bán qua internet và đang lo lắng về thuế của việc bán xe này. Nếu bạn được nghiên cứu câu hỏi này hãy sử dụng một từ khóa chính tìm trong một thư viện điện tử, từ khóa chính gì bạn sẽ sử dụng? Gợi ý ba từ khóa chính khác có thể cho bạn bắt đầu việc nghiên cứu vấn đề này.
8. Theo các sự kiện trong câu hỏi 7. Dùng một cơ sở dữ liệu nghiên cứu điện tử là RIA Checkpoint, CCH Tax Research NetWord, hoặc LexisNexis, chạy dữ liệu để tìm kiếm từ khóa chính bạn được gợi ý trong câu hỏi 7. Bao gồm cả các thẩm quyền sơ cấp lẫn các tài liệu thời sự trong việc tìm kiếm của bạn. Có bao nhiêu tài liệu được xác định của mỗi việc tìm kiếm? Giải thích việc tìm kiếm nào của bạn mà bạn sẽ cảm thấy hữu ích nhất trong việc nghiên cứu vấn đề này.
9. Dùng một cơ sở dữ liệu nghiên cứu điện tử như là RIA Checkpoint, CCH Tax Research NetWord, hoặc LexisNexis, hãy tìm kiếm từ khóa chính *cổ* bao gồm cả mệnh đề *thu nhập vốn* lẫn từ khóa chính *thú nuôi*. Bao gồm cả các thẩm quyền sơ cấp lẫn các tài liệu thời sự trong việc tìm kiếm của bạn.
- Có bao nhiêu tài liệu mà bạn đã tìm thấy và đáp ứng tiêu chuẩn tìm kiếm này?
 - Có bao nhiêu thẩm quyền sơ cấp đại diện và bao nhiêu thẩm quyền thứ cấp của các tài liệu đã tìm được?
 - Cung cấp các trích dẫn cho hai thẩm quyền sơ cấp và hai thẩm quyền thứ cấp của các tài liệu đã tìm được?
10. IRC Mục 117 cho thấy các học bổng giáo dục đáp ứng điều kiện thì không chịu thuế trong hoàn cảnh cụ thể. Được gộp vào trong việc loại trừ này gồm cả các khoản học bổng lẫn các khoản trợ cấp giao hảo.
- Dùng Mục 117 và các văn bản hướng dẫn liên quan để tìm kiếm các khái niệm của các thuật ngữ *học bổng* và *trợ cấp giao hảo* và cung cấp các trích dẫn rõ ràng cho bộ luật và /hoặc văn bản hướng dẫn các Mục chứa các định nghĩa này.
 - Trong các ngôn từ của bạn, giải thích sự khác biệt giữa một khoản học bổng và khoản trợ cấp giao hảo.
11. Tìm IRS Thủ tục thu IRS mà đưa tổng giá trị giảm trừ tiêu chuẩn trong năm tài khóa 2009. Tiêu biểu là Thủ tục thu được giải phóng trong 4 quý của năm trước đó. Chuẩn bị một bản khai báo tổng giá trị khấu hao chuẩn và các hoàn cảnh gia đình kết hợp. Cũng khai báo toàn bộ trích dẫn theo nguồn của bạn, dưới hình thức ví dụ sau đây: Thu. Quy trình. 98-1, 1998-1 C.B.7.
12. Dùng một cơ sở dữ liệu nghiên cứu điện tử như RIA Checkpoint, CCH Tax Research NetWord, hoặc LexisNexis, chọn một từ ngữ trọng yếu theo mệnh đề *khoản lỗ do sở thích* để tìm các thẩm quyền thứ cấp

thảo luận việc đối xử thuế của các khoản lỗ đã phát sinh trong các hoạt động đang theo đuổi như một sở thích.

a. Cung cấp các trích dẫn cho ba trong số các thẩm quyền thứ cấp bạn đã xác định.
b. Cung cấp các trích dẫn cho ba trong số các thẩm quyền thứ cấp đã tham khảo trong các thẩm quyền thứ cấp bạn đã tìm thấy trong việc tìm kiếm của bạn, bao gồm Mục IRC mà gửi các đối xử thuế của các khoản lỗ do sở thích.

s. Có phải Mục IRC được nhận biết trong phần (b) chứa mệnh đề *khoản lỗ do sở thích* hay không? mệnh đề nào Mục IRC sử dụng liên quan đến các hoạt động coi như là sở thích?

13. Trong việc nghiên cứu một vấn đề về thuế, bạn xác định thuật ngữ vụ kiện *Sterm, Sidney B & Vera L.*, 77 T.C. 614 xem như liên quan đến vấn đề của bạn. Tuy nhiên, trước khi hoàn tất việc nghiên cứu của bạn, bạn kiểm tra Người lập biên bản cho các thông tin sau về vụ kiện. Bạn tìm thấy gì trong Người lập biên bản dành cho vụ kiện này mà sẽ chỉ ra bạn không nên tin cậy vào nó như một thẩm quyền phán xét hay không?

14. Tìm một chú giải thuế trên bất cứ trang Web được tự do sử dụng và cung cấp URL. Cũng tìm và cung cấp một trích dẫn cho Mục IRC về định nghĩa thu nhập vốn dài hạn.

a. Định nghĩa của việc chú giải về một khoản thu nhập vốn dài hạn là gì?

b. IRC định nghĩa một khoản thu nhập vốn dài hạn như thế nào?

c. Định nghĩa nào trong hai định nghĩa có liên quan đến một nhà nghiên cứu thuế? Tại sao?

15. Tìm quy định thuế 83-163, 1998-2 CB 26 và trả lời các câu hỏi sau đây. Mục đích của các câu hỏi này là làm nổi bật các kỹ năng của bạn trong việc đọc và làm sáng tỏ các thẩm quyền mà bạn xác định trong lúc làm nghiên cứu.

a. Các Mục của Bộ luật nào liên quan đến quy định này?

b. Trong ngôn từ của bạn, giải thích ngắn gọn tại sao các người nộp thuế được yêu cầu gộp giá trị của các dịch vụ câu lạc bộ trao đổi đã nhận vào trong thu nhập gộp của họ.

c. Tìm hầu hết các vụ kiện toà án mới đây trích dẫn quy định thu này và cung cấp trích dẫn cho vụ kiện.

16. Dùng một cơ sở dữ liệu nghiên cứu điện tử như RIA Checkpoint, CCH Tax Research NetWord, hoặc LexisNexis, tìm vụ kiện *Mortex Manufacturing Co., Inc.*, T.C. Memo 1994-110 và trả lời các câu hỏi sau đây. Mục đích của các câu hỏi này là để làm nổi bật các kỹ năng trong việc đọc và làm sáng tỏ các thẩm quyền mà bạn xác định trong khi làm nghiên cứu.

a. Tranh luận chung nào sẽ được xử tại tòa trong vụ kiện này?

b. Bên nào, người nộp thuế hay cơ quan chính quyền đã thắng vụ kiện?

c. Mối quan hệ gì giữa Max Deason, người sáng lập công ty và Carlene Deason phó chủ tịch?

d. Qua các năm tài khóa 1988 và 1989, tiền lương Carlene Deason đã nhận bao nhiêu từ công ty cổ phần? quyết định của tòa án là một tổng giá trị hợp lý của tiền thù lao dành cho bà trong các năm này là gì?

e. Tại sao tòa án đã phán quyết rằng tiền lương đã chi trả cho Carlene Deason là quá đáng?

f. Vụ kiện này sẽ bị kháng án hay không? Bạn đã xác nhận câu trả lời của bạn như thế nào?

Diễn đạt các vấn đề được ghi nhận

Xác định vấn đề thuế hoặc các vấn đề được gợi ý theo các tình huống dưới đây và phát biểu từng vấn đề rõ ràng dưới hình thức một câu hỏi.

1. Trong việc nghiên cứu việc chịu thuế của tiền thù lao không phải bằng tiền thì nhà nghiên cứu thuế xác nhận một quyết định phán quyết liên quan đến vấn đề đang hiện có. Tuy nhiên, quyết định đã được đưa ra vào năm 1975 và nhà nghiên cứu biết rằng luật thuế đã thay đổi nhiều lần trong 34 năm qua.

2. Guenther đang nghiên cứu vấn đề thuế liên quan đến việc giảm trừ các chi phí để đổi mới một tòa nhà văn phòng. Ông đã tìm thấy nhiều thẩm quyền cho phép các chi phí như vậy được giảm trừ và nhiều yêu cầu khác mà theo đó các chi phí đổi mới được vốn hóa và trích khấu hao theo các quy định của thuế.

3. Marvin đang nghiên cứu các luật thuế liên quan đến Quỹ Hưu trí Cá nhân. Ông rất bối rối bởi thông tin mà ông đã tìm thấy trong IRC và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính liên quan đến việc giảm trừ của các khoản đóng góp IRA. Tuy nhiên, ông đã tìm thấy ấn bản trang Web của IRS đưa ra một giải thích rõ ràng hơn của các luật.

4. Allison là một nhân viên vệ sinh nha khoa làm việc biên chế. Bà dành hết thời gian rảnh rỗi của bà để thiết kế và tạo ra các miếng thủy tinh làm biễn màu. Trong năm qua, bà đã bán 10 trong số các miếng thủy tinh tại hội chợ ngành nghề địa phương và đã được trả tiền hoa hồng mới đây để tạo ra 3 cánh cửa thủy tinh làm biễn

màu cho căn nhà của một khách hàng mới. Bà đã chịu một số các chi phí dành cho việc cung cấp các loại thủy tin làm biến màu, việc mua nguyên liệu và công cụ và việc tham gia vào các hội chợ ngành nghề.

5. Jonh là một nha sĩ. Người hàng xóm của anh Wade là một thợ mộc. Jonh đã đồng ý thực hiện công việc nha khoa cho Wade và vợ anh đề đổi lấy việc lắp đặt một nền nhà đất mông mới trong văn phòng nha khoa của Jonh với Wade.

6. Marybeth làm việc như một nhà phân tích tài chính tại một công ty môi giới. Vào buổi tối, cô đang tham gia các khóa học để hoàn tất học vị MBA của cô. Công ty của cô trả 50% học phí cho cô cho các khóa học này và cá nhân cô Marrybeth trả phần còn lại.

7. Công ty cổ phần Argo đã chịu hư hỏng lớn đối với một trong các cửa hàng của nó qua một cơn bão gần đây. Công ty mong muốn chi \$200.000 để thay thế mái nhà của tòa nhà và sửa chữa các hư hỏng khác. Điều đó là không rõ ràng tại điểm này, liệu có phải bất cứ khoản lỗ nào sẽ được công ty bảo hiểm bồi thường hay không.

8. Nathalie đã xuất hiện trong một chương trình biểu diễn năm ngoái và đã trúng thưởng một chiếc xe hơi trị giá \$30.000. Sau khi lái nó được 6 tháng, cô đã bán nó với giá \$24.000.

Các vấn đề nghiên cứu

1. Tìm trang Web IRS và xác định các khoản sau đây:

- a. Tìm ấn bản của IRS đối xử với các chi phí chuyển đến chỗ ở mới. Ấn bản này số mấy?
- b. Tìm ấn bản của IRS cung cấp thông tin thuế liên quan đến việc ly hôn hay sống riêng của các cá nhân. Ấn bản này số mấy?
- c. Tìm ấn bản của IRS đối xử với các khoản đóng góp cho từ thiện. Ấn bản này số mấy?
- d. Tìm đơn thuế dành cho việc khai báo các khoản giảm trừ khấu hao cho các tài sản công ty. Ấn bản này số mấy?

e. Tìm đơn 4626. Tựa đề của đơn là gì?

2. Tìm Luật thuế Liên bang trên bất cứ trang Web có thể thâm nhập tự do và cung cấp URL. Bạn có trang Web đáng tin cậy hay không? Tại sao có và tại sao không? Sự đảm bảo nào nếu có trang Web có cung cấp điều đó, thông tin của nó có chính xác và có được cập nhật hay không?

3. Tìm trang web dành cho Bộ Tài chính Hoa Kỳ và thông báo URL của nó. Ai đang là bộ trưởng Bộ Tài chính? Tìm cơ quan tương đương Bộ Tài chính tại một trong các quốc gia sau đây: Western Australia, Germany, Japan, hoặc Spain. Thông báo URL đó. Nếu bạn đã khó khăn tìm thấy các quốc gia nước ngoài, bắt đầu tại *The Tax and Accounting Sites Directory* đã tìm thấy tại <http://www.taxsites.com/international.html>.

Các tình huống hoạch định thuế

1. Art thích đầu tư tiền nhàn rỗi vào thị trường chứng khoán. Trong quá khứ, anh đã tập trung vào việc phát triển các cổ phiếu giá trị dài hạn để nhận lợi ích của thuế suất ưu đãi trên các khoản thu nhập vốn dài hạn này. Anh mới đây biết rằng thuế suất này cũng có thể sử dụng cho thu nhập cổ tức. Tuy nhiên, anh bị bối rối bởi báo cáo của môi giới chứng khoán của anh về việc liệt kê cả các khoản cổ đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế lẫn các cổ tức không đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế.

Đối với các lợi ích của Art, điều tra các quy định mà theo đó các khoản cổ đáp ứng điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi. Viết một bức thư cho Art truyền đạt các kết quả của việc nghiên cứu của bạn.

2. Lance Strongarm là một chuyên gia thể lực vừa mới về hưu, ông đang viết các ký sự của ông. Ông dự định chuyển bất cứ bản quyền tác giả nào đã nhận của quyển sách cho tổ chức từ thiện ông yêu thích nhất. Ông vẫn chưa ký tên trên hợp đồng với nhà xuất bản.

Bản quyền tác giả tương lai có được gộp vào trong tổng thu nhập tính thuế của Lance hay không? Tại sao có hoặc tại sao không? Nếu câu hỏi của bạn là có, có bất cứ việc sắp xếp nào đó có thể thay thế được sẵn có mà Lance sẽ thực hiện để tránh việc ghi nhận tổng thu nhập hay không? Chuẩn bị bảng ghi nhớ đã tuyên bố các vấn đề nghiên cứu, các kết luận của bạn liên quan đến các vấn đề và quyền lực hành pháp, quyền lực hành chính hoặc quyền lực phán xét riêng hỗ trợ cho các quyết định của bạn.

